

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ



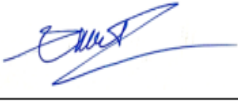

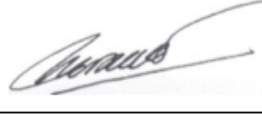




Giai đoạn đánh giá: Năm 2019 - 2023

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hà Nội, tháng 7 năm 2024

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 355/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Phạm Văn Điền	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Phạm Minh Toại	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Ông Phạm Văn Tinh	Trưởng khoa Cơ điện và Công trình	Phó Chủ tịch	
4	Ông Trần Công Chi	Phó Trưởng bộ môn/phụ trách bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên	
5	Ông Vũ Huy Đại	Trưởng phòng Khoa học và Công nghệ, đại diện Hội đồng trường	Thành viên	
6	Ông Kiều Trí Đức	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Thành viên	
7	Ông Trần Ngọc Thê	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
8	Ông Nguyễn Hữu Cương	Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên	
9	Ông Lê Ngọc Hoàn	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
10	Ông Trần Văn Tùng	Phó Trưởng khoa Cơ điện và Công trình	Thành viên	

11	Ông Nguyễn Văn Tựu	Trưởng bộ môn Cơ sở kỹ thuật	Thành viên	
12	Bà Nguyễn Thị Lục	Phó Trưởng bộ môn Cơ sở kỹ thuật	Thành viên	
13	Ông Trần Văn Tường	Trưởng bộ môn Công nghệ và Máy chuyên dùng	Thành viên	
14	Ông Trần Nho Thọ	Giảng viên bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên	
15	Ông Dương Thanh Tú	Sinh viên K66, ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, đại diện Sinh viên	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người).

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	1
PHẦN I. KHÁI QUÁT CHUNG.....	3
1.1. Đặt vấn đề.....	3
1.2. Tổng quan chung	5
1.2.1. Tổng quan về Trường Đại học Lâm nghiệp	5
1.2.2. Tổng quan về khoa Cơ điện và Công trình.....	8
1.2.3. Tổng quan về ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô.....	10
1.2.4. Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá ngành CNKTOT	11
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	13
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	13
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học (GDĐH), phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH	13
Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT	16
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai	19
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	22
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.....	23
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	26
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.....	29
Kết luận về tiêu chuẩn 2	31
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	31
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra	32
Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng....	36
Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp	39
Kết luận về tiêu chuẩn 3	44
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	45
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ.....	45
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR	49

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.....	53
Kết luận tiêu chuẩn 4.....	57
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	58
Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.....	58
Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học	63
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng	66
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.....	73
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập	75
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	77
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	78
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	78
Tiêu chí 6.2 Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV/NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	81
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	85
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá...87	
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	89
Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	92
Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	95
Kết luận tiêu chuẩn 6	98
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	98

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	99
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	104
Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá .	106
Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	109
Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	112
Kết luận về tiêu chuẩn 7	116
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	116
Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.	116
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.....	120
Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học	122
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học	127
Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.....	131
Kết luận về tiêu chuẩn 8	134
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	135
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	135
Tiêu chí 9.2. TV và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	139
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	144
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	147
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	150
Kết luận về tiêu chuẩn 9	154

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	155
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học	156
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến	159
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.161	
Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học	164
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến	167
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến	171
Kết luận về tiêu chuẩn 10	173
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	174
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	175
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	179
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	182
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	185
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	188
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	192
PHẦN III. KẾT LUẬN	193
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT	193
1.1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	193
1.2. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	193
1.3. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	194
1.4. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	194
1.5. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	194
1.6. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	195
1.7. Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	195
1.8. Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	195
1.9. Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	196

1.10. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	196
1.11. Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	196
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng	197
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.....	198
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo.....	200
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	200
PHẦN IV. PHỤ LỤC	203
I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục (Trường ĐHLN)	203
II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo.....	203
III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.....	204
IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo	208
V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)	210
VI. Nghiên cứu khoa học và CGCN (KHCN)	214
VII. Cơ sở vật chất, TV, thiết bị quản trị	218
VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng	219
PHỤ LỤC BẢNG BIỂU	221
CÁC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ.....	252

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
1	BLQ	Bên liên quan
2	BM	Bộ môn
3	CBVC	Cán bộ viên chức
4	CD&CT	Cơ điện và Công trình
5	CDR	Chuẩn đầu ra
6	CGCN	Chuyên gia công nghệ
7	CNKTOT	Công nghệ kỹ thuật ô tô
8	CNTT	Công nghệ thông tin
9	CSDL	Cơ sở dữ liệu
10	CSVC	Cở sở vật chất
11	CT&CTSV	Chính trị và công tác sinh viên
12	CTDH	Chương trình dạy học
13	CTDH	Chương trình dạy học
14	CTĐT	Chương trình đào tạo
15	CVHT	Cổ vấn học tập
16	ĐCCT	Đề cương chi tiết
17	ĐH	Đại học
18	ĐHLN	Đại học lâm nghiệp
19	ĐT	Đào tạo
20	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
21	GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
22	GDDH	Giáo dục đại học
23	GV	Giảng viên
24	GV	Giảng viên
25	HSSV	Học sinh sinh viên
26	HTQT	Hợp tác quốc tế
27	KHCN	Khoa học công nghệ
28	KH&CN	Khoa học và công nghệ
29	KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
30	KTCK	Kỹ thuật cơ khí
31	LĐHD	Lao động hợp đồng
32	LĐSX	Lao động sản xuất
33	MC	Mình chứng
34	NCKH	Nghiên cứu khoa học
35	NCV	Nghiên cứu viên
36	NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn

TT	TỪ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
37	NTD	Nhà tuyển dụng
38	NVHT	Nhân viên hỗ trợ
39	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
40	QLCL	Quản lý chất lượng
41	QTTB	Quản trị thiết bị
42	SHHT	Sinh hoạt học thuật
43	SV	Sinh viên
44	TC	Tín chỉ
45	TCCB	Tổ chức cán bộ
46	TCKT	Tài chính kế toán
47	THPT	Trung học phổ thông
48	THTN	Thực hành thí nghiệm
49	TTNN	Thực tập nghề nghiệp
50	TTHH	Trung tâm thực hành
51	TV	Thư viện
52	XTTS&TVVL	Xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm

PHẦN I. KHÁI QUÁT CHUNG

1.1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo của Trường ĐHLN luôn là ưu tiên hàng đầu trong suốt những năm qua. Điều này được thể hiện rõ nét qua thành tích và vị trí quan trọng mà cựu SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh của nhà trường đang đảm nhận. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ngày càng cao. Vì vậy, việc không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và các chương trình đào tạo của Trường ĐHLN trở nên cực kỳ cấp thiết.

Ngành CNKTOT là một trong những ngành đào tạo bậc đại học của Khoa CĐ&CT được xây dựng và tuyển sinh từ năm 2015. Đây là một ngành đào tạo hiện đang rất được xã hội cần tới. Sau gần 10 năm tuyển sinh và đào tạo, CTĐT ngành CNKTOT của Khoa CĐ&CT đã đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, để có thể đáp ứng nhu cầu thị trường trong bối cảnh mới, việc rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT của ngành này là vô cùng cần thiết. Do đó, Khoa CĐ&CT đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành CNKTOT theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT.

Để thực hiện công tác tự đánh giá ngành CNKTOT, Khoa CĐ&CT đã phối hợp chặt chẽ với các phòng ban, các đơn vị trong và ngoài trường để tổ chức thực hiện. Ngoài ra, quá trình tự đánh giá cũng có sự tham gia tích cực của SV, cựu SV, doanh nghiệp và các cơ quan tuyển dụng, ... để cung cấp thông tin kịp thời, MC chính xác, đảm bảo độ tin cậy cao. Đặc biệt phải kể đến các sự khâu nối chặt chẽ của các phòng ban như: Phòng KT&ĐBCL; Phòng ĐT, Phòng TCCB,... Với tinh thần làm việc nghiêm túc, chất lượng của toàn thể cán bộ nhân viên trong Khoa đã được huy động và phân công nhiệm vụ đúng chuyên môn để thu thập, xử lý thông tin, số liệu và viết báo cáo.

*** Mục đích tự đánh giá CNKTOT**

Mục đích của việc tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành CNKTOT bao gồm:

- Rà soát, xem xét và đánh giá toàn diện thực trạng chất lượng của CTĐT, từ đó làm cơ sở xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng;
- Tạo nền tảng để đăng ký đánh giá chất lượng bởi bên ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng của CTĐT ngành CNKTOT;
- Cung cấp thông tin hữu ích cho người học lựa chọn cơ sở đào tạo và CTĐT phù hợp, đồng thời giúp NTD xác định được nguồn nhân lực phù hợp;
- Thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Học viện trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

*** Quy trình tự đánh giá**

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

- Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;
Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;
Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng;
Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;
Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;
Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;
Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Viện và Trường để đọc và góp ý kiến;
Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

*** Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá ngành CNKTOT và Ban thư ký được thành lập theo Quyết định số 355/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng trường ĐHLN. Danh sách thành viên Hội đồng tự đánh giá gồm 15 thành viên do GS.TS. Phạm Văn Điền, Hiệu trưởng là Chủ tịch. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm có: Ban thư ký gồm 4 thành viên và 6 nhóm chuyên trách gồm 19 thành viên.

*** Phương pháp và công cụ tự đánh giá:**

Quá trình tự đánh giá CTĐT ngành CNKTOT của Khoa CD&CT được tiến hành dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí sau:

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ GD&ĐT Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL- KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục Quản lý chất lượng;

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;

- Công văn số 774/ QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL- KĐCLGD.

Đối với từng tiêu chí đánh giá CTĐT đại học, quá trình tự đánh giá được tiến hành như sau:

- Mô tả thực trạng hiện tại của CTĐT theo từng tiêu chí.

- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định, đánh giá về điểm mạnh, điểm yếu hoặc tồn tại của CTĐT.

- Lập kế hoạch hành động nhằm phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu và cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

*** Phương pháp mã hóa minh chứng:**

Mã thông tin và mã MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01)

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...). Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1 H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3 H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Tổng quan về Trường Đại học Lâm nghiệp

Trường ĐHLN được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ.

- Tên giao dịch:

+ Tiếng Việt: **Trường Đại học Lâm nghiệp - viết tắt là LNH**

+ Tiếng Anh: **Vietnam National University of Forestry - viết tắt là VNUF.**

- Địa điểm: Trường ĐHLN có Trụ sở chính tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội; Phân hiệu tại Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Phân hiệu tại phường Chi Lăng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Sau khi được thành lập, trường đào tạo 3 ngành chính là: Lâm nghiệp, Kinh tế và Công nghiệp rừng. Ngày 18/08/1995, Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp đã ký quyết định số 535/TCLĐ về việc cho phép Trường Đại học Lâm nghiệp đào tạo 5 ngành mới là Lâm học, Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng, Chế biến lâm sản, Công nghiệp phát triển nông thôn và Quản trị kinh doanh. Đến nay trường ĐHLN tại cơ sở chính có 10 khoa/Viện quản lý và đào tạo các hệ đại học và sau đại học.

Trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHLN đã không ngừng lớn mạnh trên mọi phương diện, phát triển cả về chiều sâu và chiều rộng. Về chiều sâu, Nhà trường đã chú trọng phát triển một số ngành trọng điểm thành những ngành tiên tiến, đào tạo ở mức độ chuyên môn sâu hơn, khẳng định vị trí đầu ngành trong lĩnh vực chuyên môn truyền thống của mình. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã nắm bắt những nhu cầu đào tạo thực tế của xã hội, cập nhật những kiến thức thời thượng mà xã

hội quan tâm kết hợp với những kiến thức thế mạnh truyền thống của Trường để phát triển những ngành học mới có sức cạnh tranh cao, đồng thời chất lượng đầu ra của đào tạo cũng đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tiễn của xã hội.

Sứ mạng của Trường: “Là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, chuyển giao khoa học công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, kỹ thuật, công nghệ và kinh tế chính sách đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước”.

Tầm nhìn của Trường: “Đến năm 2050, là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, định hướng nghiên cứu, ứng dụng; phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và phát triển, CGCN trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và kinh tế chính sách; giữ vững vị trí số một trong lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên - môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai”.

Mục tiêu chung của Trường: “Phát triển đào tạo và khoa học công nghệ theo hướng đa ngành, đa tầng, đa cấp độ và đa loại hình; Đổi mới quản trị đại học theo hướng tự chủ và hội nhập, tiếp tục giữ vững và phát huy vị thế hàng đầu của cả nước về lâm nghiệp, trở thành trường đại học theo định hướng nghiên cứu, ứng dụng và đạt chuẩn khu vực về lâm nghiệp, kỹ thuật, kinh tế, quản lý và phát triển nông thôn”.

Các mục tiêu chiến lược cụ thể của Trường: (i) Tạo ra môi trường làm việc mà ở đó phát huy được tối đa năng lực và tính năng động của mỗi tổ chức cấu thành, mỗi cá nhân cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, quản lý và phục vụ; (ii) Phát triển nội lực và mối quan hệ chiến lược với các đối tác trong và ngoài nước để xây dựng năng lực thực hiện các nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội về đào tạo, nghiên cứu và tác động chính sách; (iii) Xây dựng bộ máy và cơ chế quản lý có khả năng dự báo nhu cầu, xác định điểm mạnh, điểm yếu, các khoảng trống trong hệ thống để có thể phản ứng một cách năng động với những thay đổi của môi trường hoạt động; (iv) Đến năm 2020, thứ hạng của Trường ĐHLN thuộc top 50 - 60 trong tổng số trường đại học ở Việt Nam; đến năm 2030 thuộc top 40-50.

Giá trị cốt lõi của Trường: Trường Đại học Lâm nghiệp không ngừng phấn đấu để tạo ra "Văn hoá, Chất lượng Đại học Lâm nghiệp" đặc thù với 3 giá trị cốt lõi: - Uy tín - Chất lượng (Thương hiệu của chúng tôi) - Tôn trọng - Chia sẻ (Phương châm/nguyên tắc/lẽ sống của chúng tôi) - Hội nhập - Bền vững (Sản phẩm của chúng tôi).

Trường ĐHLN hiện có 34 đơn vị đầu mối gồm các phòng, ban, đoàn thể, các trung tâm, các khoa/viện chuyên môn, Phân hiệu tại Đồng Nai và Phân hiệu tại Gia Lai. Tính đến ngày 31/12/2023, toàn Trường có 922 cán bộ viên chức và lao động hợp đồng. Trong đó có: 06 Giáo sư. 32 Phó giáo sư, 184 Tiến sĩ, 500 Thạc sĩ, 147 Đại học, 5 Cao đẳng, 25 Trung cấp và 48 người có trình độ khác.

Nhà trường hiện nay đang đào tạo 27 ngành trình độ đại học, 10 ngành trình độ thạc sĩ và 06 ngành trình độ tiến sĩ. Hiện tại, hệ thống CSVN, trang thiết bị của Nhà trường ở cả hai địa điểm Hà Nội và Đồng Nai đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường.

Trường đào tạo đại học 27 ngành chia thành các nhóm và khối ngành như sau:

A. Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: (1) Quản lý tài nguyên thiên nhiên (Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh theo chương trình của Trường Đại học tổng hợp Bang Colorado – Hoa Kỳ);

B. Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: 04 khối ngành

I. Khối ngành Kỹ thuật, Công nghệ và Xây dựng: (1) Kỹ thuật xây dựng (Kỹ thuật công trình xây dựng); (2) Kiến trúc cảnh quan; (3) Thiết kế nội thất; (4) Bất động sản; (5) Quản lý đất đai; (6) Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin); (7) CNTT; (8) Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; (9) KTCK (công nghệ chế tạo máy); (10) Công nghệ chế biến lâm sản (Công nghệ gỗ và quản lý sản xuất)

II. Khối ngành Kinh tế, Quản lý và Dịch vụ xã hội: (11) Quản trị kinh doanh; (12) Kinh tế; (13) Công tác xã hội; (14) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; (15) Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; (16) Tài chính-Ngân hàng; (17) Kế toán

III. Khối ngành Lâm nghiệp: (18) Lâm sinh; (19) Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm Lâm); (20) Quản lý tài nguyên và Môi trường; (21) Du lịch sinh thái;

IV. Khối ngành Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng: (22) Công nghệ sinh học; (23) Khoa học cây trồng (Nông học, Trồng trọt); (24) Chăn nuôi; (25) Thú Y;

Cho đến nay, Nhà trường đã đào tạo được trên 50.000 kỹ sư, cử nhân, gần 5.000 thạc sĩ, trên 100 tiến sĩ, trên 30.000 cao đẳng, trung cấp và đặc biệt là trên 2.500 học sinh phổ thông dân tộc nội trú, góp phần quan trọng vào việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội của các địa phương trong cả nước. Ngoài ra, Nhà trường còn đào tạo trên 500 kỹ sư, thạc sĩ và tiến sĩ cho 2 nước bạn Lào và Campuchia.

Cùng với đào tạo, nghiên cứu khoa học luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường, được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển Trường. Nhà trường không ngừng thúc đẩy, củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với trên 50 trường đại học, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế ở nhiều nước trên thế giới như: Mỹ, CHLB Đức, Thụy Điển, Thụy Sĩ, CHLB Nga, Phần Lan, Hà Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin, Úc, Canada, Malaysia, Nepal... và các tổ chức quốc tế như: GTZ/GIZ, JICA, FAO, UNDP, IUCN, WB, WWF, ITTO, InWent, ICRAF...

Hiện tại, hệ thống CSVC, trang thiết bị của Nhà trường ở cả ba địa điểm Hà Nội, Đồng Nai và Gia Lai đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường.

Giai đoạn 2015 - nay, Nhà trường đã công bố hàng nghìn bài báo khoa học trong nước và quốc tế 1.451 bài đăng trên các Tạp chí trong nước và 289 bài đăng trên các Tạp chí quốc tế. Tính đến 31/12/2023, Nhà trường đã thực hiện 50 đề tài, dự án cấp nhà nước; 361 đề tài cấp bộ và tương đương; 1.099 đề tài cơ sở/cấp trường; được cấp 18 bằng phát minh sáng chế, sở hữu trí tuệ; đạt 04 giải thưởng KH&CN cấp quốc gia. NCKH SV: 118 đề tài đạt giải thưởng quốc gia và 04 đề tài đạt giải thưởng quốc tế; 27 nhiệm vụ cấp quốc gia trong đó có: 03 nhiệm vụ quỹ gen; 06 đề tài độc lập cấp Quốc gia, 01 nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, 01 nhiệm vụ thuộc chương trình Tây Bắc, 03 nhiệm vụ thuộc chương trình công nghệ sinh học và 13 đề tài thuộc Quỹ Nafosted; 58 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ trong đó có 19 Đề tài NCKH cấp Bộ, 01 dự án Sản xuất thử nghiệm, 09 dự án thuộc Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2013-2020, 09 nhiệm vụ nghiên cứu đặc thù, 02 nhiệm vụ quỹ gen, 02 Nhiệm vụ Bảo vệ Môi trường, 02 đề tài tiềm năng cấp Bộ và 14 nhiệm vụ xây dựng Tiêu chuẩn quốc gia; 14 nhiệm vụ KH&CN với các địa phương: Hà Nội, Bắc Giang, Gia Lai, Thanh Hóa, Đắk Nông ...Cũng trong giai đoạn 2015 - nay, Nhà trường đã công bố 06 tiêu chuẩn quốc gia, đã đăng ký và được cấp bằng bảo hộ cho 03 sáng chế - giải pháp hữu ích, 05 kết quả nghiên cứu đã đăng ký và được cấp bảo hộ quyền tác giả, 03 quy trình kỹ thuật đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận tiến bộ kỹ thuật.

Vấn đề nâng cao chất lượng ngành đào tạo được Nhà trường hết sức quan tâm để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, NTD, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ, có tính hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng, hoàn thiện và cải tiến CTĐT, CSVC và đội ngũ cán bộ của Nhà trường. Quá trình dạy và học được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại TV, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin,...) thường xuyên được rà soát và cải thiện nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc dạy và việc học.

1.2.2. Tổng quan về khoa Cơ điện và Công trình

Khoa CD&CT là đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao về các lĩnh vực công nghệ - kỹ thuật như Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật hệ thống công nghiệp, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật xây dựng, Quản lý xây dựng.

Sứ mạng: Là đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao về các lĩnh vực công nghệ - kỹ thuật như

Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật hệ thống công nghiệp, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật xây dựng, Quản lý xây dựng.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Khoa CD&CT - Trường DHLN phấn đấu trở thành địa chỉ đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ mới về các lĩnh vực công nghệ - kỹ thuật;

Trong quá trình xây dựng và phát triển của Khoa, người học luôn được coi là nhân vật trung tâm; việc xây dựng đội ngũ giảng viên và nhà nghiên cứu giỏi là trọng tâm; việc gắn kết đào tạo với nghiên cứu là tất yếu; hoạt động đào tạo và khoa học ngang tầm với các cơ sở đào tạo đại học có uy tín.

Phát triển đào tạo và khoa học công nghệ theo hướng đa ngành, đa tầng, đa cấp độ và đa loại hình. Đảm nhận vai trò cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển đất nước.

Mục tiêu: Tạo ra bước phát triển đáng kể về chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế Khoa CD&CT thông qua các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hợp tác; tạo ra môi trường sáng tạo, chuyên nghiệp, đổi mới, văn hóa tri thức và tự do học thuật; góp phần tích cực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI: Trường DHLN không ngừng phấn đấu để tạo ra "Văn hoá Chất lượng trường DHLN" đặc thù với 4 giá trị cốt lõi:

1. Chất lượng - hiệu quả: Khoa CD&CT luôn đặt chất lượng đào tạo là nhiệm vụ chính trị trọng tâm; Định hướng phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV;

2. Đổi mới - sáng tạo: Khoa CD&CT luôn khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo và tôn trọng sự khác biệt và đa dạng trong giảng dạy, nghiên cứu, và định hướng phát triển Nhà trường;

3. Hợp tác cùng phát triển: Khoa CD&CT luôn tăng cường công tác hợp tác với tất cả các đối tác trong nước và quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHCN. Quan hệ hợp tác trên nền tảng bình đẳng, cùng có lợi, lâu dài và bền vững;

4. Trách nhiệm: Khoa CD&CT luôn yêu cầu cán bộ, giảng viên nêu cao trách nhiệm trong công việc.

Mục tiêu đào tạo của Khoa: Đào tạo đội ngũ nhân lực kỹ thuật có trình độ cao, có kỹ năng và thái độ tốt đáp ứng được nhu cầu công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước trong thời kỳ hội nhập và hợp tác quốc tế. Kỹ sư sau khi tốt nghiệp có kiến thức chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc. Phấn đấu trở thành khoa phát triển vững mạnh với đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, là một địa chỉ đào tạo, nghiên cứu và CGCN có uy tín về các lĩnh

vực cơ khí, cơ điện tử, công nghệ ô tô, công nghệ sau thu hoạch và kỹ thuật xây dựng công trình

Chức năng đào tạo:

Đào tạo Đại học: đào tạo kỹ sư và cử nhân có trình độ cao trong các lĩnh vực:

1. Kỹ thuật xây dựng công trình
2. Kỹ thuật cơ khí
3. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
4. Công nghệ kỹ thuật ô tô
5. Hệ thống thông tin
6. Kỹ thuật xây dựng
7. Quản lý xây dựng
8. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp

Đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ: Kỹ thuật cơ khí

1.2.3. Tổng quan về ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô

Ngành CNKTOT là một trong hai ngành đào tạo do khoa CĐ&CT quản lý bắt đầu tuyển sinh từ năm 2015 (khóa K60). Chương trình có thời gian đào tạo năm 2019 là 4 năm với tổng số 138 tín chỉ (TC), trong khi chương trình đào tạo xây dựng năm 2021 là 4,5 năm với 150 TC. Hiện nay đang thực hiện rà soát và có sự điều chỉnh thành 161TC và sẽ áp dụng cho chương trình đang đào tạo khóa K69.

CTĐT ngành CNKTOT được xây dựng dựa trên nhu cầu thực tế của xã hội và năng lực, kinh nghiệm của khoa chuyên môn, trên cơ sở tham khảo CTĐT của ngành tương đương trong nước và trên thế giới. Trong quá trình đào tạo, SV được tiếp cận với đơn vị tuyển dụng thông qua những học phần thực tập nghề nghiệp tại doanh nghiệp. Nhà trường cũng thường xuyên mời các cán bộ có kinh nghiệm quản lý, kỹ thuật của các viện nghiên cứu, doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình, trao đổi kinh nghiệm và giảng dạy. Việc mở CTĐT ngành CNKTOT đã được Nhà trường và khoa CĐ&CT chuẩn bị rất kỹ về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực. Nhiều giảng viên đã được cử đi đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ thuộc lĩnh vực Cơ khí, điện, tự động hóa, công nghệ thông tin, cơ điện tử,... ở các nước tiên tiến như Mỹ, Đức, Trung Quốc.. nhằm đáp ứng nguồn nhân lực phục vụ giảng dạy cho ngành này, đồng thời Nhà trường cũng tăng cường đầu tư về CSVC nói chung và CSVC cho các phòng thực hành, thực tập của ngành CNKTOT nói riêng.

Việc lựa chọn CTĐT ngành CNKTOT để tiến hành tự đánh giá và đánh giá ngoài không chỉ dựa trên các quy định của Thông tư, các quy định của các Bộ, Ban, Ngành và các quy định của Nhà trường, mà còn căn cứ vào nhu cầu thực tế của xã hội tại thời điểm hiện tại và dự báo cho các năm sắp tới đối với sự phát triển của ngành.

Đầu tiên, quá trình đánh giá sẽ xem xét các mục tiêu đào tạo để đảm bảo chúng phản ánh đúng yêu cầu và kỳ vọng của ngành công nghiệp ô tô, bao gồm cả nhu cầu về nhân lực chất lượng cao, khả năng nắm bắt và áp dụng công nghệ mới, và năng lực làm việc trong môi trường quốc tế. Tiếp theo CDR sẽ được rà soát và điều chỉnh nhằm đảm bảo SV tốt nghiệp không chỉ nắm vững kiến thức chuyên môn mà còn phát triển các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và tư duy sáng tạo.

Kết cấu chương trình đào tạo sẽ được cải tiến để tạo ra một lộ trình học tập hợp lý, cân đối giữa lý thuyết và thực hành, đồng thời tích hợp các môn học mới phù hợp với xu hướng công nghệ và thị trường lao động, chẳng hạn như các môn học liên quan đến ô tô điện, xe tự lái, và các hệ thống thông minh trong ô tô. Nội dung các môn học sẽ được cập nhật thường xuyên để đảm bảo tính hiện đại và ứng dụng thực tiễn cao, đồng thời liên tục được phản hồi và điều chỉnh dựa trên ý kiến đóng góp từ các doanh nghiệp, cựu SV, và chuyên gia trong ngành.

Quá trình này không chỉ đảm bảo CTĐT ngành CNKTOT luôn phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp ô tô, mà còn giúp SV tốt nghiệp có thể tự tin bước vào thị trường lao động, sẵn sàng đón nhận và thích ứng với những thách thức và cơ hội mới.

1.2.4. Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá ngành CNKTOT

Bản “Báo cáo tự đánh giá CTĐT đại học ngành CNKTOT” là sản phẩm của quá trình tự đánh giá của khoa CD&CT và của trường ĐHLN. Bản báo cáo này có kết quả tự đánh giá khách quan, trung thực, dân chủ, minh bạch và công khai theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của CTĐT của Bộ GD&ĐT (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT). Bản báo cáo bao gồm bốn phần chính:

Phần I - Khái quát;

Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí;

Phần III - Kết luận;

Phần IV - Phụ lục

Phần tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí là phần trọng tâm của báo cáo, trong đó các tiêu chuẩn, tiêu chí lần lượt được trình bày theo thứ tự: Mở đầu, mô tả, điểm mạnh, điểm tồn tại, kế hoạch hành động, tự đánh giá và kết luận mỗi tiêu chuẩn. Các tiêu chí của mỗi tiêu chuẩn đều được mô tả chi tiết nhằm nêu ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, thông qua đó lên kế hoạch hành động và giải pháp cải tiến. Các tiêu chí sau khi được phân tích đều được đánh giá theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học, ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT theo thang 7 mức:

- Mức 1: Hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, phải có giải pháp khắc phục ngay;

- Mức 2: Không đáp ứng yêu cầu của tiêu chí, cần có những giải pháp khắc phục;
- Mức 3: Chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tiêu chí nhưng chỉ cần có một số cải tiến nhỏ sẽ đáp ứng được yêu cầu;
- Mức 4: Đáp ứng yêu cầu của tiêu chí;
- Mức 5: Đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiêu chí;
- Mức 6: Đáp ứng rất tốt yêu cầu của tiêu chí;
- Mức 7: Đáp ứng xuất sắc yêu cầu của tiêu chí.

Những điểm nổi bật, những tồn tại cơ bản được trình bày tóm tắt ở phần kết luận của mỗi tiêu chuẩn.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT ngành CNKTOT được xây dựng với mục tiêu rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với mục tiêu GDDH của Luật GDDH năm 2012. CTĐT ngành CNKTOT có cấu trúc hợp lý, được thiết kế có tính hệ thống đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ trình độ đại học và nhu cầu nhân lực của xã hội.

Trải qua gần 10 năm xây dựng và phát triển, CTĐT và CĐR ngành CNKTOT thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung theo định kỳ dự trên ý kiến của các BLQ bao gồm: Pháp chế của Nhà nước, các quy định về đào tạo của Trường Đại học Lâm nghiệp, Khoa CD&CT, các đơn vị sử dụng lao động, cựu SV, giảng viên và SV.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học (GDDH), phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH

1. Mô tả hiện trạng

Kể từ khi được giao đào tạo ngành CNKTOT tại trường Đại học Lâm nghiệp, mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT được xác định một cách rõ ràng: “Đào tạo Kỹ sư CNKTOT có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp CNKTOT; Nắm vững những kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về lĩnh vực Công nghệ và kỹ thuật; Có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về CNKTOT; Có khả năng thực hiện và giải quyết công việc CNKTOT một cách độc lập, sáng tạo”. Các mục tiêu đã được xây dựng một cách vững chắc, được giữ ổn định trong suốt giai đoạn từ năm 2015 đến nay và được nêu chi tiết trong cuốn “Chương trình dạy học ngành CNKTOT” [H1.01.01.01]. Mục tiêu CTĐT ngành CNKTOT được thể hiện trong CTĐT ngành CNKTOT được ban hành theo các Quyết định số 2053-1/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 27/9/2019, Quyết định số 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/4/2021 và Quyết định số 928/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 25/5/2021 [H1.01.01.02]. Các mục tiêu này hoàn toàn phù hợp sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHLN được ghi cụ thể trong Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006-2020, Nghị quyết Đảng ủy về chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030, Nghị quyết của Hội đồng trường phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 [H1.01.01.03]: “Trường ĐHLN là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu về đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển, chuyển giao khoa học công nghệ về lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, kỹ thuật, công

nghệ, kinh tế chính sách và quản lý, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đến năm 2050, Trường ĐHLN sẽ trở thành đại học đa ngành, định hướng nghiên cứu, ứng dụng đạt chất lượng đẳng cấp trong nước, khu vực và quốc tế; phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và phát triển, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và kinh tế chính sách; giữ vững vị trí hàng đầu trong lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai góp phần quan trọng cho sự phát triển bền vững của đất nước.”

Bên cạnh việc thể hiện rõ nét việc hướng tới sứ mệnh, tầm nhìn của Trường, mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT còn phù hợp với sự thành lập và phát triển của Khoa CD&CT và được thể hiện trong sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa CD&CT [H1.01.01.04], đó là:

- *Về sứ mệnh:* Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học với chất lượng cao, NCKH, CGCN và HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, CNKTOT, tài chính, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt ở các vùng nông thôn – miền núi.

- *Về tầm nhìn:* Giai đoạn 2017 đến 2021, Khoa được biết đến như một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, CNKTOT, tài chính, kinh doanh và quản lý có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng.

- *Vào năm 2030,* Khoa sẽ trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học-công nghệ, HTQT trong các lĩnh vực kinh tế, CNKTOT , tài chính, kinh doanh và quản lý có uy tín cao, nhiều mặt ngang tầm với các khoa của các trường đại học hàng đầu cùng lĩnh vực đào tạo và NCKH.

Mục tiêu của CTĐT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH năm 2012, Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH, Luật Giáo dục năm 2019, Thông tư số 17/2021/TT-BDGĐT quy định về Chuẩn Chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục Đại học [H1.01.01.05] là đào tạo SV có kiến thức chuyên môn toàn diện về CNKTOT (bao gồm: Nắm vững và vận dụng được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ; Nắm vững và vận dụng được kiến thức cơ sở ngành để tiếp thu kiến thức chuyên ngành và liên ngành; Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để phân tích và đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật trong lĩnh vực Công nghệ ô tô); Có kỹ năng thực hành cơ bản (Thiết lập được quy trình kiểm tra, chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa các loại ô tô và các thiết bị động lực khác; Tính

toán, thiết kế được quy trình công nghệ chế tạo, lắp ráp các sản phẩm trong lĩnh vực chuyên ngành) ; Có khả năng làm việc độc lập, khả năng đề xuất, phản biện và nghiên cứu triển khai, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ lĩnh vực cơ khí động lực (Đề xuất, phản biện và tư vấn các vấn đề thuộc lĩnh vực: Vận hành, khai thác, chẩn đoán, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các loại ô tô và các thiết bị động lực khác; Nghiên cứu triển khai, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ; Tổ chức, quản lý và chỉ đạo sản xuất trong các doanh nghiệp),...

CTĐT của ngành CNKTOT được tiến hành rà soát điều chỉnh định kỳ 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến từ các chuyên gia, nhà quản lý, người học và người sử dụng lao động rộng rãi. Kết quả tổng hợp ý kiến các BLQ cho thấy mục tiêu CTĐT ngành CNKTOT qua các lần điều chỉnh ngày càng phù hợp hơn với thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học với NTD và xã hội [H1.01.01.06], [H1.01.01.7]. Tuy nhiên, do điều kiện còn hạn chế, công tác khảo sát lấy ý kiến của các NTD chủ yếu được thực hiện tại khu vực phía Bắc, chưa mở rộng ra các khu vực miền Trung, miền Nam.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT tại Khoa CD&CT được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa và Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của luật GDDH và có tính ổn định.

3. Điểm tồn tại

Ngành CNKTOT mới được đào tạo từ năm 2015 và khóa đầu tiên ra trường năm 2019 do đó việc khảo sát đối với cựu SV còn hạn chế. Việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động để xác định mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện một cách rộng rãi trên nhiều đối tượng ở các vùng miền khác nhau trên cả nước. Số lượng phiếu khảo sát, đánh giá, lấy ý kiến của các NTD, các chuyên gia về CTĐT CNKTOT tuy đã có nhưng chưa đủ lớn.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Bám sát chiến lược phát triển của Khoa và Nhà trường, Luật GDDH để điều chỉnh mục tiêu CTĐT phù hợp	Khoa CD&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp ở các tỉnh vùng Tây Bắc, miền Trung	Khoa CD&CT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2010, Trường ĐHLN bắt đầu chính thức ban hành CĐR của các CTĐT trình độ đại học, trong đó CĐR ngành CNKTOT được xây dựng và ban hành năm 2015 (ngành CNKTOT bắt đầu đào tạo từ năm 2015). Giai đoạn từ năm 2019-2024, Trường ĐHLN ban hành CĐR của các CTĐT vào năm 2019, 2021 và đang rà soát năm 2024, kèm theo CĐR của ngành CNKTOT là bản ma trận kỹ năng thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu CTĐT và CĐR của CTĐT, giữa CĐR và các học phần trong CTĐT vào các năm 2019, 2021 [H1.01.02.01]. Để thông tin rộng rãi đến các đối tượng quan tâm và là sự cam kết về chất lượng đào tạo của Nhà trường, CTĐT và CĐR của CTĐT các ngành học, trong đó có ngành CNKTOT đã được công bố rộng rãi trên Website của Đ&CT và Nhà trường, Sổ tay SV cũng như tờ rơi tư vấn tuyển sinh hàng năm [H1.01.02.02]. Đây là kết quả của việc thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR các CTĐT bậc đại học chính quy của Trường ĐHLN [H1.01.02.03] theo đúng hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo của Bộ Giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) và bám sát những yêu cầu tối thiểu của Bậc 6 (trình độ đại học) theo Khung năng lực quốc gia về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.02.04]. CĐR năm 2019, 2021, 2024 của ngành CNKTOT được rà soát, hoàn thiện trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của cựu SV, NKH và đơn vị tuyển dụng lao động (các NTD được lấy ý kiến chủ yếu được thực hiện tại khu vực phía Bắc, chưa mở rộng ra các khu vực miền Trung, miền Nam) [H1.01.02.05]. CĐR còn được đối sánh giữa các năm và đối sánh với các trường có uy tín trong đào tạo ngành CNKTOT để xây dựng và đưa ra CĐR phù hợp nhất cho ngành học, đáp ứng nhu cầu xã hội [H1.01.02.06]. Trên cơ sở các góp ý và nhu cầu các BLQ, Nhà trường đã thống nhất và ban hành CĐR hệ đại học cho SV chính quy, trong đó có ngành CNKTOT [H1.01.02.01], CĐR về Ngoại ngữ và Tin học cho toàn bộ các ngành học đại học trong toàn Nhà trường [H1.01.02.07]. Từ những quá trình và kết quả thực hiện ở trên cho thấy CĐR ngành CNKTOT đã làm rõ được các yêu cầu chung và cá biệt với người học sau tốt nghiệp, làm cơ sở tốt cho quá trình đào tạo và định hướng nghề nghiệp của SV.

CĐR ngành CNKTOT được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, và vị trí của người học sau khi tốt nghiệp đảm bảo CĐR của CTĐT [H1.01.02.01]. Theo đó CĐR gồm có các modul về kiến thức (bao gồm kiến thức Lý luận chính trị, khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn); modul về kỹ năng (bao gồm cụ thể về kỹ năng nghề nghiệp (kỹ năng cứng) và kỹ năng mềm; kỹ

năng ngoại ngữ, tin học); modul năng lực tự chủ và trách nhiệm; modul về các vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Mỗi một modul của CĐR đã được cụ thể hóa bằng những yêu cầu cụ thể đối với người học sau khi tốt nghiệp. Các yêu cầu đó được viết ngắn gọn, súc tích và dễ hiểu. Cụ thể như sau:

CĐR về kiến thức bao gồm: CĐR về kiến thức Lý luận chính trị, khoa học cơ bản và CĐR về kiến thức chuyên môn:

CĐR về Lý luận chính trị, khoa học cơ bản: Hiểu biết kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật;

CĐR về chuyên môn:

- Nắm vững kiến thức cơ bản về ngành Cơ khí nói chung và ngành CNKTOT nói riêng, có khả năng phân tích, đánh giá các vấn đề về cơ khí động lực;

- Nắm vững kiến thức về thiết lập quy trình chẩn đoán và kiểm định ô tô, kỹ thuật bảo dưỡng và sửa chữa các loại ô tô và thiết bị động lực.

- Nắm vững kiến thức về thiết kế quy trình công nghệ chế tạo, lắp ráp các sản phẩm trong lĩnh vực cơ khí động lực nói chung và ô tô nói riêng;

- Có khả năng đề xuất, phản biện và tư vấn các vấn đề thuộc lĩnh vực: Vận hành, khai thác, chẩn đoán, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các loại ô tô và các thiết bị động lực khác;

- Có khả năng nghiên cứu triển khai, tiếp nhận và CGCN thuộc lĩnh vực Cơ khí động lực;

- Có khả năng vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế công tác: nghiên cứu, hoạch định chính sách, quản lý và điều hành các hoạt động chuyên môn cơ khí động lực;

CĐR về kỹ năng đã được xác định cụ thể gồm có kỹ năng nghề nghiệp (kỹ năng cứng); kỹ năng mềm; kỹ năng tin học, ngoại ngữ.

CĐR về Kỹ năng nghề nghiệp:

- Thiết lập được quy trình kiểm tra, chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa các loại ô tô và các thiết bị động lực khác;

- Tính toán, thiết kế được quy trình công nghệ chế tạo, lắp ráp các sản phẩm trong lĩnh vực chuyên ngành;

- Đề xuất, phản biện và tư vấn các vấn đề thuộc lĩnh vực: Vận hành, khai thác, chẩn đoán, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các loại ô tô và các thiết bị động lực khác.

- Nghiên cứu triển khai, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ; Tổ chức, quản lý và chỉ đạo sản xuất trong các doanh nghiệp;

- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cho các bậc đào tạo thấp hơn;

CĐR về Kỹ năng mềm

- Có phương pháp làm việc khoa học, chuyên nghiệp, có tư duy hệ thống và tư duy phê bình;

- Có khả năng trình bày, khả năng giao tiếp, thảo luận, làm việc và điều hành nhóm hiệu quả, biết sử dụng các công cụ, phương tiện trình chiếu hiện đại, hội nhập được trong môi trường làm việc mới;

- Có khả năng làm việc độc lập và định hướng công tác đảm bảo đúng chế độ, tự cập nhật được những thay đổi trong chuyên môn nghề nghiệp.

CDR về kỹ năng ngoại ngữ - tin học

* *Khả năng ngoại ngữ:* Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 4.5 (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

* *Khả năng tin học:* Chuẩn đầu ra tin học tương đương Chứng chỉ tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2440/QĐ-DDHLN-ĐT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp). Sử dụng thành thạo một số phần mềm chuyên ngành: AutoCad, Inventer, Catia....

CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có ý thức nghề nghiệp, động cơ học tập đúng đắn để làm chủ kiến thức nhằm mục đích phục vụ đất nước và cộng đồng; Có tinh thần trách nhiệm, tính trung thực, tính chủ động, tích cực, tinh thần làm việc nhóm hiệu quả cao, có tính chuyên nghiệp, thái độ phục vụ tốt; Có nhận thức rõ ràng về học tập nâng cao kiến thức một cách liên tục, luôn cầu tiến, sáng tạo trong công việc.

Ngoài ra CDR của CTĐT ngành CNKTOT còn được cụ thể hóa và thể hiện được sự rõ ràng, bao quát được yêu cầu chuyên biệt qua Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, cụ thể:

CDR về các vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Kỹ sư chỉ đạo, thực hiện các công việc thiết kế, sửa chữa, vận hành bảo trì và các lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật, kinh doanh ô tô, thiết bị động lực trong các doanh nghiệp.

- Chuyên viên kỹ thuật trong phòng kỹ thuật, phòng kế hoạch, phòng nghiên cứu phát triển sản phẩm của các doanh nghiệp.

- Giảng dạy trong các trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp.

- Chuyên viên làm việc trong các Viện nghiên cứu và các đơn vị chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực chuyên ngành và liên ngành.

2. Điểm mạnh

CDR ngành CNKTOT được xác định rõ ràng cả về mặt kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, đảm bảo bao quát được cả những kiến thức chung và những kiến thức chuyên biệt của người học sau tốt nghiệp. CDR ngành CNKTOT được xây dựng

khoa học, logic, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với yêu cầu các BLQ và xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, các NKH là chuyên gia đầu ngành và các NTD lao động về CDR chưa thực sự rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và điều chỉnh CDR đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với yêu cầu các BLQ và xã hội.	Khoa CD&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch khảo sát thường xuyên và rộng rãi các BLQ	- Phòng KT&ĐBCL - Phòng ĐT - Khoa CD&CT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CDR ngành CNKTOT các năm 2019, 2021 được công bố theo Quyết định số Số 471-1/QĐ ĐHLN-ĐT ngày 15/3/2019; Số 339-1/QĐ ĐHLN-ĐT ngày 23/3/2021, kèm theo CDR của ngành CNKTOT là bản ma trận kỹ năng thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu CTĐT và CDR của CTĐT, giữa CDR và các học phần trong CTĐT [H1.01.02.01], được ghi cụ thể trong CTĐT đại học năm 2019, 2021 và được đăng tải công khai trên trang web của Trường ĐHLN [H1.01.02.02]. Để có được CDR ban hành theo Quyết định này, ngay từ đầu năm ban hành, Khoa CD&CT đã tiến hành khảo sát trên nhiều đối tượng khác nhau qua các mẫu phiếu điều tra CDR đối với NTD, cựu người học, cán bộ GV và NKH [H1.01.02.05] cụ thể:

- Đối với NTD, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết về các kiến thức, kỹ năng tương ứng với mỗi một vị trí công việc mà NTD đang có nhu cầu tuyển dụng.

- Đối với GV và NKH, nội dung khảo sát là sự tham vấn về mức độ cần thiết đối với một CDR về kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp cần đạt được.

- Đối với cựu người học, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết của từng đơn vị kiến thức, từng kỹ năng để hoàn thành tốt được vị trí công tác mà cựu người học đang đảm nhiệm.

Trong phiếu khảo sát, ngoài các đơn vị kiến thức và kỹ năng đã được soạn sẵn, người được khảo sát đều có thể trình bày những đơn vị kiến thức và kỹ năng khác cũng như các yêu cầu khác mà người được khảo sát thấy cần thiết của một Kỹ sư ngành CNKTOT cần phải đạt được.

Sau khi thu lại được các phiếu điều tra này, tổng hợp kết quả các phiếu điều tra [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03] hội đồng Khoa học đào tạo đã tiến hành họp tổng hợp ý kiến để đánh giá, phân tích. Kết quả cho thấy hầu hết các NTD có những yêu cầu rất cụ thể và nhấn mạnh về kiến thức, kỹ năng cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp như kỹ năng phân loại, sắp xếp chứng từ CNKTOT, kỹ năng lập báo cáo tài chính, kỹ năng sử dụng phần mềm CNKTOT. Cụ thể, tổng hợp kết quả khảo sát NTD qua các năm 2019, 2021 đều cho rằng mức độ cần thiết của CĐR kiến thức và kỹ năng ở mức cần thiết và rất cần thiết. NTD cũng đã đưa ra các vị trí công việc cụ thể tại cơ quan đơn vị có nhu cầu tuyển dụng. Đây là những thông tin quan trọng để xây dựng CĐR của ngành CNKTOT. So với CĐR ban hành năm 2019, CĐR năm 2021 đã bổ sung thêm một số CĐR ở các modul như: Modul kỹ năng tin học: Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng; đạt chứng chỉ tin học ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông; Modul kỹ năng tiếng anh: đạt trình độ tiếng anh tương đương TOEIC 450 điểm do Trường ĐHLN tổ chức thi và các chứng chỉ khác tương đương;

Định kỳ hai năm một lần, vào các năm 2019 và 2021, nhà trường ra các văn bản hướng dẫn rà soát, điều chỉnh CĐR, CTĐT theo hệ thống tín chỉ (TC) [H1.01.03.05], [H1.01.03.06]. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các chuyên gia, GV, NTD và cựu người học [H1.01.03.07], tổng hợp so sánh kết quả xếp loại đối với người học tốt nghiệp CTĐT qua các năm, Hội đồng khoa học Khoa họp để xem xét, đánh giá bằng văn bản và điều chỉnh CĐR và CTĐT cho phù hợp với nhu cầu của thị trường và xã hội [H1.01.03.08]. Đây là cơ sở để Hội đồng Khoa học Nhà trường xem xét đánh giá [H1.01.03.09], ra các Quyết định ban hành CTĐT [H1.01.01.02]. Cụ thể: CTĐT ban hành năm 2019 tổng số lượng TC là 138, đến năm 2021, căn cứ thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học [BS.01], tổng số TC của CTĐT ngành CNKTOT là 150 TC nhằm tăng thời gian SV thực hành, thực tập và kiến thức chuyên sâu cho SV nhằm cập nhật kiến thức và nâng cao khả năng chuyên ngành cho SV để đáp ứng nhu cầu lao động hiện tại cũng như đáp ứng CĐR đã ban hành năm 2021 đề ra [H1.01.03.10].

CĐR sau khi được điều chỉnh được công bố công khai thông qua website của Trường [H1.01.02.02] giúp cho người học và xã hội dễ dàng tiếp cận cũng như biết được những kiến thức được trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp một chuyên

ngành, một trình độ về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng giải quyết vấn đề cũng như thái độ và đạo đức nghề nghiệp mà người học có thể đạt được sau khi tốt nghiệp ngành CNKTOT. Ngoài ra, CĐR còn được phổ biến trực tiếp cho SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các buổi giới thiệu ngành nghề cho SV khóa mới, Trang thông tin điện tử của Khoa hay các tờ rơi quảng bá ngành nghề [H1.01.03.11].

Như vậy CĐR ngành CNKTOT đã được định kỳ rà soát. Việc rà soát được tiến hành một cách bài bản theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, CĐR chủ yếu được công bố công khai trên trang web của Trường ĐHLN, Khoa CĐ&CT nên một số NTD chưa được biết đến rộng rãi.

2. Điểm mạnh

CĐR ngành CNKTOT đã được rà soát, bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, CTĐT trong nước và quốc tế đồng thời tiếp thu các ý kiến phản hồi của cựu người học, các doanh nghiệp, các NTD và các tổ chức giáo dục khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành CNKTOT. Ngoài ra, CĐR cũng được phổ biến rộng rãi cho cán bộ, giáo viên, SV toàn Trường và được công bố công khai trên website của Trường.

3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT mặc dù đã được công bố công khai trên website của Trường và đã được phổ biến rộng rãi cho tất cả SV được biết, tuy nhiên việc truyền tải thông tin về CĐR đến được với xã hội đặc biệt là NTD còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên lấy ý kiến của các BLQ như cựu SV, NTD và chuyên gia đầu ngành để xây dựng CĐR phù hợp với nhu cầu của thực tiễn	Trường ĐHLN, Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Công bố CĐR công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đến nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là NTD và người học.	Khoa CĐ&CT; Phòng ĐT	Từ năm học 2024 – 2025

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của một CTĐT là hết sức quan trọng, giúp chúng ta có thể nhìn trước được sản phẩm của CTĐT. Do vậy trong quá trình xây dựng và rà soát

CTĐT theo định kỳ, Khoa CD&CT đã rất chú trọng đến việc xác định rõ ràng mục tiêu và CDR của CTĐT. Theo đó mục tiêu và CDR đã được xây dựng một cách công phu, đáp ứng theo các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, đặc biệt CDR được xây dựng trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của xã hội theo từng giai đoạn phát triển của đất nước. Mặc dù CDR đã được công khai minh bạch cho xã hội qua website của Trường, tuy nhiên thông tin đến được các BLQ còn hạn chế và số lượng các ý kiến đóng góp cho CTĐT còn chưa nhiều. Vì vậy cần phải có kế hoạch cụ thể cả về mặt phương thức, thời gian cũng như đối tượng khảo sát, thu thập thông tin để có cơ sở chỉnh sửa, bổ sung mục tiêu cũng như CDR cho phù hợp với thực tiễn và đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội hiện nay.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Để phát triển và thực hiện thành công sứ mạng và nhiệm vụ trong sự nghiệp đào tạo, Trường ĐHLN luôn coi trọng việc xây dựng CTĐT các ngành học là nhiệm vụ then chốt, hàng đầu trong quá trình tồn tại và phát triển của nhà trường, trong đó có nhiệm vụ xây dựng CTĐT ngành CNKTOT.

Bản mô tả CTĐT là khái niệm mới và được hiểu là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT của nhà trường nói chung và CTĐT ngành CNKTOT nói riêng.

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT được Khoa CD&CT xây dựng đúng theo hướng dẫn của Trường ĐHLN, phù hợp với những quy định về đào tạo TC của Bộ GD&ĐT. Bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT mới nhất được xây dựng với bố cục và nội dung rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin về CTĐT của ngành CNKTOT, đây là nguồn thông tin khoa học chính thống giúp người học, NTD lao động và xã hội biết được các khối kiến thức, kỹ năng trang bị cho người học trong quá trình đào tạo, đồng thời cũng là cơ sở để các GV, các nhà chuyên môn nghiên cứu, thực hiện. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT còn giúp nhà trường đảm bảo các yêu cầu của CDR, đồng thời chứng minh khả năng đảm bảo CDR, bản mô tả CTĐT cũng là nguồn thông tin giúp các chuyên gia thẩm định CTĐT và người dạy - học hiểu được mục tiêu nội dung và cách thức thực hiện CTĐT, cách đánh giá kết quả học tập của người học, cũng như hiệu quả dạy học.

ĐCCT các học phần trong CTĐT ngành CNKTOT được cập nhật sửa đổi định kỳ theo CTĐT, có cấu trúc logic hợp lý, phù hợp với CDR, giúp người dạy và người học hình dung được lượng kiến thức của học phần, xác định được phương pháp dạy và học phù hợp để đạt chất lượng cao nhất.

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT cũng đã làm rõ được các nội dung của CTĐT với các thông tin: số TC, khung chương trình ngành học, các môn học được thiết kế, kế hoạch tổ chức thực hiện và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình;

kế hoạch đào tạo theo thời gian, đội ngũ GV đảm nhiệm việc giảng dạy của Ngành. Bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT đã làm rõ được mối quan hệ giữa việc lựa chọn các môn học với việc đạt CDR của ngành thông qua phân tích ma trận tích hợp CDR của các môn học trong CTĐT, từ đó giúp người học và các BLQ hiểu rõ về ngành học.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT là bản mô tả nội dung chi tiết một CTĐT, cách thức tổ chức, nguồn lực phục vụ cho công tác tổ chức thực hiện CTĐT. CTĐT được xây dựng, rà soát với căn cứ là: Các quyết định và thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Thông tư ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học mới năm 2021 và Quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học của trường ĐHLN năm 2021 [H2.02.01.01]; Quyết định ban hành CDR CTĐT ngành CNKTOT của Trường ĐHLN các năm 2019, 2021 [H1.01.02.01]; Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.02]; Quyết định về việc tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.03]; Thông báo kết luận Hội nghị về việc rà soát sửa đổi CTĐT hệ chính quy trình độ Đại học năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.04].

CTĐT ngành CNKTOT được tổ chức thực hiện theo đúng quy trình từ việc xây dựng CDR [H1.01.02.04] đến việc ban hành các Quyết định CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống TC năm 2019, 2021 [H1.01.01.02]. Sau khi hoàn thiện, Nhà trường ra quyết định ban hành CTĐT, Khoa CD&CT ra thông báo về việc xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo, sau đó các bộ môn quản lý ngành CNKTOT tiến hành xây dựng bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT năm 2019, 2021, 2024 [H2.02.01.05].

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT của Trường ĐHLN được rà soát, ban hành cùng với thời kỳ ban hành Chương trình giáo dục trình độ đại học hệ chính quy ngành CNKTOT. Trong 5 năm qua, chương trình GDĐH ngành CNKTOT đã được rà soát, cập nhật 2 lần vào các năm 2019; 2021 và đang rà soát năm 2024 [H1.01.01.02], cùng với đó, bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT cũng được cập nhật và tổng hợp thay đổi. Trong quá trình cập nhật, bổ sung và chỉnh sửa các CTĐT qua các năm có các bảng tổng hợp thay đổi CTĐT các ngành. Để so sánh được sự thay đổi trong CTĐT các ngành học có bảng so sánh CTĐT các năm 2021/2019 [H2.02.01.06]. Bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT bao gồm đầy đủ các thông tin được trình bày trong bảng 2.1 (phụ lục).

CTĐT và bản mô tả CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành CNKTOT, Trường ĐHLN được Khoa CD&CT đăng tải trên Website của Khoa để SV và người quan tâm có thể theo dõi và cập nhật [H2.02.01.07]. Ngoài ra, thông tin về CTĐT của Ngành cũng được in trong cuốn sổ tay SV được cấp cho SV vào đầu mỗi khoá học [H2.02.01.08].

Đề công tác giảng dạy được tốt hơn, các GV giảng dạy các môn học ngành CNKTOT thường xuyên tham khảo ý kiến góp ý của cựu SV, NKH, GV, NTD về CTĐT năm 2019, 2021 [H1.01.01.07], tuy nhiên số lượng cựu SV, NKH, GV, NTD từ năm 2019 - 2021 nhiều nên việc lấy ý kiến các BLQ về CĐR và CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến chưa nhiều. Thông qua các phiếu lấy ý kiến và khảo sát/ đánh giá môn học/GV từ năm 2019-2021 [H2.02.01.09] và thông qua phiếu khảo sát SV tốt nghiệp từ năm 2019-2021 [H2.02.01.10]. Trên cơ sở ý kiến góp ý của cựu SV, NKH, GV, NTD về CTĐT năm 2019, 2021 Bộ môn (BM) chuyên môn tổng hợp ý kiến góp ý của NKH, GV, NTD, cựu SV về CTĐT năm 2019, 2021 [BS.02] và Tổng hợp kết quả đánh giá môn học/GV từ năm 2019 – 2021 [H2.02.01.11].

Bộ phận Xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm (XTTS&TVVL) của Nhà trường báo cáo tổng kết hoạt động XTTS&TVVL để các BM chuyên môn nắm bắt được tình hình công tác tuyển sinh và tư vấn việc làm [H2.02.01.12]. BM KTCK tiến hành họp BM để tổng hợp, tiếp thu ý kiến cựu SV, chuyên gia/ nhà KH, NTD về CTĐT năm 2019, 2021 và họp BM về kết quả SV đánh giá môn học/ GV từ năm 2019-2021 để tiếp thu ý kiến đóng góp của các bên phục vụ công tác giảng dạy được tốt hơn Bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT được cập nhật 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của SV, SV tốt nghiệp, cựu SV, GV/ NKH và NTD về CĐR và CTĐT. Qua điều tra, các ý kiến đều cho rằng CTĐT ngành CNKTOT về cơ bản đã đáp ứng tốt nhu cầu xã hội, các kiến thức đào tạo toàn diện và cập nhật. Tuy nhiên, các góp ý cũng cho thấy CTĐT ngành cần tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, tăng thời lượng thực hành, thực tập cho SV. Thông qua các ý kiến đóng góp, Khoa CĐ&CT giao BM KTCK họp tổng hợp ý kiến/ đánh giá môn học, GV của các BLQ về CTĐT. Kết quả cuộc họp được thể hiện trong các biên bản lưu tại BM và Phòng KT&ĐBCL [H2.02.01.13]. Đồng thời BM cũng tổ chức họp để tổng hợp những ý kiến của SV đánh giá môn học đối với GV từ năm 2019-2021 làm cơ sở điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu người học [H2.02.01.14].

Bên cạnh đó, Khoa CĐ&CT thành lập hội đồng rà soát CTĐT ngành CNKTOT năm 2019-2021 [H2.02.01.02], thẩm định CTĐT trình độ đại học ngành CNKTOT các năm từ 2019-2021, bổ sung mục tiêu CTĐT trình độ đại học ngành CNKTOT thể hiện qua các biên bản họp Khoa [H2.02.01.15] [H2.02.01.16]. Bên cạnh đó CTĐT ngành CNKTOT còn được đối sánh thông qua Bảng đối sánh và Báo cáo đối sánh các học phần trong CTĐT ngành CNKTOT trường đại học Lâm nghiệp với các trường đại học khác để trong thời gian tới ngành CNKTOT xây dựng CTĐT được phù hợp hơn [H2.02.01.22].

Để khẳng định được tính khoa học và logic trong việc lựa chọn các môn học/học phần trong CTĐT, bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT cũng đã làm rõ các mối

quan hệ của các học phần đóng góp vào thực hiện CĐR thông qua ma trận Ma trận kiến thức kỹ năng 2019-2021 [H2.02.01.17].

Bản mô tả CTĐT là căn cứ quan trọng để Phòng ĐT, Khoa CĐ&CT, BM KTCK xây dựng tổ chức thực hiện quá trình đào tạo, quản lý ngành học trong từng học kỳ, bao gồm: Kế hoạch đào tạo ngành CNKTOT theo thời gian (Phân kỳ) năm 2019-2021 [H2.02.01.18] và Kế hoạch đào tạo ngành CNKTOT năm 2019-2021 [H2.02.01.19]. Đồng thời cũng là căn cứ BM chuyên môn quản lý kế hoạch học tập của SV ngành CNKTOT năm 2019-2021 [H2.02.01.20] và phân công giảng dạy của GV thực hiện CTĐT ngành CNKTOT năm 2019-2021 [H2.02.01.21].

Để đảm bảo các điều kiện tiêu chuẩn về CĐR Tiếng Anh và Tin học nhà trường đã ban hành các quyết định CĐR Tiếng Anh và Tin học áp dụng đối với SV hệ chính quy [H1.01.02.07].

Như vậy có thể thấy, bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT đã được xây dựng với các thông tin đầy đủ và chi tiết về ngành học. Bản mô tả CTĐT cũng được cập nhật 2 năm 1 lần, đảm bảo tính khoa học và thực tiễn dựa trên các ý kiến rộng rãi của các BLQ.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT của ngành CNKTOT được xây dựng đúng quy trình, có đầy đủ thông tin về tên CTĐT, mục tiêu đào tạo, CĐR và các học phần trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT được cập nhật 2 năm trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ để đảm bảo đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhân lực của xã hội. Bản mô tả CTĐT của Ngành cũng được phổ biến rộng rãi đến SV và các BLQ, thể hiện rõ trách nhiệm của Nhà trường trong công tác đào tạo Ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ về CĐR và CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Bản mô tả CTĐT của ngành CNKTOT được xây dựng đúng quy trình, có đầy đủ thông tin về tên CTĐT, mục tiêu đào tạo, CĐR và các học phần trong CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT được cập nhật 2 năm trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi của các BLQ để đảm bảo	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa CĐ&CT - BM KTCK	Định kỳ 2 năm 1 lần

	đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhân lực của xã hội		
Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến rộng rãi các BLQ về CDR và CTĐT: SV, GV, NKH, doanh nghiệp	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa CD&CT - GV trực tiếp giảng dạy trong BM KTCK	Năm học 2024-2025.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trong một CTĐT, ĐCCT các học phần là xương sống của một CTĐT. ĐCCT các học phần ngành CNKTOT được xây dựng và rà soát hoàn thiện sau mỗi lần rà soát, hoàn thiện CTĐT của Ngành. Việc rà soát CTĐT ngành CNKTOT đều tuân thủ đúng hướng dẫn trong đào tạo TC và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học của Bộ GD&ĐT và Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHLN [H2.02.01.01] và các Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT hệ chính quy 2019, 2021 [H2.02.01.02]. Quyết định về việc tổ chức đánh giá, sửa đổi cập nhật CTĐT đại học hệ chính quy 2019, 2021 [H2.02.01.03]. Thông qua các cuộc họp BM về việc rà soát khung CTĐT đại học ngành CNKTOT năm 2019-2021 [H2.02.02.01], nhà trường đi đến thống nhất và có thông báo kết luận hội nghị về việc rà soát sửa đổi CTĐT hệ chính quy trình độ Đại học 2019, 2021 [H2.02.01.04]. Sau đó Nhà trường ra quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2019- 2021 [H1.01.01.03].

Sau khi có Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học hệ chính quy BM thực hiện rà soát và viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT trên cơ sở các Quyết định về việc giao nhiệm vụ cho các đơn vị rà soát và viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT bậc đại học, hệ chính quy năm 2019-2021 [H2.02.02.02], trên cơ sở các quy định về xây dựng và rà soát ĐCCT [H2.02.02.03], ĐCCT các môn học tại thời điểm xây dựng luôn được cập nhật các thông tin và kiến thức mới, tuy nhiên trong quá trình 2 năm áp dụng, một số môn học có thể có những thông tin và kiến thức thay đổi, khi đó cần phải bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với các thông tin và kiến thức mới tại từng thời điểm thực tế giảng dạy.

Sau khi đã thống nhất khung CTĐT và thực hiện rà soát và viết mới ĐCCT các môn học/học phần CTĐT, BM KTCK đã tiến hành rà soát, hoàn thiện ĐCCT các học phần trong chương trình. Trong 5 năm qua, ĐCCT ngành CNKTOT được rà soát hoàn thiện 2 lần vào các năm 2019 so với năm 2017, năm 2021 so với năm 2019 tương ứng

với rà soát CTĐT. Trong mỗi lần rà soát ĐCCT, BM KTCK, Khoa CĐ&CT và Nhà trường đều thực hiện đầy đủ các bước từ: Thông báo về việc triển khai xây dựng ĐCCT các môn học năm 2017, năm 2019, năm 2021 Nhà trường ra thông báo số 1070/TB-ĐHLN-ĐT về việc xây dựng ĐCCT môn học/học phần thuộc CTĐT hệ chính quy, trong đó có phụ lục mẫu ĐCCT để các BM chuyên môn thực hiện [H2.02.02.04]; Danh sách phân công GV phân biện rà soát ĐCCT các môn học ngành CNKTOT năm 2019-2021 [H2.02.02.05]; ĐCCT các môn học được xây dựng và cập nhật theo Biên bản hội đồng khoa học nghiệm thu ĐCCT năm 2019, 2021 [H2.02.02.06] và Bảng đối sánh sự thay đổi ĐCCT học phần các phiên bản ban hành trong giai đoạn 2019- 2021 được giới thiệu trong Bảng 2.2 (phụ lục) [H2.02.02.07]. Lấy ý kiến rộng rãi các BLQ từ SV, cựu SV, GV, NKH, NTD năm 2019-2021 [H1.01.01.09], [H2.02.02.08]. Cuối mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến rộng rãi của SV với từng môn học lấy ý kiến nhận xét về GV giảng dạy các môn học đã hoàn thành từ năm 2019-2021 [H2.02.01.09] Các ý kiến góp ý của NKH, GV; NTD; cựu SV về CTĐT 2019, 2021 sau đó được tổng hợp [H2.02.01.11], kết quả đánh giá môn học/GV từ năm 2019 – 2021 gửi về BM để tổng hợp làm căn cứ đánh giá tính phù hợp của môn học và phương thức tổ chức giảng dạy [H2.02.01.12], tuy nhiên việc lấy ý kiến các BLQ về nội dung các môn học của CTĐT còn hạn chế về phương pháp và hình thức thực hiện do số lượng cựu SV, NKH, GV, NTD từ năm 2019 – 2021 chưa nhiều.

Bộ phận XTTS&TVVL của Nhà trường báo cáo tổng kết hoạt động XTTS&TVVL để các BM chuyên môn nắm bắt được tình hình công tác tuyển sinh và tư vấn việc làm [H2.02.01.13]. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, CTĐT và ĐCCT các học phần được hoàn thiện BM họp về việc rà soát ĐCCT môn học trên cơ sở tổng hợp các ý kiến để hoàn thiện ĐCCT các môn học [H2.02.02.05] và cuối cùng là hoàn thiện, Quyết định ban hành ĐCCT các học phần ngành CNKTOT năm 2019-2021 [H2.02.02.10].

Theo hướng dẫn của Phòng ĐT, BM thực hiện xây dựng ĐCCT cho từng môn học và 100% ĐCCT các học phần có đầy đủ thông tin: Tên đơn vị/tên GV đảm nhận giảng dạy; tên môn học/học phần; số TC; mục tiêu, CĐR của môn học/học phần, ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR; các yêu cầu của môn học/học phần; cấu trúc môn học/học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra/đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

ĐCCT các môn học/học phần ngành CNKTOT năm 2019-2021 sau khi được rà soát, hoàn thiện đều phải gửi cho BM để tổ chức thực hiện [H2.02.02.11] và công bố trên trang thông tin điện tử của Khoa về CTĐT năm 2019, 2021 [H2.02.02.12].

Ví dụ về thay đổi số TC của các môn học/học phần xây dựng mới năm 2021 so với năm 2019: Học phần mới Ứng dụng AutoCAD trong cơ khí 2 TC; Điều chỉnh số tín chỉ của học phần Thực tập kỹ thuật 2 từ 4 TC thành 5 TC; Điều chỉnh số tín chỉ của học phần Thực tập kỹ thuật 3 từ 8 TC thành 10 TC; Điều chỉnh các học phần Thực hành kỹ thuật viên động cơ ô tô 3TC, Thực hành kỹ thuật viên gầm ô tô 3TC, Thực hành kỹ thuật viên điện ô tô 3TC từ khối kiến thức tự chọn chuyên ngành lên khối kiến thức bắt buộc chuyên ngành.

Ví dụ về thay đổi nội dung cụ thể của học phần: Sắp xếp và thay đổi nội dung học phần Kỹ thuật bảo dưỡng, chẩn đoán và kiểm định ô tô 3TC + học phần Kỹ thuật sửa chữa ô tô 3TC thành Kỹ thuật chẩn đoán và kiểm định ô tô 3TC + Kỹ thuật bảo dưỡng và sửa chữa ô tô 3TC. Như vậy, nội dung bảo dưỡng ô tô được chuyển sang ghép với học phần Kỹ thuật sửa chữa ô tô thành Kỹ thuật bảo dưỡng và sửa chữa ô tô cho phù hợp với thực tế sản xuất.

Qua 2 lần rà soát, hoàn thiện ĐCCT các học phần cho thấy, ĐCCT các học phần năm 2019, 2021 đã làm rõ hơn cả về mục tiêu môn học (kiến thức, kỹ năng, thái độ) và phương pháp tổ chức giảng dạy. Thêm học phần Ứng dụng AutoCAD trong cơ khí nhằm nâng cao kỹ năng tin học chuyên ngành cho SV, ứng dụng CNTT vào lĩnh vực chuyên môn đáp ứng thực tế sản xuất hiện nay. Nhiều học phần điều chỉnh tăng khối lượng thực hành qua 2 lần rà soát vừa qua, các học phần Thực hành kỹ thuật viên chuyên từ tự chọn sang bắt buộc cũng nhằm mục đích tăng khối lượng thực hành của chương trình đào tạo [H2.02.01.06]. ĐCCT được cập nhật và có những thay đổi đáng kể thể hiện trong Bảng 2.3 (phụ lục).

2. Điểm mạnh

ĐCCT các học phần của ngành CNKTOT thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của CTĐT. Đề cương các học phần đã được góp ý của các nhà sử dụng lao động, GV, NKH, SV để cập nhật, hoàn thiện nhằm đáp ứng tốt nhất mục tiêu và CĐR của Ngành.

3. Điểm tồn tại

ĐCCT các môn học tại thời điểm xây dựng luôn được cập nhật các thông tin và kiến thức mới, tuy nhiên trong quá trình 2 năm áp dụng, một số môn học có thể có những thông tin và kiến thức thay đổi, khi đó cần phải bổ sung điều chỉnh cho phù hợp với các thông tin và kiến thức mới tại từng thời điểm thực tế giảng dạy.

Việc lấy ý kiến các BLQ về nội dung các môn học của CTĐT còn hạn chế về phương pháp và hình thức thực hiện do số lượng cựu SV, NKH, GV, NTD từ năm 2019 - 2021 nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	ĐCCT các học phần của ngành CNKTOT thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu của CTĐT.	- Khoa CĐ&CT - BM KTCK	Định kỳ 2 năm 1 lần
Khắc phục tồn tại	Cập nhật thông tin mới cho các tài liệu học tập;	- Khoa CĐ&CT - BM KTCK - GV của CTĐT	Năm học 2024-2025.
	Lên kế hoạch lấy ý kiến các BLQ về nội dung ĐCCT từng học phần/ môn học	- Khoa CĐ&CT - BM KTCK - GV của CTĐT	Năm học 2024-2025.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Qua mỗi lần rà soát, sửa đổi và hoàn thiện CTĐT trình độ đại học hệ chính quy và bản mô tả CTĐT các ngành hệ đại học, trong đó có CTĐT ngành CNKTOT được Nhà trường gửi về Khoa và BM chuyên môn lưu giữ bằng bản cứng là cuốn Chương trình GDDH trình độ đại học - hệ chính quy ngành CNKTOT năm 2019-2021 [H2.02.03.01] và được công bố rộng rãi trên Trang thông tin điện tử của Nhà trường về CTĐT năm 2019, 2021 [H2.02.03.02]. Quyết định ban hành Bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT năm 2019-2021 của ngành CNKTOT cũng được Khoa CĐ&CT lưu bản cứng [H2.02.03.03], và lưu ĐCCT môn học/ học phần có trong CTĐT ngành CNKTOT năm 2019-2021 [H2.02.02.011] và cập nhật lên website của Khoa CĐ&CT để SV, GV và những người liên quan dễ dàng tiếp cận [H2.02.02.12].

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CNKTOT cũng được chuyển tải một phần đến các BLQ trong quá trình khảo sát Phiếu lấy ý kiến góp ý của cựu SV, NKH, GV, NTD về CTĐT năm 2019, 2021 [H1.01.01.09]. Thông qua các phiếu lấy ý kiến và khảo sát/ đánh giá môn học/GV từ năm 2019 – 2021 [H2.02.01.09] và thông qua phiếu khảo sát SV tốt nghiệp từ năm 2019-2021 [H2.02.01.10]. Với SV khoá mới, mỗi SV đều được phát 1 cuốn sổ tay SV trong đó có đầy đủ các hướng dẫn học tập,

các yêu cầu và nội dung chương trình học trong toàn khoá để SV có thể dễ dàng theo dõi và tra cứu [H2.02.01.08]. Đối với mỗi học phần trong CTĐT của ngành CNKTOT từ năm 2019-2021 SV được cung cấp tài liệu phát tay ĐCCT cho SV của mỗi học phần lên lớp [H2.02.03.04]. CDR, CTĐT và các nội dung trong CTĐT ngành CNKTOT được công khai rộng rãi tới SV trong tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khoá [H2.02.03.05].

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT được lưu tại Phòng ĐT, Khoa, BM chuyên môn giúp các GV, SV và các đối tượng khác tiếp cận thuận lợi. Riêng đối với việc khảo sát lấy ý kiến người học: Trước đây, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến người học về môn học/GV bằng hình thức trực tiếp (phát phiếu trên lớp, thu ngay sau khi hoàn thành phiếu). Tuy nhiên, hình thức khảo sát này có nhiều bất tiện: Thời gian khảo sát vào trước giờ thi, tâm lý SV căng thẳng hay trả lời phiếu không đúng với suy nghĩ thực vì sợ bị chú ý,... Vì thế, việc thay đổi hình thức khảo sát từ trực tiếp sang online hoặc thực hiện song song cả hai hình thức này là cần thiết và đem lại hiệu quả tốt. Điều này giúp SV/ người học tiếp cận dễ dàng, thuận lợi. Các đơn vị quản lý, GV cũng tiếp cận được với SV thông qua các ý kiến chính xác và dễ dàng hơn [H2.02.03.06]. Việc thực hiện khảo sát online hiện đang được áp dụng cho tất cả các đối tượng có liên qua từ SV, cựu SV, NKH/GV và NTD khiến hiệu quả khảo sát tốt hơn và tiếp cận dễ dàng hơn. Tổng hợp ý kiến của người học trước khi tốt nghiệp về ngành CNKTOT [H2.02.03.07].

Như vậy, có thể thấy bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần ngành CNKTOT đã được Khoa và Nhà trường công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận [H2.02.03.08], tuy nhiên mức độ đa dạng của các phương tiện truyền tải chưa cao, đặc biệt với ĐCCT các học phần mới chủ yếu gửi trực tiếp đến SV và một phần qua các bảng câu hỏi.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CNKTOT đã được công bố công khai đến các BLQ để các bên BLQ dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT Ngành được công bố trên đa dạng các phương tiện như lưu giữ bản cứng ở Phòng ĐT, Khoa và BM; cập nhật trên website của Nhà trường, được gửi qua các bảng câu hỏi điều tra hay gửi đến SV tham gia ngành học trong sổ tay SV. Điều đó cho thấy tính minh bạch và trách nhiệm của Nhà trường trong đào tạo ngành học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CNKTOT đã được công bố công khai và rộng rãi qua nhiều kênh, tuy nhiên mức độ đa dạng của các phương tiện truyền tải chưa cao, đặc biệt với ĐCCT các học phần mới chủ yếu gửi trực tiếp đến SV và một phần qua các bảng câu hỏi.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CNKTOT cần được công bố công khai đến các BLQ để các bên BLQ dễ dàng tiếp cận.	-Khoa CĐ&CT - Phòng ĐT - BM KTCK	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	- Công khai bản mô tả CTĐT, ĐCCT trên tờ rơi quảng bá, trên website của Nhà trường	-Khoa CĐ&CT - Phòng ĐT - BM KTCK	Hàng năm, từ năm học 2024-2025.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một văn bản quan trọng thể hiện thông tin tổng thể về ngành học, gồm: tên chương trình, đơn vị thực hiện chương trình, mục tiêu, nội dung CTĐT, phương thức tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và điều kiện đảm bảo để thực hiện đào tạo.

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTOT của Trường ĐHLN được xây dựng với nội dung thông tin đầy đủ, chính xác, được cập nhật thường xuyên 2 năm 1 lần trên cơ sở lấy ý kiến rộng rãi các BLQ như SV, cựu SV, GV, NKH và NTD nên đảm bảo tính khoa học và thực tiễn cao. Cùng với việc cập nhật, ban hành bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần trong CTĐT của Ngành cũng được rà soát, cập nhật cùng với thời kỳ rà soát cập nhật CTĐT. Quy trình rà soát CTĐT, ĐCCT được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và những hướng dẫn của Nhà trường, đảm bảo thông tin đầy đủ, chi tiết và cập nhật. Bản mô tả CTĐT, ĐCCT sau khi ban hành được công bố rộng rãi đến các BLQ để các bên dễ dàng tiếp cận.

Tuy nhiên, hiện Trường ĐHLN và Khoa CĐ&CT mới chỉ công khai bản mô tả CTĐT trên Website của Khoa và Nhà trường, đồng thời lưu giữ ở Phòng ĐT, Khoa và BM, còn ĐCCT môn học/ học phần mới được chuyển đến cho SV thông qua các tài liệu phát tay, qua hướng dẫn đầu khoá học... nên chưa được đồng đảo các BLQ biết đến. Trong thời gian tới, Khoa và Nhà trường cần đưa toàn bộ ĐCCT các học phần của ngành học lên website của Khoa và Nhà trường, đồng thời đa dạng hình thức công khai qua tờ rơi, qua các ấn phẩm quảng bá ngành khác.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) ngành CNKTOT (CNKTOT) được xây dựng một cách toàn diện, đảm bảo trang bị cho SV những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất

cần thiết để trở thành những kỹ sư ô tô chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Về mục tiêu, CTDH đã xác định rõ mục tiêu chung là đào tạo ra những kỹ sư có chuyên môn cao, có khả năng thiết kế, sản xuất và vận hành các hệ thống ô tô một cách hiệu quả. Ngoài ra, CTDH cũng đưa ra các mục tiêu cụ thể cũng như chuẩn đầu ra (CĐR) cho toàn bộ chương trình và từng học phần.

Nội dung đào tạo ngành CNKTOT được lựa chọn một cách khoa học, dựa trên phân tích ma trận tích hợp giữa CĐR và các môn học, đảm bảo tính logic và tính ứng dụng. CTDH cũng đưa ra các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá phù hợp với từng học phần để góp phần thực hiện mục tiêu và CĐR của toàn ngành. Đặc biệt, CTDH này được định kỳ rà soát 2 năm 1 lần, với sự tham gia của các BLQ, nhằm đảm bảo tính tương thích, linh hoạt và cập nhật phù hợp với nhu cầu thực tế.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Việc xác định CĐR phù hợp với mục tiêu đào tạo là yêu cầu quan trọng đối với mỗi chương trình đào tạo (CTĐT). Tại trường Đại học Lâm nghiệp, CĐR ngành CNKTOT đã được xây dựng từ năm 2015 và trải qua quá trình rà soát, cập nhật vào các năm 2019 và 2021, hiện đang tiếp tục rà soát trong năm 2024 [H1.01.02.01] [H1.01.02.02] [H1.01.02.03] [H1.01.02.04] [H1.01.02.07] [H1.01.03.06].

Sau khi có CĐR được ban hành, tiếp đến là việc xác định nội dung và các học phần trong CTĐT là cần thiết để đạt được CĐR. Nhằm đảm bảo sự phù hợp với các CĐR, CTDH ngành CNKTOT đã được xây dựng và ban hành vào các năm 2020, 2022 và hiện tiếp tục đang được rà soát và dự kiến ban hành trong năm 2024 căn cứ theo các thông tư Số 07/2015/TT-BGDĐT; Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT và các thông báo khác của Trường Đại học Lâm nghiệp [H3.03.01.01] [H3.03.01.02] [H3.03.01.03] [H3.03.01.04] [H3.03.01.05]. Hiện tại, phiên bản CTDH ngành CNKTOT đang được sử dụng là phiên bản năm 2021, trong đó đã được biên soạn và cập nhật đầy đủ các thông tin sau: (1) Thông tin chung về CTĐT, thời gian đào tạo, đơn vị đào tạo, và giảng viên giảng dạy; (2) Mục tiêu chung và cụ thể của CTĐT; (3) CĐR của CTĐT; (4) Kết cấu nội dung CTĐT; (5) Ma trận tương thích giữa CĐR và các học phần của CTĐT; (6) Mục tiêu của từng học phần, cùng với phương pháp giảng dạy và đánh giá cho mỗi học phần [H3.03.01.04].

Trong quá trình xây dựng CTDH, việc lựa chọn các học phần được xác định dựa trên nhiều yếu tố. Trước hết, căn cứ vào quy định về CTDH của Bộ GD&ĐT, quy định về CTDH của Trường Đại học Lâm nghiệp (ĐHLN) và tham khảo từ các trường có đào tạo ngành CNKTOT cả trong và ngoài nước [H3.03.01.01], [H3.03.01.02], [H3.03.01.13]. Bên cạnh đó, việc xem xét sự đóng góp của từng học phần vào thực hiện CĐR của CTĐT thông qua Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR

[H3.03.01.08] và Ma trận phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra/đánh giá để đạt được CĐR [H3.03.01.15] cũng đóng vai trò quan trọng.

CTDH ngành CNKTOT được thiết kế với hai khối kiến thức cơ bản: kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức chuyên nghiệp. Trong CTDH ban hành năm 2020, tổng khối lượng kiến thức toàn khóa là 138 tín chỉ (TC). Trong đó, khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 43 TC và khối kiến thức chuyên nghiệp chiếm 95 TC. Đến CTDH ban hành năm 2022, tổng khối lượng kiến thức toàn khóa được nâng lên 150 TC. Khối kiến thức giáo dục đại cương giảm xuống còn 37 TC, nhưng khối kiến thức chuyên nghiệp lại được tăng lên thành 113 TC. Gần đây, trong kế hoạch rà soát và điều chỉnh năm 2023, CTDH tiếp tục được điều chỉnh, nâng tổng khối lượng kiến thức toàn khóa lên 161 TC. Trong đó, khối kiến thức giáo dục đại cương tăng lên 49 TC và khối kiến thức chuyên nghiệp đạt 112 TC [H3.03.01.04].

Với chương trình hiện hành đang sử dụng là 150 TC với thời gian đào tạo 4,5 năm. Khối kiến thức giáo dục đại cương bao gồm các môn học như Triết học Mác-Lê nin; Kinh tế chính trị; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tin học đại cương...v.v, nhằm đạt CĐR về kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội, khoa học chính trị và pháp luật [H3.03.01.05].

Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 113 TC được chia thành 2 phần. Phần 1 là khối kiến thức cơ sở ngành với các học phần như: Hình họa - Vẽ kỹ thuật; Ứng dụng Autocad trong cơ khí; Cơ học lý thuyết; Vật liệu trong chế tạo và khai thác ô tô; Sức bền vật liệu, ...v.v. Đây là những học phần đóng vai trò nền tảng quan trọng cho việc học tập và phát triển chuyên môn của SV. Giúp SV có nền tảng kiến thức và kỹ năng chung cần thiết để học tốt các môn chuyên ngành sâu hơn trong lĩnh vực CNKTOT, đồng thời rèn luyện các kỹ năng mềm cần thiết cho sự phát triển của SV trong tương lai. Các học phần kiến thức ngành, chuyên ngành như Công nghệ chế tạo phụ tùng ô tô; Nguyên lý động cơ đốt trong; Kết cấu ô tô hiện đại; Kỹ thuật chẩn đoán và kiểm định ô tô; Thực hành kỹ thuật viên động cơ ô tô, ...v.v, cung cấp những kiến thức chuyên sâu về từng hệ thống và bộ phận chính của xe ô tô. Những kiến thức này rất cần thiết để SV có thể thiết kế, lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa và cải tiến các hệ thống này một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, các học phần thực hành và thí nghiệm giúp SV áp dụng và nắm vững kiến thức lý thuyết thông qua các hoạt động thực tế. Những kỹ năng thực hành này rất quan trọng để SV có thể làm việc hiệu quả tại các cơ sở sản xuất, lắp ráp, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô. Đây là những yếu tố then chốt giúp SV có thể trở thành những kỹ sư ô tô giỏi và đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

Để đạt được các kiến thức và kỹ năng này, ngoài đội ngũ giảng viên giảng dạy đảm bảo các yêu cầu về chuyên môn [H3.03.01.09], CTDH ngành CNKTOT trường Đại học Lâm nghiệp không chỉ chú trọng nội dung các học phần mà còn đặc biệt quan tâm đến các phương pháp tổ chức giảng dạy và đánh giá. Trường đã xây dựng một cách chi tiết và rõ ràng các phương pháp giảng dạy cho từng tiết học trong các học

phần, đảm bảo rằng mỗi bài giảng đều có mục tiêu rõ ràng và phương pháp tiếp cận phù hợp để giúp SV tiếp thu kiến thức hiệu quả. Đồng thời, phương pháp đánh giá môn học cũng được xác định chi tiết, từ cách thức kiểm tra đến tiêu chí đánh giá, đảm bảo tính công bằng và chính xác trong việc đánh giá năng lực của SV [H2.02.02.07] [H3.03.01.06] [H3.03.01.08] [H3.03.01.14] [H3.03.01.15]. Kết quả phân tích ma trận đánh giá có thể thấy các phương pháp đánh giá môn học/học phần cơ bản có đảm bảo được các CDR với các hình thức đánh giá đa dạng như tự luận, vấn đáp trên máy tính hoặc đồ án [H3.03.01.14]. Ngoài ra, để nâng cao khả năng đạt được các CDR về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cũng như phẩm chất đạo đức, CTDH ngành CNKTOT còn được thiết kế với 3 đợt thực tập trong đó có 10 TC thực tập doanh nghiệp và 10 TC làm khoá luận tốt nghiệp, từ đó giúp SV có cơ hội làm việc độc lập, tự giải quyết các tình huống thực tế, từ đó nâng cao phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp [H3.03.01.04] [H3.03.01.08].

Để đạt được các CDR về thái độ, về năng lực tự chủ và trách nhiệm, trong mỗi học phần của CTDH đều đề cập đến yêu cầu về thái độ của SV, đồng thời trong thang điểm đánh giá của học phần cũng tính đến yếu tố thái độ học tập của SV [H2.02.02.07] [H3.03.01.08]. Nhằm hỗ trợ SV có thể học tập nâng cao và liên thông giữa các ngành, CTDH ngành CNKTOT cũng rất phù hợp với CTDH của các cơ sở giáo dục có cùng chuyên ngành đào tạo như Học viện Nông nghiệp, Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp, ĐH Thái Nguyên, [H2.02.02.07] [H3.03.01.13].

Trong các đợt rà soát, thông qua các lần lấy ý kiến của SV đánh giá môn học/giảng viên, các ý kiến của cựu SV, GV/NKH, NTD để cập nhật và hoàn thiện, CTDH ngành CNKTOT đang vận hành đã có nhiều thay đổi phù hợp với định hướng ứng dụng. Kết quả khảo sát gần đây cho thấy các nội dung về CDR và CTDH được đánh giá chủ yếu ở mức 4 (Phù hợp) và mức 3 (Bình thường). Cần thiết rà soát, chỉnh sửa, bổ sung một số học phần môn học theo hướng tăng tính ứng dụng thực hành, thực tập, nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của SV và yêu cầu thực tế xã hội. Do đó, các hình thức tổ chức bài tập/thảo luận, thực hành đã tăng tỷ trọng so với hình thức giảng dạy lý thuyết, đồng thời trong dự thảo rà soát chương trình năm 2024 đang thực hiện sẽ có sự thay đổi đáng kể khi bổ sung thêm các học phần liên quan đến kỹ năng giao tiếp, tương tác, thuyết trình, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp, đồng thời cần đáp ứng CDR để người học có khả năng học tập suốt đời trong bối cảnh thay đổi về công nghệ và bối cảnh doanh nghiệp, xã hội [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12].

Như vậy, có thể thấy rằng chương trình đào tạo ngành CNKTOT của Trường Đại học Lâm Nghiệp đã được xây dựng dựa trên các yêu cầu của chuẩn đầu ra (CDR). Việc xác định và áp dụng một tổ hợp các phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV cho từng môn học và học phần trong chương trình đào tạo là cơ bản phù hợp. Điều này không chỉ đảm bảo

rằng các môn học được triển khai một cách hiệu quả mà còn giúp SV đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Bên cạnh đó, sự phối hợp chặt chẽ giữa các phương pháp này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu thực tiễn và nâng cao năng lực tự chủ, trách nhiệm của SV trong quá trình học tập và làm việc sau này. Điều này minh chứng rằng chương trình đào tạo của Trường Đại học Lâm Nghiệp không chỉ hướng đến việc cung cấp kiến thức chuyên môn mà còn chú trọng đến việc phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất của SV.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành CNKTOT được thiết kế với cấu trúc phù hợp và cân đối, kết hợp hài hòa giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Điều này đảm bảo SV có thể đạt được các CĐR về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Tất cả các môn học và học phần trong chương trình đào tạo được lựa chọn và xây dựng dựa trên ma trận tích hợp với CĐR, từ đó đảm bảo khả năng đánh giá sự đóng góp của từng học phần vào việc đạt được các CĐR của ngành. CTDH và các CĐR ngành CNKTOT được khảo sát và cập nhật định kỳ, đảm bảo tính khoa học và đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Điều này giúp chương trình luôn phù hợp với sự phát triển của ngành và nhu cầu của xã hội, tạo điều kiện cho SV phát triển toàn diện và sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

CTDH ngành CNKTOT mặc dù đã được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR và tổ hợp các phương pháp dạy và học, kiểm tra/đánh giá kết quả học tập học phần đều phù hợp và góp phần đạt được CĐR, tuy nhiên, việc kiểm tra/đánh giá phẩm chất đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm sẽ khó định lượng hơn kiểm tra/đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học. Do đó để tăng cường thêm kỹ năng cho SV cần bổ sung đa dạng thêm các phương pháp đánh giá năng lực của SV theo hướng thực hành ứng dụng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các BLQ thu thập các ý kiến các đối tượng như SV, cựu SV, NTD, các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp trong việc rà soát và hoàn thiện CTDH theo định kỳ	- Phòng KT&ĐBCL - Phòng ĐT; - Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2024 -2025
Khắc phục tồn tại	Tổ chức rà soát CTĐT theo định kỳ, tăng các học phần thực hành, bổ sung các phương pháp đánh giá thể hiện rõ hơn kỹ năng của SV	- Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2024 -2025

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Sau khi xây dựng xong CĐR ngành CNKTOT, Khoa CD&CT tiếp tục tổ chức xây dựng CTĐT và cuốn CTDH cho tương ứng CĐR với các học phần cụ thể [H3.03.01.04] [H3.03.01.08]. Các học phần khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp kiến thức nền tảng, tăng cường khả năng tư duy, khả năng tính toán cho các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần cơ sở của khối ngành kỹ thuật đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc trang bị cho SV những nền tảng kiến thức cần thiết, để từ đó họ có thể tiếp tục tích lũy và phát triển các kiến thức chuyên sâu về ngành học của mình.

Việc xác định các học phần cũng như mức độ đóng góp của mỗi học phần vào chuẩn đầu ra chung của CTĐT được thực hiện thông qua thảo luận của tổ công tác xây dựng, rà soát và cải tiến CTĐT căn cứ trên mục tiêu, CĐR và các vị trí việc làm dự định mà CTĐT hướng tới. Các học phần trong CTDH đều được xác định rõ vai trò theo các khía cạnh sau:

- Vị trí của môn học trong CTĐT, chỉ rõ loại môn học, môn học tiên quyết và môn học kế tiếp của môn học đó, đồng thời cũng nêu rõ cấu trúc, nội dung môn học, thời lượng giảng dạy và học tập.

- Mục tiêu môn học, mục tiêu từng nội dung của môn học về kiến thức, kỹ năng và thái độ, mục tiêu này được xem như là chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng của môn học và làm cơ sở cho việc quản lý việc kiểm tra - đánh giá kết quả môn học.

- Trên cơ sở mục tiêu cụ thể của môn học và nội dung môn học, cần chỉ rõ các tài liệu học tập cho môn học, tài liệu học tập cho từng nội dung của môn học. Cũng trên cơ sở mục tiêu môn học, căn cứ số lượng và trình độ của SV, điều kiện về cơ sở, trang thiết bị phục vụ dạy học, giảng viên lựa chọn và kết hợp hài hòa các hình thức tổ chức và phương pháp giảng dạy phù hợp.

Trong CTĐT, 100% các học phần được xây dựng theo đúng quy định và hướng dẫn về việc xây dựng phát triển CTĐT của Nhà trường và các văn bản pháp quy và được công bố theo các quyết định ban hành của Nhà trường [H2.02.02.03] [H3.03.01.02] có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. Trong mỗi học phần, ngoài số tiết lý thuyết nhằm cung cấp cho SV những kiến thức lý thuyết cơ bản, các hoạt động khác như bài tập, thảo luận và bài tập lớn cũng được thiết kế rất kỹ lưỡng. Những hoạt động này nhằm mục đích phát triển các kỹ năng đa dạng cho SV, như kỹ năng phân tích, tư duy phản biện, làm việc nhóm, v.v. Sự kết hợp giữa kiến thức lý thuyết và các hoạt động thực hành sẽ giúp SV vừa nắm được các nguyên lý, khái niệm lý thuyết, vừa có cơ hội để áp dụng và rèn luyện những kỹ năng cần thiết, hướng tới việc đạt được các CĐR của

CTĐT như mong đợi. Đặc biệt, mối quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng thông qua ma trận đánh giá. Qua ma trận này, ta có thể thấy rõ sự đóng góp của từng học phần vào việc đạt được các CĐR khác nhau [H2.02.02.07] [H3.03.01.08]. Điều này cho thấy sự liên kết chặt chẽ giữa các học phần, cùng hướng tới mục tiêu chung là giúp SV đạt được các CĐR như mong muốn của CTĐT.

Qua biên bản nghiệm thu ĐCCT các môn học/học phần giảng dạy cho ngành CNKTOT năm 2019, 2021 [H2.02.02.06] [H2.02.02.07] [H3.03.02.02] cho thấy 100% các môn học/học phần đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đạt được CĐR. Trong phương pháp đánh giá cũng đã áp dụng hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ, điểm đánh giá môn học là tổ hợp của ít nhất 3 trong các nội dung như: đánh giá sự chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập lớn/bài tập cá nhân, thảo luận nhóm, điểm thực hành và điểm thi kết thúc môn học. Tùy vào từng môn học/học phần mà lựa chọn 3 hoặc 4 hình thức trong các hình thức nêu trên để hướng đến CĐR. Những môn học/học phần góp phần nâng cao kỹ năng mềm cho SV thì phải có hình thức đánh giá thông qua thảo luận nhóm, thuyết trình thường có trọng số lớn. Những môn học để góp phần đạt được CĐR về kỹ năng thì điểm số cho phần thực hành hoặc có thể đánh giá qua kỹ năng tay nghề và sản phẩm đạt được như thực tập kỹ thuật 1; thực tập kỹ thuật 2; thực tập doanh nghiệp [H2.02.02.07].

Đối với các môn học chuyên ngành, ngoài việc cung cấp kiến thức lý thuyết truyền thống, nội dung chương trình môn học còn được cập nhật và điều chỉnh thường xuyên, định kỳ theo yêu cầu của Nhà trường và Bộ GD&ĐT [H3.03.01.02] [H3.03.01.03]. Các cập nhật này tuân theo các Thông tư, Nghị định, Quyết định mới ban hành, sửa đổi hoặc thay thế, nhằm đảm bảo chương trình học luôn phù hợp với quy định hiện hành và cung cấp kiến thức mới nhất cho SV. Ví dụ như Nghị định số 30/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định kinh doanh kiểm định xe cơ giới; và Thông tư 43/2023/TT-BGTVT sửa đổi cải tạo phương tiện giao thông, đăng kiểm, ...v.v, là những văn bản được đưa vào chương trình để SV có thể nắm bắt kịp thời các quy định mới trong ngành [H3.03.02.04]. Những điều chỉnh này giúp SV không chỉ có kiến thức vững chắc mà còn cập nhật được các quy định pháp lý và yêu cầu thực tiễn mới nhất trong lĩnh vực chuyên ngành. Các học phần có tính ứng dụng cao tạo cơ hội cho người học vận dụng kiến thức đã học vào thực tế như học phần Thực tập doanh nghiệp cho phép SV chủ động thực hiện, GV giám sát và đánh giá phân tích lũy kiến thức và kỹ năng của SV [H3.03.02.03].

Trước khi đưa ra những chỉnh sửa về nội dung và cấu trúc của CTDH, Khoa và Bộ môn chuyên môn thực hiện một quá trình tập hợp ý kiến đóng góp từ các NTD về CTDH hiện tại. Quá trình này nhằm đảm bảo rằng CTĐT không chỉ đáp ứng yêu cầu học thuật mà còn phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường lao động và doanh nghiệp. Những ý kiến đóng góp từ NTD thường liên quan đến việc điều chỉnh số giờ lý thuyết và thực hành, cụ thể là giảm số giờ lý thuyết đại cương để tăng cường số giờ

thực hành và giờ thảo luận, cũng như bổ sung các kỹ năng mềm vào chương trình giảng dạy [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12]. Điều này nhằm giúp SV không chỉ nắm vững kiến thức chuyên môn mà còn phát triển các kỹ năng mềm cần thiết như kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề, những yếu tố quan trọng trong môi trường làm việc thực tế. Bên cạnh việc thu thập ý kiến từ doanh nghiệp, Khoa và Bộ môn còn tiến hành đối sánh chương trình đào tạo học phần của trường với các trường đại học khác có cùng chuyên ngành CNKTOT. Việc đối sánh này giúp đảm bảo rằng chương trình đào tạo của trường luôn được cập nhật và phù hợp với xu hướng giáo dục hiện đại, đồng thời giữ vững tính cạnh tranh và chất lượng đào tạo [H3.03.01.13]. Đối sánh chương trình đào tạo cũng cho phép Khoa và Bộ môn nhận diện những điểm mạnh và điểm yếu của chương trình hiện tại, từ đó đưa ra những điều chỉnh hợp lý để nâng cao chất lượng đào tạo. Sau khi thu thập và phân tích đầy đủ thông tin và ý kiến đóng góp, Bộ môn sẽ tiến hành chỉnh sửa ĐCCT của các học phần. Quá trình này bao gồm việc so sánh sự thay đổi giữa CTDH mới và CTDH trước đó để đánh giá tính hiệu quả của những điều chỉnh. Việc so sánh này không chỉ giúp đảm bảo rằng các thay đổi đáp ứng được yêu cầu mới mà còn duy trì được sự liên tục và logic trong quá trình đào tạo [H3.03.02.05].

Kết quả khảo sát cho thấy ngành CNKTOT đã nhận được những phản hồi tích cực từ phía SV, NTD, cựu người học, GV/NKH về CTDH hiện hành [H3.03.01.11] [H3.03.01.12] và được nghiệm thu đưa vào đào tạo [H3.03.02.02] [H1.01.01.01]. Tuy nhiên, hiện tại hoạt động rà soát CDR, CTĐT và CTDH của trường đang được thực hiện với chu kỳ hai năm một lần. Điều này có thể gây ra một số hạn chế do lĩnh vực khoa học và công nghệ liên quan đến ô tô đang phát triển nhanh chóng. Để đảm bảo rằng chương trình đào tạo luôn cập nhật và phù hợp với những tiến bộ mới nhất trong ngành, việc rà soát nên được thực hiện hàng năm. Điều này sẽ giúp cập nhật kịp thời những thay đổi trong ngành và bổ sung những kiến thức mới nhất vào các đề cương học phần. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo mà còn giúp SV ra trường có thể hòa nhập ngay với môi trường làm việc hiện đại. Bên cạnh đó, việc rà soát thường xuyên cũng tạo điều kiện cho việc điều chỉnh các phương pháp giảng dạy, đảm bảo rằng các giảng viên luôn sử dụng những phương pháp tiên tiến nhất, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của NTD.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành CNKTOT được cấu trúc thành từng khối, tạo sự gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành. Cấu trúc này giúp SV có cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về lĩnh vực ô tô, từ những kiến thức nền tảng đến những kỹ năng chuyên môn cần thiết.

Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu và yêu cầu của mỗi học phần. Mỗi học phần đều có sự liên kết chặt chẽ với các học phần khác trong các khối kiến thức khác nhau, đảm bảo quá trình giảng dạy và học tập được diễn ra một cách liên tục và hiệu quả. Đồng thời, sự liên kết này cũng giúp việc đánh giá

kết quả học tập của SV trở nên chính xác và toàn diện hơn. Các phương pháp đánh giá được thiết kế để phản ánh đúng mức độ đạt được các CDR của từng học phần, cũng như của toàn bộ chương trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các học phần đã được xây dựng một cách khoa học để có đóng góp vào chuẩn đầu ra của CTĐT tuy nhiên các trang thiết bị dùng trong giảng dạy cho các học phần cụ thể còn chưa đủ phong phú và đa dạng để tiệm cận với điều kiện thực tế. Ngoài ra, các hoạt động lấy ý kiến của các BLQ chưa được làm thường xuyên hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phối hợp thực hiện việc rà soát CTĐT theo kế hoạch của Nhà trường, tiếp tục lấy ý kiến đóng góp của các BLQ để hoàn thiện CTĐT	Phòng KT&ĐBCL; Phòng ĐT, Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2024 -2025
Khắc phục tồn tại	- Nhà trường có kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi các BLQ, sau đó, Khoa/Bộ môn căn cứ kết quả tổng hợp ý kiến, tổ chức họp rà soát điều chỉnh CTDH khi kết thúc mỗi năm học. Cần cần xây dựng lộ trình mua sắm thêm các trang thiết bị dùng trong giảng dạy để tăng cường hiệu quả hoạt động, phục vụ tốt cho người học	Phòng KT&ĐBCL; Phòng ĐT, Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Cấu trúc CTDH hiện hành của ngành CNKTOT được ban hành năm 2021 được trình bày trong Bảng 3.1 (phụ lục) có 150 TC với 57 học phần, chủ yếu tập trung vào khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (chiếm 75,3% trong tổng số TC tích lũy tương ứng 113 TC). Trong đó, khối kiến thức ngành và chuyên ngành chiếm tỷ trọng cao nhất, lên đến 32,7%, tương ứng với 49 TC. Đây là những học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu và kỹ năng cần thiết cho SV để trở thành các kỹ sư ngành CNKTOT. Khối kiến thức cơ sở ngành chiếm 24,0% tổng số tín chỉ, tương ứng với 36 TC, cung cấp nền tảng kiến thức cơ bản và các kỹ năng cơ sở cần thiết cho ngành. Cuối cùng, khối

kiến thức bổ trợ, gồm các đợt thực tập chiếm 28 TC và Khóa luận tốt nghiệp chiếm 10 TC. Các đợt thực tập giúp SV nâng cao tối đa khả năng thực hành, tiếp cận thực tế và ứng dụng các kiến thức chuyên ngành vào công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành CNKTOT.

Giữa các khối kiến thức từ giáo dục đại cương; cơ sở ngành; kiến thức ngành, chuyên ngành và kiến thức bổ trợ có sự gắn kết liền mạch trong việc bố trí sắp xếp CTDH [H3.03.01.04] [H3.03.01.06] [H3.03.01.07]. Kiến thức đại cương được thiết kế với các môn học như Triết học Mác – Lê nin, Kinh tế chính trị Mác – Lê nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Các học phần này đã được phân tách, thay thế cho các học phần bắt buộc trước đây ở khung CTDH 2019 gồm Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê nin và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam), Tư tưởng Hồ Chí Minh, Pháp luật đại cương, Tin học đại cương làm nền tảng cho việc tiếp thu các học phần của kiến thức cơ sở ngành. Điều này thể hiện rõ trong học phần tiên quyết thuộc ĐCCT các học phần [H2.02.02.07].

Sau khi hoàn thành các học phần cơ bản của kiến thức cơ sở ngành như Hình họa - Vẽ kỹ thuật, Ứng dụng Autocad trong cơ khí, Cơ học lý thuyết, Vật liệu trong chế tạo và khai thác ô tô... người học mới tiếp tục học các môn kiến thức ngành như Công nghệ chế tạo phụ tùng ô tô, Nguyên lý động cơ đốt trong, Kết cấu động cơ đốt trong..., tiếp sau đó người học có thể tiếp tục nâng cao kiến thức chuyên sâu thông qua việc lựa chọn các học phần tự chọn [H3.03.01.04]. Sau khi hoàn thành các kiến thức ngành, người học sẽ tham gia vào các hoạt động thực hành, thực tập tại các xưởng, nhà máy hoặc các cơ sở sản xuất và bảo dưỡng ô tô. Thông qua quá trình thực hành và thực tập này, SV sẽ có cơ hội áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và tích lũy kinh nghiệm thực tế. Do đó có thể thấy rằng CTDH ngành CNKTOT của trường Đại học Lâm nghiệp có tính công khai, hợp lý và thống nhất, đồng thời mang lại sự đa dạng và chuyên môn hóa. Điều này giúp người học có định hướng nghề nghiệp rõ ràng trước khi tốt nghiệp, đảm bảo rằng họ có đủ kiến thức và kỹ năng để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Nhờ vào sự kết hợp giữa kiến thức lý thuyết, thực hành và kỹ năng mềm, chương trình đào tạo này không chỉ chuẩn bị cho SV một nền tảng vững chắc về chuyên môn mà còn giúp họ phát triển toàn diện, sẵn sàng hòa nhập vào môi trường làm việc sau khi ra trường [H3.03.01.04] [H3.03.03.01] [H3.03.02.01].

Việc bố trí các học phần theo từng kỳ cũng đã được điều chỉnh linh hoạt. Kiến thức giáo dục đại cương được bố trí giảng dạy ở 2 học kỳ đầu tiên với 39 TC (CTDH năm 2019) và 37 TC (CTDH năm 2021). Sự thay đổi này là do quá trình khảo sát, lấy ý kiến các BLQ cũng như đối sánh với các trường đào tạo ngành CNKTOT tương đương cho thấy khối kiến thức đại cương này chiếm tỷ trọng lớn trong CTDH, cần được giảm tải để nhường chỗ cho các học phần thực tập/ thực hành nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức thực tế cho SV sau khi ra trường [H3.03.01.10]

[H3.03.01.11] [H3.03.01.12] [H3.03.01.13] [H3.03.02.05]. Sau khi thay đổi khung CTDH, thay vì năm đầu chỉ tập trung học các môn đại cương thì ngay kỳ học thứ 2 người học đã được tiếp cận các học phần cơ sở ngành nhiều hơn như các học phần Hình họa - vẽ kỹ thuật, Cơ học lý thuyết. Ở học kỳ thứ 3, 4 SV sẽ được học các học phần cơ sở ngành tiếp theo và các học phần kiến thức ngành; các học kỳ tiếp theo SV được cung cấp khối kiến thức chuyên ngành kết hợp với Thực tập doanh nghiệp, viết khoá luận tốt nghiệp trước khi nộp chám hoặc bảo vệ trước hội đồng đánh giá tốt nghiệp [H3.03.01.04] [H3.03.01.07].

Cấu trúc CTDH có tính logic, gắn kết và liền mạch, giúp người học dễ dàng xây dựng kế hoạch học tập và theo dõi tiến độ đào tạo của trường theo từng kỳ học, năm học. Nhờ vào cấu trúc này, SV có thể chủ động hơn trong việc học tập, đăng ký nhiều môn học để đẩy nhanh tiến độ học tập và tốt nghiệp sớm, hoặc linh hoạt điều chỉnh kế hoạch học tập nếu gặp khó khăn tài chính hoặc cần đi làm trong thời gian học. Tính logic của CTDH được thể hiện rõ qua việc bắt buộc người học phải hoàn thành các học phần điều kiện và tiên quyết trước khi đăng ký vào các học phần chuyên ngành tiếp theo. Ví dụ, sau khi hoàn thành học phần Nguyên lý máy, SV mới có thể học các môn kiến thức ngành như Nguyên lý động cơ đốt trong, Kết cấu động cơ đốt trong, Cấu tạo ô tô. Điều này đảm bảo rằng SV có nền tảng kiến thức vững chắc và sẵn sàng tiếp thu các kiến thức chuyên sâu hơn [H3.03.01.04] [H2.02.02.07]. Trong quá trình vận hành, Nhà trường đã nhiều lần tiến hành rà soát điều chỉnh CTDH định kỳ 2 năm một lần, gần đây nhất là qua các năm 2019, 2021 và đang tiến hành tiếp tục rà soát năm 2023 [H3.03.01.02] [H3.03.01.03] [H3.03.03.01]. Các văn bản quy định về quy chế đào tạo và các quy chế tương đương có liên quan được thường xuyên cập nhật theo từng năm.

Năm 2019 số TC cần đạt được của SV là 138 TC trong thời gian đào tạo 4 năm, tương đương với các trường cùng đào tạo ngành CNKTOT như trường ĐH Công nghệ Tp.HCM (140 TC), trường ĐH Nông Lâm Tp.HCM (138 TC), tuy nhiên một số trường đào tạo trong 4,5 năm nên số TC nhiều hơn 150 TC như trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật (153 TC), trường ĐH Vinh (150 TC),... [H3.03.01.13]. Năm 2019 CTDH cũng có sự thay đổi về mã ngành đào tạo CNKTOT tại Thông tư số: 09/2022/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 về việc Ban hành quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học, trong đó đào tạo cấp IV trình độ đại học từ mã ngành 52510205 thành 7510205 [H3.03.03.04];

Năm 2021, ngành CNKTOT có sự thay đổi lớn khi điều chỉnh số TC cần đạt được của SV là 150 TC và thời gian đào tạo là 4,5 năm. Số lượng TC này cũng cơ bản tương đương với một số trường đào tạo như Trường đại học Kinh tế - kỹ thuật công nghiệp (155 TC); đại học Sao đỏ (168 TC) [H3.03.01.13]. Bên cạnh đó còn có sự bổ sung CDR chuẩn hóa về tin học, ngoại ngữ theo quy định [H1.01.02.07]. Do đó trong CTDH cũng có một số thay đổi về các học phần để đảm bảo theo mục tiêu và CDR. Ví

dụ như đã giảm 06 TC học phần tiếng anh (bỏ học phần tiếng Tiếng Anh 3, 4), bổ sung một số học phần chuyên môn mới nhằm đáp ứng yêu cầu về chuyên môn như Ứng dụng Autocad trong cơ khí, Cảm biến và cơ cấu chấp hành trên ô tô, Kết cấu ô tô hiện đại...v.v [H3.03.01.04] [H2.02.02.07]. Ngoài ra, Phương pháp đánh giá người học được phân tích rõ ràng, cụ thể sự đóng góp của mỗi phương pháp vào CDR môn học/học phần trong ĐCCT các học phần năm 2021 bởi ma trận Rubric [H2.02.02.07] [H3.03.01.07]. Vào giữa mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL sẽ ra quyết định đề nghị các BM chuyên môn đăng ký hình thức thi cho các học phần có lớp mở trong kỳ [H3.03.01.14].

Để đánh giá CTDH có thật sự phù hợp với khả năng người học hay không, phòng KT&ĐBCL đã thực hiện các hoạt động đánh giá chi tiết. Ban đầu, việc này được thực hiện thông qua việc phát phiếu đánh giá kết thúc môn học cho SV. Sau đó, hình thức đánh giá này được chuyển sang hình thức trực tuyến nhằm tăng tính tiện lợi và khả năng tiếp cận. Kết quả từ các đợt đánh giá cho thấy, qua các lần thay đổi CTĐT, SV đánh giá rất tích cực, khẳng định rằng chương trình phù hợp với năng lực tiếp thu của họ. Họ cũng ghi nhận rằng phương pháp giảng dạy của GV đã được cải tiến liên tục, ngày càng hiệu quả hơn [H3.03.01.09] [H3.03.01.10] [H3.03.01.11] [H3.03.01.12]. Thêm vào đó, phần lớn SV sau khi tốt nghiệp đều tìm được việc làm đúng chuyên môn của mình. Những phản hồi từ NTD cho thấy, SV tốt nghiệp được đánh giá cao về kiến thức chuyên môn và kỹ năng làm việc, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động. Những kiến thức và kỹ năng mà chương trình đào tạo cung cấp đã giúp họ hòa nhập và làm việc hiệu quả trong môi trường thực tế. Các kết quả khảo sát này không chỉ được bộ môn và khoa lưu giữ cẩn thận mà còn được sử dụng làm căn cứ quan trọng trong quá trình điều chỉnh và bổ sung CTDH. Những dữ liệu thu thập được từ các đợt khảo sát đánh giá là minh chứng rõ ràng cho sự phù hợp và hiệu quả của chương trình đào tạo hiện tại, đồng thời cung cấp thông tin quý báu để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo trong các lần rà soát tiếp theo.

Năm 2023, nhà trường đang tiếp tục cập nhật CTDH và có những điều chỉnh đáng kể. Tổng số tín chỉ dự kiến cho CTDH năm 2023 là 161 tín chỉ, được giới thiệu trong Bảng 3.2 (phụ lục). Việc cập nhật này không chỉ tuân thủ các quy định đã ban hành mà còn bám sát dự thảo Chuẩn chương trình đào tạo giáo dục đại học, khối ngành Kỹ thuật – Công nghệ, dự kiến sẽ ban hành trong thời gian tới [H3.03.01.02] [H3.03.01.08]. Một điểm mới quan trọng trong CTDH năm 2023 là bổ sung các học phần liên quan đến kỹ năng giao tiếp, tương tác, thuyết trình, và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động nghề nghiệp. Cụ thể, trong CTDH có 6/12 tín chỉ tự chọn liên quan đến các kỹ năng này, bao gồm các môn học như Khởi sự kinh doanh, Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình, Giao tiếp xã hội và truyền thông mở, và Quản lý

tài chính cá nhân. Đây là những học phần cần thiết cho các kỹ sư hiện nay, vì ngoài chuyên môn tốt, họ còn cần được trang bị những kỹ năng mềm quan trọng. Ngoài ra, CTĐT năm 2023 còn có điểm mới là việc bố trí khối lượng kiến thức bổ trợ/liên ngành, giúp SV có nhiều lựa chọn hơn trong việc cập nhật và mở rộng kiến thức của mình. Việc này không chỉ giúp SV nắm vững kiến thức chuyên môn mà còn mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực liên quan, tạo điều kiện cho họ phát triển một cách toàn diện và linh hoạt hơn trong môi trường làm việc [H3.03.01.04].

Ngoài ra CTDH ngành CNKTOT được xây dựng đảm bảo tính linh hoạt và tính tích hợp cho các đối tượng học có nhu cầu. Đầu tiên, tính linh hoạt thể hiện qua các học phần tùy chọn cung cấp kiến thức theo nhiều hướng đáp ứng các vị trí việc làm khác trong thị trường lao động mà người học mong muốn hoặc theo những hướng kiến thức mà người học mong muốn. Chẳng hạn, đối với khối kiến thức đại cương có các học phần sâu về ngoại ngữ hoặc kỹ năng giao tiếp. Trong khối chuyên ngành, có các học phần đi sang các hướng khác theo định hướng công nghệ hoặc kỹ thuật, đó là sự linh hoạt cho phép người học tự xác định hướng học tập hay nghiên cứu theo nhu cầu, theo triển vọng công việc và theo thiên hướng của bản thân. Thứ hai, tính linh hoạt thể hiện người học sau khi tích lũy đủ các học phần theo chương trình muốn học hai bằng trở lên vừa có thể học ngay tại trường vừa có thể chuyển sang một trường đại học khác tiếp tục học đúng khối ngành kỹ thuật theo quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra tính linh hoạt của CTDH còn được thể hiện qua việc linh hoạt chuyển đổi từ hình thức giảng dạy trực tiếp sang trực tuyến, thi kết thúc học phần cũng được chuyển đổi từ trực tiếp sang trực tuyến. Trong tình hình đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhà trường đã nhanh chóng chuyển đổi hình thức giảng dạy và thi kết thúc học phần từ trực tiếp sang trực tuyến [H3.03.03.03]. Việc này không chỉ đảm bảo tiến độ học tập của SV mà còn cho thấy sự sẵn sàng và khả năng ứng phó kịp thời của nhà trường trước các tình huống khẩn cấp. Hệ thống đào tạo trực tuyến được triển khai một cách hiệu quả, đảm bảo rằng SV vẫn nhận được đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết. Điều này cũng tạo cơ sở cho việc chuyển đổi linh hoạt giữa các hình thức đào tạo khác nhau trong các trường hợp cần thiết, giúp chương trình đào tạo luôn đáp ứng được yêu cầu và hoàn cảnh thay đổi của môi trường giáo dục và xã hội.

2. Điểm mạnh

CTDH qua các năm ngành CNKTOT được thiết kế có cấu trúc theo đúng quy định, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành phù hợp, cung cấp cho các BLQ giúp người học có kế hoạch học tập và phương pháp học tập nghiên cứu phù hợp với mục tiêu của từng HP, các HP trong cấu trúc CTĐT đảm bảo tính tích hợp theo yêu cầu đào tạo. Ngoài ra, còn thể hiện được tính đa dạng và phù hợp cho người học qua một số HP và các hoạt động kết hợp. Định

kỳ 2 năm 1 lần, trường ĐHLN đều tiến hành rà soát, cập nhật nội dung CTDH theo quy định của Nhà nước và tốc độ phát triển của xã hội, bên cạnh đó việc lấy ý kiến góp ý từ các BLQ cho thấy cái nhìn khách quan về sự cải tiến trong CTDH qua các năm.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc điều chỉnh CTDH ngành CNKTOT còn nhiều hạn chế do hiện nay ngành mới chỉ có một số lượng nhỏ người học tốt nghiệp ra trường.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các hoạt động rà soát về CTDH thông qua việc lấy ý kiến của qua các BLQ để hoàn thiện hơn cấu trúc của các HP trong DH	Phòng KT&ĐBCL; Phòng ĐT, Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2024 - 2025
Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch triển khai rà soát và điều chỉnh CTDH đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực. Mặt khác, Khoa CĐ&CT xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu SV định kỳ hàng năm.	Phòng KT&ĐBCL; Phòng ĐT, Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành CNKTOT được xây dựng dựa trên CDR thông qua việc phân tích ma trận kiến thức và kỹ năng của ngành. Do đó, mỗi môn học trong chương trình đều có một mức độ đóng góp cụ thể và rõ ràng vào việc đạt được các CDR này. CTDH được thiết kế để đảm bảo cung cấp cho SV những kiến thức và kỹ năng toàn diện, bao gồm cả những kiến thức chung và chuyên sâu. Đề cương chi tiết (ĐCCT) của từng môn học/học phần được xây dựng một cách rõ ràng và có cấu trúc cụ thể, bao gồm mục tiêu, cấu trúc, nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập, cũng như phương thức đánh giá. ĐCCT được cập nhật hai năm một lần dựa trên ý kiến đóng góp từ các BLQ, nhằm đảm bảo tính logic và tính mới mẻ. Qua quá trình đánh giá chương trình đào tạo ngành CNKTOT, một số hạn chế đã được xác định, chẳng hạn như việc đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, cũng như cấu trúc các khối kiến thức và học phần. Vì vậy, chương trình đào tạo dự thảo năm 2023 đã có nhiều thay đổi tích cực. Tuy nhiên, do sự phát triển nhanh chóng và thay đổi liên tục của khoa học kỹ thuật trong và ngoài nước, chương trình đào tạo cần được cập nhật thường xuyên hàng

năm để thích ứng với nhu cầu của thị trường và đặc thù của ngành nghề. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động còn hạn chế. Điều này sẽ được cải thiện trong tương lai khi chương trình có số người học tốt nghiệp tham gia vào thị trường việc làm đủ lớn. Trong tương lai, ngành sẽ tập trung vào việc đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá môn học, đồng thời xây dựng kế hoạch chi tiết để thu thập ý kiến từ các BLQ về chương trình đào tạo của ngành CNKTOT.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Dạy và học là hai phương diện không thể tách rời nhau trong đào tạo. Chất lượng dạy học được đánh giá thông qua chất lượng người học. Hiệu quả giảng dạy của việc dạy học phụ thuộc nhiều vào phương pháp giảng dạy, ở sự tiếp nhận và phương pháp học của người học. Do vậy để đạt được kết quả đào tạo như mong muốn cần có phương pháp giảng dạy phù hợp và phương pháp học tập tốt. Từ năm 2008, Trường DHLN đã chuyển từ học chế niên chế sang học chế TC để tăng tính chủ động trong học tập của SV. Theo đó, phương pháp tiếp cận trong dạy học của GV Nhà trường nói chung và GV ngành CNKTOT nói riêng sau khi được mở ngành đào tạo cũng chuyển từ truyền đạt, thuyết trình sang các phương pháp lấy SV làm trung tâm, tăng cường tính chủ động, tự học, tự nghiên cứu sáng tạo cho SV. Để thực hiện được định hướng đó, Khoa CD&CT, Bộ môn KTCK đều xem xét lựa chọn kỹ càng phương pháp giảng dạy phù hợp cho từng học phần/ môn học để đảm bảo SV dễ tiếp thu, tăng tính chủ động trong việc học tập. Nhằm nâng cao hiệu quả đổi mới phương pháp giảng dạy, trên cơ sở nhu cầu của GV, hàng năm Nhà trường đều tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng, tập huấn phương pháp giảng dạy mới. Ngoài ra, các GV cũng thường xuyên trao đổi, dự giờ, góp ý để hoàn thiện phương pháp giảng dạy cho các môn học của Ngành. Cách thức đánh giá kết quả học tập của người học được đổi mới giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, phát triển kỹ năng mềm.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ

1. Mô tả hiện trạng

Trường DHLN xác định mục tiêu giáo dục: “Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào

tạo; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế”. Mục tiêu này được Nhà trường xác định trong Nghị quyết Hội đồng trường tháng 11 năm 2013 [H4.04.01.01] và trong chiến lược phát triển trường ĐHLN giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn 2030 và giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 [H4.04.01.02]. Mục tiêu, triết lý giáo dục của Trường cũng được đăng tải công khai trên website chính thức của nhà trường <http://www.vnuf.edu.vn> nhằm phổ biến rộng rãi đến các BLQ như SV, GV, cán bộ quản lý chuyên môn, chuyên gia [H1.01.01.04].

Ngay sau khi Nghị quyết của Hội đồng Trường được thông qua, Nhà trường đã triển khai rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, ban hành CTĐT [H1.01.03.04] [H1.01.03.05] [H1.01.03.06] [H1.01.01.02]. Khoa CD&CT, Bộ môn KTCK cũng đã thực hiện các cuộc họp quán triệt rõ ràng đến cán bộ, GV các nội dung của mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Triết lý, mục tiêu giáo dục của Nhà trường được Khoa CD&CT, Bộ môn KTCK cụ thể trong chiến lược phát triển Khoa giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn 2030 [H4.04.01.03], trong mục tiêu CTĐT và được phổ biến đến SV trong các đợt sinh hoạt chính trị, công dân đầu khóa [H4.04.01.04], trong các lần lấy ý kiến các BLQ [H1.01.01.06];[H1.01.01.07]. Trên cơ sở mục tiêu, triết lý giáo dục của Trường ĐHLN, Khoa CD&CT, BM KTCK đã xây dựng mục tiêu đào tạo của ngành CNKTOT và được cụ thể hóa trong CTĐT [H3.03.01.04].

Mục tiêu cụ thể:

- Có các kiến thức cơ bản về ngành cơ khí nói chung và chuyên môn chuyên sâu ngành CNKTOT nói riêng.
- Có kỹ năng, trình độ tay nghề thực hành tốt liên quan đến việc vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa và kiểm định ô tô; ứng dụng tin học và các kiến thức chuyên ngành vào trong phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kỹ thuật ô tô;
- Có kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm; có thể làm việc trong các nhóm liên ngành, trong môi trường làm việc đa văn hoá.
- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có thể tiếp tục tự học, tự bồi dưỡng nâng cao kiến thức và kỹ năng mới hoặc học lên trình độ cao hơn.

CTĐT và CDR ngành CNKTOT cũng được đăng tải công khai nhằm phổ biến đến người học và các BLQ NTD và toàn xã hội trên cổng thông tin điện tử của Trường và Khoa CD&CT [H3.03.01.04]. Mục tiêu giáo dục tiếp tục được cụ thể hoá trong mục tiêu đào tạo về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học tuyên bố trong CDR của ngành CNKTOT năm 2019, 2021 [H3.03.01.08].

Mục tiêu và CDR của ngành được xây dựng trên sự đóng góp ý kiến của BM và ý kiến đóng góp phản hồi của doanh nghiệp người sử dụng lao động, của GV, cựu SV, NKH [H4.01.01.06] [H4.01.01.07]. Kết quả khảo sát cho thấy mục tiêu giáo dục và mục tiêu đào tạo ngành CNKTOT được đánh giá rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội,

đào tạo người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề với chất lượng cao. Tuy nhiên, quá trình khảo sát và xin ý kiến chủ yếu phỏng vấn qua điện thoại hoặc email, hạn chế này khó tránh khỏi vì các đối tượng phỏng vấn khác nhau, tính chất công việc và địa bàn khác nhau.

Mục tiêu CTĐT của ngành CNKTOT cũng được truyền tải tới SV qua các hoạt động khác, ngay từ khi SV năm thứ nhất nhập trường, mục tiêu giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị, sinh hoạt công dân đầu khoá học và giữa khóa **[H4.04.01.08] [H4.04.01.09]**, và trong các buổi giao lưu giới thiệu ngành nghề, SV được giới thiệu về ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo của ngành, được tọa đàm và đối thoại với GV BM TCKT giúp SV hiểu rõ hơn về để hiểu rõ hơn về mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu đào tạo và các vị trí việc làm, định hướng phát triển nghề nghiệp trong tương lai của SV ngành CNKTOT, phát huy vai trò chủ động tích cực của mình trong quá trình học tập. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa phối hợp với BM còn tổ chức một số hoạt động rất thiết thực cho SV như cuộc thi khởi nghiệp; Hội thảo, tọa đàm về ngành nghề gồm các GV, NTD; Tọa đàm khởi nghiệp; Tọa đàm nghiên cứu khoa học; Kỹ năng mềm; Hướng dẫn viết CV,... giúp cho SV nắm được mục tiêu đào tạo và CDR của ngành nghề đào tạo **[H4.04.01.08]**.

Các CVHT thực hiện sinh hoạt lớp với SV định kỳ 1 tháng 1 lần, giúp SV hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của ngành học, giúp các em có chiến lược đăng ký môn học phù hợp, theo sát chương trình ngành học, tham gia các hoạt động đoàn thể, giải đáp thắc mắc và khó khăn của SV trong rèn luyện và học tập **[H4.04.01.09]**.

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng như ngành CNKTOT đã được tất cả các cán bộ, GV và người học hiểu rõ và thực hiện, cụ thể trong bản mô tả CTĐT và ĐCCT các môn học đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, thái độ, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá kết quả học tập và chỉ rõ yêu cầu thực hiện đối với GV và SV để đạt được CDR **[H3.03.01.08] [H2.02.02.07]**. Mặt khác, tùy theo đặc điểm của mỗi môn học, trong đề cương môn học còn được bố trí số giờ lý thuyết xen kẽ với giờ thực hành, thảo luận, bài tập nhỏ, bài tập lớn phù hợp. Vì vậy, ngoài những giờ học lý thuyết trên lớp, SV còn được làm bài tập nhỏ, bài tập lớn, thực hành, thực tập và chủ động nghiên cứu các tài liệu có liên quan đã giúp cho người học có kiến thức, kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, có tư duy sáng tạo, chủ động trong việc học tập để đạt được chất lượng giảng dạy cao nhất. Ngoài ra, trong quá trình dạy học toàn bộ GV đã sử dụng phương pháp giảng dạy đa dạng và hiệu quả truyền đạt cho SV như kết hợp phương pháp dạy thuyết trình, hỏi đáp, thảo luận và thực hành theo nhóm... để đạt được chất lượng giảng dạy cao nhất và giúp người học trau dồi được các kỹ năng **[H2.02.02.07]**.

Quá trình đánh giá SV được thực hiện bằng nhiều tiêu chí để đạt CDR của CTĐT như: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm bài tập lớn hoặc thực hành,

điểm thi kết thúc học phần. Các bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần đánh giá mức độ tích lũy kiến thức của SV qua từng học phần. Các giờ bài tập, thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp SV phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề, có tư duy phản biện. Một số môn học có thực hiện bài tập lớn giúp SV củng cố kiến thức lý thuyết và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Việc đánh giá thực hành, TTNN được thông qua điểm chuyên cần, bản báo cáo và hỏi đáp, thuyết trình giúp SV có kỹ năng trình bày báo cáo ở dạng văn bản, kỹ năng thuyết trình và phản biện.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được tuyên bố và phổ biến rộng rãi qua nhiều phương thức khác nhau và được lan tỏa tới GV, SV và các BLQ giúp họ hiểu rõ về mục tiêu giáo dục của trường, mục tiêu đào tạo của ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến mục tiêu CTĐT ngành CNKTOT đến các BLQ chủ yếu phỏng vấn các BLQ qua điện thoại hoặc email.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Khoa và BM thường xuyên cập nhật, sửa đổi mục tiêu đào tạo của ngành để phù hợp với nhu cầu của xã hội. Nhà trường, Khoa và BM tuyên bố rõ ràng về mục tiêu giáo dục hoặc triết lý giáo dục và phổ biến đến các BLQ sau khi cập nhật, sửa đổi CTĐT, CDR của ngành CNKTOT.	- Trường ĐHLN - Khoa CD&CT - Phòng ĐT	Từ năm học 2024 - 2025
Khắc phục tồn tại	Đa dạng hoá các hình thức phổ biến, công khai mục tiêu CTĐT ngành CNKTOT: Gửi thông tin đến NTD, công bố trên các tờ quảng bá ngành hoặc thông qua các cuộc thi được sân khấu hoá hoặc gặp trực tiếp để phỏng vấn và xin ý kiến về sửa đổi, cập nhật mục tiêu đào tạo của ngành.	- Trường ĐHLN - Khoa CD&CT - Phòng ĐT	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Đa dạng hoá phương pháp giảng dạy là một trong những nội dung quan trọng của chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy của Nhà trường. Nhà trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.01]. Hằng năm, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị Đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học để các hoạt động dạy và học được thiết kế ngày càng phù hợp hơn, hướng tới mục tiêu đạt được CĐR. Trường thành lập các tiêu ban triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.02]. Trường ĐHLN đã chuyển từ hình thức đào tạo niên chế sang đào tạo TC từ năm 2008. Do đó ngành CNKTOT cũng được đào tạo theo TC bậc học hệ đại học [H4.04.02.03].

Định kỳ, trường ĐHLN tổ chức rà soát các CĐR, CTĐT để điều chỉnh về chương trình môn học, hình thức dạy học. Trong giai đoạn từ 2019-2024, dựa trên kế hoạch của Nhà trường, ngành CNKTOT đã có những điều chỉnh CTĐT như: thêm, bớt các môn học, điều chỉnh số TC, điều chỉnh phân bố giờ cho môn học theo hướng nâng cao thời lượng phần thực hành, giảm thời lượng học lý thuyết giúp NH đạt CĐR về kỹ năng và thái độ để phù hợp với yêu cầu của xã hội [H1.01.01.02].

CĐR của Ngành CNKTOT đã được rà soát, hoàn thiện và ban hành vào các năm 2019, năm 2021 và đang rà soát trong năm 2024 [H3.03.01.08] [H3.03.01.04]. Cùng với việc rà soát CĐR chuyên môn của các ngành học, các CĐR tiếng Anh và tin học cho tất cả các ngành học hệ đại học trong toàn Trường cũng được Nhà trường ban hành năm 2018 [H1.01.02.07]. Việc rà soát, điều chỉnh các CĐR đòi hỏi công tác thiết kế CTĐT, thiết kế môn học phải được đổi mới để đáp ứng được CĐR này. Để đáp ứng được các CĐR của CTĐT, việc lựa chọn các môn học được thực hiện thông qua ma trận kiến thức, kỹ năng, từ đó đảm bảo tính logic và thực tế của CTĐT [H2.02.01.19], [H2.02.02.07]. Căn cứ vào các kết quả phân tích ma trận, kiến thức, kỹ năng, các môn học trong CTĐT sẽ được lựa chọn và biên soạn ĐCCT [H2.02.02.07]. ĐCCT các môn học trong CTĐT sau khi được biên soạn sẽ được BM hợp rà soát thẩm định nội dung, các phương pháp tổ chức giảng dạy chi tiết. Các phương pháp dạy và học được thiết kế chi tiết trong ĐCCT các học phần và bài giảng của GV. Trong ĐCCT mỗi học phần cũng nêu rõ phương pháp giảng dạy cho từng bài, từng chương mục; các yêu cầu với học viên trước khi lên lớp; tài liệu tham khảo từng chương, bài. Các phương pháp dạy và học được áp dụng trong CTĐT ngành CNKTOT khá đa dạng, phù hợp, được GV thiết kế theo từng nội dung tương ứng.

Nhìn chung, CTĐT ngành CNKTOT đã đổi mới nhiều theo hướng tăng thời lượng thực hành, thực tập của các môn học, phương thức kiểm tra, đánh giá cũng có nhiều thay đổi [H4.04.02.04] [H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10]. Khối lượng kiến thức trong CTĐT các năm 2019, 2021 có sự thay đổi đáng kể được giới thiệu trong Bảng 4.1 (phụ lục). Về số lượng TC trong từng khối kiến thức, tỷ lệ số giờ lý thuyết/ tổng số giờ, Tỷ lệ số giờ bài tập, thảo luận/ tổng số giờ ĐCCT có xu hướng tăng thời lượng giờ bài tập, thảo luận, cụ thể năm 2017, 2019 là 23,4% sang năm 2021 là 36,5%. Đặc biệt là số tín chỉ cho khối lượng kiến thức toàn khóa được tăng từ 138 tín chỉ (2019) đến 150 tín chỉ (2021) Như vậy CTĐT đã chú trọng, đổi mới nâng cao kỹ năng, kiến thức cho SV, đáp ứng được nhu cầu của xã hội [H4.04.02.04].

ĐCCT mỗi môn học ngành CNKTOT đều nêu rõ số lượng giờ học lý thuyết trên lớp, số giờ bài tập, thảo luận, thực hành tại lớp và số giờ tự học của SV cụ thể. Trong ĐCCT mỗi môn học cũng nêu rõ với từng nội dung của môn học thì GV sử dụng phương pháp giảng dạy nào. GV và SV thực hiện các hoạt động như thế nào trên lớp, các yêu cầu đối với SV cần chuẩn bị đối với mỗi nội dung [H2.02.02.07].

Các phương pháp giảng dạy hiện đại được áp dụng trong nhiều môn học giúp SV nâng cao tính chủ động trong học tập, hiểu rõ nội dung bài học hơn đồng thời có cơ hội rèn luyện những kỹ năng mềm. Trên cơ sở đó đạt được các yêu cầu của CDR ngành CNKTOT [H1.01.02.01]. Năm học 2019- 2020 và 2020-2021 việc tổ chức triển khai dạy học có sự thay đổi do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid -19. Nhà trường đã triển khai giảng dạy và học tập theo hình thức trực tuyến [H4.04.02.05] [H4.04.02.06]. Theo đó GV chủ động trong việc giảng dạy về nội dung, phương pháp, phương tiện giảng dạy sao cho hợp lý, truyền tải kiến thức tốt nhất cho người học. Tuy nhiên, các pháp hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu còn hạn chế do đó chưa kích thích tính sáng tạo của SV.

Công cụ để GV lên lớp truyền đạt kiến thức cho SV chủ yếu là các bài giảng powerpoint, bài giảng điện tử ở trên TV trực tuyến [H4.04.02.07] và một số tài liệu khác phát cho SV. Cổng thông tin học tập trực tuyến của Trường (TV trực tuyến) là nơi cung cấp thông tin hữu ích, đa dạng với hệ thống CSDL khoa học trong và ngoài nước đã được Nhà trường đăng ký phục vụ cho việc tra cứu thông tin, học tập, tìm hiểu của học viên, SV toàn trường miễn phí. Với phần mềm quản lý thân thiện và các tài liệu hướng dẫn sử dụng TV trực tuyến đã được thông báo đến GV cũng như SV đã tạo điều kiện thuận lợi để SV có thể học tập tốt hơn, tiếp cận với tri thức khoa học [H4.04.02.08] [H4.04.02.09]. Từ đó nâng cao chất lượng dạy và học cũng như nâng cao chất lượng của các công trình NCKH của SV, khóa luận tốt nghiệp.

Hoạt động dạy và học ngành CNKTOT cũng nhận được sự hỗ trợ giúp đỡ của các doanh nghiệp khác nhau. Đặc biệt trong việc tạo điều kiện cho SV ngành CNKTOT đến thực tập tại cơ sở trong các đợt TTNN, thực tập tốt nghiệp [H4.04.02.10] [H4.04.02.11] [H4.04.02.12]. Sau khi hoàn thành các đợt TTNN, SV sẽ quyết định được lĩnh vực nghiên cứu cho Khóa luận tốt nghiệp [H4.04.02.13].

Trong quá trình học tập ở Trường, SV cũng được tham gia NCKH dưới sự hướng dẫn của GV. Các hoạt động NCKH SV rèn luyện cho SV kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, có khả năng nhận diện vấn đề và xử lý số liệu nghiên cứu [H4.04.02.14]. SV còn tham gia kỳ thi cấp quốc gia như: “Cuộc thi Lái xe sinh thái – Tiết kiệm nhiên liệu Honda, tham gia kỳ thi Olympic cơ học toàn quốc,... đây là những cuộc thi kỹ năng tư duy, nghề nghiệp quan trọng, không chỉ tạo ra cơ hội quý báu cho các bạn trẻ tư duy sáng tạo về kỹ thuật, công nghệ, đưa các ý tưởng vào thực tế [H4.04.02.15].

Bên cạnh đó, tổ chức Đoàn trường, Hội SV, Liên chi đoàn Khoa/Viện thành lập các Câu lạc bộ, Nhóm tình nguyện với số lượng được tuyển chọn hằng năm để khuyến khích SV tham gia các hoạt động cộng đồng, hoàn thiện các kỹ năng mềm cho SV, hình thành cho SV thái độ sống tích cực đối với cộng đồng [H4.04.02.16].

Ngoài ra các doanh nghiệp cũng tham gia vào các hoạt động định hướng nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng, cung cấp kiến thức thực tiễn cho SV thông qua các buổi Tọa đàm với SV về khởi nghiệp, Tọa đàm về Kỹ năng nghề nghiệp cho SV, Giao lưu giới thiệu ngành nghề cho SV [H4.04.01.06].

Hàng năm Nhà trường, Khoa và BM đều tổ chức cho GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm nhằm nâng cao trình độ và đổi mới phương pháp giảng dạy cho GV của Trường theo xu hướng giảng dạy tiên tiến. Tham gia các lớp tập huấn ngắn hạn, các chương trình hội thảo,... Để nâng cao kiến thức cho GV, Khoa và BM cử nhiều GV đi học lĩnh hội kiến thức, học vị ở trong nước và các nước và đi thực tế tại các cơ sở [H4.04.02.17]. Ngoài ra, GV trau dồi, học hỏi kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập thông qua các buổi SHHT cấp Bộ môn, cấp Khoa, thực hiện đề tài cấp cơ sở, viết bài giảng, giáo trình [H4.04.02.18].

Hiệu quả của các phương pháp dạy và học ngành CNKTOT được đánh giá thông qua nhiều cách và nhiều kênh khác nhau như hoạt động dự giờ, Khảo sát ý kiến của SV về GV và môn học sau khi kết thúc mỗi kỳ học,... Đối với dự giờ, định kỳ một năm 2 đợt, Nhà trường triển khai kế hoạch dự giờ GV trong các học kỳ để nâng cao chất lượng giảng dạy. Hoạt động giảng dạy của GV luôn được theo dõi, kiểm tra, đánh giá và góp ý bởi các các GV có chuyên môn khác nhau thuộc BM thông qua hoạt động dự giờ định kỳ. Kết quả dự giờ cho thấy hầu hết GV đều có chuyên môn tốt, phương

pháp sư phạm ở mức Khá trở lên. GV luôn cố gắng hoàn thiện các phương pháp, kỹ thuật dạy học, bài giảng có nhiều ví dụ minh họa thực tiễn giúp SV dễ hiểu kiến thức đồng thời tăng điều kiện rèn luyện kỹ năng, chủ động trong học tập. Các góp ý là cơ sở quan trọng giúp GV cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy cho SV ngày càng tốt hơn [H4.04.02.19].

Để đánh giá được người học hài lòng với tổ hợp công nghệ dạy và học, hàng kỳ, Nhà trường tổ chức phát phiếu đánh giá môn học/ GV tới từng SV. Trong kết quả khảo sát “Đánh giá GV, môn học” của từng học phần với nội dung “GV có chuyên môn tốt, sử dụng các phương pháp sư phạm khác nhau, nhiệt tình, tôn trọng SV, đánh giá SV công bằng và đạt hiệu quả giảng dạy cao” đạt tỷ lệ “rất đồng ý” và “đồng ý” trên 90% [H4.04.02.22]. Kết quả đánh giá chung về GV (gồm các mặt hiểu biết, chuẩn bị giáo án, phương pháp dạy, sự nhiệt tình, sự tôn trọng, khuyến khích và giúp đỡ SV, kiểm soát và tạo bầu không khí tốt trong lớp).

Kết quả đánh giá chung về môn học (gồm các mặt: mục tiêu, cách đánh giá, tài liệu học, sự kích thích tư duy sáng tạo, việc tăng cường kỹ năng, nhận thức) được đánh giá tốt với tổng tỷ lệ “rất đồng ý” và “đồng ý” trên 90 % [H4.04.02.22]. Qua kết quả khảo sát cho thấy, đa số SV đã hài lòng với các hoạt động dạy và học.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế, lựa chọn các môn học/học phần giảng dạy được thực hiện dựa trên phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng để đảm bảo tính logic với mục tiêu đào tạo và CĐR. Các hoạt động dạy và học tập khá đa dạng, linh hoạt, tăng cường tính tự chủ của SV, được thiết kế có tính đến tính đặc thù của từng môn học, qua đó giúp nâng cao hiệu quả việc dạy và học. Ngoài ra, thường xuyên rà soát, đổi mới, điều chỉnh hoạt động dạy và học cho phù hợp với nhu cầu đào tạo của xã hội. Tăng cường thực hành thực tập giúp SV chuyển hóa kiến thức từ lý thuyết sang thực tế. GV luôn lấy SV làm trung tâm và sử dụng đa dạng phương pháp giảng dạy trong các hoạt động dạy học để đạt được chất lượng tốt nhất và giúp người học đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Phương pháp đánh giá NH cũng đa dạng, khách quan và hợp lý. Điều này giúp SV tích lũy được kiến thức, phát triển kỹ năng tư duy, sáng tạo, giải quyết vấn đề, có kỹ năng thuyết trình và phản biện.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp dạy và học chưa thật sự có nhiều đổi mới, đặc biệt là các phương pháp hướng dẫn SV tự học, tự nghiên cứu, kích thích tính sáng tạo của SV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo các hoạt động dạy và học đúng kế hoạch; - Tiếp tục thúc đẩy các hoạt động dạy và học tập một cách đa dạng, linh hoạt. - Duy trì việc lấy ý kiến GV, SV để không ngừng đổi mới hoạt động, phương pháp dạy và học để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của CDR. - Thường xuyên rà soát, đổi mới, điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp với nhu cầu của xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa CĐ&CT -Bộ môn KTCK 	Từ năm học 2024 - 2025
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Đổi mới phương pháp dạy và học: Đa dạng hoá hơn nữa các phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm kích thích tính sáng tạo của SV. - Tăng cường các hoạt động nhằm giúp SV nâng cao khả năng tự học: đẩy mạnh các hoạt động làm việc nhóm, tăng thời lượng thảo luận, tổ chức seminar, đưa SV đến tham quan trải nghiệm, thực tập tại DN tiếp cận với thực tế. - Tổ chức các buổi Seminar thường kỳ và trao đổi về phương pháp giảng dạy phù hợp với các môn học trong CTDH và nhằm giúp SV đạt được các CDR của CTĐT 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa CĐ&CT -Bộ môn KTCK 	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã quán triệt và triển khai đồng bộ trong toàn trường về đổi mới phương pháp dạy và học để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng

học tập suốt đời của NH, cụ thể là Nhà trường đã chỉ đạo sát sao việc định kỳ rà soát, sửa đổi CTĐT, chương trình môn học, đổi mới thực hành, thực tập. Trên cơ sở đó, việc thiết kế các hoạt động dạy và học của ngành CNKTOT đã chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy như: giảm số giờ lý thuyết, tăng thời gian thực hành, thúc đẩy SV có được kiến thức, những kỹ năng cần thiết của nghề, kỹ năng mềm đồng thời rèn luyện cho SV khả năng tự học, tự nghiên cứu nhằm nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Trong CTĐT ngành CNKTOT, các hoạt động dạy và học được thiết kế định hướng theo CĐR của ngành đã ban hành được thể hiện trong bản mô tả CTĐT [H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10]. CĐR ngành CNKTOT trong giai đoạn 2019-2024, CĐR đã được rà soát, hoàn thiện [H1.01.02.01] trên cơ sở lấy ý kiến góp ý của SV, GV các năm 2019, 2021 và 2024 [H4.04.03.01]. Bên cạnh đó, CĐR về trình độ ngoại ngữ, tin học đối với SV tốt nghiệp cũng được quan tâm và triển khai thực hiện cho toàn bộ các ngành học trong trường, trong đó có ngành CNKTOT giúp SV rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu [H1.01.02.07].

Trong toàn bộ ĐCCT các học phần đều ghi rõ mục tiêu đào tạo, CĐR, nội dung đào tạo và mô tả rõ các phương pháp giảng dạy và học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá NH, phân bổ thời lượng đào tạo. Căn cứ vào ĐCCT, các GV đã sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy tích cực như phương pháp thuyết trình, phương pháp hỏi đáp, phương pháp trực quan, thảo luận nhóm, phương pháp động não nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho SV để đạt CĐR. Qua kết quả dự giờ và kết quả đánh giá môn học cho thấy GV sử dụng thành thạo hiệu quả các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.02.21].

Theo kế hoạch đào tạo, 6 học kỳ đầu của CTĐT thì SV chủ yếu học tập tại trường theo các lớp học phần do GV giảng dạy. Các khối kiến thức được giảng dạy bao gồm Kiến thức giáo dục đại cương, Kiến thức cơ sở khối ngành, một số môn học thuộc Kiến thức ngành [H1.01.02.08] [H1.01.02.09] [H1.01.02.10]. Mỗi học phần/môn học đều quy định rõ số lượng giờ học trên lớp, số giờ bài tập, thảo luận (nếu có) và số giờ tự học. Số giờ tự học đối với SV được quy định cụ thể với từng nội dung và có thời lượng gấp đôi so với số giờ lý thuyết, tức là SV phải dành nhiều thời gian hơn cho việc đọc, nghiên cứu các tài liệu, giáo trình liên quan để chuẩn bị cho các hoạt động học tập trên lớp theo thời khóa biểu [H2.02.01.18].

Mặt khác, toàn bộ ĐCCT các học phần đều có các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, nội dung tự học có hướng dẫn nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH, cụ thể trong từng học phần có ghi rõ số giờ lý thuyết, giờ thực hành, giờ bài tập, thảo luận và số giờ tự học, tự nghiên cứu. Các giờ lý thuyết được bố trí xen kẽ với giờ thảo luận, bài tập và thực hành giúp NH tích lũy kiến thức, có kỹ năng thực

hành, kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc độc lập) và có tư duy sáng tạo. Ngoài giờ học ở trên lớp, GV giao bài tập, chủ đề thảo luận cho SV tự học, tự nghiên cứu, sau đó cho SV thuyết trình, thảo luận trên lớp và nộp báo cáo [H2.02.02.07]. Tùy vào đặc điểm của mỗi học phần, SV còn được làm bài tập lớn, thực tập nghề nghiệp giúp cho người học củng cố kiến thức và giải quyết bài toán thực tiễn [H4.04.02.10] [H4.04.02.11] [H4.04.02.12].

Để phục vụ cho việc học tập, tự nghiên cứu của SV, hệ thống bài giảng khá phong phú như bài giảng powpoint, bài giảng điện tử. GV BM rất tích cực viết bài giảng môn học được nghiệm thu và xuất bản, lưu ở TV làm nguồn tài liệu tham khảo cho SV. [H4.04.02.07]. Nhà trường đã trang bị cho SV công cụ tra cứu tài liệu học tập, nghiên cứu là Cổng thông tin học tập trực tuyến. Đây là nơi cung cấp nguồn thông tin hữu ích với hệ thống CSDL khoa học trong và ngoài nước nhằm đáp ứng nhu cầu của GV, SV. Các tài liệu hướng dẫn sử dụng TV trực tuyến đã được thông báo rộng rãi đến GV và SV, tài liệu đa dạng và phong phú giúp GV, SV có thể tiếp cận với tri thức khoa học từ đó nâng cao chất lượng dạy và học. Thông qua đó thúc đẩy hoạt động tự học, tự nghiên cứu của SV, SV chủ động hơn trong việc tự học và tự nghiên cứu [H4.04.02.08], [H4.04.02.09].

Bắt đầu từ cuối học kỳ thứ 6 SV bắt đầu được tham gia các hoạt động thực tập và các hoạt động ngoại khóa. Để rèn luyện các kỹ năng cho SV, CTĐT ngành CNKTOT hiện đang vận hành được thiết kế với 3 TC thực tập môn học (Thực tập kỹ thuật 1). Trong học phần này, SV được thực hành các kỹ năng gia công cơ khí, kỹ năng gia công được một số chi tiết máy điển hình bằng các phương pháp khác nhau nguội, hàn, đúc, phay, tiện. Thiết kế được chi tiết máy sử dụng phần mềm máy tính phù hợp [H4.04.02.10].

Sau khi đã học được tương đối đầy đủ các kiến thức về khối ngành CNKTOT, lúc này SV được tham gia đợt Thực tập kỹ thuật 2, Thực tập kỹ thuật 3 (Thực tập doanh nghiệp) [H4.04.02.11] [H4.04.02.12]. Đây là các đợt thực tập tổng hợp với mục đích giúp SV hiểu được các vị trí việc làm của ngành CNKTOT, nắm được sơ bộ các yêu cầu của một kỹ sư chuyên ngành CNKTOT. Các lớp SV thực tập được chia thành nhóm (20-30 SV/nhóm), mỗi nhóm này do 1-2 GV phụ trách hướng dẫn, kiểm tra trong suốt đợt thực tập. Sau khi SV được phổ biến về yêu cầu của đợt thực tập các em sẽ thực tập trên phòng Xưởng thực tập của Khoa CĐ&CT, với nội dung cụ thể được thể hiện trong đề cương thực tập [H4.04.02.12]. Riêng Thực tập kỹ thuật 3 có đi thực tế tại doanh nghiệp, thực tập tại các gara, nhà máy ô tô giúp SV chủ động và làm quen sớm với thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp. Cuối đợt thực tập, SV nộp báo cáo kết quả thực tập theo từng modul.

Sau đợt Thực tập kỹ thuật 3, SV sẽ thực tập tốt nghiệp trong thời gian 6 tháng. Các chủ đề nghiên cứu đối với khóa luận tốt nghiệp là những vấn đề cụ thể cần được giải quyết tại đơn vị thực tập. Mỗi SV được hướng dẫn bởi 01 GV có chuyên môn phù hợp với đề tài mà SV đã chọn. Như vậy, trong quá trình thực tập của SV tại cơ sở, ngoài sự tham gia trực tiếp vào hoạt động làm việc tại doanh nghiệp thì SV còn được tư vấn, hướng dẫn chi tiết bởi GV chuyên môn về các công việc cần làm, các tài liệu, số liệu cần thiết phải thu thập, cách viết báo cáo, cách phân tích, giải quyết vấn đề. Do đó thông qua thời gian thực tập khóa luận tốt nghiệp sẽ giúp SV hiểu được một cách tổng quát tính ứng dụng của những lý thuyết áp dụng vào thực tế. Đặc biệt nhiều khóa luận tốt nghiệp chất lượng tốt của SV cho thấy các đề xuất, giải pháp của các em đã góp phần giải quyết được vấn đề thực tế của doanh nghiệp đồng thời khẳng định được sự ứng dụng của những kiến thức đã học tại trường vào trường hợp cụ thể của doanh nghiệp **[H4.04.02.13]**.

Bên cạnh đó, SV còn được tham gia tuần sinh hoạt công dân **[H4.04.01.04]**, tham gia các hoạt động NCKH theo nhóm dưới sự hướng dẫn của GV. Các hoạt động NCKH SV rèn luyện cho SV kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch **[H4.04.02.14]**.

Với quá trình học tập tại Trường trong 4 hoặc 4,5 năm học (CTĐT năm 2021) được phân chia một cách hợp lý giúp SV từng bước đạt được CDR của CTĐT CNKTOT đồng thời thúc đẩy SV chủ động, tích cực trong việc rèn luyện, học tập, định hướng quá trình học tập tại trường cũng như trong tương lai sau khi tốt nghiệp. Để có được kết quả trên, ngoài việc đổi mới chất lượng giảng dạy, GV Bộ môn KTCK đã tự hoàn thiện những kiến thức còn thiếu, còn chưa hoàn thiện như: bồi dưỡng kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, ngoại ngữ, tin học, hoặc học tập nâng cao trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ phù hợp với chuyên ngành ở trong và ngoài nước, tham gia các hội thảo, các lớp bồi dưỡng ngắn hạn để trau dồi chuyên môn, lĩnh hội các kiến thức mới. Bên cạnh đó các GV còn tham gia NCKH các cấp, nhằm trau dồi, chia sẻ kiến thức chuyên môn **[H4.04.02.18]** **[H4.04.02.19]**.

Như vậy, quá trình học tập với nhiều hoạt động dạy và học đã khuyến khích SV ham học hỏi, có tư duy sáng tạo độc lập và thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học khá phong phú, linh hoạt cụ thể là NH đã tham gia giờ học lý thuyết trên lớp, làm bài tập lớn, thực hành, TTNN, NCKH, KLTN, tự học, tự nghiên cứu giúp SV được học tập thông qua trải nghiệm tế, rèn luyện kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, thu nhận và xử lý thông tin, kỹ năng mềm. Trong toàn bộ

ĐCCT đã ghi rõ mục tiêu đào tạo, CDR, nội dung đào tạo và mô tả các phương pháp giảng dạy, giờ tự học, tự nghiên cứu nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. GV đã sử dụng đa dạng phương pháp giảng dạy tích cực luôn lấy SV là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, trong toàn bộ ĐCCT đều có hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH nhưng ở một số học phần có số giờ thảo luận chưa nhiều hoặc chưa thể hiện rõ nội dung nào thuộc giờ thảo luận, tự học.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phút huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đa dạng hóa các hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của NH và nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. - Cung cấp cho SV các website nghề nghiệp, phần mềm, sách tham khảo quốc tế ... trong ĐCCT làm cơ sở cho SV tìm tòi, nâng cao khả năng tự học. - Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp cho SV đến thực tập tại cơ sở 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa CD&CT; - Bộ môn KTCK 	Từ năm học 2024-2025
Khắc phục tồn tại	Rà soát, điều chỉnh số giờ thảo luận cho phù hợp ở một số môn học và ghi rõ nội dung thảo luận, tự học.	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa CD&CT; - Bộ môn KTCK 	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận tiêu chuẩn 4

CTĐT Ngành CNKTOT có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với mục tiêu và triết lý giáo dục của Nhà trường và phù hợp với luật GDDH, được công bố rộng rãi đến các BLQ gồm GV, SV, NTD và xã hội. Để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu này, CTĐT ngành CNKTOT Trường ĐHLN đã chú trọng thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp như việc bố trí khối kiến thức đào tạo, lựa chọn môn học, phương thức dạy và học phù hợp, tổ chức thực hành, thực tập...nhằm tăng cường kiến thức và kỹ

năng thực tế cho SV. Các môn học được lựa chọn có tính chất liên thông, bổ trợ lẫn nhau để tăng khả năng học liên thông các ngành học khác cùng khối ngành. Những yêu cầu tự học, phương thức chấm điểm, đánh giá SV đa dạng trong mỗi học phần đã phần nào góp phần thúc đẩy rèn luyện, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho SV. GV tích cực học tập nâng cao trình độ, hoàn thiện về phương pháp sư phạm, nâng cao kỹ năng giảng dạy đưa lý thuyết gắn liền với thực tiễn, không xa rời thực tiễn. Mặc dù vậy, phương thức đánh giá, khuyến khích SV tự học của ngành học thực sự chưa có nhiều đổi mới.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Trong quá trình đào tạo nói chung việc đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong giáo dục dạy học, đặc biệt trong giáo dục đại học ảnh hưởng đến chất lượng CĐR và kỹ năng tay nghề của người học gắn với thực tiễn vị trí việc làm. Kết quả đánh giá chính xác là thông tin quan trọng phản ánh hiệu quả quá trình dạy và học, có ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành CNKTOT được thiết kế phù hợp để đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức chung và các kiến thức chuyên ngành, đảm bảo đạt được các CĐR về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của SV tốt nghiệp ngành CNKTOT. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành được thông báo công khai tới người học thông qua website của Nhà trường, qua các văn bản khác như: Sổ tay SV, cuốn CTDH ĐH, qua các hoạt động sinh hoạt với CVHT của lớp,... để đảm bảo SV hiểu rõ và dễ dàng tiếp cận các quy định này. Trong quá trình học tập, mỗi SV được thiết kế có tài khoản cá nhân, trong đó có toàn bộ các thông tin về kết quả học tập của SV, thời khoá biểu, thông tin về các buổi thi kết thúc môn học,... để SV và gia đình có thể dễ dàng theo dõi, quản lý quá trình học của con em mình. Quy trình phúc khảo, kiểm tra bài thi cũng được công bố công khai sau mỗi đợt thi trong tài khoản cá nhân SV, trên trang thông tin Phòng KT&ĐBCL. Các kết quả khiếu nại điểm thi, bài thi của SV sau đó cũng được công bố công khai tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL, được gửi về các BM, được tổng kết đánh giá trong các kỳ tổng kết công tác đào tạo của Nhà trường để đảm bảo tính công khai, minh bạch của kết quả đánh giá.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá kết quả học tập của người học trong trường Đại học lâm nghiệp nói chung và ngành CNKTOT nói riêng được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT. Việc xây dựng các phương thức đánh giá phù hợp, chính xác có ý nghĩa

quyết định việc đánh giá mức độ đạt được của CĐR của CTĐT ngành CNKTOT được thể hiện trong quy định ban hành CĐR [H1.01.02.01] [H1.01.02.07]. Sau khi ban hành quy định CĐR ngành CNKTOT sẽ được công bố công khai và rộng rãi đến các BLQ trên website chính thức của Trường [H1.01.03.11]. Để đảm bảo phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp, Phòng KT&ĐBCL có ban hành văn bản hướng dẫn đánh giá đề thi của các môn học để đảm bảo việc ra đề thi (bao gồm thể thức, cấu trúc đề thi, nội dung đề thi, đáp án đề thi) được thiết kế phù hợp với các phương pháp đánh giá đã được lựa chọn của môn học [H5.05.01.01]. Để đạt được CĐR của CTĐT, Trường ĐHLN đã ban hành những quy định rõ ràng về việc đánh giá kết quả của người học trong quá trình đào tạo và đánh giá quá trình tốt nghiệp của SV như quy chế tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập, quy chế tổ chức thi kết thúc học phần, chấm thi hết môn, thi tốt nghiệp... [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H5.05.01.04], [H5.05.01.05], [H1.01.01.01], [H2.02.02.07].

Trong quá trình đào tạo, trên cơ sở các quy chế do Bộ GD&ĐT ban hành, Trường ĐHLN đã ban hành các hướng dẫn cụ thể thực hiện quy chế đào tạo như: Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống TC [H5.05.01.04] [H5.05.01.06]; Hướng dẫn đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên trình độ đại học [H5.05.01.07]; Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học [H5.05.01.08]; Quy định về việc đào tạo văn bằng 2 trình độ đại học [H5.05.01.09]. Tất cả các quy định này đều được thông báo rõ ràng trên website của Nhà trường và trong cuốn sổ tay SV được phát cho mỗi SV ngay từ đầu khoá học [H5.05.01.06], [H2.02.01.08]. Nhà trường thực hiện quán triệt, phổ biến các nội dung về quy chế đào tạo, những thay đổi trong quy chế đào tạo từng năm học tới SV thông qua Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa (áp dụng cho SV năm thứ nhất) và giữa khóa (áp dụng cho SV năm thứ hai trở đi) [H5.05.01.10].

Trong quá trình xây dựng CĐR và CTĐT, các môn học được đưa vào chương trình được lựa chọn dựa trên phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng để đảm bảo đạt CĐR của CTĐT [H1.01.01.02] [H2.02.01.05] [H1.01.02.01] (Ma trận mối quan hệ giữa CTĐT và CĐR). Trong đó, sự liên kết giữa CĐR với nội dung học phần được thể hiện trong ĐCCT [H2.02.02.07]. Nội dung chi tiết, phương thức tổ chức giảng dạy và đánh giá của từng học phần/môn học được thiết kế tương ứng với mục tiêu, yêu cầu môn học và đạt được CĐR tương ứng của CTĐT [H2.02.01.05] [H1.01.02.01] [H2.02.02.07]. Trước khi được ban hành chính thức, ĐCCT từng học phần/môn học được xây dựng bởi nhóm các chuyên gia, GV tham gia giảng dạy môn học (thường có 2-3 GV phụ trách một môn học) sau đó được BM chuyên môn học rà soát, đánh giá [H2.02.02.05]. [H2.02.02.07].

Theo quy định mới nhất của Nhà trường về đánh giá môn học, điểm tổng kết môn học gồm điểm 2 thành phần: Điểm quá trình chiếm 40%, điểm thi kết thúc môn học chiếm 60% tổng điểm. Tùy thuộc vào đặc thù mỗi môn học mà các phương thức,

hình thức đánh giá điểm quá trình học tập của SV rất đa dạng dựa trên kết quả của các tiêu chí như: Chuyên cần, thái độ học tập, tham gia bài thực hành, kiểm tra giữa kỳ, làm bài tập lớn...[H2.02.02.07],[H5.05.01.11]. Với kỳ thi kết thúc học phần, hình thức thi được GV thông báo với SV một cách rõ ràng từ đầu kỳ học để SV định hướng cho quá trình học tập, ôn tập [H2.02.01.08] [H5.05.01.10]. Hình thức thi cuối kỳ của các môn học trong CTĐT của ngành CNKTOT cũng đa dạng, phong phú, phù hợp với CĐR, mục tiêu của môn học và CTĐT của ngành như: Vấn đáp, tự luận, bài tập lớn, đồ án, thi trên máy tính, báo cáo thực hành, thực tập... được mô tả rõ ràng bằng ma trận rubric trong đề cương chi tiết của môn học [H2.02.02.07], cụ thể:

- Đối với các môn thuộc khối giáo dục đại cương như các môn: Triết học Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Pháp luật đại cương, Giải tích, Đại số,... mang tính chất lý thuyết nhiều thường được đánh giá bằng hình thức thi viết (tự luận) đòi hỏi SV phải hiểu rõ biết phân tích, áp dụng và tư duy logic được vấn đề. Một số môn đặc thù đặc biệt như các học phần tiếng Anh thì có hình thức thi nhằm đánh giá kỹ năng tổng thể của SV: nghe - nói - đọc - viết. Ở nội dung thi nghe - nói, phương pháp thi vấn đáp được áp dụng giúp đánh giá SV một cách chính xác nhất; phần thi đọc-viết kết hợp trắc nghiệm và tự luận [H2.02.02.07].

- Đối với các môn thuộc khối giáo dục chuyên nghiệp (Khối cơ sở ngành, khối kiến thức ngành) môn học có nhiều nội dung mang tính chất tính toán, kỹ năng nghề nghiệp như Kết cấu động cơ đốt trong, thiết kế xương ô tô, kỹ thuật sửa chữa ô tô,... yêu cầu SV phải hiểu sâu, biết sâu chuỗi vấn đề, đánh giá được vấn đề và áp dụng thực tế nên đánh giá bằng hình thức thi chủ yếu là thi tự luận, bài báo cáo thực hành, báo cáo đồ án,... Các môn học liên quan đến thực hành thì hình thức thi kết thúc học phần là thi trên máy tính như: Tin học đại cương, Ứng dụng Autocad trong cơ khí, Thiết kế có sự trợ giúp của máy tính,... [H2.02.02.07]. Nhiều nội dung mang tính chất tính toán, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng tay nghề, kỹ năng mềm, năng lực tự chủ, yêu cầu SV phải hiểu, vận hành được máy móc thiết bị nên đánh giá bằng hình thức thi chủ yếu là thi vấn đáp như các môn: Nguyên lý cắt và dụng cụ cắt, Thực hành kỹ thuật viên gâm ô tô, Thực hành kỹ thuật viên động cơ ô tô,...

Sau khi SV học xong học phần lý thuyết, hoàn thành xong các nội dung thực hành, bài tập lớn, đồ án,... giáo viên tiến hành tính điểm quá trình trọng số (40%) công khai điểm quá trình, điều kiện dự thi trên hệ thống để SV nắm được, những SV đủ điều kiện sẽ được tham gia thi kết thúc học phần trọng số (60%) theo lịch thi của Nhà trường. Sau mỗi kỳ học và kết quả thi được công bố công khai trên hệ thống tác nghiệp tin chỉ của Nhà trường và công khai trên tài khoản của từng SV [H5.05.01.12].

Việc đưa ra hình thức thi và đề thi kết thúc học phần môn học được thực hiện bởi nhóm GV tham gia giảng dạy môn học và phê duyệt bởi Chủ nhiệm BM chuyên môn. Nội dung các câu hỏi, cấu trúc đề thi được thiết kế dựa trên Quy định về việc

quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường ĐHLN **[H5.05.01.03]**. Đề thi và đáp án các môn học ngành CNKTOT được duyệt bởi cán bộ giảng dạy chuyên môn, Chủ nhiệm BM, được lưu trữ, sử dụng, quản lý tại Phòng KT&ĐBCL. Đồng thời nhằm đảm bảo tính bảo mật của đề thi, chống trùng lặp nội dung câu hỏi, cấu trúc đề thi, thì mỗi một học kỳ nhà trường sẽ có thông báo về việc đăng ký, rà soát, sửa đổi và biên soạn mới ngân hàng đề thi, khi đó giảng viên các môn học xem xét và quyết định có rà soát, thay đổi hay không **[H5.05.01.13] [H5.05.01.14]**. Năm học 2018 - 2019, nhà trường bắt đầu áp dụng phương pháp đánh giá chất lượng đề thi kết thúc học phần thông qua phiếu khảo sát 02 cán bộ chấm thi, Trưởng BM và Trưởng Khoa **[H5.05.01.01]**.

Riêng đối với học kỳ 8, SV thực hiện hoạt động thực tập làm khóa luận tốt nghiệp cuối khóa **[H5.05.01.15]**, thì hình thức đánh giá tốt nghiệp đối với ngành CNKTOT được đánh giá thông qua chấm điểm khóa luận, tổng điểm trung bình được đánh giá tổng hợp bởi các thành phần: Điểm quá trình do GV hướng dẫn chấm, điểm do 02 giáo viên phản biện chấm. Nội dung chấm quá trình và phản biện khóa luận tốt nghiệp chủ yếu dựa trên tinh thần, thái độ của SV trong quá trình thực hiện khóa luận, tính chính xác của các thông tin, số liệu, tài liệu mà SV sử dụng trong báo cáo, sự đảm bảo thực hiện các mục tiêu đã đề ra của đề tài. Từ đó đánh giá được tổng quát về hoạt động thực tập tốt nghiệp của SV **[H5.05.01.16]**.

Điều kiện tốt nghiệp với SV ngành CNKTOT hệ đại học hệ chính quy gồm: Hoàn thành tất cả các môn học trong CTĐT theo tín chỉ (138 tín chỉ năm 2019, 150 tín chỉ năm 2021), trong đó phải đảm bảo đúng khối lượng kiến thức bắt buộc và tự chọn trong mỗi khối kiến thức; có kết quả điểm trung bình chung học tập đạt từ 2.0 trở lên; có chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng, chứng chỉ tiếng Anh đảm bảo phù hợp với Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống TC của Bộ GD&ĐT **[H5.05.01.04]**.

Như vậy, có thể thấy việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành CNKTOT đã được Nhà trường, Khoa, BM xây dựng và thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính khoa học, thống nhất, minh bạch và khách quan trong đánh giá từ đầu vào, đánh giá quá trình học và tốt nghiệp của SV, từ đó đảm bảo cho việc đạt CDR của Ngành học **[H5.05.01.17]**. Bên cạnh đó, các quy định này luôn được rà soát, điều chỉnh kịp thời theo quy định của công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng **[H5.05.01.18]**.

Khi kết thúc mỗi kỳ học SV được thực hiện đánh giá về GV và môn học. Đây là kênh thông tin quan trọng nhằm đánh giá các phản hồi của người học về quy trình, cách thức kiểm tra đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất (CSVC) phục vụ dạy và học. Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV cho thấy khi đánh giá về phương pháp đánh giá môn học (tiêu chí 2, tiêu chí 19), SV lựa chọn mức rất đồng ý và đồng ý với tỷ lệ cao trên 90 % **[H4.04.02.22] [H2.02.01.14]**.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập của người học (phương pháp, hình thức) ngành CNKTOT được thiết kế phù hợp để đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ trong quá trình đào tạo cũng như đánh giá SV tốt nghiệp. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá được xây dựng chi tiết, có tính đến đặc thù riêng của từng môn học để đảm bảo tính chất lượng đầu ra, khách quan, hiệu quả và công bằng. Công tác tổ chức thi, đánh giá kết quả được giám sát chặt chẽ, được công bố công khai góp phần quan trọng nâng cao kết quả đầu ra của SV. Hình thức đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng, phong phú được áp dụng phù hợp với mỗi học phần/môn học đã giúp cho việc đánh giá SV sát với CDR của môn học hơn.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các môn học ngành CNKTOT đã áp dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập có gắn kết với CDR của SV, tuy nhiên tiêu chí đánh giá của một số môn học mặc dù đã có ma trận rubric nhưng còn chung chung, chưa thực sự rõ ràng phần nào cũng ảnh hưởng đến khả năng tự đánh giá kết quả học tập của SV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none">- Tiếp tục sử dụng linh hoạt nhiều phương pháp đánh giá người học- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định đã ban hành có liên quan đến đánh giá SV như công tác ra đề thi, coi thi, chấm thi	<ul style="list-style-type: none">- Khoa CD&CT, Bộ môn KTCK	Năm học 2024- 2025 và các năm tiếp theo
Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none">- Rà soát hoàn thiện phương pháp đánh giá theo ma trận rubric và phiếu đánh giá theo ma trận rubric ở tất cả các môn học- Tổ chức lấy ý kiến SV, NKH về các phương thức đánh giá SV	<ul style="list-style-type: none">- Khoa CD&CT, Bộ môn KTCK- Khoa CD&CT, Bộ môn KTCK- Phòng ĐT	Năm học 2024- 2025 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) tại trường ĐHLN cũng được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo TC của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.04] [H5.05.01.06] và các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo cụ thể cho các hệ đào tạo khác nhau của Trường ĐHLN [H5.05.01.07] [H5.05.01.08] [H5.05.01.09]; Quy định về việc xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi [H5.05.01.03], Quy định về Tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập trong điều kiện bình thường và trong bối cảnh dịch bệnh covid 19 khi SV phải học và thi theo hình thức trực tuyến [H5.05.01.02][H5.05.02.01][H2.02.01.08][H5.05.01.05][H5.05.01.06][H5.05.01.12] [H5.05.01.13],... Theo đó quy định việc đánh giá điểm quá trình với tỷ trọng không quá 40%, bao gồm các thành phần: Điểm ý thức, thái độ, tham gia thảo luận, làm bài tập, thực hành, bài tập lớn, kiểm tra giữa kỳ,... Những quy định này cần được ghi rõ trong ĐCCT môn học bằng ma trận rubric [H2.02.02.07] [H1.01.02.08]. SV đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần khi tham dự tối thiểu 70% số giờ lý thuyết, bài tập, thảo luận; tối thiểu 90% số giờ thí nghiệm, thực hành. GV phụ trách nội dung lý thuyết, bài tập, thảo luận phối hợp với GV phụ trách thí nghiệm, thực hành môn học (nếu có) chấm điểm và công bố điểm đánh giá quá trình và điều kiện dự thi kết thúc học phần công khai với lớp trước khi kết thúc giờ lên lớp của học phần [H5.05.02.02] [H5.05.02.03].

Với phần thi cuối kỳ (kết thúc học phần) quy định chiếm trọng số (60%), đề thi cuối kỳ các môn học được cập nhật định kỳ và lưu giữ tại BM và Phòng KT&ĐBCL [H5.05.01.14]. Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phục để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những SV không tham gia kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính. Thời gian dành cho ôn thi mỗi một học phần tỷ lệ với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất 2/3 ngày cho một tín chỉ. Đề thi, hình thức thi kết thúc học phần các môn học của ngành CNKTOT phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong ĐCCT học phần và được lấy từ ngân hàng đề thi của trường. Việc tổ chức ra đề thi được thực hiện theo quy định của Trường [H5.05.01.13]. Hình thức thi kết thúc học phần ngành đa dạng như: Thi tự luận, đồ án, thi vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn và thi trên máy tính,... Hình thức thi cụ thể có trong ĐCCT của từng học phần được Hiệu trưởng phê duyệt [H1.01.02.01], khi thay đổi hình thức thi phải có ký kiến của Bộ môn [H5.05.01.13].

Với đề thi cuối kỳ cần được BM chuyên môn giao nộp cho Phòng KT&ĐBCL chậm nhất là 8 tuần sau khi bắt đầu kỳ học. Đề thi chỉ được sử dụng tối đa trong 2 năm, trong trường hợp học phần thi nhiều lần trong năm, BM chủ động làm mới đề thi để tránh trường hợp đề thi bị trùng lặp nhiều lần hoặc rủi ro lộ đề thi **[H5.05.01.13]** **[H5.05.01.14]**. Hình thức thi các môn của ngành CNKTOT đa dạng, thường xuyên cập nhật theo thông báo, công khai cho SV ngay khi vào đầu kỳ môn học học phần **[H5.05.02.04]**, **[H5.05.02.01]** **[H5.05.01.14]**. Từ năm học 2018- 2019, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình đánh giá đề thi. Theo đó sau mỗi lần thi, các đề thi các môn học được đánh giá bởi 2 GV chấm thi, Ban chủ nhiệm Khoa và chủ nhiệm BM **[H5.05.01.01]**. Dựa vào kết quả đánh giá, dựa vào kết quả thi của SV để BM có hướng hoàn thiện lại bộ đề thi cho phù hợp với yêu cầu **[H5.05.01.01]**.

Việc chấm thi tự luận, thi vấn đáp, viết tiểu luận, viết đồ án, bài tập lớn, thực hành phải do hai GV đảm nhiệm. Đối với thi vấn đáp, điểm thi được công bố công khai sau mỗi buổi thi; trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thì Trưởng Bộ môn xử lý và quyết định; Thi trắc nghiệm trên giấy và trên máy tính thực hiện theo quy định của Trường. Điểm thi trắc nghiệm trên máy được công bố muộn nhất 01 tuần kể từ ngày thi; điểm thi trên máy tính được công bố ngay sau khi kết thúc bài thi.

Với việc đánh giá KLTN, điểm quyết định là điểm trung bình cộng được làm tròn đến một chữ số phân thập phân gồm điểm đánh giá quá trình của GV hướng dẫn và điểm chấm của 02 phản biện **[H5.05.02.05]** **[H5.05.01.16]**.

Bên cạnh các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số...) thì việc lấy các ý kiến phản hồi của SV về môn học sau khi kết thúc học phần, hay những phản hồi của các cựu SV ra trường là kênh quan trọng để Nhà trường cũng như các CTĐT luôn thay đổi hình thức, nội dung, phương pháp giảng dạy, đánh giá đảm bảo phù hợp nhu cầu thực tiễn **[H5.05.02.06]**, **[H5.05.02.07]**.

Những quy định liên quan đến đánh giá, tiêu chí đánh giá SV và công bố kết quả đánh giá SV được công bố rõ ràng cho SV ngay từ đầu kỳ học; được công bố rõ ràng trong cuốn Chương trình giảng dạy đại học ngành CNKTOT được lưu tại BM và Phòng ĐT **[H1.01.01.01]**, được phổ biến cho SV ngay từ năm đầu nhập học, tại các buổi sinh hoạt lớp, tuần sinh hoạt công dân **[H2.02.01.08]**, **[H5.05.01.10]** gửi đến SV để đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp SV có sự chuẩn bị tốt nhất trong học tập của cá nhân. Trường ĐHLN cũng quy định rõ ràng, điểm quá trình học tập của SV phải được công bố công khai trước lớp trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày kết thúc môn học để SV có thể phúc khảo nếu thấy điểm số không thoả đáng **[H5.05.02.02]**. Trong thời hạn 10 ngày sau khi nhận được bài thi kết thúc môn học, GV phải nộp điểm về

Phòng KT&ĐBCL [H5.05.02.02]. Sau khi biết điểm, SV nếu không thoả mãn với điểm số của mình thì có quyền làm đơn phúc khảo [H5.05.02.08]. BM chuyên môn bố trí, phân công GV chấm lại bài thi của SV. Kết quả chấm phúc khảo được gửi đến tài khoản cá nhân SV và công bố công khai tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL [H5.05.02.09] [H5.05.02.10].

Để việc công khai quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) kể cả trong điều kiện học tập trực tiếp hay trong điều kiện học tập trực tuyến (do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid 19) được thực hiện nghiêm túc và đúng quy chế, Phòng KT&ĐBCL đã triển khai công tác kiểm tra, giám sát quá trình trên theo đúng chức năng, nhiệm vụ của Phòng. Đồng thời, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành, cập nhật các quy định mới, phù hợp với điều kiện thực tiễn khi phương pháp học, thi và đánh giá thay đổi [H5.05.01.18]. Tuy nhiên, do có cổng thông tin Phòng KT&ĐBCL còn đơn điệu, chưa thực sự thuận lợi cho việc nhận biết những văn bản nào là văn bản cũ đã hết hiệu lực, văn bản nào mới khiến cho SV còn lúng túng trong việc cập nhật thông tin [H5.05.02.01]. Đối với các văn bản đặc thù của ngành học cần được đăng tải lên cổng thông tin của Bộ môn KTCK, Khoa CĐ&CT để SV có thể cập nhật một cách dễ dàng không bị quá tải bởi quá nhiều văn bản chung của toàn trường. Thông tin của Bộ môn được đăng tải trên cổng thông tin của Khoa CĐ&CT khá sơ sài, không có không gian để lưu chữ và kết nối thông tin trực tiếp giữa Bộ môn và SV. Vì vậy, SV sẽ phụ thuộc rất lớn thông tin từ cố vấn học tập và GV môn học. Điều này khiến cho việc cập nhật các thông tin liên quan đến quá trình đào tạo, đánh giá kết quả hay phản hồi giữa Bộ môn chuyên môn và SV đôi khi chậm và có thể tạo tâm lý e ngại đối với việc phản hồi của SV.

Việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành CNKTOT đã được Nhà trường, Khoa CĐ&CT quy định rõ ràng, các tiêu chí đánh giá là khoa học, đảm bảo độ tin cậy; các quy định được công bố công khai, rộng rãi đến SV, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác đào tạo của ngành.

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành CNKTOT được ban hành chi tiết và thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Các tiêu chí đánh giá, phương thức đánh giá, thời điểm đánh giá được quy định rõ ràng, khoa học và được công bố rộng rãi đến người học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành CNKTOT đã được quy định rõ ràng, khoa học và được công bố rộng rãi đến người học nhưng việc đăng tải thông tin qua cổng thông tin của Phòng KT&ĐBCL và Bộ môn Bộ môn KTCK, Khoa CĐ&CT còn chưa thực sự tiện lợi đối với SV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện các quy định liên quan đến việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học đối với tất cả các BLQ (bộ phận chức năng, giảng viên, SV) - Đề xuất chỉnh sửa, bổ sung các quy định mới nếu đánh giá sẽ mang lại hiệu quả cao trong công tác đánh giá người học theo đúng quy định 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa CD&CT. - Phòng KT&ĐBCL 	Năm học 2024- 2025 và các năm tiếp theo
Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với công thông tin của Phòng KT&ĐBCL cần thiết kế các phân hệ lưu trữ thông tin và phân loại thông tin vào các phân hệ phù hợp trước khi đăng tải - Xây dựng phân hệ lưu trữ và kết nối SV giữa Bộ môn KTCK, Khoa CD&CT với SV 	<ul style="list-style-type: none"> Khoa CD&CT - Phòng KT&ĐBCL - Ban công nghệ thông tin 	Năm học 2024- 2025 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Trong công tác dạy và học SV trường Đại học Lâm nghiệp, để đánh giá kết quả học tập của SV có nhiều phương pháp đánh giá như hình thức thi tự luận, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm, chấm tiểu luận, chấm bài tập lớn, báo cáo bài tập.....

Các phương pháp đánh giá kết quả học tập SV của trường nói chung và ngành ngành CNKTOT nói riêng được ban hành và thực hiện đúng quy định về tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả của Bộ GD&ĐT và Trường DHLN, trong đó nêu rõ quá trình đánh giá mỗi học phần SV được đánh giá bởi hai phần chính như sau:

- Phần thứ nhất điểm quá trình: Điểm đánh giá quá trình học tập có trọng số từ 40% trở xuống tùy theo môn học theo quyết định chung của Bộ GD&ĐT từ đó Trường DHLN ban hành quy chế, quy định [H5.05.01.02] [H5.05.01.04] [H5.05.01.05]

[H5.05.01.06] [H5.05.01.07] [H5.05.01.08] [H5.05.01.09] [H5.05.03.01], từ quy định chung của trường thì các ngành, các môn học sẽ áp dụng một cách cụ thể **[H3.03.01.04]**. Đối với ngành CNKTOT điểm đánh giá quá trình gồm: điểm chuyên cần (số tiết tham gia học trên lớp, thái độ học tập); điểm kiểm tra giữa kỳ hoặc điểm thảo luận trên lớp (làm bài tập, phát biểu, thuyết trình,...); điểm thực hành (với học phần có thực hành). Sau khi học xong các học phần lý thuyết, thực hành và đảm bảo đủ điều kiện giáo viên sẽ tiến hành làm điểm quá trình và điều kiện dự thi cuối kỳ cho SV theo quy định và thông báo của Nhà trường sau mỗi một học kỳ **[H5.05.01.05]**.

- Phần thứ hai điểm thi cuối kỳ (kết thúc học phần) có trọng số 60% trong tổng điểm: Hình thức thi cuối kỳ ngành CNKTOT đa dạng có các hình thức như thi viết (tự luận), thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án,... và được quy định rõ trong CTDH, trong ĐCCT từng môn học **[H2.02.02.07] [H3.03.01.04]**.

Để đánh giá điểm thi giữa kỳ, ra đề thi cuối học phần môn học, được thực hiện bởi GV phụ trách môn học hoặc do nhóm chuyên môn phụ trách biên soạn **[H5.05.01.03] [H3.03.01.04]**, được lưu giữ tại BM và được sử dụng chung. Những nội dung liên quan đến đánh giá môn học tại ĐCCT được cụ thể hóa bằng ma trận rubrics và phiếu điểm điểm quá trình **[H5.05.02.03] [H3.03.01.04]**. Để đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp đánh giá với CĐR của mỗi học phần nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá với CĐR của từng học phần của CTĐT ngành CNKTOT năm 2019, 2021 được xây dựng trong ĐCCT môn học, CTDH và được tổng hợp **[H2.02.02.07] [H5.05.03.02] [H3.03.01.04]** cho thấy:

- Tất cả các môn học trong khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp đều có phương pháp giảng dạy và đánh giá chung là thuyết trình và hỏi, đáp (chiếm 100% các môn học). Một số môn trong khối kiến thức bắt buộc còn có hình thức thảo luận nhóm như môn Triết học Mác- Lênin, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, tiếng Anh học phần 1, 2,... các môn học áp dụng để đánh giá CĐR về mặt kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm của SV. Đây là phương pháp phù hợp để đánh giá khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng đã được học trong việc tổ chức, thực hiện một công việc và trách nhiệm của cá nhân với nhóm.

- Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua hình thức bài kiểm tra viết (tự luận, trắc nghiệm) đối với bài thi giữa kỳ hoặc cuối kỳ chiếm đa phần ở tất cả các môn học học chiếm tỷ trọng trên 50% tổng số các môn học trong CTĐT. Bài thi tự luận được thiết kế để đánh giá các khía cạnh: Kiểm tra nhận thức của học viên về các nội dung lý luận chủ yếu trong chương trình môn học. Đối với các bài kiểm tra quá trình thường được thiết kế các câu hỏi theo cấp độ khó tăng dần nhằm đánh giá SV theo mức độ từ 1-3 trong thang đo Bloom (1- Nhớ/Biết; 2- Hiểu; 3- Vận dụng). Đối với bài thi viết cuối kỳ thường sử dụng để kiểm tra khả năng vận dụng kiến thức của

học phần vào đánh giá, nhận xét thực tiễn và phải đảm bảo đạt được thang đo ở cấp độ 4 trở lên theo thang đo Bloom (4- phân tích; 5 - Đánh giá; 6 - Sáng tạo). Có thể thấy rằng phương pháp này phù hợp để đo lường CDR về mặt kiến thức và một số CDR về mặt kỹ năng.

- Phương pháp đánh giá SV thông qua hình thức bài tập lớn/đồ án/bài tiểu luận/bài thực hành/giữa kỳ hoặc cuối kỳ được sử dụng ở một số môn học cơ sở ngành, đặc biệt là các môn chuyên ngành như môn: Chi tiết máy, Cấu tạo ô tô, Nguyên lý động cơ đốt trong, Lý thuyết ô tô, Thực hành gầm ô tô, Thực hành kỹ thuật viên điện ô tô,...chiếm tỷ trọng trên 40% tổng số các môn học trong CTĐT. Các bài tập thường được thiết kế riêng cho từng SV để đánh giá các khía cạnh: Khả năng trình bày khái quát, tính toán cụ thể của SV về một vấn đề cụ thể có liên quan đến nội dung kiến thức, chuyên môn của học phần. Bên cạnh đó, hình thức này còn được đánh giá là hiệu quả khi sử dụng để đo lường CDR về mặt kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chịu trách nhiệm của SV và đo lường năng lực đánh giá, phân tích thực tiễn của SV.

- Phương pháp đánh giá dưới hình thức thi trắc nghiệm được áp dụng ở một số môn học đại cương như tiếng anh, tin học, kỹ năng giao tiếp cơ bản,... chiếm tỷ trọng 9,3% tổng số các môn học trong CTĐT. Hình thức này chủ yếu áp dụng cho việc đánh giá bài thi giữa kỳ nhằm đánh giá mức độ đạt được CDR về mặt kiến thức ở cấp độ từ 1-3 trong thang đo Bloom của học viên là chủ yếu. Đối với ngành CNKTOT hình thức này ít được áp dụng trong các môn chuyên ngành là do việc thiết kế các câu hỏi để đo lường cấp độ từ 4-6 trong thang đo Bloom đối với bài thi cuối kỳ còn gặp nhiều khó khăn, về mặt kiến thức tổng quát và kỹ năng tính toán sẽ không bao quát và cụ thể được.

- Phương pháp thi vấn đáp, thuyết trình được áp dụng ở các môn học có nhiều nội dung liên quan đến việc phát triển các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp của SV do vậy được áp dụng trong các môn chuyên môn như: Vật liệu trong khai thác gỗ, Kỹ thuật điện điện tử, An toàn lao động, Thực hành kỹ thuật, Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp,...

- Phương pháp đánh giá thông qua bài thi thực hành trên máy vi tính được áp dụng đối với các môn học liên quan đến thực hành, đến kỹ năng nghề nghiệp nhằm đánh giá CDR về mặt kiến thức và kỹ năng của người học như: Tin học đại cương, autocad cơ bản, ứng dụng autocad trong cơ khí, thiết kế có trợ giúp máy tính, phần mềm ứng dụng trong công nghệ ô tô,...

Bên cạnh đó CDR liên quan đến kỹ năng mềm và năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học còn được đánh giá thường xuyên, liên tục ở hầu hết các môn học thông qua các tiêu chí đánh giá về chuyên cần, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra giữa

kỳ với nhiều hình thức đa dạng như bài tập cá nhân, vấn đáp, bài tập nhóm, thảo luận, tiểu luận,...

Như vậy nhận thấy phương pháp đánh giá kết quả học tập SV rất đa dạng và phong phú, phù hợp với CDR của CTĐT của ngành CNKTOT.

Các nội dung liên quan đến đánh giá môn học, học phần sẽ được cụ thể hóa bằng ma trận rubrics ở toàn bộ các môn học và phiếu điểm quá trình, thi cuối kỳ theo ma trận rubrics của các học phần có trong ĐCCT. Ma trận rubrics được thiết kế riêng phù hợp để đánh giá cho 3 nội dung chuyên cần, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ với các tiêu chí cụ thể, định lượng kết hợp định tính nhằm đánh giá mức độ đạt được CDR của SV theo 4 mức chất lượng từ thấp đến cao là chưa đạt (4 -0) điểm; đạt yêu cầu (6-5) điểm; tốt (8-7) điểm và xuất sắc (10-9) điểm. Điểm chuyên cần cho thấy mức độ đạt được CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm; điểm giữa kỳ cho thấy mức độ đạt được CDR về mặt kiến thức và một số kỹ năng ở cấp độ từ (1-3) của thang đo Bloom. Điểm cuối kỳ cho thấy mức độ đạt được về mặt kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm ở cấp độ từ (4-6) của thang đo Bloom. Vì vậy, có thể thấy rằng khi điểm bình quân đạt yêu cầu là người học đã đáp ứng được CDR của môn học về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. **[H2.02.02.07] [H3.03.01.04] [H5.05.02.03] [H5.05.03.02].**

Từ thời điểm ngày 30/07/2018, Nhà trường đã sửa đổi hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống TC đã ban hành năm 2014, trong đó bổ sung quy định: SV không tham gia đủ 70% trở lên trên tổng số buổi học của môn học sẽ bị cấm thi kết thúc môn học đó **[H5.05.01.06] [H5.05.01.07] [H5.05.01.08] [H5.05.01.09] [H5.05.03.01].** Điều kiện dự thi kết thúc môn học cũng được GV công bố một cách công khai với SV trước khi nhập lên hệ thống quản lý điểm một cách chính thức **[H5.05.02.02] [H5.05.03.02] [H5.05.01.12].** Với quy định mới này đã tạo ra sự thúc đẩy nỗ lực học tập của SV nhiều hơn.

Đối với điểm tổng kết của môn học của SV được xếp thành 8 thang điểm như trong Bảng 5.1 (phụ lục). Việc phân định rõ ràng, chi tiết các mức điểm đã tạo động lực rất nhiều cho SV trong học tập và điều đó cũng đòi hỏi đề thi của môn học cần được thiết kế có tính đến yếu tố phân loại học sinh. Kết quả chấm thi cuối kỳ, chấm phúc khảo, phúc tra bài thi sau đó được công bố một cách kịp thời, đầy đủ cho SV thông qua tài khoản cá nhân và tại bảng tin của Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.03.03] [H5.05.02.09]**

Việc ra đề thi giữa học phần được thực hiện bởi GV phụ trách học phần hoặc do nhóm chuyên môn phụ trách biên soạn thành nhiều đề để tạo thành ngân hàng đề thi (tối thiểu 20 đề với mỗi học phần), được lưu giữ tại các bộ môn và được sử dụng chung **[H5.05.01.03].** Đối với thi hết môn, các đề thi trước khi sử dụng đều được Bộ

môn KTCK thông qua để đảm bảo mức độ phù hợp với CDR của học phần và tuân thủ quy định của Nhà trường về tổ chức thi hết môn trong đào tạo trình độ đại học.

Hình thức thi kết thúc học phần khá đa dạng như: thi viết, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, thi trên máy vi tính... được quy định cụ thể trong ĐCCT của môn học và được GV thông báo đến cho SV khi bắt đầu mỗi học phần [H2.02.02.07] [H5.05.03.04]. Các quy định liên quan đến hình thức đề thi, cấu trúc đề thi tuân theo Quy định về việc quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi của Trường ĐHLN [H5.05.01.03]. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực tự chủ và trách nhiệm, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của SV. Đề thi tự luận luôn có ít nhất 10 đề thi khác nhau, môn thi trắc nghiệm thì ngân hàng đề thi có ít nhất 100 câu hỏi/môn học [H5.05.03.05].

Quá trình đánh giá các bài thi cuối kỳ được thực hiện bởi 2 giáo viên. Điều này giúp cho việc đánh giá của GV đối với từng SV theo sát với CDR của môn học một cách khách quan, đảm bảo sự tin cậy và công bằng của kết quả đánh giá. Đồng thời thông qua ma trận rubrics SV có thể tự đánh giá được kết quả thi của mình để có những phản hồi phù hợp với GV [H5.05.01.12].

Nhằm đảm bảo độ tin cậy và công bằng cũng như để phòng các rủi ro như trùng lặp đề thi giữa các lớp, các khóa hoặc rủi ro lộ đề thi thì BM thường xuyên tiến hành rà soát đề thi kết thúc học phần. Thông thường các đề thi được rà soát định kỳ 2 năm một lần tại cuộc họp BM về vấn đề rà soát đề thi kết thúc học phần [H5.05.01.13].

Từ năm học 2018- 2019, Phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình đánh giá đề thi. Theo đó sau mỗi lần thi, các đề thi các môn học được đánh giá bởi GV chấm thi, chủ nhiệm Khoa và chủ nhiệm BM [H5.05.01.01]. Dựa vào kết quả đánh giá, dựa vào kết quả thi của SV để Bộ môn KTCK có hướng hoàn thiện lại bộ đề thi cho phù hợp với yêu cầu để hoàn thiện phương pháp đánh giá cũng như chất lượng đề thi định kỳ nhằm đảm bảo tính khoa học, cập nhật và phù hợp của đề thi đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo và CDR của chương trình.

Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần ở từng kỳ học, Phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến đánh giá của SV về GV và môn học. Đây là kênh thông tin quan trọng nhằm đánh giá các phản hồi của người học về quy trình, cách thức kiểm tra đánh giá cũng như phương pháp giảng dạy, CSVC phục vụ dạy và học. Kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá của SV đối với môn học ngành CNKTOT cho thấy trên 90% SV lựa chọn mức rất đồng ý và đồng ý về phương pháp đánh giá môn học (tiêu chí 2, tiêu chí 19) [H4.04.02.22]. Việc phản hồi về công tác tổ chức giảng dạy, thi cử cũng được thu thập thông qua hoạt động sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng, sơ kết, tổng kết năm học của SV [H5.05.03.06].

Khoa CD&CT nói chung và ngành ngành CNKTOT coi việc thu thập ý kiến đánh giá của các BLQ bao gồm giảng viên, các NKH, các NTD, cựu học viên về độ giá trị, tin cậy và công bằng của phương pháp đánh giá. [H1.01.01.07]. Theo kết quả khảo sát gần đây nhất năm 2021 cho thấy mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra: Về kiến thức, phần lớn ý kiến khảo sát đánh giá chương trình đào tạo đã đáp ứng được chuẩn đầu ra về kiến thức chuyên môn; Về kỹ năng, nhìn chung các ý kiến khảo sát đánh giá có mức độ đáp ứng tốt ở hầu hết các kỹ năng như làm việc độc lập, giao tiếp, điều hành và tổ chức công việc, lập kế hoạch, sử dụng tin học trong công tác ... Tuy nhiên đánh giá về khả năng sử dụng ngoại ngữ vẫn là kỹ năng hạn chế nhất; Về thái độ: Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra đối với thái độ cho thấy phần lớn các tiêu chí đều có mức độ đáp ứng và đáp ứng tốt. Điều này chứng minh sự hiệu quả của phương pháp đánh giá [H1.01.01.07].

Trên cơ sở các kết quả thu thập được của nhiều kênh thông tin, Bộ môn KTCK kết hợp Hội đồng khoa học khoa tổ chức họp để đánh giá hiệu quả tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong các học phần của chương trình đào tạo ngành CNKTOT trình độ đại học. Từ đó phân tích những ưu điểm, hạn chế trong phương pháp đánh giá người học nhằm hoàn thiện cho chuẩn đầu ra [H5.05.03.07]. Cuối khóa học SV ngành CNKTOT có 01 học kỳ thực hiện thực tập làm khóa luận tốt nghiệp, khối lượng học tập tương đương 10 TC [H1.01.01.02] [H5.05.01.15]. Ngành CNKTOT khóa luận tốt nghiệp của SV được đánh giá thông qua chấm điểm Khóa luận, điểm được tính là trung bình gồm các điểm thành phần: điểm đánh giá của GV hướng dẫn và của 2 GV chấm phản biện. Khóa luận tốt nghiệp của SV được tính 10 TC [H5.05.01.16].

Như vậy, có thể thấy việc đánh giá kết quả của người học ngành CNKTOT đã được quy định rõ ràng, các tiêu chí đánh giá chi tiết, khoa học, đảm bảo được độ tin cậy, và chính xác, được công bố công khai cho người học. Đặc biệt phương pháp đánh giá kết quả học tập đã giúp phân loại được trình độ học tập, tiếp thu của SV thể hiện ở tỷ lệ xếp loại SV tốt nghiệp ngành CNKTOT [H5.05.03.08].

Bên cạnh việc ban hành và triển khai thực hiện các quy chế có liên quan đến phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV một cách đa dạng thì việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đòi hỏi phải có sự kiểm tra, đôn đốc kịp thời của các bộ phận chức năng. Vì vậy, trường ĐHLN đã thành lập và kiện toàn bộ phận thanh tra nhằm hoạt động hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát và điều chỉnh kịp thời hoạt động đào tạo đại học [H5.05.03.09]. Công tác thanh tra giảng dạy, thanh tra thi, thanh tra bảo vệ tốt nghiệp ĐH được lập kế hoạch định kỳ hàng năm phù hợp với kế hoạch giảng dạy, thi [H5.05.03.10], từ đó đảm bảo tính chủ động trong công tác triển khai thực hiện. Kết quả công tác thanh tra đào tạo hàng năm cho thấy công tác giảng dạy,

thi hết môn và bảo vệ khóa luận của ngành CNKTOT đều được thực hiện nghiêm chỉnh, đúng quy chế, không xảy ra sai phạm [H5.05.03.11]. Điều này, khẳng định hơn nữa giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong việc triển khai các phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV.

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đối với người học đa dạng, các tiêu chí đánh giá rõ ràng, có thể đo lường và phân loại được người học. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá đảm bảo đo lường được CDR và mục tiêu CTĐT, đánh giá đảm bảo độ công bằng, được công bố công khai đến người học và các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp đánh giá chuẩn đầu ra về mặt kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm vẫn còn nhiều khó khăn do còn thiếu môi trường thực tiễn, trang thiết bị máy móc chưa được hiện đại để SV trải nghiệm, thực hành, thực tập. Do đó hạn chế kỹ năng cũng như năng lực tự chủ và trách nhiệm của SV.

Phương pháp đánh giá bằng hình thức thi trên máy tính mới chỉ được ở một số môn, có sử dụng phần mềm đơn giản, do hệ thống máy tính của trường chưa được hiện đại, cấu hình thấp, không cài được các phần mềm chuyên dụng về thiết kế, lập trình cơ khí, ô tô, cơ điện tử....

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Hàng kỳ lấy ý kiến các BLQ về phương pháp đánh giá học viên để làm căn cứ đổi mới không ngừng.	- Khoa CD&CT và BM KTCK - Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo
Khắc phục điểm tồn tại	- Bộ môn xây dựng kế hoạch rà soát và GV đăng ký các hình thức thi và kiểm tra đa dạng. - Nâng cao mặt kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm của giảng viên và SV trong ngành ngành CNKTOT	- Trưởng BM phụ trách học phần giám sát việc thực hiện của GV - Trưởng BM kết hợp với Khoa và Nhà trường phụ trách hợp tác, liên kết.	Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Việc phản hồi kết quả đánh giá của người học của Trường ĐHLN được xây dựng dựa trên căn cứ các quy định về đào tạo tín chỉ của Bộ GD&ĐT. Trên cơ sở văn bản của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHLN đã ban hành Quy định về tổ chức, quản lý đánh giá kết quả học tập kèm theo Quyết định số 155/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 24/02/2015; **Quy định Khảo thí QĐ.... [H5.05.01.02] [H5.05.01.04] [H5.05.01.06]**. Quy định này được phổ biến rộng rãi cho SV, cán bộ giảng dạy và các BLQ được biết trên website Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.04.01]**, được in trong cuốn sổ tay SV phát cho SV đầu khóa học và được tuyên truyền, phổ biến cho SV vào các tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, giữa khóa, các buổi sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng để SV nắm được các quy định cũng như nghĩa vụ và quyền lợi **[H2.02.01.08] [H5.05.01.10] [H5.05.04.02]**.

Đặc biệt GV, SV dễ dàng nhận và xem được kết quả thi kết thúc học phần, kết quả tổng kết môn học trên tài khoản cá nhân SV thuộc phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường **[H5.05.04.03] [H5.05.04.04] [H5.05.04.05]**. Kết quả học tập của SV được phản hồi qua các buổi sơ kết, tổng kết học kỳ và năm học hàng năm là căn cứ quan trọng để SV định hướng quá trình học tập, rèn luyện trong kỳ học tiếp theo. Thông qua các buổi họp lớp định kỳ, sơ kết, tổng kết CVHT sẽ nhắc nhở, thông báo với SV về kết quả và đưa ra những góp ý cần thiết cho SV cải thiện kết quả học tập trong học kỳ tiếp theo được tốt hơn **[H5.05.03.06]. [H5.05.04.06]**. Điều này thể hiện thông qua điểm trung bình học tập của SV ngành CNKTOT có xu hướng tăng lên qua mỗi kỳ học **[H5.05.04.05] [H5.05.04.07] [H5.05.04.08]**.

Trường ĐHLN cũng quy định rõ ràng, đối với điểm quá trình học tập của SV phải được công bố công khai trước lớp trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày kết thúc môn học để SV phản hồi, phúc khảo lại kết quả sau đó giảng viên mới đưa điểm công khai lên hệ thống của nhà trường **[H5.05.01.02] [H5.05.01.04] [H5.05.01.09]**. Trong quá trình đánh giá học tập của giảng viên đối với SV đều có sự công khai minh bạch, đúng quy trình, quy định nên SV ngành CNKTOT luôn hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập được thể hiện thông qua kết quả đánh giá của SV về GV và môn học định kỳ hàng năm **[H4.04.02.22]**

Quá trình phúc khảo kết quả học tập được thực hiện bài bản đúng quy định và công khai. Sau khi SV có kết quả thi được công bố, những SV có điểm số thi không như mong muốn có thể làm đơn phúc khảo kết quả thi về phòng KT&ĐBCL. Sau khi có kết quả phúc khảo sẽ công bố trên trang website phòng KT&ĐBCL. Theo thống kê,

số lượng SV phản hồi, phúc khảo về kết quả thi cuối kỳ SV ngành CNKTOT là rất ít [H5.05.04.09] H5.05.02.09].

Trong những trường hợp SV sau khi kết thúc học kỳ, những SV chưa đủ điều kiện hoàn thành môn học hoặc SV muốn học nâng điểm sẽ được thông báo kế hoạch tổ chức các lớp bổ sung, kế hoạch đào tạo hàng năm để đăng ký tham gia học các lớp bổ sung vào học kỳ hè hoặc đăng ký học lại để cải thiện kết quả học tập cùng SV khóa sau [H5.05.04.10] [H5.05.04.11].

Bên cạnh những quy định chung các phản hồi về kết quả học tập, SV còn được trực tiếp gặp mặt và giao lưu trực tiếp với các lãnh đạo nhà trường, trưởng các đơn vị và hiệu trưởng thông qua các buổi Hội nghị đối thoại. Trong buổi đối thoại SV có quyền nêu các ý kiến thắc mắc, các câu hỏi về mọi lĩnh vực liên quan đến học tập, nghiên cứu. Các ý kiến của SV đều được phản hồi một cách công khai, ghi chép và sau các buổi đối thoại nhà trường sẽ đưa ra những kết luận và hướng giải quyết tốt nhất cho SV [H5.05.04.12].

Việc sơ kết, tổng kết hay khảo sát người học hay đối thoại SV không thể được thực hiện hàng ngày. Bên cạnh đó có những SV ngại phát biểu trực tiếp hay có những việc xảy ra thường ngày mà muốn có ý kiến để giải quyết vấn đề kịp thời, thì Khoa CD&CT kết hợp với phòng KT&ĐBCL cần xây dựng thêm một kênh phản hồi trực tuyến để đảm bảo có thể lắng nghe những ý kiến phản hồi của SV một cách kịp thời hơn nhằm giải quyết những nguyện vọng chính đáng của các em một cách nhanh nhất và hiệu quả nhất.

2. Điểm mạnh

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo một cách nhanh chóng và thuận tiện. SV được quyền phản hồi về kết quả đánh giá, điều chỉnh nếu có sai sót. CVHT đóng vai trò quan trọng trong việc góp ý, định hướng cải thiện việc học tập của SV sau mỗi kỳ học khi có kết quả đánh giá các môn học/học phần.

3. Điểm tồn tại

Cách thức và kênh thu nhận các ý kiến phản hồi còn mang nặng tính "truyền thống" chưa đảm bảo tối ưu về mặt thời gian. Điều này có thể khiến cho việc giải quyết những ý kiến phản hồi chính đáng của SV không kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện các mẫu biểu lấy ý kiến phản hồi;	Khoa CD&CT và BM	Năm học 2024 - 2025 và những năm tiếp theo
Khắc phục điểm tồn tại	- Tích hợp vào trang thông tin của Phòng KT&ĐBCL và Bộ môn TCKT một phần hành tiếp nhận ý kiến phản hồi của SV về kết quả đánh giá	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa CD&CT và BM - Ban CNTT	Năm học 2024 - 2025 và những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Việc tổ chức, quản lý và đánh giá kết quả học tập của SV được Trường ĐHLN quy định cụ thể trong các quyết định, văn bản hướng dẫn [H5.05.01.02] [H5.05.01.05] [H5.05.03.01], trong đó có quyết định về việc ban hành quy định về khiếu nại kết quả học tập (phúc khảo kết quả thi). Những quy định này được công bố công khai đến người học thông qua cuốn Sổ tay SV phát cho SV vào đầu khóa học [H2.02.01.08]. Đồng thời đầu mỗi khóa học, SV được tham gia Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và các buổi sinh hoạt lớp định kỳ 1 lần/ tháng, được phổ biến các nội dung liên quan đến quy chế đào tạo, chương trình học và các quy định liên quan về quá trình học tập tại trường. Khi bắt đầu mỗi môn học SV được GV phổ biến các quy định và quy trình đánh giá, khiếu nại về kết quả học tập [H5.05.04.02] [H5.05.01.10].

Đối với SV hiện nay việc nhận thông tin được dễ dàng hơn nhờ sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, trong đó mỗi cá nhân SV được cấp một tài khoản học tập riêng, có các thông tin về toàn bộ quá trình học, các kết quả học tập để SV có thể dễ dàng theo dõi [H5.05.04.03] [H5.05.04.04], [H5.05.03.04], [H5.05.05.01]. Sau khi nhận được điểm thi của học phần, nếu thấy chưa thỏa mãn, SV có quyền làm đơn [H5.05.05.02] để xin phúc khảo kết quả bài thi. Đơn được gửi về phòng KT&ĐBCL trong vòng một tuần từ khi nhận được kết quả thi. Phòng KT&ĐBCL có trách nhiệm tiếp nhận đơn xin phúc khảo, tổ chức kiểm tra, tìm lại bài thi, chuyển về bộ môn để tổ chức chấm lại, nhận kết quả chấm lại và công bố kết quả chấm lại cho SV chậm nhất 10 ngày sau thời gian hết hạn nộp đơn xin phúc khảo của SV.

Đối với điểm quá trình, Nhà trường quy định bắt buộc GV giảng dạy phải công bố điều kiện thi trước lớp cho SV ngay sau khi kết thúc môn học (SV tham dự đủ 70% thời gian môn học sẽ đủ điều kiện dự thi), sau đó 1 tuần, GV phải công bố điểm quá trình để SV kiểm tra, khiếu nại trực tiếp (nếu cần) [H5.05.01.05] [H5.05.01.06]. [H5.05.03.04]. Sau khi hoàn tất điểm quá trình, GV phải cập nhật điểm này lên hệ thống điểm trên trang web của Phòng ĐT, và sau khi đã cập nhật, GV không được quyền thay đổi điểm của SV [H5.05.05.01]. Hình thức khiếu nại đối với điểm quá trình có thể thông qua nhiều kênh khác nhau như: gặp trực tiếp GV giảng dạy môn học, trao đổi với giáo viên cố vấn học tập, liên hệ thông qua điện thoại hoặc email [H5.05.05.02].

Đối với điểm thi kết thúc học phần: sau khi có điểm thi kết thúc học phần, điểm thi được nhập vào Phần mềm quản lý đào tạo và đồng thời được công bố đến tài khoản cá nhân SV trên hệ thống [H5.05.04.03], [H5.05.04.04]. Sau mỗi đợt thi kết thúc học phần ở từng kỳ, Phòng KT&ĐBCL sẽ thông báo cụ thể về thời hạn nhận phúc khảo bài thi [H5.05.05.03]. Nếu SV không thỏa mãn với kết quả nhận được có thể làm đơn phúc khảo bài thi gửi Phòng KT&ĐBCL [H5.05.02.08] [H5.05.02.09] [H5.05.05.02]. Sau khi tiếp nhận đơn phúc khảo, Phòng KT&ĐBCL sẽ ghi nhận thông tin phúc khảo của SV vào "Sổ nhận đơn phúc khảo bài thi kết thúc học phần" [H5.05.02.09]. Sau đó cán bộ PKT có trách nhiệm tìm lại bài thi, đối chiếu kết quả, giao bài thi cho BM chuyên môn chấm lại bài. Phiếu ghi điểm chấm phúc khảo cần làm rõ lý do thay đổi điểm (nếu có) [H5.05.05.04].

Sau khi có kết quả chấm phúc khảo, sẽ được công bố trên phần mềm quản lý đào tạo và bảng tin Phòng KT&ĐBCL chậm nhất sau 2 tuần từ ngày hết hạn nộp đơn phúc khảo đã thông báo. Kết quả giải quyết khiếu nại, phúc khảo bài thi được ghi chép tại Sổ theo dõi phúc khảo bài thi. Thực tế cho thấy kết quả phúc khảo khá sát với kết quả thi trước phúc khảo của SV với 95% các bài thi có điểm chênh lệch trước và sau phúc khảo dưới 0,5 điểm. Điều này cho thấy công tác đánh giá SV đảm bảo sự trung thực, khách quan và có độ tin cậy cao [H5.05.02.09]. Qua kết quả thống kê trong Sổ theo dõi việc khiếu nại, kết quả trả lời khiếu nại về kết quả học tập của người học lưu tại phòng KT&ĐBCL cho thấy, SV ngành CNKTOT số lượng khiếu nại về kết quả học tập là rất ít đặc biệt gần đây, điều đó cho thấy quá trình đánh giá của giảng viên/ môn học chính xác, ít có sự nhầm lẫn và chênh lệch [H5.05.02.09].

Bên cạnh những mặt tích cực trong công tác giải quyết khiếu nại tố cáo đối với SV đã được ghi nhận thông qua kết quả khảo sát đối người học tại trường, các kết quả khảo sát đối với các BLQ như cựu SV ngành CNKTOT, giảng viên thì đều thiếu thông tin có liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với SV [H5.05.02.07].

2. Điểm mạnh

Quy trình khiếu nại kết quả học tập của SV được quy định rõ ràng, được công bố công khai trên website của Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường. Thời gian và thủ tục khiếu

nại kết quả học tập của SV được công bố rõ ràng, chi tiết, phù hợp và đảm bảo cho SV dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Chưa có khảo sát cụ thể đối với người học, cựu SV, NKH, giáo viên về thông tin có liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với SV nhằm xác định mức độ tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Thực hiện nghiêm chỉnh và liên tục hoàn thiện quy trình khiếu nại đã được ban hành nhằm rút ngắn thời gian giải quyết khiếu nại. Thông qua khiếu nại để hoàn thiện công tác đánh giá SV	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa CD&CT và BM KTCK	Năm học 2024- 2025 và các năm tiếp theo
Khắc phục tồn tại	- Hoàn thiện các mẫu biểu lấy ý kiến phản hồi; - Hoàn thiện trang web lấy ý kiến bằng hình thức online.	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa CD&CT và BM KTCK	Năm học 2024- 2025 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành CNKTOT được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường, được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. Các phương pháp, hình thức đánh giá được lựa chọn là phù hợp, đảm bảo độ tin cậy, công bằng, có công khai minh bạch và có lấy ý kiến phản hồi của BLQ (SV, cựu SV, NKH, GV, NTD,...) có tác động tốt trong việc cải tiến, nâng cao chất lượng công tác đào tạo của Ngành. Việc xây dựng cơ chế phản hồi có hiệu quả đã hỗ trợ tích cực cho người học cải thiện việc học tập. Tuy nhiên các phương pháp đánh giá bằng hình thức thi trên máy tính (tính toán, lập trình, thiết kế, mô phỏng,...) còn chưa được phong phú, rộng rãi do hệ thống máy tính của trường còn thấp về cấu hình, không cài được phần mềm chuyên dụng nên phần nào ảnh hưởng đến việc đo lường kết quả đầu ra. Ngoài ra, các nội dung khảo sát lấy ý kiến của người học về các vấn đề liên quan như công tác đánh giá kết quả của người học, phản hồi kết quả học tập, mức độ dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập chưa được thực hiện một cách chi tiết và thường xuyên.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ GV của ngành CNKTOT là lực lượng then chốt trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân. Chất lượng của đội ngũ GV, NCV quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo. Ngành CNKTOT có đội ngũ GV đảm bảo được tiêu chuẩn theo năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức, đáp ứng các kỹ năng ngoại ngữ, tin học trong dạy học, NCKH và hoạt động cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV đóng vai trò trọng tâm bởi đây chính là nguồn nhân lực trực tiếp tham gia vào công tác đào tạo, NCKH để tạo ra những thế hệ lao động trẻ năng động và sáng tạo trong thời đại mới.

Hiện nay, số lượng cán bộ của Khoa CD&CT hiện có tổng 60 cán bộ (cơ sở chính). Giảng viên tham gia giảng dạy SV ngành CNKTOT gồm có GV thuộc nhiều BM khác nhau: BM KTCK, BM Kỹ thuật điện và Tự động hóa, BM Công nghệ và máy chuyên dùng, BM Cơ sở kỹ thuật công nghiệp, BM Vật lý, Bộ môn Toán, BM Tin học, BM Ngoại ngữ... Tuy nhiên trách nhiệm chính trong đào tạo chuyên môn cho ngành CNKTOT thuộc BM KTCK. Số lượng GV hiện tại của BM là 8 GV. Trong đó có 03 Tiến sĩ, 3 nghiên cứu sinh và 05 thạc sĩ với cơ cấu như sau: Nam chiếm 87,5%, Nữ chiếm 12,5%; độ tuổi từ 33 – 50 tuổi, chuyên môn đào tạo bậc đại học chủ yếu là KTCK, CNKTOT. Cơ cấu trình độ của Giảng viên Bộ môn KTCK được thể hiện ở Bảng 6.1 (phụ lục) **[H6.06.01.01]**:

Ngoài ra, các GV khác tham gia đào tạo Ngành đều có trình độ đạt chuẩn từ thạc sĩ trở lên. Trong chiến lược phát triển của trường ĐHLN giai đoạn 2006-2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chiến lược phát triển trường ĐHLN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ GV, NCV có trình độ tiến sĩ đạt 25%, đến năm 2030 đạt 30% **[H6.06.01.02]**. Qua kết quả thực hiện chiến lược, cho đến nay có thể thấy GV, NCV ngành CNKTOT đã hoàn toàn đạt được mục tiêu mà Khoa và Nhà trường đã đề ra **[H6.06.01.03]**. Trong giai đoạn 2024 đến 2030, định hướng phát triển của Khoa là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KH&CN, HTQT trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ ô tô, cơ điện tử, KTCK và công nghệ thông tin có uy tín, năng động, giàu tiềm năng và phát triển nhanh chóng. Quy mô GV: 60-70 GV với 95% có trình độ sau đại học, trong đó có 25% là tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư, 70% là thạc sĩ; Đào tạo tiến sĩ 01 chuyên ngành, thạc sĩ 01 chuyên ngành, đại học 07 ngành; Quy mô đào tạo: 3-5 nghiên cứu sinh, 20 học viên cao học và 150-250 SV đại học/năm.

Việc quy hoạch đội ngũ GV của nhà trường trong từng giai đoạn được căn cứ dựa trên các quy định về quy hoạch, tuyển dụng của Trường: Quy định về Công tác tuyển dụng đối với chức danh giảng viên Trường ĐHLN, Quy định về định biên nhân sự trường ĐHLN,... [H6.06.01.04]. Để làm tốt công tác xây dựng kế hoạch và phát triển nguồn nhân lực trong đó có đội ngũ GV, NCV của Nhà trường nói chung, năm 2014 Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm trong đó có xác định số lượng cán bộ, GV, xác định yêu cầu công việc của từng vị trí, đồng thời tháng 2 năm 2024 Nhà trường cũng đã thành lập Ban xây dựng đề án vị trí việc làm để phù hợp với mục tiêu chung trong chiến lược phát triển của nhà trường [H6.06.01.05]. Đây là căn cứ quan trọng nhất để các Khoa, Viện, các đơn vị trong toàn trường định hướng xây dựng các chiến lược phát triển nguồn nhân lực chi tiết. Việc xây dựng các quy định về quy hoạch đội ngũ GV đều được xây dựng dựa trên những văn bản pháp luật [H6.06.01.06]. Như vậy quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV sẽ bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí và chấm dứt hợp đồng đều được căn cứ theo đề án vị trí việc làm của Nhà trường. Kế hoạch đến năm 2030 thu hút và tiếp nhận đội ngũ giảng viên 100% có trình độ tiến sĩ, bổ nhiệm và cơ cấu lại một số giảng viên theo đúng vị trí việc làm. Đồng thời, bộ môn và Khoa sẽ họp và đề xuất với nhà Trường những trường hợp không thực hiện đúng nội quy làm việc, sẽ có những chế tài áp dụng phù hợp từ mức nhẹ cho đến chấm dứt hợp đồng lao động.

Ngoài ra, công tác tuyển dụng, bố trí sử dụng GV, NCV ngành CNKTOT do phòng TCCB thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về tuyển dụng, sử dụng viên chức, lao động hợp đồng (LĐHD) như Luật lao động Việt Nam 2019 [H6.06.01.06], Luật viên chức số 58/2010/QH12 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật cán bộ, công chức và Luật viên chức số 52/2019/QH14 [H6.06.01.07], Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Việt Nam [H6.06.01.08], Điều lệ trường đại học [H6.06.01.09].

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện theo đúng quy trình và minh bạch. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV còn được thực hiện dựa trên yêu cầu của các học phần môn học trong CTĐT của ngành CNKTOT. Mỗi môn học có từ 2-3 GV cùng đảm nhận, nhằm tạo điều kiện cho việc trao đổi, hoàn thiện kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy. Trong mỗi lần tuyển dụng, Nhà trường đều có thông báo nhu cầu tuyển dụng công khai, minh bạch trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên website chính thức của Nhà trường, trong đó quy định rõ về số lượng tuyển dụng, tiêu chuẩn tuyển dụng, vị trí tuyển dụng, cách thức thi tuyển,...[H6.06.01.10]. Sau khi có kết quả thi tuyển, Nhà trường sẽ công bố kết quả tuyển dụng GV công khai và minh bạch [H6.06.01.11]. Công tác tuyển dụng GV, NCV của BM KTCK, Khoa CĐ&CT những năm qua luôn đảm bảo thực hiện đúng quy trình, phù hợp với quy hoạch của Khoa và Nhà trường [H6.06.01.12] [H6.06.01.13].

Việc phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình chuyên môn, nghiệp vụ với GV của BM thường xuyên được đánh giá, thực hiện trên cơ sở môn học mà mỗi GV được phân công giảng dạy và định hướng phát triển của BM. Hàng năm, mỗi cá nhân cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của BM. Cuối năm học, BM tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác BM so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển BM cho năm học tiếp theo **[H6.06.01.14]**. Kết quả tổng hợp kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nhân sự Khoa CĐ&CT hàng năm từ 2019-2024 được trình bày trong Bảng 6.2 (phụ lục)

Không chỉ nâng cao, bồi dưỡng chất lượng đào tạo, các GV BM KTCK hàng năm đều lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học hàng năm, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn để bồi dưỡng chuyên môn **[H6.06.01.15]**. Mỗi cá nhân GV đều phải lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, học tập của bản thân hàng năm và được BM thông qua, sau đó được tập hợp lại thành kế hoạch chung của cả BM, gửi lên Khoa và Nhà trường tổng hợp thành các kế hoạch cấp cao hơn. BM lập kế hoạch dài hạn về việc cử GV đi học nghiên cứu sinh ngành CNKTOT, KTCK, Cơ điện tử, Tin học, Toán học và các chuyên ngành gần để nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả thống kê cho thấy, năm học 2019-2020, toàn Khoa có 2 nghiên cứu sinh hoàn thành tiến độ, nhận học vị tiến sĩ, năm học 2022-2023 có 3 nghiên cứu sinh hoàn thành tiến độ và nhận học vị tiến sĩ. Dự kiến năm học 2024-2025 nâng tổng số GV BM có trình độ tiến sĩ lên 35-45% **[H6.06.01.15]**. Tuyển mới hoặc bồi dưỡng nâng cao trình độ cho 1-2 GV chuyên ngành ô tô hoặc KTCK để giảng dạy các môn liên quan, đáp ứng 100% nhân sự giảng dạy các môn học ngành CNKTOT.

Những năm qua, dựa trên nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV, Nhà trường hỗ trợ cho nhiều GV ngành CNKTOT đi học dài hạn, tham gia các lớp ngắn hạn. Để tăng cường thu hút GV, NCV trình độ cao, Nhà trường cũng ban hành chính sách thu hút hấp dẫn như chế độ tiền lương, thưởng, chế độ học tập, bồi dưỡng. Kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ được thông qua và áp dụng trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm. Ví dụ: chi tiền đi lại, kinh phí nghỉ cho cán bộ đi tập huấn, hỗ trợ kinh phí GV, NCV học tiến sĩ đúng hạn ... **[H6.06.01.15] [H6.06.01.16]**.

Căn cứ từ việc quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo đội ngũ GV, NCV của Nhà Trường, Khoa và Ngành cho thấy các công tác này đã được thực hiện đúng quy trình, trình tự và đảm bảo tính khoa học. Nhà trường đã có chính sách nhân sự rất cụ thể rõ ràng về đào tạo **[H6.06.01.04]**, quy định chính sách chấm dứt hợp đồng với những trường hợp không đáp ứng yêu cầu, chính sách cho nghỉ hưu đối với GV, NCV hết tuổi công tác **[H6.06.01.08]**. Đồng thời Trường cũng có chính sách đối với cán bộ có trình độ chuyên môn cao như tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư trong việc mời kéo dài thời gian làm việc sau khi đến tuổi nghỉ hưu **[H6.06.01.04]**. Là căn cứ để phát triển đội ngũ

GV, NCV ngành CNKTOT ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

BM KTCK luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo ngành CNKTOT cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Quy trình thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đều rõ ràng, công khai, minh bạch, dân chủ, thống nhất với quy định của Nhà nước.

3. Điểm tồn tại

Công tác quy hoạch đội ngũ mặc dù đã được Khoa và Nhà trường chú trọng thực hiện, tuy công tác quy hoạch chưa được thực hiện một cách hệ thống từ quy hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Nhà trường cũng chưa có những đánh giá kết quả thực hiện công tác quy hoạch cán bộ trong các giai đoạn trước để rút kinh nghiệm trong các lần xây dựng quy hoạch.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	- Tổ chức thực hiện quy hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đội ngũ GV, NCV. - Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch đội ngũ GV.	- Khoa CD&CT - Phòng TCCB - BM KTCK	2024 - 2028
Khắc phục tồn tại	- Rà soát, đăng kí giảng viên tham gia đi học nghiên cứu sinh	- Khoa CD&CT - Phòng TCCB - BM KTCK	2024 - 2028

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 6.2 Tỷ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV/NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Theo số liệu đến năm 2024, số lượng GV của Khoa CD&CT hiện có tổng 60 người (cơ sở chính), với cơ cấu giới tính: Nam chiếm 73%, nữ chiếm 27%. Độ tuổi trung bình của GV là 39 tuổi. Tỷ lệ GV có trình độ từ tiến sĩ trở lên trong Khoa đã đạt 28,81%; thạc sĩ đạt 67,80 %, kỹ sư 3,39% [H6.06.02.01]. Căn cứ vào số liệu này, xác định tỷ lệ GV/người học của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành (phương pháp tính FTE dựa trên khối lượng công việc

của GV) **[H6.06.02.01]**. Bình quân mỗi kỳ GV được phân công giảng dạy 2 lớp. Số FTE tương ứng 1 GV là $0,25 \times 2 = 0,5$. Số lượng GV giảng dạy ngành CNKTOT được thống kê trong Bảng 6.3 (phụ lục) theo số liệu thống kê đến 30 tháng 5 năm 2024 là 60 GV tại cơ sở chính. Trong đó, có 1 Phó Giáo sư, 15 TS và 41 Thạc sỹ và 02 cử nhân làm việc toàn thời gian và 02 tiến sĩ đang làm việc tại nước ngoài.

Với cách xác định số FTEs của GV, cơ sở chính có số lượng GV quy đổi từ năm 2019-2024, cụ thể được giới thiệu trong Bảng 6.4 (phụ lục). Tổng số SV ngành CNKTOT tại thời điểm năm 2023 - 2024 là 197 SV, tổng số TC bình quân là 150 TC, tích lũy 9 kỳ **[H6.06.02.02]**. Do đó, bình quân tải trọng học tập của SV là: $150/9 = 16,67$ TC/kỳ. Trong khi 1 FTE của SV tương đương 24 TC/kỳ. Như vậy FTEs của SV dựa trên tải trọng học tập bình quân là $16,67/24 = 0,695$. Từ đó, xác định được số SV quy đổi: $197 \times 0,695 = 283,45$ SV. Tỷ lệ SV/GV chính quy quy đổi của ngành CNKTOT được xác định: $407,1/43 = 9,47$ SV/GV. Số SV được quy đổi theo Bảng 6.5 (phụ lục). Căn cứ vào số liệu tính toán Bảng 6.4 và 6.5, xác định tỷ lệ SV/GV quy đổi của ngành CNKTOT qua Bảng 6.6 (phụ lục)

Từ bảng 6.6 cho thấy giai đoạn 2019-2024, tỷ lệ người học/GV được quy đổi dao động từ 6,5 – 14,8. Tỷ lệ này nằm trong ngưỡng cho phép so với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT là 20/1SV/GV, đã đáp ứng được tiêu chuẩn giảng dạy đại học **[H6.06.02.03]**.

Khối lượng công việc, định mức giờ chuẩn của GV trường ĐHLN được thực hiện theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ GD-ĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV và Thông tư 47/2014/TT- BGDĐT của Bộ GD – ĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV **[H6.06.02.04]**.

Nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng, sử dụng nguồn nhân lực, trường ĐHLN đã ban hành khá đầy đủ các quy định về Công tác tuyển dụng đối với chức danh trợ giảng và GV Trường ĐHLN; Quy định tiêu chuẩn xét hết thời gian tập sự đối với viên chức và LĐHĐ thuộc trường ĐHLN và đặc biệt là quy định về định biên nhân sự trường ĐHLN và quy chế đào tạo, bồi dưỡng của công chức, viên chức và LĐHĐ của Trường **[H6.06.01.04]**. Mỗi một GV cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của BM. Cuối năm học, BM tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác BM so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển BM cho năm học tiếp theo **[H6.06.01.14]**.

Hiện nay các định mức các công việc GV, quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo chuẩn của trường ĐHLN được nêu rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm **[H6.06.01.16]**, Quy chế tổ chức và hoạt động của BM **[H6.06.02.05]**, Quy chế quản lý các hoạt động KH&CN **[H6.06.02.06]**. Định mức tối thiểu đối với GV là: giảng dạy là 270 tiết/năm và NCKH là 180 tiết/năm (năm 2023 - 2024).

Hai nhiệm vụ chính của GV đó là giảng dạy và NCKH. Định kỳ, kết quả giảng dạy và NCKH được phòng ĐT và phòng KH&CN tổng kết và thông báo đến toàn bộ cán bộ giảng dạy [H6.06.02.07]. Sau khi có kết quả thống kê thông báo lần đầu, GV và BM thực hiện rà soát, phản hồi về kết quả đánh giá, nộp các MC cần thiết để đảm bảo tính đủ và chính xác số lượng giờ dạy, NCKH trong thực tế đã thực hiện theo đúng quy trình [H6.06.02.08]. Theo số liệu thống kê giờ NCKH của cán bộ GV, NCV giảng dạy cho ngành CNKTOT từ năm 2019-2024, phần lớn đều hoàn thành 100% định mức giờ NCKH, nhiều GV hoàn thành vượt định mức trên 200%- 300%. Hàng năm, GV sẽ lập kế hoạch thi đua thông qua việc đăng kí danh hiệu thi đua năm học từ BM, Khoa và Nhà trường thông qua biên bản họp từ BM. Sau đó, Nhà trường sẽ ra quyết định thông báo kết quả đăng ký thi đua cho từng năm học. Đây là một trong những căn cứ để nhà trường để chi trả tiền vượt giờ của GV hàng năm [H6.06.02.09].

Dữ liệu về các nghiên cứu, công trình khoa học đã công bố của GV được lưu trữ tại phòng KH&CN, được ghi rõ trong Hồ sơ giảng dạy của GV có xác nhận của Trưởng BM, Trưởng Khoa [H6.06.01.01].

Để khuyến khích GV, NCV tham gia các hoạt động NCKH, hàng năm, Nhà trường đều phát động các phong trào thi đua gắn với các sáng kiến với những quy định cụ thể: Quy định và hướng dẫn về công tác thi đua – khen thưởng Trường ĐHLN hàng năm [H6.06.02.10]; Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện công nhận sáng kiến Trường ĐHLN hàng năm [H6.06.02.11]; Quy định về tiêu chuẩn, quy trình sát hạch GV của Trường ĐHLN hàng năm và định kỳ [H6.06.02.12]; Quy định về đánh giá GV và môn học sau mỗi kỳ học [H6.06.02.13]; Quy định về công tác dự giờ GV [H6.06.02.14]. Theo kết quả đánh giá, hàng năm CBGV Khoa đạt danh hiệu Lao động tiên tiến 100%, trong đó có 15% CBGV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở. Kết quả đánh giá được thông báo đến cán bộ GV và làm căn cứ để xét lương tăng thêm và thi đua khen thưởng khác [H6.06.02.09]. Bên cạnh đó, đội ngũ GV đảm bảo được khối lượng giảng dạy, vượt chỉ tiêu định mức giờ chuẩn và được nhận khoản thanh toán vượt giờ của đội ngũ giảng dạy [H6.06.02.15]. Mức chi trả được căn cứ dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H6.06.01.16].

Nhờ việc quản lý sát sao việc phân công giảng dạy, khuyến khích GV, NCV tham gia NCKH mà Nhà trường luôn đảm bảo khối lượng giảng dạy theo quy định của GV, NCV. Đồng thời khuyến khích các hoạt động NCKH, nâng cao năng lực NCKH của GV. Bên cạnh đó, nhờ việc quản lý sát sao này đem lại những ý kiến đóng góp thiết thực, không ngừng cải tiến chất lượng, nâng cao các hoạt động giúp ích cho cộng đồng. Ngoài giảng dạy và NCKH tại trường, các GV và NCV còn hoạt động NCKH phục vụ cộng đồng như: Năm 2019 Khoa CD&CT tặng 01 Bộ Thiết bị thí nghiệm Tế bào quang điện, 01 bộ Kính thiên văn và chuyên giao kỹ thuật sử dụng thiết bị thí nghiệm phục vụ nâng cao công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu cho giáo viên, học sinh của trường THPT Chúc Động; Năm 2020-2021, tặng 5 máy rửa tay sát khuẩn

tự động cho Trường ĐH Lâm nghiệp, Trường THPT Lâm nghiệp, Trường THPT Xuân Mai, Trường THPT Ngô Sỹ Liên, Trường THPT Lương Sơn; Tặng 01 bộ Thiết bị thí nghiệm Tế bào quang điện cho trường THPT Ngô Sỹ Liên [H6.06.02.16].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/NH và định mức các công việc của từng GV ngành CNKTOT được đo lường, xác định rõ ràng và được giám sát bởi BM, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Có các quy định về số lượng, khối lượng công việc tiêu chuẩn đối với GV. Đội ngũ cán bộ giảng dạy cho ngành có trình độ chuyên môn tốt, được đào tạo bài bản và tỷ lệ NH/GV phù hợp với quy định đề ra, nhằm đảm bảo được chất lượng giảng dạy. Bên cạnh đó, các GV, NCV không ngừng nâng cao năng lực NCKH để chuẩn hoá, hoàn thiện chuyên môn sâu, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có học hàm học vị Tiến sĩ có tăng trong 2 năm gần đây nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà nhà trường đặt ra. Một số giáo viên tham gia giảng dạy chương trình CNKTOT có học vị là Phó Giáo sư, tuy nhiên giáo viên phụ trách chuyên môn trong BM KTCK chỉ có học vị cao nhất là tiến sĩ. Trong những năm trở lại đây, sự biến động giảm về quy mô SV nên chưa phát huy hết tiềm năng của đội ngũ GV, NCV. Các hoạt động NCKH phục vụ cộng đồng luôn được đẩy mạnh nhưng số lượng còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường giám sát để đảm bảo khối lượng giảng dạy, NCKH theo quy định của GV và NCV - Đẩy mạnh các hoạt động NCKH phục vụ cộng đồng 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa CĐ&CT - BM KTCK - Phòng TCCB 	Giai đoạn 2024-2028
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng tốt kết hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho BM KTCK. - Duy trì tỷ lệ phù hợp người học/GV để đảm bảo chất lượng đào tạo 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa CĐ&CT - BM KTCK - Phòng TCCB 	Giai đoạn 2024-2028

5. Tự đánh giá:

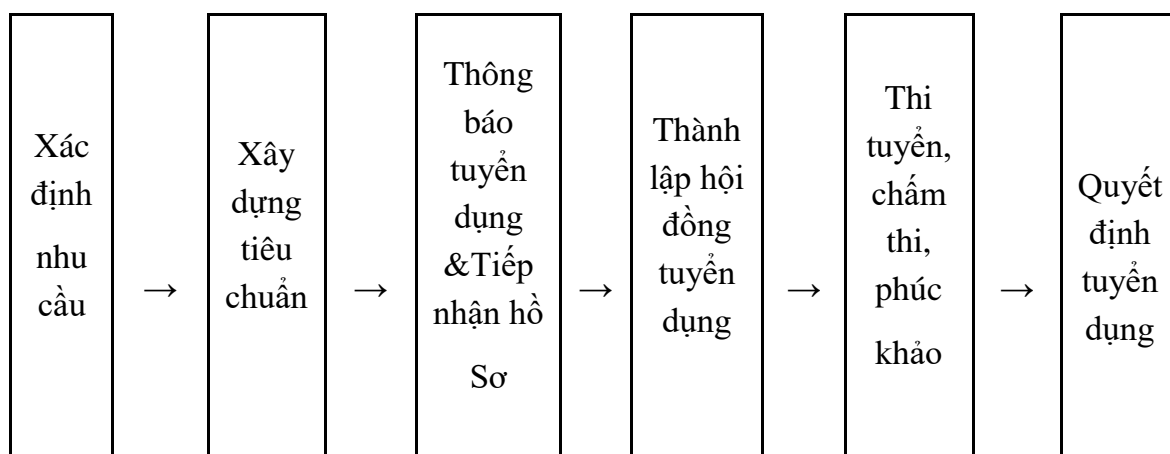
Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng thông qua quy định về quy chế tuyển dụng với trợ giảng, GV [H6.06.01.04], phù hợp với những quy định về tuyển dụng lao động, viên chức của Nhà nước như Luật lao động Việt Nam 2019 [H6.06.01.06], Luật viên chức năm 2019 [H6.06.01.07]; Nghị định số 115/2020/NĐ – CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H6.06.01.08]; quy định mã số và tiêu chuẩn chức hành nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN [H6.06.03.01]. Thông tin tuyển dụng được cung cấp công khai, minh bạch trên các phương tiện truyền thông, được thông báo trên website của Nhà trường. Các quy định này được xác định dựa trên những đề xuất của Bộ môn có nhu cầu tuyển dụng như tốt nghiệp từ loại khá, giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo ngành CNKTOT và ưu tiên những trường hợp có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đáp ứng được những yêu cầu về đạo đức và quan trọng là nắm được những kiến thức cơ bản về ngành CNKTOT. Kết quả tuyển dụng GV, NCV ngành CNKTOT trong 5 năm qua cho thấy, các đối tượng được tuyển dụng đáp ứng được các yêu cầu đặt ra, quy trình tuyển dụng, công bố kết quả là rõ ràng, công khai [H6.06.01.10].

Quy trình tuyển dụng cán bộ GV của trường ĐHLN được thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch, theo các bước sau:



Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, bao gồm: Phẩm chất đạo đức và lý lịch rõ ràng, GV phải có bằng Thạc sỹ trở lên, đáp ứng được trình độ tin học và ngoại ngữ phù hợp, có giấy khám sức khỏe theo quy định [H6.06.01.10].

Trong công tác nâng hạng, bổ nhiệm viên chức, Trường ĐHLN đã thực hiện đúng các quy định của điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập [H6.06.03.02]. Theo thông báo, nhà trường sẽ có văn bản thông báo đăng ký GV thi thăng hạng về Khoa và BM để đăng ký. Trong 5 năm qua, số lượng GV của ngành CNKTOT được thi thăng hạng là 10 GV [H6.06.03.03].

Ngoài ra, nhà trường cũng đã ban hành quy định rõ ràng về tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường ĐHLN [H6.06.03.04], Quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường [H6.06.03.05]. Đây là những cơ sở quan trọng để Nhà trường thực hiện việc điều động, sử dụng cán bộ, GV [H6.06.03.06]. Kết quả tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ và số lượng GV được bổ nhiệm chức danh, học hàm, học vị từ năm 2019 đến 2024 của Khoa được giới thiệu trong Bảng 6.7 và 6.8 (phụ lục)

Trong công tác tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh GV, các ứng viên sau khi trúng tuyển phải trải qua thời gian tập sự là 1 năm dưới sự hướng dẫn chuyên môn của GV có kinh nghiệm do BM chuyên môn phân công [H6.06.03.07]. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch viên chức dựa trên quy trình bổ nhiệm viên chức [H6.06.03.08]. Sau khi được tuyển dụng GV phải đáp ứng yêu cầu chức danh nghề nghiệp GV theo quy định. Vị trí công việc của GV, NCV được căn cứ dựa trên đề án vị trí việc làm của Nhà trường ban hành [H6.06.01.05]. Các chế độ của GV sau khi được tuyển dụng, được ký hợp đồng với các điều khoản chế độ người được tuyển dụng rõ ràng [H6.06.03.09]. Trong 5 năm vừa qua, một số GV, NCV tham gia giảng dạy ngành CNKTOT đã đủ điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh theo quy định [H6.06.03.04]. Vì vậy, có 04 GV được bổ nhiệm theo đúng năng lực và vị trí việc làm phù hợp [H6.06.03.10].

2. Điểm mạnh

Thực hiện thi tuyển viên chức được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể, được phổ biến công khai, minh bạch và rộng rãi đến các đối tượng có liên quan.

Việc bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường và quy định chung của việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Nhà nước, đảm bảo công khai và minh bạch, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực của Trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã có những kế hoạch, chiến lược phát triển đội ngũ, tuy nhiên Khoa CĐ&CT chưa thực sự có các chiến lược phát triển đội ngũ cho Khoa nói

chung và ngành CNKTOT nói riêng. Bên cạnh đó, cán bộ GV của Ngành còn trẻ do đó còn nhiều khó khăn trong công tác nâng cao chất lượng đội ngũ.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng tốt kết hoạch phát triển nguồn nhân lực cho Ngành	- Khoa CD&CT - Phòng TCCB	2024-2028
Khắc phục tồn tại	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các BLQ về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV ngành CNKTOT.	- Phòng TCCB	2024-2028

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ GV, NCV của ngành CNKTOT đảm bảo được năng lực giảng dạy và NCKH. Với vai trò là GV đồng thời là viên chức của đơn vị sự nghiệp, việc đánh giá năng lực, vị trí đảm nhiệm GV được thực hiện theo đề án vị trí việc làm của Nhà trường [H6.06.01.05], Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức năm 2020 [H6.06.01.08], Quy định về Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV năm 2018, Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN [H6.06.03.01], Điều lệ trường Đại học năm 2014 [H6.06.01.09], Quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập [H6.06.03.02], Quy định về đánh giá và phân loại cán bộ công chức, viên chức của Chính phủ [H6.06.04.01].

Đối với các vị trí GV đồng thời là lãnh đạo, quản lý thì các tiêu chuẩn đánh giá năng lực còn tuân theo Quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo của Trường ĐHLN năm 2014 [H6.06.03.04].

Ngay từ khi tuyển dụng, quy định về người hướng dẫn tập sự, thời gian tập sự của LD trong quá trình tập sự, thử việc, nhà trường cũng có các quy định cụ thể để đánh giá năng lực GV từ khung năng lực trong đề án vị trí việc làm [H6.06.01.05] [H6.06.03.08].

Căn cứ vào các quy định được ban hành, GV sau khi được tập sự 01 năm theo đúng quy định, sẽ có biên bản xét hết tập sự của BM, Khoa và nhà trường. Sau thời gian tập sự, GV phải thông qua sát hạch của hội đồng chuyên môn BM và khoa chuyên môn. Nếu được thông qua, GV mới có thể được ký hợp đồng chính thức với nhà trường [H6.06.03.09]. Năng lực của đội ngũ GV, NCV tham gia chương trình đào tạo được thể hiện trong hồ sơ năng lực của GV, NCV thông qua lý lịch khoa học [H6.06.01.01], năng lực xây dựng CTĐT [H2.02.01.05] [H2.02.02.07], năng lực lựa

chọn và áp dụng các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT ngành CNKTOT [H4.04.02.06] [H4.04.02.07] [H4.04.02.08].

Các tiêu chí đánh giá được cụ thể thành các chỉ tiêu định mức cụ thể đối với các công việc mà GV được giao nêu trong Quy định đánh giá cán bộ giảng dạy trường ĐHLN, Quy định về đánh giá GV và môn học định kỳ [H6.06.02.13]. Thông qua đó, hàng kỳ sẽ có mẫu phiếu và bảng tổng hợp kết quả đánh giá GV và môn học định kỳ được tập hợp và gửi về các BM và Khoa [H6.06.04.02]. Từ kết quả này, BM sẽ họp xét, đánh giá môn học và GV phụ trách môn học thông qua biên bản được ghi nhận hàng kỳ [H6.06.04.03]. Đây là căn cứ về việc đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức của Nhà trường và tạo động lực phấn đấu tốt cho cán bộ, nhân viên của Nhà trường.

Mỗi văn bản đều có Quyết định ban hành thống nhất sử dụng trong toàn trường ĐHLN. Quy chế tổ chức và hoạt động của BM được ban hành để quản lý BM và GV về thời gian làm việc. Việc đánh giá GV của ngành CNKTOT cũng được thực hiện theo đúng quy định của quy chế hoạt động của BM về việc dự giờ, quy định về chế độ quản lý cán bộ, quy định về SHHT [H6.06.02.05]. Thực hiện những quy định này, mỗi kỳ học, ngành CNKTOT đều tiến hành dự giờ thường xuyên và đột xuất của mỗi GV [H6.06.01.13] [H6.06.01.14]. Để làm cơ sở cho việc đánh giá cán bộ, GV để bình xét lương tăng thêm, hàng tháng các BM chuyên môn làm bảng chấm công, xếp loại cán bộ, viên chức [H6.06.02.08].

Hàng năm, trên cơ sở hướng dẫn của phòng TCCB, các BM chuyên môn, Khoa, viện tiến hành đánh giá, phân loại cán bộ, GV [H6.06.04.04]. Việc đánh giá, bình xét thi đua được thực hiện dựa trên các kết quả giảng dạy, NCKH, sáng kiến công tác [H6.06.04.05]. Kết quả cho thấy, 100% GV và NCV đã hoàn thành kế hoạch công tác hàng năm, vượt thừa giờ trong giảng dạy và trong NCKH đạt nhiều sáng kiến được ghi nhận.

Đồng thời, năng lực của đội ngũ GV, NCV được đánh giá thông qua công tác dự giờ. Tổng hợp kết quả dự giờ hàng kỳ cho thấy đội ngũ GV, NCV đã đáp ứng được yêu cầu đào tạo, 100% GV dự giờ được đánh giá ở mức tốt trở lên [H6.06.04.06].

Thông qua công tác đánh giá GV hàng năm, nhiều GV trong Khoa tham gia giảng dạy được SV đánh giá có năng lực tốt. Bên cạnh đó cũng có một số GV được đánh giá có năng lực chưa thực sự cao và các GV này đã được Nhà trường, đơn vị chức năng, Khoa, Bộ môn trao đổi giúp đỡ để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực đảm bảo công tác giảng dạy và NCKH. Căn cứ vào khối lượng giảng dạy và công trình NCKH hàng năm, Nhà trường sẽ có quyết định công nhận kết quả đánh giá, khen thưởng, xếp loại viên chức của Nhà trường [H6.06.04.07].

Bên cạnh đó, có CSDL chung có tính liên kết giữa các phòng ban còn độc lập nên việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV được thực hiện riêng biệt trong các bước từ việc giảng dạy, NCKH và hỗ trợ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Năng lực của GV, NCV Ngành được xây dựng rõ ràng, đầy đủ. Việc đánh giá năng lực của GV, NCV được tiến hành đa dạng, thông qua nhiều hình thức và đối tượng đánh giá từ chính bản thân GV đến Khoa, BM và SV. Qua các kết quả đánh giá cho thấy, GV ngành CNKTOT về cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu, phục vụ tốt các hoạt động giảng dạy và NCKH của ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực của GV được thực hiện theo nhiều quy định khác nhau và tại các thời điểm khác nhau trong năm: giữa năm học, cuối năm học, cuối năm tài chính. Trong khi đó nhiệm vụ chính của GV là giảng dạy và NCKH, việc thống kê kết quả các công tác này liên quan trực tiếp đến các phòng: Đào tạo, Khảo thí và ĐBCL, TCCB, KH&CN. Tuy nhiên không có CSDL chung có tính liên kết giữa các phòng ban này dẫn đến việc GV mất nhiều thời gian để kê khai các thông tin cần thiết cho việc đánh giá năng lực như: số giờ giảng dạy, số giờ NCKH, công trình NCKH,...

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng tốt các tiêu chí đánh giá chất lượng công tác của GV, NCV. - Xây dựng các kế hoạch, phương thức đánh giá năng lực GV, NCV phù hợp.	- Khoa CD&CT - BM KTCK - Phòng TCCB	2024-2028
Khắc phục tồn tại	- Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các BLQ về tiêu chuẩn, tiêu chí lựa chọn GV, NCV ngành CNKTOT.	- Phòng TCCB - Phòng KT&ĐBCL - Khoa CD&CT	2024-2028

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ nội dung của Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2013 - 2020, tầm nhìn 2030, Chiến lược đảm bảo chất lượng của trường ĐHLN, Chiến lược HTQT của trường ĐHLN giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn 2030 [H6.06.01.02], đều khẳng định vai trò quan trọng của đào tạo, bồi dưỡng trong phát triển nguồn nhân lực. Để thực hiện các chiến lược đó, Nhà trường đã ban hành quy định về đào tạo, bồi dưỡng GV [H6.06.05.01]. Căn cứ vào quy chế này, hàng năm phòng TCCB đều có thông báo xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đến các khoa và BM [H6.06.05.02]. Trên cơ sở thông báo này, các BM, khoa tiến hành họp xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, triển khai cho GV, NCV đăng ký nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng trình độ hàng năm [H6.06.05.03]. Dựa trên các kế hoạch gửi lên từ các Khoa, phòng tổ chức xây dựng kế

hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong năm của Nhà trường **[H6.06.05.03]**. Những năm qua, Trường ĐHLN đã rất chú trọng mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho GV, NCV như các lớp nghiệp vụ sư phạm, hướng dẫn thực hành, ban hành kèm các quyết định cử đội ngũ GC, NCV đi học bồi dưỡng ngắn hạn. Trong năm 5 vừa qua, 100% GV, NCV tham gia chương trình giảng dạy có tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng **[H6.06.05.04]**. Bên

Đội ngũ giảng viên có đủ điều kiện giảng dạy có trình độ tiến sỹ trở lên có xu hướng tăng trong những năm gần đây do số lượng được cử đi đào tạo nghiên cứu sinh và tốt nghiệp ngày càng nhiều, được giới thiệu trong Bảng 6.9 (phụ lục).

Bên cạnh đó, để hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV, Trường đã tổ chức mở các lớp bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng I, II kèm theo quyết định **[H6.06.05.04]**. Căn cứ vào kế hoạch công tác hàng năm **[H6.06.05.02]**, để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ các GV, NCV, nhà trường đã cử cán bộ đi đào tạo trong và ngoài nước. Bao gồm các khóa tập huấn, hội thảo khoa học và quyết định đi học thạc sỹ, nghiên cứu sinh **[H6.06.05.04]**. Các văn bằng, chứng chỉ mà các cá nhân đã được cấp sau các khóa đào tạo bằng tốt nghiệp tiến sỹ, thạc sỹ được cấp bởi các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước **[H6.06.05.04]**. Tuy nhiên, những kế hoạch xây dựng này chỉ dựa trên nhu cầu ngắn hạn từ cá nhân BM đề xuất hàng năm. Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của Nhà trường cũng đều quy định rõ việc hỗ trợ kinh phí cho GV đi học các lớp ngắn và dài hạn **[H6.06.05.05]**.

Việc quy hoạch đội ngũ GV của nhà trường trong từng giai đoạn được căn cứ dựa trên các quy định về quy hoạch, tuyển dụng của Trường **[H6.06.01.04]**. Năm 2013 Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm trong đó có xác định số lượng cán bộ, GV, xác định yêu cầu công việc của từng vị trí **[H6.06.01.05]**. Đây là căn cứ quan trọng nhất để các Khoa, Viện, các đơn vị trong toàn trường định hướng xây dựng các chiến lược phát triển nguồn nhân lực chi tiết. Việc xây dựng các quy định về quy hoạch đội ngũ GV đều được xây dựng dựa trên những văn bản pháp luật của Chính Phủ, quy định của Quốc Hội ban hành **[H6.06.01.06]**. Kế hoạch đến năm 2030 thu hút và tiếp nhận đội ngũ giảng viên 100% có trình độ tiến sỹ, bổ nhiệm và cơ cấu lại một số giảng viên theo đúng vị trí việc làm.

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện theo đúng quy trình và minh bạch. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV còn được thực hiện dựa trên yêu cầu của các học phần môn học trong CTĐT của ngành CNKTOT. Mỗi môn học có từ 2 - 3 GV cùng đảm nhận, nhằm tạo điều kiện cho việc tra đổi, hoàn thiện kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy **[H6.06.01.10]**. Công tác tuyển dụng GV, NCV của BM KTCK, Khoa CD&CT những năm qua luôn đảm bảo thực hiện đúng quy trình, phù hợp với quy hoạch của Khoa và Nhà trường **[H6.06.01.12]** **[H6.06.01.13]**.

Việc phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ với GV của BM thường xuyên được đánh giá, thực hiện trên cơ sở môn học mà mỗi

GV được phân công giảng dạy và định hướng phát triển của BM. Hàng năm, mỗi cá nhân cũng có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của bản thân và thông qua sự rà soát, góp ý của BM. Cuối năm học, BM tiến hành tổng kết tình hình thực hiện công tác BM so với kế hoạch đã đề ra vào đầu năm và định ra các phương hướng, nội dung cho việc phát triển BM cho năm học tiếp theo **[H6.06.01.14]**.

Không chỉ nâng cao, bồi dưỡng chất lượng đào tạo, các GV BM KTCK hàng năm đều lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học hàng năm, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn để bồi dưỡng chuyên môn **[H6.06.01.15]**. Mỗi cá nhân GV đều phải lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, học tập của bản thân hàng năm và được BM thông qua, sau đó được tập hợp lại thành kế hoạch chung của cả BM, gửi lên Khoa và Nhà trường tổng hợp thành các kế hoạch cấp cao hơn. BM lập kế hoạch dài hạn về việc cử GV đi học nghiên cứu sinh ngành CNKTOT và các chuyên ngành gần để nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả thống kê cho thấy, năm học 2020-2021 có 3 nghiên cứu sinh hoàn thành tiến độ, nhận học vị tiến sĩ. Dự kiến năm học 2025-2026 nâng tổng số GV BM có trình độ tiến sĩ lên 40-50% **[H6.06.01.15]**.

Kết quả thực hiện trong những năm gần đây cho thấy GV của BM, Khoa luôn tích cực trong việc thực hiện các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ thông qua các khóa học hoặc các hoạt động khác nhau nhằm nâng cao trình độ, năng lực giảng dạy và chuyên môn. GV BM, Khoa được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn theo kế hoạch của BM đã rà soát, phê duyệt **[H6.06.05.03]**. Căn cứ vào báo cáo tổng kết hội nghị viên chức khoa hàng năm cho thấy có ít nhất 75% số GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của CSGD; kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hàng năm **[H6.06.05.06]**.

Chế độ chính sách cho GV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước theo Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm **[H6.06.01.16]**. Cụ thể là, các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 70% khối lượng công việc đối với đào tạo tiến sĩ và được hỗ trợ học phí, tài liệu học tập.

2. Điểm mạnh

BM KTCK luôn quan tâm nhiều đến vấn đề đào tạo và bồi dưỡng GV. Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV được xác định dựa trên cơ sở đánh giá năng lực GV với các tiêu chí rõ ràng, công khai, thống nhất trong toàn trường. Số lượng GV được đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đạt tỷ lệ cao. Việc đào tạo, bồi dưỡng cũng đảm bảo đúng theo định hướng phát triển chung của Khoa, Trường, các quy định liên quan đến tiêu chuẩn chức danh GV đồng thời phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo ngành CNKTOT.

3. Điểm tồn tại

Việc xác định nhu cầu đào tạo còn mang tính thụ động nhiều, chưa có các kế hoạch phát triển đội ngũ dài hạn. Nguyên nhân chính của vấn đề này là Khoa, ngành chưa xây dựng chiến lược phát triển chi tiết, từ đó chưa xác định được nhu cầu nhân sự cho tương lai trong dài hạn. Đồng thời, do những hạn chế về ngân sách mà những hỗ trợ của Nhà trường cho các hoạt động phát triển chuyên môn chưa nhiều, Nhà trường chưa đa dạng được các hoạt động phát triển chuyên môn cho nguồn nhân lực.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV	- Khoa CD&CT - Phòng TCCB	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	- Xây dựng và hoàn thiện chiến lược/kế hoạch đào tạo dài hạn cho GV, NCV ngành CNKTOT	- Khoa CD&CT - Phòng TCCB	2024-2028
	- Đa dạng hoá các lớp đào tạo, bồi dưỡng	- Khoa CD&CT - Phòng TCCB	2024-2028

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7 .

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí đánh giá kết quả công việc của GV đã được nêu trong Tiêu chí 6.4. Dựa trên các quy định đã được Nhà nước và Trường ĐHLN ban hành, việc quản trị theo kết quả công việc của GV được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Cụ thể như sau:

Trường ĐHLN hiện triển khai thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc trên hầu hết các khía cạnh đánh giá cá nhân và tập thể. Với cá nhân, để xếp hạng nhân viên làm căn cứ trả lương cơ bản và tăng thêm, hàng tháng BM chuyên môn phải tiến hành chấm công, xếp loại hoàn thành công việc của GV trong tháng làm cơ sở bình xét [H6.06.06.01]. Theo đó, thang điểm đánh giá cá nhân được xếp thành 4 loại: Loại 1: 90-100 điểm; Loại 2: 75-89 điểm; Loại 3: 65- 74; Loại 4: dưới 65.

Việc quản lý theo dõi, đánh giá GV, NCV được quy định là một nhiệm vụ của BM chuyên môn. Do vậy, năng lực giảng dạy, NCKH của GV, NCV được BM chuyên môn đánh giá thường xuyên mỗi kỳ học thông qua việc dự giờ, thông qua các buổi SHHT và các hoạt động khác [H6.06.06.02].

Hàng năm, căn cứ vào công tác đào tạo sẽ có những quy định cụ thể để GV, NCV thực hiện. Định mức khối lượng công việc của GV sẽ được quy định cụ thể đối với chức danh công việc: định mức giảng dạy chuẩn của GV là 270 tiết/năm, Phó Giáo sư và GV chính là 320 tiết/năm, Giáo sư và GV cao cấp 360 tiết/năm, định mức giờ chuẩn này còn được quy đổi từ nhiệm vụ giảng dạy đại học và sau đại học, hướng dẫn bài tập thực hành, thí nghiệm, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, tiến sĩ. GV được giao khối lượng công việc giảng dạy theo năm học quy định theo hệ số lương, định mức giờ chuẩn giảng dạy của GV 270 giờ - 330 giờ/năm với hệ số lương từ 2,34 đến trên 4,98; Đối với GVC có trình độ tiến sĩ, GV chính có hệ số lương từ 4,4 đến trên 6,1 quy định định mức số giờ giảng là 310 giờ đến 370 giờ/năm, đối với Giáo sư, Phó Giáo sư, GV cao cấp từ 370 giờ đến 410 giờ/năm theo hệ số lương từ 6,2 đến trên 7,28 **[H6.06.01.16]**.

Cuối năm học, các kết quả này được tổng hợp để đánh giá cho điểm, trong đó bao gồm điểm GV tự đánh giá, điểm của BM chuyên môn đánh giá và điểm của ban chủ nhiệm khoa đánh giá **[H6.06.02.08]**.

Phòng KT&ĐBCL có nhiệm vụ giám sát, đánh giá chất lượng giảng dạy và tập hợp ý kiến phản hồi của SV **[H6.06.06.03]**. Để đánh giá khách quan năng lực của GV, cuối mỗi đợt học, phòng KT&ĐBCL đều lấy ý kiến phản hồi từ SV. Các kết quả đánh giá sau đó được gửi về các BM chuyên môn để họp nhận xét, đánh giá GV **[H6.06.03.04]**.

Cuối mỗi năm học, việc đánh giá xếp loại GV, cán bộ, NCV được tiến hành dựa trên các kết quả hoạt động các GV từ việc tổng hợp các kết quả về tổng số giờ giảng dạy, tổng số công trình nghiên cứu được nghiệm thu, tính điểm, các điểm cộng, điểm trừ để xác định các danh hiệu thi đua **[H6.06.06.04]**.

Trước khi có kết quả cuối cùng, các phòng ban chức năng liên quan luôn có văn bản thông báo về kết quả đánh giá tạm tính và yêu cầu có sự phản hồi của từng cán bộ GV trong trường. Các thông báo này được triển khai về các bộ môn chuyên môn. Giảng viên trong bộ môn sẽ có thời hạn phản hồi về các kết quả tạm tính về việc thi đua khen thưởng **[H6.06.06.05]**. Khi GV không còn phản hồi lại kết quả tạm tính, Nhà trường sẽ có thông báo chính thức danh sách cán bộ, GV được khen thưởng hàng năm **[H6.06.06.06]**. Bên cạnh danh hiệu thi đua khen thưởng được nhận, đây cũng là một trong các tiêu chí quan trọng để Nhà trường làm căn cứ tặng bằng khen, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm các vị trí quản lý được thể hiện trong hồ sơ năng lực của các cá nhân **[H6.06.01.01]**. Bên cạnh đó, Nhà trường đưa ra quyết định thưởng đột xuất những GV, NCV có thành tích vượt trội trong năm học. Điển hình giảng viên khoa CĐ&CT hướng dẫn nhóm SV NCKH đạt giải nhì NCKH toàn quốc năm 2023 **[H6.06.06.07]**.

Từ năm 2016, Trường đã ban hành quy định về sát hạch đánh giá năng lực cán bộ giảng dạy định kỳ và hàng năm **[H6.06.04.01]**. Việc thực hiện đánh giá sát hạch đã

được thực hiện. BM KTCK đã thực hiện sát hạch một số GV trong năm 2016, kết quả đánh giá cho thấy các GV đã sát hạch, đánh giá đều đáp ứng tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, có đạo đức nghề nghiệp tốt **[H6.06.06.08]**.

Đối với hoạt động NCKH, hàng năm Nhà trường đều có thông báo đăng ký các hoạt động NCKH đến các Khoa và BM chuyên môn **[H6.06.06.09]**. Từ đó, có quyết định công khai và minh bạch về việc giao đề tài cấp cơ sở cho các cá nhân đã đăng kí theo đúng quy định **[H6.06.06.10]**. Đồng thời, Nhà trường cũng dành một phần kinh phí lớn hỗ trợ cho các hoạt động này. Chế độ làm việc của GV, NCV được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo các GV, NCV được tham gia vào việc xây dựng dự thảo xây dựng quy chế, các tiêu chí, quy trình đánh giá. Đối với GV định mức là 180 giờ NCKH; đối với GV chính, Tiến sĩ là 215 giờ; GV cao cấp, Giáo sư, Phó Giáo sư là 240 giờ NCKH. Giờ NCKH có thể thực hiện qua các hoạt động viết bài báo khoa học, hướng dẫn NCKH SV, thực hiện đề tài các cấp, viết sách giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, chuyên khảo **[H6.06.01.16]**. Tổng hợp kết quả NCKH của GV ngành CNKTOT những năm qua cho thấy, 100% GV hoàn thành định mức NCKH, đồng thời các GV có đề tài các cấp cũng ngày một tăng **[H6.06.02.08]**. Các kết quả nghiên cứu trước khi được công bố đều được tổ chức nghiệm thu nghiêm túc, đảm bảo tính tin cậy và khoa học **[H6.06.06.11]**. Ngoài ra, nhà trường rất chú trọng trong việc kiểm tra tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở trở lên và từ năm 2018 các tác giả phải có bài báo công bố kết quả của công trình NCKH cấp cơ sở làm điều kiện tính giờ NCKH **[H6.06.06.12]**. Đối với hoạt động biên soạn giáo trình, bài giảng, tác giả phải nộp bản thảo của giáo trình, bài giảng và thực hiện nghiệm thu theo đúng quy định **[H6.06.06.13]**. Các ấn phẩm này chỉ được phát hành sau khi đã được hội đồng nghiệm thu **[H6.06.06.14]**.

Như vậy, Nhà trường đã rất quan tâm xây dựng các tiêu chí đánh giá GV, NCV một cách toàn diện, hiệu quả. Quy trình các công tác này được triển khai nghiêm túc ở các đơn vị trong toàn trường. Từ đó, tạo động lực để GV, NCV toàn trường nói chung, Khoa CD&CT, BM KTCK nói riêng sẽ không ngừng nỗ lực phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Bên cạnh đó, do lực lượng NCKH còn non trẻ nên số lượng tham gia đề tài cấp Bộ, cấp Nhà nước còn ít. Mặt khác, còn một số những tồn tại về thủ tục hành chính còn rườm rà cần được khắc phục.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã áp dụng phương pháp quản trị theo kết quả công tác đến từng GV, NCV, qua đó có thể đánh giá và quản lý tốt đội ngũ, tạo ra động lực phấn đấu cho mỗi cán bộ, GV. Nhà trường đã áp dụng các phương pháp đánh giá linh hoạt, thành phần đánh giá đa dạng giúp cho việc đánh giá được khách quan, công bằng, tạo được động lực phấn đấu tốt cho GV và NCV trong Khoa và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Khoa và Nhà trường đã chú trọng và áp dụng việc quản lý dựa vào kết quả công việc thực hiện của GV và NCV. Tuy nhiên, một số nội dung đánh giá khó đo lường và dựa chủ yếu vào kết quả mà chưa có những đánh giá sâu về chất lượng, hiệu quả và những tác động của các kết quả này đến việc cải thiện năng lực của GV và NCV. Số lượng tham gia đề tài cấp cao còn hạn chế về quy mô và chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục áp dụng phương pháp quản trị theo kết quả công tác đến từng GV, NCV	- Khoa CĐ&CT - Phòng TCCB	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tổng thể các kết quả công tác của GV, NCV trong trường ĐHLN	- Khoa CĐ&CT - Phòng TCCB	2024-2028
	- Áp dụng các phương pháp linh hoạt trong quản trị nhân sự để đánh giá hiệu quả công việc khối GV, NCV.	- Khoa CĐ&CT - Phòng TCCB	2024-2028

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhiệm vụ NCKH công nghệ luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường, được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển Trường. Trong “Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2020” và “Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050” đã chỉ rõ chiến lược phát triển KH&CN, cụ thể hóa các chỉ tiêu cần đạt và lộ trình thực hiện theo từng năm về KH&CN của Nhà trường nhằm đảm bảo việc thực hiện chiến lược phát triển về KH&CN cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng giai đoạn.

Các hoạt động NCKH của GV, NCV ngành CNKTOT được thực hiện theo quy định của Nhà nước [H6.06.07.01], [H6.06.02.04]. Theo Quy chế quản lý các hoạt động khoa học công nghệ của trường ĐHLN, Nhà trường đã có quy định cụ thể loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV ở các hạng chức danh khác nhau phải thực hiện [H6.06.02.06]. Đây là những nội dung của sổ tay NCKH được thực hiện. Bên cạnh đó, Trường quy định cụ thể về định mức giờ NKCH tối thiểu đối và định mức quy đổi của từng hoạt động như SHHT, thực hiện nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở, cấp Bộ, cấp Nhà nước, bài báo đăng tạp chí khoa học... ra giờ chuẩn NCKH được nêu trong Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của nhà trường [H6.06.01.16]. Theo quy chế

chi tiêu nội bộ năm 2023, định mức giờ NCKH tối thiểu đối với GV là 180 giờ/năm. Riêng với hoạt động hướng dẫn NCKH của SV, nhà trường cũng có quy định, định mức cụ thể **[H6.06.01.16]**. Đồng thời có những hướng dẫn cụ thể về các loại hình và định mức giờ quy đổi để tính giờ NCKH cho GV, NCV và các cá nhân khác trong toàn trường. Ngoài ra, Nhà trường cũng có những quy định cụ thể về công nhận “sáng kiến” cá nhân để bình xét các danh hiệu thi đua cuối năm **[H6.06.07.02]**.

Kết quả NCKH cũng là một trong những tiêu chí quan trọng để xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng và xếp loại viên chức hàng năm. Trong các quy định về Tiêu chuẩn, tiêu chí xét danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với GV có tiêu chuẩn cụ thể về loại hình và số lượng hoạt động NCKH cụ thể. Điển hình đối với danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở GV phải có đề tài NCKH cấp cơ sở trở lên hoặc bài báo tương đương, hoàn thành định mức giảng dạy và một số những tiêu chí khác **[H6.06.07.03]** **[H6.06.06.06]**. Từ đó, được bổ sung vào trong hồ sơ năng lực của GV, NCV.

Phòng KH&CN có chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao theo quyết định ban hành của Nhà trường **[H6.06.07.04]**. Đầu mỗi năm học, các BM, khoa viện được thông báo đề xuất các đề tài nghiên cứu các cấp **[H6.06.06.05]**. Sau khi có danh sách đăng ký, các khoa chuyên môn phải họp xét duyệt tên đề tài và có thông báo chính thức **[H6.06.07.05]**. Trong quá trình thực hiện, cá nhân tham gia đề tài phải có báo cáo giữa kỳ và báo cáo sơ bộ trước khi nộp báo cáo kết quả chính thức **[H6.06.06.08]**. Khi đề tài hoàn thành, Phòng KH&CN chịu trách nhiệm đề xuất Hội đồng nghiệm thu đề tài trình Hiệu trưởng phê duyệt **[H6.06.07.06]**. Từ đó, sẽ có quyết định danh sách đề tài NCKH cấp cơ sở được hoàn thành và nghiệm thu **[H6.06.07.07]**. Từ năm 2017 trở đi, yêu cầu mỗi đề tài NCKH cấp cơ sở phải có sản phẩm bài báo đăng Tạp chí khoa học chuyên ngành **[H6.06.06.09]**. Đây là một trong những yêu cầu mới nhằm nâng cao chất lượng đề tài NCKH của các GV BM nói riêng, và toàn bộ cán bộ nhà Trường nói chung.

Ngoài ra, hàng năm GV giảng dạy ngành CNKTOT thường đăng ký 01 đề tài SHHT trở lên, nhằm cung cấp, trao đổi những thông tin khoa học, chuyên môn gắn với giảng dạy và nghiên cứu. Việc đăng ký đề tài SHHT do GV chủ động đăng ký tại BM vào đầu mỗi kỳ học. Sau khi họp hội đồng khoa học Khoa, Khoa CD&CT đề xuất với Phòng KH&CN về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài SHHT **[H6.06.07.08]**.

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để BM, Khoa đánh giá GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến hoặc chiến sỹ thi đua nhằm khuyến khích GV, SV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Trong 5 năm gần đây, tại cơ sở chính đã thực hiện và được nghiệm thu 17 đề tài, 150 bài báo (chưa quy đổi hệ số) đăng trên tạp chí quốc tế báo đăng trên tạp chí Khoa học quốc tế, tạp chí khoa học cấp ngành, cấp trường và hướng dẫn 22 các nhóm SV thực hiện NCKH **[H6.06.07.09]** **[H6.06.07.10]**. Kết quả này được thể hiện trong Bảng 6.10 (phụ lục):

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KH&CN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 36,67 %. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được

xuất bản trong 5 năm gần đây được thể hiện trong Bảng 6.11 và 6.12 (phụ lục). Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 38,33%.

Số lượng bài báo của GV, NCV ngành CNKTOT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây được thể hiện qua Bảng 6.13 (phụ lục): Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 124,0; Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,06.

Nhìn chung trong 5 năm trở lại đây, NCKH của GV BM, Khoa không ngừng được đẩy mạnh và tăng cường phong trào tham gia viết bài báo khoa học trong và ngoài nước. Cuối mỗi năm học, việc đánh giá xếp loại GV, NCV được tiến hành dựa trên các kết quả hoạt động các GV. Trong đó, có xét về khối lượng giờ NCKH được ghi nhận trong năm học. Đây là một trong những tiêu chí để xác định các danh hiệu thi đua hàng năm của nhà trường. Từ đó, Nhà trường sẽ có thông báo danh sách cán bộ, GV được khen thưởng hàng năm để phản ánh kết quả đánh giá, phân loại GV, NCV [H6.06.06.03]. Tuy nhiên, còn một số điểm hạn chế như: Chất lượng bài báo khoa học, đề tài cấp cao còn hạn chế cần được khắc phục.

2. Điểm mạnh

Việc triển khai kế hoạch KH&CN hàng năm cũng đều có hướng dẫn rõ ràng và thực hiện có nề nếp, đúng kế hoạch, đồng thời thường xuyên được kiểm tra, giám sát của BM, Khoa và nhà trường. GV ngành CNKTOT đã rất nỗ lực tham gia các hoạt động NCKH từ việc tham gia các đề tài các cấp, viết bài đăng tạp chí, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo đến hướng dẫn NCKH SV. Các kết quả nghiệm thu đều được đánh giá tốt.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng các hoạt động NCKH của Ngành là khá lớn, song các hoạt động NCKH của GV chưa thực sự đa dạng, chưa có nhiều đề tài nghiên cứu ở các cấp cao. Việc giám sát chất lượng để đối sánh, cải tiến chất lượng các công trình khoa học hầu như chưa được thực hiện để có đối sánh, cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng các kế hoạch, định hướng NCKH cho GV, NCV; - Thực hiện các đối sánh để đánh giá mức độ cải tiến chất lượng các hoạt động NCKH	- Khoa CĐ&CT - BM KTCK - Phòng KH&CN	2024-2028
Khắc phục tồn tại	- Tăng số lượng tham gia viết báo, đăng ký đề tài NCKH các cấp. - Thúc đẩy đội ngũ GV tham gia viết sách chuyên khảo, cập nhật lại giáo trình, bài giảng mang tính thời sự	- Khoa CĐ&CT - BM KTCK - Phòng KH&CN	2024-2028

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Kết luận tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV ngành CNKTOT đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. GV được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. BM KTCK, Khoa CD&CT, trường ĐHLN luôn đề cao và quan tâm đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH của từng GV. Chất lượng đội ngũ GV, NCV của Ngành hiện nay đảm bảo đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Khoa, Nhà trường giao.

Từ việc phân tích những điểm mạnh, điểm tồn tại, nhóm đánh giá cũng đưa ra các phương hướng hành động chi tiết và cụ thể để cải thiện những yếu kém hiện nay.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo của một trường đại học ngoài việc phụ thuộc chặt chẽ vào chất lượng đội ngũ GV, chất lượng chương trình giảng dạy, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, học liệu, bộ máy quản trị tiên tiến, và đóng góp quan trọng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ (NVHT) đào tạo trong suốt quá trình dạy và học.

Đào tạo đại học không thể đạt chất lượng tốt nếu đội ngũ NVHT đào tạo vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chuyên môn, nghiệp vụ và một tinh thần trách nhiệm không cao. Trong đó, đáng lưu ý là những người làm việc tại TV, Trung tâm Thông tin và Tạp chí, đội ngũ kỹ thuật viên làm quản trị mạng internet, Trung tâm TH, TN, Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL, Phòng CT&CTSV hay nhân viên làm việc tại giảng đường tại cơ sở chính (HN) và Phân hiệu Trường ĐHLN.

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đóng một vai trò quan trọng và khẳng định được chỗ vị trí của mình trong nhiều hoạt động của Trường. Trường có 302 chuyên viên, kỹ thuật viên, cán bộ hành chính, phục vụ có 13 chuyên viên chính và 110 thạc sĩ, trong đó tại khoa CD&CT có 1 nhân viên trợ lý khoa làm nhiệm vụ văn phòng, quản lý SV, trợ lý đào tạo, 01 NVHT, kỹ thuật viên của khoa được phân công thực hiện các nhiệm vụ phục vụ, hỗ trợ giảng dạy, học tập thuộc TT TNTH. Các hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện hiệu quả sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và học tập của GV, SV. Để nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, nhà trường và khoa có chiến lược trong quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo để phát triển đội ngũ nhân viên.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên (làm việc tại TV, PTN, TH, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo của Nhà trường.

Quy hoạch đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng của mỗi cơ quan, đơn vị, mà cơ sở đào tạo chẳng hạn như một trường đại học là một ví dụ. Theo đó, để làm tốt việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, nhà trường cần phải có sự phân tích, dự báo chi tiết, cụ thể về nhu cầu về đội ngũ làm việc tại các TV, Phòng thí nghiệm, thực hành phòng, ban, trung tâm có liên quan và phục vụ trực tiếp và gián tiếp nhằm đáp ứng và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Kế hoạch phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên Nhà trường đã có và thực hiện theo Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 [H1.01.01.03].

Thực hiện triển khai việc quy hoạch đội ngũ NVHT CTĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã ban hành văn bản về Quy hoạch đội ngũ trong đó có đội ngũ nhân viên làm việc tại TV, Phòng thực hành, thí nghiệm Trung tâm thông tin, Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL [H7.07.01.01].

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch rà soát và đánh giá đội ngũ NVHT phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường, nhiệm vụ của các Khoa và Viện thực hiện chức năng đào tạo được trình bày trong Bảng 7.1 (phụ lục). Thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 2688/ĐHLN-TCCB ngày 19/9/2016 về rà soát quy hoạch cán bộ giai đoạn 2016- 2021 và xây dựng quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021- 2026, trong đó quy định rõ quy trình xây dựng quy hoạch với 4 bước, đó là: (i) Tổ chức hội nghị lấy ý kiến của cán bộ viên chức (CBVC) ở đơn vị; (ii) Lấy ý kiến của cấp ủy và lãnh đạo đơn vị; (iii) Đơn vị báo cáo kết quả quy hoạch về Trường; và (iv) Quyết định phê duyệt của Hiệu trưởng. Để làm tốt công tác quy hoạch, Nhà trường đã tiến hành công tác định biên đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo. Các đơn vị liên quan đề xuất nhu cầu tuyển dụng nhân viên dựa trên việc phân tích dự báo nhu cầu về số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên của đơn vị mình [H7.07.01.01].

Để làm tốt việc dự báo về nhu cầu đội ngũ, nhà trường đã ra Nghị quyết Đảng ủy về Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030.. Các ý kiến đóng góp cho Chiến lược phát triển trường trong đó có phát triển đội ngũ được thể hiện rõ trong Biên bản hội nghị cùng với đó nhà trường đã tiến hành việc xây dựng, xác định kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên hỗ trợ

[H7.07.01.02]. Tuy nhiên, do tình hình sụt giảm về số lượng SV trong vài năm gần đây, nên nhà trường cần xem xét hiệu quả của bộ máy, cần phải rà soát, tinh gọn và nâng cao chất lượng đội ngũ.

Sau khi phân tích, dự báo nhu cầu đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác thông qua Thông báo, Quyết định và xây dựng Đề án việc làm tại Nhà trường **[H6.06.01.05].**

Cập nhật tình hình, dựa trên cơ sở rà soát, đánh giá hiệu quả hỗ trợ đào tạo và NCKH của đội ngũ NVHT, Nhà trường có kế hoạch định biên nhân lực đào tạo của các Khoa, Viện và đưa ra phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Theo đó, hồ sơ, lý lịch đội ngũ CBVC toàn trường được bố trí, sắp xếp cụ thể, chi tiết tại các đơn vị trong trường **[H7.07.01.03].**

Tính đến thời điểm hiện nay, trường ĐHLN đã thành lập được rất nhiều các phòng, ban chức năng để phục vụ cho công tác đào tạo trong toàn trường như: Ban CNTT (từ tháng 3/2019 trở về trước) và hiện nay là Trung tâm ngoại ngữ và Tin học; TV; phòng KT&ĐBCL; phòng ĐT; phòng KH&CN; phòng CT&CTSV và các phòng ban liên quan khác. Đội ngũ nhân viên tại các phòng ban đều có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với vị trí công việc được giao vì vậy đáp ứng được yêu cầu của công tác đào tạo ngành CNKTOT cả về số lượng và chất lượng **[H7.07.01.04].** Hiện nay đội ngũ nhân viên tại các phòng ban liên quan trực tiếp đến công tác đào tạo của toàn trường là 101 người được trình bày trong Bảng 7.2 (Cơ sở chính 70 người; Phân hiệu Đồng Nai 31 người).

Từ bảng 7.2 cho thấy, Tỷ lệ đội ngũ NVHT trong toàn trường có trình độ đại học chiếm 45,54%, thạc sĩ chiếm 48,51%, tiến sĩ chiếm 8,91%, số còn lại là dưới đại học. Điều này cho thấy, Nhà trường đã quan tâm chú trọng quy hoạch đội ngũ NVHT.

Đội ngũ nhân viên làm việc tại TV TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Theo đó, nhà trường đã bố trí, sắp xếp đội ngũ nhân viên TV đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng phục vụ cho GV, SV, bạn đọc tra cứu, sưu tầm tài liệu, giáo trình, bài giảng, học liệu thuận tiện. TV bố trí nhân viên làm việc theo ca, cả ngày thứ bảy và chủ nhật và ban đêm nhất là thời điểm SV ôn thi hay kết thúc các kỳ học hàng năm.

Số lượng nhân viên TV làm việc tại cơ sở chính (Hà Nội) là 17 người, chiếm tỷ lệ 24,29% trong tổng số toàn NVHT đào tạo tại cơ sở chính. Rõ ràng với số lượng người trên, việc hỗ trợ đào tạo tại trường có thể được đáp ứng. Đáng chú ý, trình độ

của nhân viên TV có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học rất cao cho thấy nhà trường rất quan tâm tới số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên TV.

Đây là cơ hội tốt cho đội ngũ khai thác thông tin, sưu tầm và sử dụng tốt các phần mềm liên quan tới thu thập tài liệu học tập, NCKH và CGCN (CGCN) nhà trường. Đối với Phân hiệu (Đồng Nai), số lượng nhân viên TV là 4 người, chiếm tỷ lệ là 12,9% so với NVHT đào tạo tại phân hiệu. Theo đó, khi phân hiệu mở rộng quy mô cũng như nâng cao chất lượng thì cần có kế hoạch bổ sung thêm số lượng nhân viên làm việc tại TV trong thời gian tới.

Đối với Khoa CD&CT, đội ngũ NVHT đào tạo và NCKH chủ yếu là 02 người (01 trợ lý khoa làm công tác hỗ trợ đào tạo và 01 kỹ thuật viên làm công tác hỗ trợ kỹ thuật tại Trung tâm TNTH), ngoài ra còn có các CVHT kiêm nhiệm hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH của khoa được giới thiệu trong Bảng 7.3 (phụ lục). Như vậy, số lượng đội ngũ nhân viên là đảm bảo đáp ứng được yêu cầu, chất lượng cơ bản được đáp ứng được yêu cầu **[H7.07.01.03] [H7.07.01.04]**.

Bên cạnh NVHT về đào tạo phải kể đến đội ngũ NVHT về NCKH và CGCN, trong đó có vai trò của nhân viên làm việc tại phòng KH&CN, số lượng, trình độ chuyên môn của nhân viên này được tổng hợp trong Bảng 7.4 (phụ lục).

Như vậy, số lượng NVHT về NCKH và CGCN làm việc tại phòng KH&CN là 6 người, trong đó nhân viên có trình độ thạc sĩ và đại học đều là 50,0% tương ứng. Mặc dù, số lượng nhân viên không lớn (7 người), song khối lượng công việc liên quan tới NCKH là khá lớn, từ thông báo, đăng ký đề tài NCKH của GV, SV, tổ chức triển khai nghiệm thu, đánh giá kết quả NCKH, trao giải thưởng, nhằm khuyến khích SV làm NCKH ngay khi đang học tại trường, cũng như thúc đẩy GV hoàn thành tốt nhiệm vụ NCKH hàng năm **[H7.07.01.05]**.

Nếu nhân viên làm việc tại TV, các phòng ĐT; KT&ĐBCL; KH&CN và Trung tâm thực hành, thí nghiệm hỗ trợ về đào tạo, NCKH và CGCN thì đội ngũ nhân viên làm việc tại phòng QTTB lại nỗ lực vì mục tiêu phục vụ cộng đồng. Đó là các hoạt động vệ sinh giảng đường, phòng học, cảnh quan khuôn viên để luôn đảm bảo giảng đường xanh, phòng học sạch, không gian thông thoáng.

Phục vụ cộng đồng không chỉ với khoảng 6-7 nghìn gồm CBVC, HSSV, cán bộ hưu trí nhà trường, mà hàng ngày còn đón nhận hàng trăm lượt người dân Thị trấn Xuân Mai và khu vực lân cận ra vào khuôn viên nhà trường với các hoạt động thể dục, thể thao, thư giãn, giải trí trong môi trường luôn xanh lá, thắm hoa, sạch đường nội bộ tạo cảm giác dễ chịu, hứng thú góp phần tăng sức khỏe cộng đồng. Đặc biệt trong thời gian dài đại dịch Covid-19, hoạt động phục vụ cộng đồng càng đậm nét và thiết thực hơn, đó là những đóng góp không nhỏ công sức của đội ngũ nhân viên. Tuy nhiên, đội ngũ nhân viên tại phòng Quản trị, thiết bị với 43 nhân viên, và có trình độ thạc sĩ, đại học và khác là 18,6%; 25,6% và 55,8% tương ứng **[H7.07.01.06]**.

Do lượng công việc lớn vừa chăm sóc, cắt tỉa chu đáo nhiều cây xanh, cây cảnh, thảm tươi cần được chăm sóc, chu đáo, cắt tỉa gọn gàng trên diện tích rộng hơn 200ha, vừa bảo trì thiết bị giảng dạy tại giảng đường nên khó tránh khỏi hạn chế, nhất là để hoạt động của thiết bị giảng dạy, lau dọn phòng học chưa làm hài lòng của các bên liên trong quá trình khảo sát lấy ý kiến **[H7.07.01.06]**.

Đánh giá phản hồi của các BLQ đối với đội ngũ nhân viên về quá trình làm việc, tinh thần trách nhiệm, sự cần mẫn, siêng năng cũng như hiệu quả công việc là quan trọng. Thông tin phản hồi sẽ giúp cho trường đơn vị, bộ phận và bản thân nhân viên nắm bắt để kịp thời điều chỉnh, bổ sung và nêu cao tinh thần trách nhiệm, tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ ngày một tốt hơn. Kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên qua do Phòng KT&ĐBCL thực hiện năm 2021 (Bảng 7.5) cho thấy, số ý kiến phản hồi là 200 trên tổng số 391 phiếu khảo sát toàn trường (cơ sở HN) đạt tỷ lệ 51,2% đã phản ánh tương đối khách quan. Trong đó, nhân viên làm việc tại TV có mức độ hài lòng cao hơn đôi chút so với các đơn vị còn lại trong cùng điều kiện so sánh **[H7.07.01.06]**.

Như vậy, về cơ bản đội ngũ nhân viên làm việc tại TV, Trung tâm thực hành, thí nghiệm đã thể hiện tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ khá tốt với tỷ lệ trung bình đạt 59,47%. Tuy nhiên, vẫn còn các ý kiến không hài lòng về đội ngũ nhân viên TV với tỷ lệ 2%; phòng học, giảng đường 3,5%; phòng TNTH 1,5% rất cần lưu ý và nỗ lực tốt hơn trong thời gian tới.

Vẫn còn một tỷ lệ không thấp về ý kiến khác, trong đó có ý kiến về mức độ chưa thực sự hài lòng khá cao rất cần lưu ý và nỗ lực làm tốt hơn trong thời gian tới.

Mặt khác, theo báo cáo của nhà trường về tình hình của SV ngành CNKTOT tốt nghiệp có việc làm năm 2019; 2020; 2021; 2022 và 2023 được đào tạo tại Trường ĐHLN với tỷ lệ tương ứng qua các năm là 94,2%; 96,85%; 98,51%; 100% và 100% qua các năm. Tỷ lệ ra trường có việc làm của SV ngành CNKTOT tăng dần qua các năm và đến năm 2023 tỷ lệ SV ngành CNKTOT tốt nghiệp có việc làm đạt 100% cho thấy công tác đào tạo cũng như đóng góp của đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng là rất đáng khích lệ và phát huy, nhất là trong tình hình hiện nay các đơn vị sử dụng lao động qua đào tạo rất khắc khe, luôn đòi hỏi chất lượng lao động ngày một cao hơn **[H7.07.01.07]**.

Ngoài ra, điều đáng quan tâm về kết quả đánh giá phản hồi các BLQ thông qua báo cáo đánh giá ngoài chương trình đào tạo chính quy các ngành QTKD, Quản lý đất đai, và Quản lý tài nguyên rừng do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học quốc gia Hà Nội thực hiện năm 2019, có góp ý về đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trong đó, các góp ý về điểm tồn tại với tiêu chí 7.1 đã được báo cáo này đặc biệt quan tâm **[H7.07.01.08]**. Điều ấn tượng đối với nhà trường là sau khi đánh giá ngoài trường đại học và CTĐT đã giúp cho Trường ĐHLN rà soát, chấn chỉnh và làm tốt hơn, chẳng hạn việc cập nhật thông tin, văn bản, quyết định một

cách có hệ thống, rõ ràng hơn, có tác dụng phản ánh ngược lại liên quan tới thiết kế chương trình, giáo trình, đội ngũ ngày một tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Trường đã có Chiến lược phát triển giai đoạn 2006-2020, giai đoạn 2016-2020; Văn bản Quy hoạch đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trường đã tổ chức hội nghị CBVC lấy ý kiến về Chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2020, tầm nhìn đến năm 2030, và có Đề án vị trí việc làm cụ thể cho đội ngũ nhân viên với hồ sơ, lý lịch, và danh sách kèm vị trí công việc phù hợp với trình độ của nhân viên rất cụ thể rõ ràng.

Nhân viên làm việc tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT đào tạo các dịch vụ hỗ trợ khác, cũng như đội ngũ chuyên viên làm việc tại phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL, phòng KH&CN là nhân lực chung, đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng để đáp ứng tốt các nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, về cơ bản NVHT của nhà trường có trình độ năng lực phù hợp với vị trí việc làm. Tuy nhiên, vẫn còn nhân viên chưa đáp ứng tốt yêu cầu công việc, đặc biệt là các hoạt động phục vụ cộng đồng, kết quả thu thập được phản hồi của SV cũng xuất hiện những ý kiến đánh giá về chất lượng phục vụ chưa thực sự tốt, như thái độ phục vụ của một số bộ phận, CSVC phục vụ giảng dạy, học tập còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Phát huy đề án vị trí việc làm; Quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ	Phòng TCCB	Năm 2024
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu việc cải tiến, đánh giá chất lượng NVHT theo hình thức trực tuyến/ hòm thư góp ý - Cuối mỗi học kỳ/ năm học, thông báo công khai kết quả đánh giá, xếp loại CBVC (trong đó có NVHT) cho GV, SV biết trên website của nhà trường - Lập chi tiết kế hoạch đi đào tạo, bồi dưỡng tập huấn hàng năm 	<ul style="list-style-type: none"> - Các bộ phận quản lý NVHT - Phòng - KT&ĐBCL - Phòng TCCB 	Hoạt động được tiến hành trong năm 2024 và các năm tiếp theo.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có qui trình chặt chẽ trong việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên. Quá trình tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo đúng qui trình đã đề ra. Nhờ đó, Trường có đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Để đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng vừa đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, Trường đã ban hành Quy định về tuyển dụng LĐHĐ và viên chức khôi phục vụ. Trong đó có quy định rõ đối tượng, trình tự, thủ tục tuyển dụng, trình tự ký kết hợp đồng, chế độ chính sách đối với người thử việc và người hưởng dẫn thử việc; và chấm dứt hợp đồng lao động [H7.07.02.01].

Đi kèm với quy định rõ về tuyển dụng lao động, viên chức, nhà trường đã ban hành các văn bản nhằm xác định rõ tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức với từng vị trí, chức năng, nhiệm vụ làm việc tại các khoa, viện, trung tâm hay phòng ban chuyên môn tại cơ sở chính (Hà Nội), Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai và Gia Lai.

Đối tượng tuyển dụng là chuyên viên làm việc tại các phòng ban chức năng phải tốt nghiệp đại học hoặc tương đương, có chuyên môn phù hợp với vị trí cần tuyển dụng. Tương tự các ứng viên vào vị trí là NCV, kỹ sư, cử nhân, nhân viên CNKTOT, nhân viên kỹ thuật viên đều yêu cầu có chuyên môn đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí làm cần tuyển dụng. Trong đó, yêu cầu tốt nghiệp ĐH chính quy loại khá trở lên, điểm các môn chuyên môn đạt loại khá trở lên, và có ít nhất 1 năm kinh nghiệm công tác ở vị trí việc làm cần tuyển dụng. Ngoài ra, một yêu cầu tiêu chuẩn là các ứng viên phải có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, ưu tiên ứng viên có chứng chỉ ngoại ngữ IELTS, TOEFL iBT và cần có chứng chỉ tin học trình độ và kỹ năng CNTT cơ bản [H7.07.02.02].

Hàng năm nhà trường căn cứ vào kế hoạch công tác năm học hàng năm để rà soát nguồn nhân lực, đội ngũ nhân viên làm việc tại đơn vị trực thuộc trường và phân hiệu về nhu cầu cần tuyển dụng. Các hội nghị được triển khai và thông qua về số lượng, vị trí, tiêu chuẩn ứng viên cho từng vị trí việc làm cần tuyển dụng. Thông báo kết quả rà soát, số lượng nhân viên, LĐHĐ cần tuyển dụng được phổ biến công khai bằng văn bản lưu hành nội bộ và công khai trên trang website của nhà trường [H7.07.02.03] [H6.06.01.10].

Sau khi xem xét hồ sơ của các ứng viên đảm bảo đúng thủ tục, quy định, đảm bảo đúng thời gian và hạn định như thông báo. Nhà trường ra quyết định thành lập các ban chấm thi tuyển dụng viên chức, và quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức. Trong đó quy định chức trách của từng thành viên trong hội đồng, chủ tịch hội đồng, phó chủ tịch hội đồng, thư ký, các trưởng tiểu ban, thời gian và địa điểm triển

khai thi tuyển dụng. Kết quả tuyển dụng các đợt trong năm và hàng năm được công bố bằng văn bản và công khai trên trang website nhà trường [H7.07.02.04] [H7.07.02.05] [H7.07.02.06].

Các ứng viên trúng tuyển qua các đợt thi tuyển hàng năm được ra quyết định phân công phân nhiệm vụ cụ thể rõ ràng, trong đó giao số vị trí việc làm và số người làm việc của từng đơn vị có nhu cầu tuyển dụng và có người trúng tuyển đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn cho các đơn vị khối hành chính, phục vụ hỗ trợ về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.02.07].

Công tác quản lý nhân viên lao động tại các đơn vị được nhà trường luôn quan tâm, trong đó Hồ sơ cá nhân bao gồm sơ yếu lý lịch, lý lịch khoa học, chứng chỉ, bằng cấp các loại, văn bằng và các giấy tờ khác liên quan được lưu trữ cả bản cứng có công chứng và bản mềm [H7.07.01.03]. Như vậy, đội ngũ nhân viên được thực hiện theo đúng quy trình, đúng quy định, trình tự và thủ tục, đáp ứng được tiêu chuẩn và dễ theo dõi trong suốt quá trình công tác của người lao động tại trường.

Hàng năm tùy theo mục đích, yêu cầu của công việc cũng như nâng cao hiệu quả công việc tại các đơn vị, trường đơn vị có đề nghị, nhà trường xem xét và có điều phối, bố trí nhân lực, lao động cho phù hợp giữa các phòng ban thông qua các quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức, quyết định tiếp nhận viên chức chuyển lao động và quyết định chấm dứt LĐHĐ nếu viên chức, người lao động vi phạm kỷ luật hoặc có nguyện vọng chuyển hay thay đổi công việc và được thực hiện trên cơ sở quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường và quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với viên chức lãnh đạo, quản lý của các đơn vị trực thuộc Trường. Cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, chức vụ quản lý để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà trường. Sau khi tiến hành các thủ tục điều chuyển, bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ đào tạo, Nhà trường ra quyết định phân công nhiệm vụ mới cho cán bộ được điều chuyển, bổ nhiệm. Mặc dù, việc bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên trong Trường là rất cần thiết để phù hợp với thực trạng quản lý cũng như đáp ứng tốt nhất công tác hỗ trợ đào tạo và NCKH. Tuy nhiên việc bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên chưa được rà soát đánh giá thường xuyên, liên tục. Chính vì vậy có thời điểm điều chuyển nhiều nhân viên và ngược lại. Điều này có thể dẫn đến việc nâng cao trình độ nghiệp vụ và chuyên môn cho các nhân viên bị hạn chế [H7.07.02.08] [H7.07.02.09] [H7.07.02.10].

Đội ngũ cán bộ quản lý các phòng ban chức năng của Trường chủ yếu được lựa chọn từ lực lượng GV, được bồi dưỡng thêm về công tác quản lý, thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Đội ngũ kỹ thuật viên, cán bộ nhân viên chủ yếu có trình độ đại học các ngành phù hợp, đáp ứng được yêu cầu phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Trường có một môi trường dân chủ: cán bộ quản lý, GV và nhân viên tham gia góp ý

kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của Trường; mọi yêu cầu chính đáng và các khiếu nại, tố cáo được giải quyết kịp thời, đúng qui định.

Như vậy có thể thấy quá trình tuyển dụng nhân viên, LĐHD của Nhà trường là công khai, minh bạch với các tiêu chuẩn tuyển chọn được công bố rõ ràng để đảm bảo tính công bằng cho người dự tuyển.

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển dụng của Nhà trường được thực hiện theo đúng quy định trong các văn bản của Nhà nước có liên quan. Các tiêu chuẩn, số lượng, vị trí tuyển dụng được quy định và công bố rõ ràng trong từng lần tổ chức tuyển dụng. Đồng thời, sau khi thi tuyển, các kết quả cũng được công bố công khai cho các ứng cử viên. Việc điều chuyển nhân viên giữa các phòng ban diễn ra nhẹ nhàng không gây xáo trộn

Trường đang có đội ngũ NVHT đủ số lượng với cơ cấu hợp lí, đảm bảo chất lượng cho các lĩnh vực công tác: hành chính và phục vụ đào tạo.

Phần lớn NVHT đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay nhà trường vẫn còn một số bộ phận nhân sự được bổ nhiệm chưa đáp ứng được yêu cầu (chưa đạt trình độ yêu cầu) do nguồn nhân lực tại chỗ đang được bồi dưỡng, đồng thời trong một số trường hợp không có nguồn tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Rà soát, cập nhật quy hoạch, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng theo yêu cầu vị trí được bổ nhiệm.	Ban giám hiệu, TCCB, Khoa CD&CT	Hoạt động được tiến hành trong năm 2023 và các năm tiếp theo
Khắc phục tồn tại	Làm rõ vị trí còn thiếu, chưa phù hợp với năng lực của nhân viên trước khi điều chuyển	Ban giám hiệu, TCCB, Khoa CD&CT	Hoạt động được tiến hành trong năm 2023 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quy định đánh giá viên chức, LĐHD khối quản lý, phục vụ của Trường ĐHLN và phổ biến các văn bản mới về thực hiện công tác thi đua khen thưởng hàng năm. Trong đó có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên khối

hành chính, KH&CN, TV, khối trung tâm, phòng Tổng hợp tại các Khoa, Viện và đơn vị chuyên môn. Các quy định này dùng để làm căn cứ theo dõi, giám sát, đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên và LDHĐ khối quản lý và phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD **[H7.07.03.01]**.

Trường cũng đã ban hành Quy định về nội dung, tiêu chí, quy trình đánh giá xếp loại cán bộ khối giảng dạy, khối quản lý và khối phục vụ và LDHĐ. Hàng năm nhà trường đều có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ cho công tác đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng và thực hiện các chế độ, chính sách cho viên chức và người lao động. Trong đó quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá viên chức, LDHĐ khối quản lý, phục vụ của trường được thực hiện từ bên dưới gồm BM, tổ bộ phận, tiếp đến là đơn vị (Phòng, Ban, Khoa, Viện, Trung tâm) tiếp nhận kết quả đánh giá xếp loại từ BM, tổ công tác, và cuối cùng hồ sơ được nhà trường xem xét đánh giá xếp loại **[H7.07.03.02]**.

Các tiêu chí đánh giá xếp loại hàng năm được nhà trường triển khai sớm thông qua văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng. Văn bản quy định về đánh giá nhân viên được Nhà trường thực hiện theo quy chế dân chủ, được thông báo rộng rãi đến toàn thể cán bộ GV, nhân viên để lấy ý kiến đóng góp trước khi ban hành văn bản chính thức. Quy định bao gồm các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm; các quy trình, biểu mẫu dành cho người học và GV đánh giá về đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Các tiêu chí đánh giá bao gồm năng lực và trình độ chuyên môn; kỹ năng nghề nghiệp; đạo đức, trách nhiệm; kết quả thực hiện nhiệm vụ; công tác học tập, bồi dưỡng chuyên môn; sự hài lòng của các BLQ. Các hình thức đánh giá bao gồm nhân viên tự đánh giá, người quản lý trực tiếp nhân viên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá **[H6.06.04.05]**.

Công tác đánh giá NVHT được thực hiện vào cuối mỗi năm học theo quy trình 3 bước, cụ thể như sau:

Bước 1- Mỗi cá nhân tự đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện, ưu nhược điểm, tự xếp loại thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức;

Bước 2- Trình bày bản kiểm điểm cá nhân, phiếu đánh giá và phân loại viên chức trước tập thể đơn vị để đồng nghiệp góp ý;

Bước 3- Lãnh đạo trực tiếp quản lý viên chức nhận xét và đánh giá, phân loại viên chức.

Tiêu chí và thang phân loại đánh giá, phân loại viên chức và người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm bao gồm: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ; và Không hoàn thành nhiệm vụ được lượng hóa bằng số điểm tương ứng với các mức độ hành thành đã quy định.

Các hướng dẫn về lập báo cáo thành tích sáng kiến và xét công nhận sáng kiến được cụ thể hóa theo từng nhóm đối tượng chuyên môn. Trong đó, nhóm viên chức giảng dạy có thể có sáng kiến là công trình khoa học, đề tài, dự án khoa học đã hoàn thành tốt, hoặc là các ấn phẩm khoa học đã công bố trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước. Đây là căn cứ quan trọng giúp lãnh đạo nhà trường họp xét nâng lương, tăng lương trước thời hạn, và tạo động lực thúc đẩy, khuyến khích CBVC nhà trường hăng say, nâng cao năng lực và tìm kiếm sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công việc được giao. Ngoài ra, các quy định, nội dung, tiêu chí đánh giá xếp loại viên chức là cơ sở quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế và thương hiệu nhà trường nhất là trong bối cảnh hiện nay có nhiều biến động **[H7.07.03.03]**.

Sau khi các văn bản hướng dẫn, triển khai đánh giá, phân loại viên chức và người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, các cá nhân tự nhận xét, đánh giá chính bản thân mình theo các mẫu biểu được nhà trường quy định. Đơn vị sẽ tiếp nhận kết quả họp đánh giá, nhận xét, phân loại viên chức và người lao động, các danh hiệu thi đua, khen thưởng của cá nhân và tập thể từ các BM, tổ công tác. Kết quả đánh giá, nhận xét, phân loại các danh hiệu thi đua được đơn vị (Viện, Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm) gửi về nhà trường theo quy định và hướng dẫn **[H7.07.03.04]**.

Trường tiếp tục đánh giá, xếp loại viên chức và người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng sau khi có kết quả đánh giá, bình xét tại các Khoa, Viện, và đơn vị theo quy trình, nội dung, tiêu chí và phương pháp đã được hướng dẫn và công bố công khai bằng văn bản và bản tin nội bộ trường. Kết quả đánh giá, xếp loại và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm được nhà trường gửi Thông báo và ban hành các Quyết định kèm theo cho các cá nhân và tập thể, đơn vị đạt các mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm tới các khoa, viện, phòng, ban và đơn vị hàng năm **[H7.07.03.05] [H7.07.03.06]**.

Ngoài ra, kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động đạt các mức độ hoàn thành và công nhận các sáng kiến năm học cũng được nhà trường ban hành kèm theo các Quyết định cho cá nhân và tập thể đã có thành tích và đạt được các danh hiệu và chưa đạt mức độ hoàn thành công việc. Kết quả đánh giá năng lực, phân loại mức độ hoàn thành công việc được công bố công khai trong toàn Trường, với các MC cụ thể như biên bản họp, phiếu đánh giá của người học, kết quả công nhận và làm cơ sở để nhà trường chi trả lương, nâng lương trước thời hạn, hay chấm dứt hợp đồng lao động **[H7.07.03.07]**.

Mặt khác, kết quả đánh giá, phân loại viên chức và người lao động cũng như các thành tích đạt được của các cá nhân được cập nhật và lưu trong hồ sơ, lý lịch của đội ngũ viên chức và người lao động, tạo thuận lợi cho công tác quản lý, bổ nhiệm hay miễn nhiệm, hay cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn cho các vị trí việc làm nhằm nâng cao chất lượng ĐT và văn hóa **[H7.07.01.03]**.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường ĐHLN được xác định và được đánh giá hàng năm dựa trên Quy định chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của từng nhóm đối tượng cụ thể theo các khối hành chính, KH&CN, TV, khoa, viện, phòng, ban và trung tâm.

Hệ thống các văn bản về quy trình, nội dung, phương pháp, công cụ với các tiêu chí rõ ràng được lượng hóa bằng điểm số, trọng số và các phát minh, sáng kiến tích cực được ban hành theo Quy chế chi tiêu nội bộ của trường. Hàng năm Nhà trường có các quyết định đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ (xuất sắc, tốt, hành thành và không hoàn thành) đối với viên chức và người lao động trong toàn trường.

3. Điểm tồn tại

Với nhiều vị trí công việc, việc áp dụng các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá còn chưa thực sự cụ thể, khó đo lường. Do vậy mà kết quả đánh giá ở một số bộ phận có thể còn chưa thực sự công bằng, chưa tạo được động lực phấn đấu cho người lao động và làm căn cứ cho công tác sắp xếp, điều động, luân chuyển, tuyển dụng nhân viên vào các vị trí việc làm phù hợp và hiệu quả hơn.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ (xuất sắc, tốt, hành thành và không hoàn thành) đối với viên chức và người lao động trong toàn trường	- Các bộ phận quản lý NVHT - Phòng TCCB	Hàng năm
Nâng cao chất lượng công tác đánh giá NVHT	Hoàn thiện các tiêu chí và hướng dẫn đánh giá chi tiết cho từng bộ phận Phân tích, đánh giá những ý kiến phản hồi của GV và SV về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên	- Các bộ phận quản lý NVHT - Phòng TCCB	Hoạt động được tiến hành trong năm 2024 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trong công tác xây dựng đội ngũ, Nhà trường đã chú trọng toàn diện cả ba khâu tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng và sử dụng lao động. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên,

công nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh.

Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức và người lao động được xác định là quan trọng và thường xuyên, và đã được thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển đội ngũ, Quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và LĐHĐ của Trường ĐHLN [H7.07.04.01].

Hàng năm Trường tiến hành khảo sát nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên tại các khoa, viện, phòng, ban, TV và trung tâm. Kết quả khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng là căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội viên chức và người lao động đúng chuyên môn, nghiệp vụ và đúng người. Trong đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, trung hạn và ngắn hạn được thể hiện rõ trong kế hoạch hàng năm và được thông báo tới các đơn vị trực thuộc trường [H7.07.04.02] [H7.07.04.03]. Theo đó, việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được tuân thủ theo các bước:

(i) Khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc và lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của công nhân viên hàng năm; (ii) Triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên: Nhân viên khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được Nhà trường ra quyết định cho phép đi đào tạo, bồi dưỡng với chế độ hỗ trợ về kinh phí, thời gian được ghi rõ trong quyết định. Hàng năm, Nhà trường và đơn vị có báo cáo kết quả thống kê về số lượng nhân viên được cử đào tạo, bồi dưỡng; và (iii) Lập kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên dài hạn, trung hạn, hàng năm của Nhà trường và đơn vị (thể hiện rõ trong bản kế hoạch công tác hàng năm) dựa trên các chính sách của Nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ.

Kết quả khảo sát nhu cầu về đào tạo và bồi dưỡng là căn cứ để nhà trường xây dựng kế hoạch ngân sách, phân bổ ngân sách về đào tạo, bồi dưỡng hàng năm cho đội ngũ nhằm tạo cơ hội cho các cá nhân nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, giúp nâng cao hiệu quả công việc [H7.07.04.04]. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến 6 tháng đầu năm 2024, nhà trường đã chi kinh phí hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên tại cơ sở chính (Hà Nội) tổng số trên 1,8 tỷ đồng được trình bày trong Bảng 7.6 (phụ lục)

Hàng năm, Nhà trường đều tổng kết đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, kết thúc các khóa đào tạo nhân viên được cử đi bồi dưỡng được cấp các văn bằng, chứng chỉ làm căn cứ đã hoàn thành tốt việc đào tạo, bồi dưỡng, và yêu cầu hoàn trả kinh phí nếu nhân viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng không thu được kết quả. Ngoài ra, hàng năm kinh phí hỗ trợ nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên của Trường ĐHLN được tổng hợp và báo cáo cấp trên như là MC thực tiễn cho hoạt động nêu trên [H7.07.04.05] [H7.07.04.06].

Dựa trên kết quả khảo sát nhu cầu, và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và kế hoạch kinh phí đã được xác định, Nhà trường ra Thông báo tuyển chọn các ứng viên đã đăng ký nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ một cách công khai, dân chủ. Tuy nhiên, kinh phí chi cho hoạt động đào tạo lại có xu hướng giảm tỷ lệ qua các năm mặc dù do sự biến động kế hoạch và nhu cầu đào tạo của đội ngũ nhân viên nhưng nhìn chung kinh phí chi cho hoạt động đào tạo vẫn còn hạn chế [H7.07.04.07].

Hàng năm, các ứng viên sau khi được tuyển chọn được nhà trường ra quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Các nhân viên được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được hỗ trợ về kinh phí và thời gian được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và LĐHĐ của Trường, và Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành hàng năm [H7.07.04.08].

Ngoài ra, công tác tập huấn ngắn hạn cho đội ngũ cũng được nhà trường quan tâm và tổ chức thường xuyên, nhất là đội ngũ nhân viên làm việc tại TV, Trung tâm thực hành, thí nghiệm cả trong nước và nước ngoài. Các khóa đào tạo bồi dưỡng đã nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của các cán bộ khối phòng ban, TV, nhân viên CNTT, nhân viên Ban Tạp chí và Website Nhà trường [H7.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Nhà trường và Khoa luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, có các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ này. Nâng cao chất lượng đội ngũ luôn được Nhà trường quan tâm thông qua việc xác định và tổ chức các CTĐT ngắn và dài hạn. Đồng thời, nhà trường cũng dành một khoản kinh phí đáng kể cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBVC.

Các kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong 5 năm qua cho thấy các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường là thực sự phong phú và có chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đôi khi còn dàn trải, kinh phí cho đào tạo, bồi dưỡng còn khá khiêm tốn; Nhà trường chưa có tiêu chí ưu tiên, lựa chọn đào tạo để xây dựng đội ngũ các NKH mạnh.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng trung và dài hạn	Phòng TCCB, Khoa CĐ&CT	Hoạt động được tiến hành trong năm 2024 và các năm tiếp theo
Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch kinh phí khả thi cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	Phòng TCKT	Hoạt động được tiến hành trong năm 2024 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Quản trị là công tác quan trọng đối với một cơ sở đào tạo như Trường ĐHLN, để việc quản trị đạt hiệu quả thường là dựa trên kết quả công việc lao động thực tế của đội ngũ nhân viên, trong đó công tác thi đua, khen thưởng và công nhận các danh hiệu thi đua là động lực lớn khuyến khích và thúc đẩy cá nhân và tập thể lao động hăng say, chất lượng. Vấn đề nêu trên Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản gồm các Quy định đánh giá viên chức, LĐHĐ khối quản lý, phục vụ; các Quy định về nội dung, tiêu chuẩn, điều kiện, công nhận sáng kiến, cải tiến và đã ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng **[H7.07.05.01]**. Đây là căn cứ, thước đo quan trọng cho phép đánh giá, phân loại và bình xét các danh hiệu thi đua được dân chủ, công bằng và khách quan, tạo động lực cho đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đạt hiệu quả cao hơn.

Hàng năm, nhà trường đã ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ, đó là công cụ và căn cứ để đánh giá, phân loại, bình xét thi đua với các nội dung, hạng mục chi tiết và rõ ràng, theo từng đối tượng khối quản lý, khối phục vụ, GV và nhân viên, LĐHĐ. Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng dựa trên tình hình thực tế, kế thừa căn cứ, cơ sở các năm trước nên thường xuyên được cập nhật, đổi mới sát với thực tiễn và nguyện vọng của nhân viên và LĐHĐ **[H6.06.01.16]**.

Việc triển khai công tác đánh giá và phân loại nhân viên theo công việc được chi tiết hóa thông qua các văn bản hướng dẫn chi tiết quy trình, nội dung, các bước thực hiện trong việc đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm. Ngoài ra công tác đánh giá cũng được ban hành trong các quy định đánh giá viên chức, lao động hợp đồng khối quản lý, phục vụ; khối giảng dạy cùng với đó là các tiêu chuẩn, quy trình xét thi đua, khen thưởng. Theo đó, quy trình đánh giá, phân loại được thực hiện từ cấp BM, tổ công tác, đến đơn vị (khoa, viện, phòng, ban, trung tâm) theo các mức độ hoàn thành (xuất sắc, tốt, hoàn thành và không hoàn thành), hội đồng bình xét thi đua khen thưởng nhà trường sẽ thực hiện bước cuối và công nhận các danh hiệu mà cá nhân và tập thể đạt được hàng năm theo các thang bảng và lượng hóa bằng điểm số **[H7.07.05.02]**.

Các hoạt động đánh giá được thực hiện dựa trên bảng phân công nhiệm vụ, kế hoạch công tác của đội ngũ nhân viên. Kế hoạch triển khai thực hiện công tác hàng tháng, hàng năm của đội ngũ nhân viên và các cá nhân làm công tác hỗ trợ về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng. Trong bảng phân công nhiệm vụ và kế hoạch công của nhân viên ghi rõ khối lượng công việc, tiến độ và thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, đó là căn cứ, công cụ quan trọng để đánh giá. Ngoài

ra, các hướng dẫn cũng khuyến khích các cá nhân có các sáng kiến, cải tiến để công việc được hoàn thành đúng tiến độ và đạt hiệu quả cao **[H7.07.05.03]**.

Việc đánh giá, phân loại viên chức, người lao động có các mức độ hành thành dựa vào vị trí, công việc cụ thể được cơ quan, đơn vị phân công giao phó. Từng cá nhân được cụ thể thông qua quyết định giao số vị trí việc làm và số người làm việc của từng vị trí, thời gian và chất lượng công việc cho các đơn vị khối hành chính, phục vụ trong toàn trường và được lưu hồ sơ theo dõi hàng năm. Thông qua vị trí việc làm cụ thể các cá nhân và tập thể có thể lựa chọn mức độ hoàn thành và các danh hiệu thi đua, khen thưởng mà tiến hành đăng ký ngay từ đầu năm học **[H7.07.01.03]** **[H7.07.02.04]**.

Theo quy định cứ vào đầu năm học hàng năm, các cá nhân và tập thể tự đăng ký các danh hiệu thi đua, khen thưởng, các sáng kiến, cải tiến hay các giải pháp hữu ích khác cũng được đặt ra và tự cá nhân lựa chọn danh hiệu thi đua mà phấn đấu và quyết tâm hoàn thành. Tất cả các bản đăng ký thi đua được nhà trường tổng hợp và ra quyết định đã tham gia đăng ký thi đua, đó là cơ sở quan trọng cho việc đánh giá, bình xét thi đua cuối năm. Chính việc đăng ký ngay từ đầu năm sẽ là căn cứ để theo dõi, giám sát quá trình phấn đấu, hy sinh của cá nhân và đồng thời cũng tạo động lực tích cực ngay từ đầu, cũng để tránh một số cá nhân không đăng ký đầu năm, sẽ không đủ điều kiện bình xét danh hiệu thi đua trong dịp cuối năm **[H7.07.05.05]**.

Bước tiếp theo trong quy trình về đánh giá, phân loại và bình xét thi đua đối với viên chức và người lao động là tất cả các cá nhân (100%) đều thực hiện việc tự nhận xét đánh giá mức độ hoàn thành của bản thân trước khi đưa báo cáo công tác, kiểm điểm, sáng kiến, cải tiến của mình tại cuộc họp ở bộ môn, tổ công tác. Bản tự nhận xét đánh giá của các cá nhân theo khối lượng công việc được giao từ đầu năm, có theo dõi, giám sát thường xuyên là căn cứ, thước đo mà mỗi người tự chọn thể hiện tính khách quan, dân chủ và cả lòng tự trọng, tự hào mà chính bản thân họ nỗ lực phấn đấu sau 12 tháng ròng rã với nhiều nỗ lực và cố gắng **[H7.07.05.06]**.

Thông qua báo cáo và bản tự nhận xét của từng cá nhân, bộ môn, tổ công tác và phòng ban, trung tâm tiến hành họp đánh giá, bình xét phân loại và thi đua. Theo đó, những cá nhân đạt danh hiệu thi đua theo đăng ký được xem xét với số phiếu đồng ý nhất trí là trên 50% số thành viên tham dự cuộc họp. Cuộc họp cấp bộ môn được thực hiện dân chủ, công bằng trên tinh thần xây dựng, đóng góp ý kiến cho sự trưởng thành của mỗi thành viên cũng như của tập thể. Biên bản cuộc họp đánh giá, phân loại, bình xét thi đua, khen thưởng cấp bộ môn được thông qua cho các thành viên tham gia họp ngay khi kết thúc và được gửi lên cấp trên để làm căn cứ cho bước đánh giá, phân loại, bình xét thi đua tiếp theo ở cấp Khoa, Viện, Phòng, Ban **[H7.07.05.07]**.

Tiếp tục quy trình đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường tiến hành họp, đánh giá, phân loại và bình xét lần cuối, trước khi ra quyết định công nhận các mức thành tích hoàn thành nhiệm vụ, công nhận các

sáng kiến, cải tiến hay giải pháp hữu ích và các danh hiệu thi đua, khen thưởng cho các cá nhân và tập thể **[H7.07.05.08]**.

Các báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường thể hiện mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên đã tạo nguồn lực về vật chất và tinh thần, kịp thời động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Nhà trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Công việc hỗ trợ của đội ngũ nhân viên được cải thiện chất lượng hàng năm thông qua việc đưa ra những sáng kiến, giải pháp công tác được hội đồng công nhận sáng kiến Nhà trường ghi nhận.

Đội ngũ NVHT về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng làm việc tại Khoa CD&CT luôn quan tâm và nỗ lực phấn đấu trong công tác, hàng năm đều có các cá nhân, tập thể đạt được danh hiệu thi đua khen thưởng và xét nâng lương trước thời hạn. Đó thực sự tạo động lực, khuyến khích và góp phần giúp đội ngũ nhân viên cải thiện và nâng cao hiệu quả công việc hiện tại và trong tương lai.

Thông báo về kết quả đánh giá xếp loại cá nhân, tập thể và bình xét thi đua, khen thưởng là bước cuối trong quy trình đánh giá, phân loại và bình xét thi đua hàng năm. Đây cũng là căn cứ để chi trả lương tăng thêm (nếu có), là căn cứ để xét nâng lương trước thời hạn hoặc cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Mặt khác, dựa vào kết quả đánh giá, phân loại viên chức là căn cứ để bồi dưỡng phát triển hay chấm dứt hợp đồng lao động với cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ nhiều năm liền **[H7.07.05.09]**.

Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc xuất sắc đáp ứng các tiêu chuẩn về khen thưởng hoặc khen thưởng đột xuất, Nhà trường sẽ ra các thông báo, thành lập hội đồng bình xét và các quyết định khen thưởng đột xuất hoặc nâng lương trước thời hạn theo đúng quy định **[H7.07.05.10]**.

Sau mỗi lần thông báo kết quả bình xét thi đua khen thưởng vào cuối năm; Nhà trường đều cho một khoảng thời gian để nhân viên phản hồi kết quả, xem có ý kiến thắc mắc hay có quan điểm khác về các kết quả khen thưởng. Tuy nhiên, hầu như các năm đều không có ý kiến thắc mắc, bức xúc về kết quả bình xét thi đua khen thưởng, trên cơ sở đó Nhà trường ra các quyết định về thi đua khen thưởng hàng năm **[H7.07.05.11]**. Nhìn chung tất cả các ý kiến (100%) phản hồi về cơ bản đều đồng thuận, tuy nhiên tiếp thu và điều chỉnh và hoàn thiện hơn trong các năm tiếp theo luôn được nhà trường cập nhật thông qua các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng đều đặn hàng năm.

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, trong đó bao gồm cả khen thưởng và công nhận các sáng kiến, cải tiến và giải pháp hữu ích đã được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng thông

qua hệ thống văn bản, chiến lược, quy định, quy trình cụ thể theo từng cấp từ dưới lên trên.

Các văn bản hướng dẫn triển khai cụ thể, chi tiết là công cụ, phương pháp tích cực để các phòng, ban chức năng hay trung tâm theo dõi, giám sát và đánh giá sát với thực tiễn, tạo động lực thúc đẩy đội ngũ nhân viên làm việc hiệu quả hơn trên cương vị và vị trí công tác của mình.

Đánh giá, phân loại và bình xét thi đua, khen thưởng được thực hiện cho tất cả các cá nhân, tức là 100% nhân viên đều được đánh giá, phân loại hàng năm, có khen thưởng và nhắc nhở những trường hợp chưa đạt yêu cầu qua các văn bản, thông báo công khai và thường xuyên, đó là động lực quan trọng nâng cao chất lượng đội ngũ.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đội ngũ nhân viên đã hoàn thành tốt công tác việc hỗ trợ về đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng, song nhìn chung đội ngũ nhân viên tại các phòng ban về cơ bản vẫn chưa có kế hoạch chi tiết, công việc chưa lượng hóa rõ ràng như khối GV (số giờ giảng dạy, số giờ NCKH), tiến độ và thời gian thực hiện còn chưa rõ và thiếu dứt khoát, chẳng hạn chậm thống kê giờ giảng như là một vấn nạn gần đây và hiện vẫn chưa có lời giải.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích công tác đánh giá thi đua khen thưởng đối với nhân viên nhằm phát huy năng lực bản thân và hiệu quả công việc.	Phòng TCCB, Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường có kế hoạch bổ sung và điều chỉnh quyết định về thi đua khen thưởng phù hợp hơn, nhằm khuyến khích và tạo điều kiện để các cán bộ hỗ trợ phát huy khả năng tự phấn đấu và hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tiếp tục khuyến khích công tác đánh giá thi đua khen thưởng đối với nhân viên nhằm phát huy năng lực bản thân và hiệu quả công việc.	Phòng TCCB, Khoa CĐ&CT	Hoạt động được tiến hành trong năm 2024 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên của Khoa CĐ&CT, Trường ĐHLN đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực công tác tốt. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà nước và được công bố công khai. Trường ĐHLN, Khoa CĐ&CT đã thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện, khuyến khích cán bộ, nhân viên tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Chất lượng đội ngũ nhân viên hiện nay đảm bảo đảm đương tốt công tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Khoa, Nhà trường.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Mọi hoạt động của Nhà trường đều hướng đến cung cấp dịch vụ đào tạo tốt nhất cho người học; do đó có thể nói: người học là trung tâm của Nhà trường, hoạt động hỗ trợ người học là tạo ra môi trường tốt để người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân.

Trong những năm qua, trường ĐHLN luôn chú trọng các hoạt động hỗ trợ SV từ khâu xây dựng chính sách tuyển sinh đến việc xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV ngành CNKTOT. Trong thời gian SV học tập, nhà trường luôn sát sao việc đảm bảo sự tiến bộ và phát triển của Khoa. Bên cạnh đó, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cũng như khả năng có việc làm của SV sau khi ra trường, nhà trường và Khoa Cơ Điện Công trình đã áp dụng nhiều hoạt động tư vấn học tập từ phía các chuyên gia trong và ngoài nước, khảo sát doanh nghiệp, các hoạt động ngoại khóa của Liên chi đoàn, Liên chi hội SV, các câu lạc bộ chuyên ngành, các chương trình hỗ trợ SV khởi nghiệp, tư vấn hướng nghiệp, ngày hội việc làm... Bên cạnh đó, SV ngành CNKTOT luôn được khuyến khích tạo điều kiện tham gia các hoạt động xã hội nhằm nâng cao năng lực bản thân. CSVC của nhà trường ngày càng được đầu tư, nâng cấp khang trang, hiện đại nhằm đáp ứng các nhu cầu của người học. Nhà trường cũng thường xuyên khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan để từ đó có những điều chỉnh phù hợp với người học.

Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Tuyển sinh được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm của mỗi trường Đại học nói chung và của ĐHLN nói riêng. Do vậy, hàng năm, căn cứ vào các quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đều xây dựng đề án tuyển sinh trong đó bao gồm:

- Mục đích, nguyên tắc lựa chọn phương án tuyển sinh
- Các phương án tuyển sinh

- Tổ chức thực hiện
- Lộ trình và cam kết

Đề án tuyển sinh được xây dựng cho toàn bộ các ngành đào tạo của trường, trong đó có ngành CNKTOT. Chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành. Trong nội dung của đề án tuyển sinh đối với ngành CNKTOT, nhà trường xây dựng căn cứ vào các văn bản pháp lý của Bộ GD&ĐT và chính phủ đã đáp ứng được yêu cầu của xã hội nói chung và Nhà trường nói riêng dựa trên các nguyên tắc tự chủ, đảm bảo chất lượng tuyển sinh phù hợp với nguồn lực của Nhà trường và đảm bảo lợi ích cho thí sinh và xã hội. Đối với phương án tuyển sinh ngành CNKTOT, nhà trường xác định 2 phương thức tuyển sinh là xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi THPT quốc gia và thí sinh tốt nghiệp THPT với các tiêu chí xét tuyển và phương thức đăng ký rõ ràng. Sau khi Bộ duyệt chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường mới tiến hành thông báo kế hoạch tuyển sinh rộng rãi đến xã hội. Các chế độ ưu tiên đối với thí sinh và lệ phí tuyển sinh nhà trường căn cứ theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ GD&ĐT **[H8.08.01.01]**.

Đề án tuyển sinh của Nhà trường đã làm rõ được các ưu, nhược điểm của các phương án tuyển sinh; các yếu tố đảm bảo chất lượng và sự công bằng của phương thức tuyển sinh; đề xuất thuận lợi cũng như khó khăn của cả nhà trường và thí sinh khi triển khai phương án tuyển sinh, từ đó đề ra cách thức tổ chức thực hiện chi tiết bắt đầu từ công tác chuẩn bị tuyển sinh, tổ chức xét tuyển đến thanh tra, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện, giải quyết các khiếu nại, tố cáo cũng như thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, trước, trong và sau khi kết thúc tuyển sinh. Lộ trình thực hiện và cam kết của nhà trường được nêu rõ trong đề án đảm bảo tính thực thi và nghiêm túc trong việc thành lập đề án **[H8.08.01.01]**.

Đề án tuyển sinh của Trường DHLN được xây dựng định kỳ hàng năm, được cập nhật các chính sách tuyển sinh phù hợp với quy chế thi tốt nghiệp THPT của Bộ GD&ĐT. Để đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, những năm qua Nhà trường đã liên tục mở các ngành học mới, đồng thời phương án tuyển sinh cũng được lựa chọn tổ hợp môn linh hoạt. Ngoài ra, với các hệ đào tạo khác, nhà trường đều có những thông báo chi tiết và đầy đủ, các tiêu chí tuyển chọn rõ ràng **[H8.08.01.01]**.

Thông tin về chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường là đầy đủ; thí sinh muốn đăng ký vào một ngành nào đó (như ngành: CNKTOT) đều được cung cấp đầy đủ thông tin về: (1) Các hệ/hình thức đào tạo; (2) Đối tượng tuyển sinh; (3) Hình thức thi - xét tuyển: dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT và xét học bạ ba năm THPT; (3) Hồ sơ đăng ký; (4) Thời gian xét - thi tuyển, thông báo trúng tuyển; (5) Chính sách đối với người trúng tuyển như: học phí, đối tượng được xét học bổng và miễn - giảm học phí **[H8.08.01.02]**. Như vậy, chính sách tuyển sinh của Nhà trường rất rõ ràng, thông tin

đầy đủ và chi tiết tới từng ngành học, hệ đào tạo. Trong đề án và kế hoạch xúc tiến tuyển sinh của nhà trường và trong các hội nghị tổng kết công tác xúc tiến tuyển sinh là cơ hội để Nhà trường thu thập ý kiến của các BLQ trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh hàng năm.

Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh theo nhiều kênh thông tin khác nhau; như thông báo bằng văn bản, đăng trên website của Nhà trường và của khoa chuyên môn; trên đài truyền hình, báo mạng, đài tiếng nói, trên mạng xã hội youtube, facebook, zalo... để thông tin có thể đến được với các đối tượng tuyển sinh tiềm năng. Ngoài ra, Nhà trường xây dựng đề án xúc tiến tuyển sinh hàng năm để đảm bảo phù hợp với đề án tuyển sinh và thực tế hàng năm. Nhà trường tổ chức hội nghị tổng kết công tác hoạt động trong công tác xúc tiến tuyển sinh, công tác truyền thông, kết quả tuyển sinh giai đoạn 2019-2023 và đề xuất chiến lược tuyển sinh giai đoạn 2023-2025. Tuy nhiên, kết quả tuyển sinh những năm gần đây vẫn còn hạn chế và chưa thực hiện được theo kế hoạch. **[H8.08.01.02].**

Nhà trường đã thành lập một bộ phận chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh (thuộc phòng ĐT) để khêu nổi các đơn vị, các khoa chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay. Ngoài ra, các cán bộ, viên chức và người lao động trong trường thu hút được SV đăng ký vào học tại các ngành học trong trường Nhà trường đều có các chính sách động viên và thanh toán hàng năm. Tất cả các thông tin tuyển sinh và các hoạt động tư vấn tuyển sinh của Nhà trường đều được thực hiện công khai trên công thông tin tuyển sinh của Nhà trường ở cả cơ sở chính và phân hiệu. Hàng năm, Nhà trường thực hiện hoạt động tư vấn tuyển sinh tại các trường THPT của các tỉnh phía bắc, nhằm cung cấp các thông tin đầy đủ nhất về nhà trường. Hình ảnh thể hiện các hoạt động tư vấn tuyển sinh được lưu giữ và đăng tải trên công thông tin của nhà trường và các trang mạng xã hội **[H8.08.01.03].**

Hàng năm nhà trường đều xây dựng kế hoạch tổ chức Hội nghị công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy. Từ kết quả tuyển sinh, hàng năm Nhà trường tổ chức Hội nghị công tác tuyển sinh trước mỗi kỳ tuyển sinh để tham khảo ý kiến của các cán bộ, GV của các đơn vị trong trường, từ đó có có chính sách tuyển sinh phù hợp và cập nhật kịp thời **[H8.08.01.04].** Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy chính sách tuyển sinh của Nhà trường được cập nhật hàng năm theo sự góp ý của các BLQ và kết quả phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực.

Như vậy, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV cho ngành CNKTOT là rất rõ ràng, đúng theo các quy định hiện hành về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Kết quả tuyển sinh và nhập học so với số thí sinh đăng ký và trúng tuyển.

Nhà trường cũng liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp tuyển dụng và tổ chức ngày hội việc làm hàng năm được đăng trên website của nhà trường. Từ đó, lấy làm căn cứ để phân tích và dự báo nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp và xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.05].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được chú trọng đổi mới, cập nhật và thực hiện đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được công bố rộng rãi và công khai để các BLQ tiếp cận, được lấy ý kiến rộng rãi để cải tiến, nâng cao chất lượng.

Đã huy động được hầu hết cán bộ, viên chức và người lao động trong các bộ phận của Nhà trường quan tâm đến công tác tuyển sinh; đã thành lập một bộ phận chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh (thuộc phòng ĐT) để khâu nối các đơn vị, các khoa chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Chính sách tuyển sinh đã được quảng bá rộng rãi, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa mang lại kết quả tối đa như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng hiệu quả kênh thông tin từ cựu người học của nhà trường trong hoạt động tuyển sinh. - Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá. 	Phòng ĐT; Khoa CD&CT	Từ tháng 3 - tháng 12/ 2024 và xây dựng kế hoạch phù hợp những năm sau.
Phát huy điểm mạnh	Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp, chia sẻ lợi ích giữa các BLQ trong công tác tuyển sinh	Phòng ĐT; Phòng TCKT; Khoa CD&CT	Từ tháng 3 - tháng 12/ 2024 và điều chỉnh phù hợp theo quy chế những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương thức tuyển sinh áp dụng cho ngành CNKTOT là rất rõ ràng, phù hợp với các quy định tại thời điểm tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Đề án tuyển sinh hàng năm được lập kế hoạch và thực hiện một cách chi tiết, rõ ràng và phù hợp. Mức điểm xét tuyển hàng năm được thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Việc đăng ký xét tuyển được thực hiện trực tuyến trên trang <http://dangkyxettuyen.vnuf.edu.vn/>, những thí sinh trúng tuyển hàng năm đều có Quyết định về việc phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển nhập học các năm [H08.08.02.01].

Từ năm 2018, Bộ GD&ĐT bỏ quy định về điểm sàn thi phương án tuyển sinh của ĐHLN điều chỉnh về điểm tiếp nhận hồ sơ của Nhà trường là 15 điểm; và điểm xét tuyển học bạ là: 18 điểm [H08.08.02.01]. Số lượng tuyển sinh của ngành CNKTOT có sự ổn định qua các năm. Năm 2019, phương thức xét tuyển đại học chính quy của trường có sự thay đổi cụ thể như sau:

- Xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia: tốt nghiệp THPT; điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHLN. Mức điểm xét tuyển đối với ngành CNKTOT các khối A00, A16, D01, D96 là 14 điểm.

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT: tốt nghiệp THPT, điểm trung bình chung của các môn học lớp 12 dùng để xét tuyển 6,0.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức hội nghị đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo bậc đại học để tổng kết lại kết quả tuyển sinh và xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm tiếp theo. Trong giai đoạn 2014 – 2015, tiêu chí và phương pháp tuyển của Nhà trường được cập nhật và đáp ứng tốt yêu cầu của Bộ GD&ĐT cũng như của xã hội, được điều chỉnh dựa trên các ý kiến của các BLQ, theo đó, đã lược bỏ và bổ sung một số khối thi đối với ngành CNKTOT. Cụ thể đối với năm 2014 đến năm 2016 các môn học sử dụng điểm để xác định kết quả tuyển sinh chủ yếu thuộc khối khoa học tự nhiên như Toán, Văn, Lý, Hóa, Ngoại ngữ. Trường ĐHLN hạn chế số lượng tuyển sinh theo hình thức xét học bạ không quá 40% tổng chỉ tiêu ngành [H08.08.02.01]. Phương án này được giữ nguyên trong 2 năm 2016, 2017; sang đến năm 2018 trường nâng tỷ lệ tuyển sinh theo hình thức xét học bạ không quá 50% tổng chỉ tiêu. Các hoạt động tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo được đánh giá thường xuyên thông qua hội nghị đổi mới công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng

đào tạo hàng năm để đảm bảo luôn tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào học ngành CNKTOT nói riêng và các ngành học khác của nhà trường nói chung **[H8.08.02.01]**. Bảng đối sánh tiêu chí/phương pháp lựa chọn người học của CTĐT ngành CNKTOT theo các năm học được trình bày trong Bảng 8.1 (phụ lục).

Ngoài việc mở các hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh, nhà trường còn tham khảo ý kiến của BLQ là các trường THPT trọng điểm thông qua hội nghị đánh giá kết quả thỏa thuận hợp tác giữa Trường ĐHLN với các trường THPT vùng trọng điểm. Mặc dù đã tạo sự kết nối với nhiều trường THPT để triển khai các hoạt động xúc tiến đào tạo và tuyển sinh nhưng kết quả tuyển sinh còn hạn chế so với năng lực đào tạo của Nhà trường **[H8.08.02.02]**.

Ngoài ra, Trong các buổi tổ chức Hội nghị công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo, hay trong các Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy và định hướng công tác tuyển sinh đã có những ý kiến đóng góp của các BLQ trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học dựa trên các quy định ban hành của Bộ Giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, các ý kiến đóng góp còn chưa nhiều **[H8.08.02.02]**.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào học ngành CNKTOT.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến đóng góp xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học còn hạn chế.

Kết quả tuyển sinh còn hạn chế so với năng lực đào tạo của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa cần chủ động cập nhật và hoàn thiện phương án, tiêu chí tuyển chọn người học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT trong trường hợp có những thay đổi	Phòng ĐT; Khoa CĐ&CT	Tháng 4-6/2024. Rút ra kinh nghiệm và điều chỉnh phù hợp hàng năm.

Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Định kỳ lấy ý kiến của đơn vị sử dụng lao động về tiêu chí tuyển chọn người học; - Lấy ý kiến đầu khóa về tiêu chí tuyển chọn đầu vào. - Duy trì các hoạt động đánh giá tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học theo đúng quy định của Nhà nước. - Tăng cường kết nối với các trường THPT ở các địa phương khác nhau để mở rộng phạm vi tuyển sinh. 	Phòng ĐT; Phòng KT&ĐBCL; Khoa CĐ&CT	Từ tháng 6 - tháng 12/ 2024 và các năm kế tiếp
-------------------	---	---	--

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT đại học ngành CNKTOT được tổ chức theo hệ thống TC. Chương trình khung đào tạo ngành CNKTOT được thiết kế và rà soát, cập nhật bổ sung theo định kỳ 2 năm, căn cứ vào thông tư Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Nhà trường xây dựng hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống TC cập nhật theo quy định chung của Bộ GD&ĐT [H8.08.03.01]. Nhà trường có hệ thống giám sát kết quả học tập, rèn luyện của người học, được ghi rõ trong “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC”, trong đó xác định rõ các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học. Ngoài ra việc Nhà trường cũng có hệ thống giám sát kết quả học tập, rèn luyện của người học bằng phần mềm quản lý đào tạo tín chỉ CMC, thông qua phần mềm quản lý, SV có thể tra cứu được số học phần đã hoàn thành và chưa hoàn thành hàng năm, số TC đã hoàn thành so với tổng số TC phải hoàn thành trong toàn khóa học. Ngoài ra, Nhà trường cũng xây dựng kế hoạch rà soát chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo cho các ngành, trong đó có ngành CNKTOT để đảm bảo luôn đáp ứng quy định của Nhà nước và phù hợp với thực tế của Nhà trường.

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành CNKTOT được ban hành 2 năm 1 lần. Theo CTĐT ngành CNKTOT tại Trường ĐHLN, năm 2021, tổng số TC của CTĐT ngành là 150 TC, đồng thời tăng thời gian SV làm việc tại doanh nghiệp bằng

học kỳ doanh nghiệp và bổ sung các học phần hỗ trợ nhằm tăng cường kiến thức thực tế cho SV để đáp ứng nhu cầu lao động hiện tại [**H1.01.02.01**].

Hệ thống giám sát kết quả học tập và hỗ trợ cho SV trong quá trình học tại trường của Trường ĐHLN được tổ chức chặt chẽ thông qua các phòng ban chức năng. Phòng CT&CTSV phụ trách quản lý điểm rèn luyện của SV, xét học bổng, đào tạo giáo dục chính trị tư tưởng cho CBVC và SV trong toàn trường, công tác thông tin tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tư vấn toàn diện cho SV, công tác SV, các chế độ chính sách đối với SV. Phòng ĐT phụ trách các vấn đề như tuyển sinh đại học, tiếp đón SV nhập học, tổ chức lớp học, lịch học, quản lý điểm, các thủ tục cấp bằng điểm và bằng đại học cho SV tốt nghiệp, giới thiệu việc làm và các nhiệm vụ có liên quan đến đào tạo. Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện quy trình về thi, kiểm tra kết thúc học phần, thi tốt nghiệp các bậc, hệ đào tạo. Các hoạt động hỗ trợ khác về hệ thống mạng, tư vấn việc làm, Tài liệu học tập và chăm sóc sức khoẻ, ... cho SV thuộc trách nhiệm của phòng Hành chính tổng hợp, TV và trạm y tế [**H8.08.03.03**]. Toàn bộ chương trình dạy học ngành CNKTOT và hướng dẫn SV về quy trình học tập được nêu chi tiết trong cuốn chương trình dạy học ngành CNKTOT [**H1.01.01.01**]. Toàn bộ nội dung về quy chế quản lý SV, khung CTĐT và hướng dẫn SV về quy trình đăng ký học tập và những giải thích rõ những vấn đề có liên quan đến hệ thống quản lý theo học chế tài chính cho SV trong toàn bộ khoá học, để SV chủ động trong quá trình học được trình bày rõ trong cuốn Sổ tay SV [**H1.01.02.10**].

Để giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, đảm bảo hỗ trợ người học và đánh giá người học chính xác nhất, hàng năm Nhà trường giao nhiệm vụ cố vấn học tập (CVHT) cho cán bộ, GV. CVHT sẽ đồng hành với SV của lớp mình được giao nhiệm vụ cố vấn trong toàn bộ các hoạt động, kể cả việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV. Mỗi lớp hành chính đều được phân công 1 giáo viên CVHT để hỗ trợ và quản lý lớp. Đội ngũ cố vấn học tập của ngành CNKTOT trong các năm được trình bày trong Bảng 8.2 (phụ lục).

Hàng tháng, CVHT sẽ họp với lớp định kỳ để thông báo các văn bản, kế hoạch hoạt động, đồng thời để lắng nghe và giúp đỡ SV giải quyết các vấn đề trong học tập và rèn luyện. Cuối mỗi học kỳ, mỗi cá nhân SV đều phải tự đánh giá và cho điểm căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện, cùng với đó là đánh giá của giáo viên cố vấn. Kết quả học tập và kết quả rèn luyện là căn cứ để xếp loại học tập và xét hưởng học bổng cho SV (Danh sách học bổng của SV). Ngoài ra, cuối năm học, CVHT có nhiệm vụ gửi kết quả, học tập, rèn luyện về cho phụ huynh để họ biết được tình hình học tập của con em, từ đó có thể kịp thời can thiệp, chấn chỉnh đối với những trường hợp học hành sa sút.

Kết quả các điểm thành phần môn học và điểm rèn luyện do SV tích lũy trong quá trình học tập có thể tra cứu được thông qua trang cá nhân của CVHT, SV hoặc cán bộ chuyên trách của phòng ĐT, được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV **[H8.08.03.05]**. Kết quả đánh giá rèn luyện CTĐT ngành CNKTOT được trình bày trong Bảng 8.3 (phụ lục)

Điểm rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được ghi chi tiết và có đánh giá trên thang điểm 10 và thang điểm hệ số 4. Kết quả này được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn thông qua hệ thống sổ sách ở phòng ĐT và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường nhằm công bố công khai điểm thi cho SV, đồng thời GV giảng dạy nộp bảng điểm rèn luyện có chữ ký của trưởng BM về phòng Đào và nhập điểm trên hệ thống quản lý điểm của Nhà trường.

Đối với SV nhóm đối tượng khác là những SV rèn luyện xếp loại yếu, những SV không được đánh giá rèn luyện do không tự đánh giá rèn luyện đúng thời hạn, những SV học kỳ học cuối cùng làm luận văn của năm học hoặc những SV chờ đáp ứng đủ một số các điều kiện khác để ra trường. Thống kê số SV bị cảnh báo học vụ, tạm dừng tiến độ, thôi học của ngành CNKTOT trong mấy năm gần đây được trình bày trong Bảng 8.4 (phụ lục).

100% kết quả thi kết thúc học phần của SV được phòng ĐT công bố chậm nhất 1 tuần sau khi nhận kết quả chấm thi và được lưu giữ dưới dạng văn bản và bản mềm **[H8.08.03.04]**.

Sau mỗi kỳ thi kết thúc, Nhà trường đều có thông báo cụ thể về thời gian tiếp nhận các khiếu nại của SV về kết quả học tập. Kết thúc thời gian khiếu nại, các thắc mắc của SV (do phòng KT&ĐBCL tiếp nhận) được Nhà trường xử lý và thông báo cho SV **[H8.08.03.05]**.

Quy trình và thủ tục quản lý điểm thi được cụ thể hoá trong hướng dẫn của Nhà trường về thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC của Trường ĐHLN. Cụ thể là kết quả học tập của SV được lưu giữ tại phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL. Điểm kết thúc học phần được lưu cả bản cứng và bản mềm tại phòng ĐT. Bên cạnh đó điểm của từng SV trong cả quá trình học tập được lưu trong máy tính để thuận tiện cho công tác tổng kết năm học và tốt nghiệp cuối khoá của SV. Việc quản lý hệ thống điểm này được hỗ trợ bởi phần mềm quản lý đào tạo trong cổng thông tin đào tạo của Trường. Hiện tại công tác quản lý kết quả học tập này do 01 chuyên viên của phòng ĐT thực hiện nhằm tránh mọi rủi ro cho Nhà trường và người học. Có thể khẳng định rằng việc quản lý kết quả học tập của Nhà trường là rất cẩn thận, thuận tiện và an toàn.

Căn cứ vào quy định về tổ chức, quản lý, đánh giá kết quả học tập của SV, nhà trường gửi các văn bản tổng kết năm học khối SV đại học chính qui về cho các đơn vị

đào tạo, CVHT để triển khai tổng kết năm học và bình xét các danh hiệu thi đua của SV. Trong văn bản ghi rõ các SV tự đánh giá kết quả rèn luyện của mình, sau đó Ban cán sự lớp và CVHT đánh giá chấm điểm dựa trên kết quả học tập và rèn luyện mà SV đã đánh giá. Đồng thời, các lớp dưới sự chỉ đạo của CVHT tiến hành tổng kết năm học, xét điểm rèn luyện học kỳ của năm học, xét đề nghị cấp học bổng, xét đề nghị khen thưởng và thống kê danh sách SV vi phạm, kỷ luật gửi về cho Khoa. Sau đó Khoa tiến hành bình xét và gửi kết quả về Phòng CT&CTSV để xét duyệt các hình thức khen thưởng. Do Quy trình được thực hiện theo các bước nên thời gian thực hiện mất nhiều thời gian để đảm bảo tính đúng, tính công bằng cho người học. **[H8.08.03.05].**

Để quản lý và giám sát CSDL của người học, Nhà trường sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo tín chỉ. Mỗi GV, cán bộ quản lý được phân quyền một tài khoản cá nhân cho phép đăng nhập vào cổng thông tin tác nghiệp TC, mục quản lý SV để nắm bắt được CSDL về người học, theo dõi tình trạng học tập và đặc biệt là số lượng người học thôi học, buộc thôi học hoặc tốt nghiệp từ đó xác lập được tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của người học **[H8.08.03.05]**. Việc áp dụng phần mềm trong việc quản lý CSDL học tập của người học giúp đánh giá và giám sát được tình trạng học tập của người học một cách nhanh chóng và chính xác. Ngoài ra, nhà trường còn có phần mềm cảnh báo học tập của SV để cảnh báo tình trạng của từng SV hàng kỳ, kịp thời nhắc nhở tới từng học viên về kết quả và tình hình thực hiện chương trình học của SV. Dữ liệu về kết quả học tập của SV được cập nhật thường xuyên và đúng quy định. Các báo cáo và phản hồi về kết quả, tiến độ học tập và rèn luyện của SV hàng kỳ, hàng năm được trình bày đầy đủ trong các Báo cáo tổng kết năm học của các lớp SV, danh sách đề xuất khen thưởng, xét học bổng, thông báo phản hồi kết quả học tập học bổng và đề nghị khen thưởng của Nhà trường được niêm yết, thông báo công khai, rõ ràng tới tất cả các lớp trong trường, tới các khoa/viện chuyên môn, ... **[H8.08.03.05].**

Kết quả học tập toàn khóa được dùng để xét công nhận tốt nghiệp. Khi kết thúc khóa học, SV đã hoàn thành khóa học sẽ được Nhà trường gửi thông báo kế hoạch xét tốt nghiệp, thông báo danh sách SV đủ điều kiện xét tốt nghiệp kèm theo danh sách vào tài khoản cá nhân của SV và được công bố công khai trên Website để GV và SV theo dõi và phản hồi kịp thời về phòng ĐT **[H8.08.03.06]**.

Sau khi có ý kiến phản hồi từ SV, Nhà trường sẽ họp xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho SV. Các thông tin về văn bằng tốt nghiệp của các hình thức đào tạo đã được đưa lên Website của Trường theo quy định của Bộ GD&ĐT, được cấp phát theo đúng quy định và dễ dàng tra cứu **[H8.08.03.08]**.

Đối với SV ra trường trong thời gian 1 năm, Nhà trường thu thập ý kiến khảo sát về tình hình việc làm của SV. Sau khi có ý kiến phản hồi từ SV, Nhà trường tổng hợp và công bố trên website của Nhà trường [H8.08.03.07]. Kết quả thống kê tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp trong những năm gần đây được giới thiệu trong Bảng 8.5 (phụ lục)

2. Điểm mạnh

Các bộ phận hỗ trợ SV trong toàn trường và khoa đã tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình đăng ký các môn học; cập nhật lịch thi, điểm tổng kết các học phần. SV dễ dàng thực hiện việc đăng ký và kiểm tra tiến độ, nắm bắt được kết quả học tập và rèn luyện thông qua hệ thống phần mềm phục vụ hoạt động quản lý đào tạo của Nhà trường. Nhà trường có hệ thống cảnh báo tự động với kết quả học tập của SV.

3. Điểm tồn tại

Quy trình giám sát sự tiến bộ, kế hoạch nâng cao sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện chưa rõ ràng.

Đánh giá kết quả học tập, xét học bổng và kết quả bình xét danh hiệu thi đua hàng năm và toàn khóa của SV còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Phát huy điểm mạnh	Các bộ phận phụ trách chuyên môn có liên quan đến hoạt động đánh giá kết quả thực hiện của SV hàng năm tiếp tục cập nhật các thông tin nhanh nhất lên hệ thống để SV chủ động hơn nữa trong việc học và nắm bắt được kết quả học tập. Nâng cấp hệ thống giám sát việc học tập, rèn luyện, kết quả và khối lượng học tập của người học và công bố kết quả nhanh nhất có thể các BLQ cùng nắm bắt thường xuyên thông tin của SV.	Phòng ĐT; Phòng CT&CTSV; Phòng HCTH; Khoa CD&CT	Tháng 6-12/2024. Hoàn thiện hàng năm

Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Định kỳ rà soát, đánh giá quy trình giám sát tiến độ học tập, rèn luyện của người học. - Định kỳ lấy ý kiến người học về tính hợp lý của tiến độ học tập. - Xây dựng và chuẩn hóa lại quy trình thực hiện đánh giá kết quả học tập của và bình xét các danh hiệu thi đua của SV, rút ngắn thời gian thực hiện các bước trong quy trình. 	Phòng ĐT; Phòng CT&CTSV; Khoa CD&CT	Tháng 6-9/2024. Và các năm học sau là 1 tháng sau khi kết thúc kỳ học
-------------------	---	-------------------------------------	---

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Để giúp SV của Khoa CD&CT triển khai học tập tốt, rèn luyện tốt, nhiều khả năng xin được việc làm khi tốt nghiệp, ngoài công tác giảng dạy, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, trong những năm gần đây, Trường DHLN đã có nhiều biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt cho người học toàn trường, không phân biệt đối tượng người học là chính quy hay không chính quy, huy động mọi nguồn lực từ các bộ phận trong trường. Ngay từ tuần đầu Tân SV nhập học, Phòng CT&CTSV, phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL, CVHT và các đơn vị liên quan tiến hành tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để cung cấp cho SV các thông tin về các qui định của nhà trường, qui chế đào tạo, chính sách và các dịch vụ hỗ trợ (đăng ký KTX, kiểm tra sức khỏe và cũng như các chính sách miễn giảm học phí...). SV cũng có thể tìm được các thông tin này trên website của nhà trường. Thêm vào đó Khoa CD&CT tổ chức gặp mặt tân SV để giới thiệu các qui định về CTĐT và giải đáp thắc mắc của SV

Nhằm phục vụ cho công tác học tập, rèn luyện của SV, đồng thời chuẩn bị các kỹ năng cho việc làm sau này, Trường DHLN nói chung và Khoa CD&CT nói riêng luôn tạo điều kiện tốt nhất, huy động mọi nguồn lực từ Ban giám hiệu, đến các phòng ban chức năng, các Khoa và cán bộ, giảng viên. Hằng năm, nhà trường và Khoa đã giao nhiệm vụ cho từng cán bộ là CVHT của từng lớp phối hợp với với các phòng ban chức năng nhằm tư vấn, hỗ trợ học tập cho SV trong toàn bộ quá trình theo học ngành CNKTOT [H8.08.04.01].

CVHT của từng lớp phối hợp với với các phòng ban chức năng gồm phòng ĐT, phòng CT&CTSV, phòng KT&ĐBCL, phòng KH&CN, trung tâm ngoại ngữ tin học tham gia vào quá trình tư vấn, theo dõi tình hình, giám sát và hỗ trợ quá trình học của SV theo học ngành CNKTOT. Trong đó, phòng ĐT thông báo và hỗ trợ SV đăng ký lịch học, quản lý điểm, làm các thủ tục cấp bằng điểm và bằng đại học cho SV tốt nghiệp, giới thiệu việc làm và các nhiệm vụ có liên quan đến đào tạo. Phòng CT&CTSV quản lý điểm rèn luyện của SV, xét học bổng cho SV, tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chính trị tư tưởng cho HSSV trong toàn trường, tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tư vấn toàn diện cho SV, các chế độ chính sách đối với HSSV. Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện quy trình về thi, kiểm tra kết thúc học phần, thi tốt nghiệp và giải đáp các thắc mắc về phúc khảo điểm thi của SV **[H8.08.04.01]**. Đối với tính học bổng, 1 năm cấp 10 tháng (mỗi kỳ 5 tháng). Ở Cơ sở chính, Đối với học bổng khuyến khích học tập năm học, 2019-2020: SV xuất sắc mức 750.000 đồng/tháng, SV giỏi 650.000 đồng/tháng; SV Khá 550.000 đồng/tháng. Đối với học bổng khuyến khích học tập năm học 2020 – 2021, 2021-2022, 2022-2023: SV xuất sắc mức 800.000 đồng/tháng, SV giỏi 700.000 đồng/tháng; SV Khá 600.000 đồng/tháng, sang năm học 2022-2023 nhà trường tiếp tục thay đổi mức học bổng khuyến khích học tập cho SV với SV xuất sắc mức 840.000 đồng/ tháng, SV giỏi 770.000 đồng/ tháng, SV khá 700.000 đồng/ tháng với 1 năm tính 10 tháng. Kết quả thống kê số lượng SV được nhận học bổng khuyến khích học tập ngành CNKTOT trong những năm gần đây được trình bày trong Bảng 8.6 (phụ lục).

Trong quá trình thực hiện công việc CVHT cho từng lớp, các cán bộ luôn khuyến khích, tạo điều kiện và tư vấn cho SV tham gia vào các câu lạc bộ, các nhóm NCKH, các cuộc thi... Thông qua việc tham gia các hoạt động này, tạo cho SV những kỹ năng mềm quan trọng để SV có kỹ năng tốt hơn sau khi tốt nghiệp, dễ hòa nhập với các môi trường mới **[H8.08.04.02]**. Nhờ các hoạt động ngoại khóa này cùng với các hoạt động giới thiệu, quảng bá hình ảnh của ngành CNKTOT trên nhiều kênh khác nhau đã giúp cho SV sau khi tốt nghiệp tự tin với các công việc được giao, tỉ lệ người học sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng ngành rất cao.

Nhà trường có các phòng ban và bộ phận chuyên môn để hỗ trợ SV trong việc thực hiện các hoạt động trong quá trình học tập tại trường, có CVHT hỗ trợ về các nội dung thể hiện trong báo cáo công tác CVHT, đồng thời thu thập ý kiến đánh giá của SV khi ra trường để thu thập các ý kiến đóng góp cho sự phát triển của nhà trường. Tuy nhiên kế hoạch thực hiện về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ SV chưa rõ ràng **[H8.08.04.01]**.

Nhà trường cũng tổ chức nhiều các hoạt động ngoại khóa để hỗ trợ SV có các hoạt động tinh thần tốt nhất, đảm bảo thúc đẩy ý thức học tập của SV. Ngoài ra, đây là

cơ hội để SV rèn luyện các kỹ năng mềm cần có. Nhà trường thành lập Đội tự quản HSSV để hỗ trợ nhà trường trong việc quản lý SV nội trú, đảm bảo an ninh và nhắc nhở SV nội trú trong công tác học tập ngoài giờ lên lớp, có nhiều các câu lạc bộ được thành lập để SV có năng khiếu trong các lĩnh vực thể hiện khả năng của mình **[H8.08.04.02] [H8.08.04.03]**. Ngoài ra, nhà trường tổ chức các phong trào cho SV như các buổi đại hội Hội SV, đại hội Đoàn thanh niên và các ngày lễ kỷ niệm thành lập Đoàn, ngày truyền thống của Hội SV, phong trào nét đẹp giảng đường, các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV được nhà trường quan tâm. Nhà trường ký nhiều các hợp đồng, biên bản ghi nhớ với các tỉnh, các doanh nghiệp để mở rộng cơ hội tiếp cận với thực tiễn khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp cho SV. Trong các ngày hội tư vấn và hỗ trợ việc làm, đã thu hút được sự tham gia của hầu hết SV trong ngành CNKTOT. **[H8.08.04.04]**.

Hơn thế nữa, để làm sôi động thêm các phong trào bên cạnh việc học tập, Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc thi như: Tiếng hát học sinh, SV Trường ĐHLN; Tìm hiểu và tăng cường hiểu biết về pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học cho học sinh, SV; chương trình Rung chuông vàng Lâm nghiệp, hay chương trình Phòng ở Kiểu mẫu cho những SV trong KTX và nhiều các hoạt động khác để thúc đẩy tinh thần của SV **[H8.08.04.05] [H8.08.04.08] [H8.08.04.09] [H8.08.04.10] [H8.08.04.11]**.

Ngoài ra, đầu khóa học nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng cho SV thủ khoa, á khoa. Đồng thời nhà trường khen thưởng và cấp học bổng đối với các SV có thành tích cao trong học tập, NCKH, nhằm khuyến khích SV nâng cao hơn nữa thành tích, tiếp tục phấn đấu trong các giai đoạn tiếp theo. Một số các đợt khen thưởng, cấp học bổng của Nhà trường có SV ngành CNKTOT như Học bổng cho SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, Danh hiệu SV 5 tốt, giải thưởng Sao tháng Giêng, học bổng khuyến khích học tập theo kỳ học. Tuy nhiên, trong hoạt động NCKH SV, kinh phí thực hiện và phát triển hoạt động này còn chưa cao, vì vậy chưa khuyến khích được nhiều SV tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học **[H8.08.04.06] [H8.08.04.12]**.

Ngoài các hoạt động khen thưởng, xét học bổng khuyến khích học tập cho SV có thành tích cao trong học tập, Nhà trường còn có các hoạt động khuyến khích, tặng giấy khen cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào SV, tặng vé về quê ăn tết cho SV, trợ cấp xã hội, miễn giảm học phí cho SV ... **[H8.08.04.07]**. Nhà trường tiến hành khảo sát tình trạng có việc làm của người học tốt nghiệp hằng năm và kết quả khảo sát cho thấy phần lớn SV đều có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo **[H8.08.04.13]**. Theo kết quả khảo sát trực tiếp trên nền tảng

mạng xã hội, có trên 80% số người học và người học tốt nghiệp tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm

2. Điểm mạnh

Nhiều hoạt động hỗ trợ trong học tập, NCKH cho SV được triển khai thông qua hệ thống phần mềm online và cố vấn học tập và các bộ phận hỗ trợ khác. Các hoạt động ngoại khóa như văn nghệ, thể dục thể thao, các cuộc thi tiếng hát SV, Phòng ở kiểu mẫu, chương trình SV tình nguyện, các giải thưởng sao tháng riêng, các câu lạc bộ được thành lập...đã làm phong phú đời sống tinh thần cho SV. Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, kết nối và tìm kiếm cơ hội việc làm cho SV được Nhà trường tổ chức hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch thực hiện về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ NH chưa rõ ràng. Phần kinh phí hỗ trợ người học trong học tập, đặc biệt là kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động NCKH còn hạn chế, vì vậy chưa thúc đẩy và khuyến khích được nhiều người học tham gia hoạt động này.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục tăng cường các hoạt động hỗ trợ trong học tập, NCKH cho SV. - Tiếp tục triển khai các hoạt động ngoại khóa như văn nghệ, thể dục thể thao, các cuộc thi, các chương trình SV tình nguyện, các giải thưởng sao tháng riêng, các câu lạc bộ dưới các hình thức khác nhau để tăng tính hấp dẫn. - Tiếp tục mở rộng các hoạt động kết nối và tìm kiếm cơ hội việc làm cho SV. 	Phòng CT&CTSV; Hội SV; Đoàn Thanh niên; Khoa CD&CT	Tháng 3 - 12/2024; Tăng cường trong những năm tiếp theo
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Gia tăng kinh phí hỗ trợ các hoạt động học tập, NCKH và hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV. - Xây dựng kế hoạch thực hiện về tư vấn học tập, việc làm, hoạt động hỗ trợ NH thường xuyên và rõ ràng. 	Phòng TCKT	Tháng 4-12/2024 Và những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN và Khoa CD&CT luôn tạo điều kiện tốt nhất cho người học có môi trường tâm lý thoải mái và cảnh quan phù hợp cho người học. Một số khuôn viên, giảng đường không còn mới đã được Nhà trường sửa sang, tôn tạo lại đáp ứng nhu cầu học của SV, đồng thời nhiều CSVC đã được xây dựng mới hoàn toàn. Các sơ đồ bố trí các khu vực luôn được xây dựng, cập nhật chính xác.

Nhà trường có môi trường cảnh quan đẹp, có khu vui chơi giải trí đầy đủ như vườn hoa, sân bóng, bể bơi... giúp cho SV có thể thư giãn, nghỉ ngơi, giải trí ngoài giờ học và các hoạt động ngoại khóa. Sân bóng đá được phủ cỏ nhân tạo, nhà thể chất trang bị sân cầu lông; bể bơi. Trong khuôn viên nhà trường có rất nhiều hệ thống đường đi rộng, ghé đá dễ dàng di chuyển và tiếp cận đến các tòa nhà, giảng đường, các khu vực chức năng đã tạo nên môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Nhà trường tiếp tục hoàn thiện việc đầu tư xây dựng cơ bản theo quy hoạch tổng thể của nhà trường nhằm sử dụng và khai thác hết thế mạnh về địa hình và vị trí địa lý của Trường. Ngoài ra, Trong khuôn viên trường được trồng các loại hoa, cây cảnh, bên cạnh đó một khu rừng sinh thái nằm ngay trong khuôn viên của trường là nơi thích hợp để SV có thể tổ chức các hoạt động dã ngoại, thực hành, thực tập, thực hiện các hoạt động thể dục thể thao, hay đơn giản là thư giãn sau những giờ học căng thẳng.

Thông qua bản vẽ tổng mặt bằng trường ĐHLN; Sơ đồ các tòa nhà làm việc, giảng đường, phòng thực hành thực tập; Sơ đồ các tòa nhà làm việc, giảng đường, xưởng, phòng thực hành thực tập ở trường cho thấy khối Phòng, Ban thuộc Nhà Điều hành nằm ngay trên trục đường chính vào trường thuận tiện cho SV đến đăng ký học tập, nghiên cứu khoa học và nhận tư vấn từ khối các Phòng, Ban; Khu giảng đường và TV bố trí gần nhau, cùng nằm trên trục chính và nằm ở trung tâm của trường, thuận tiện cho SV đi từ khu KTX lên giảng đường học tập; Khu làm việc của khối các Khoa, Viện có bố trí một số phòng học và các PTN, TH, thuận tiện cho SV học tập và nghiên cứu, đồng thời cũng thuận tiện cho Giảng viên trong quá trình hướng dẫn SV và làm việc tại văn phòng [H8.08.05.01].

Các phòng học được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết cho học tập của SV: bàn ghế, bảng, máy chiếu, điều hòa nhiệt độ... Hiện tại trường có 4 tòa nhà với trên 30 phòng học công suất từ nhỏ đến lớn được sử dụng làm giảng đường. Hai hội trường có sức chứa hơn 1.000 người. Trường có khu KTX 11 tầng, dành cho các SV khang trang, sạch sẽ nằm ngay trong khuôn viên của trường với trang thiết bị đầy đủ có thể

cung cấp chỗ ở cho SV. Các phòng ở của SV đều khép kín, rộng rãi và sạch sẽ. Như vậy, Nhà trường có thể đáp ứng cơ bản nhu cầu chỗ ở nội trú trong KTX cho SV. Ngoài hệ thống CSVC chính là giảng đường, Trung tâm TNTH và KTX thì các hạng mục sân bãi, khu thể thao, Trạm y tế khác cũng được Nhà trường quan tâm đầu tư tương đối hoàn thiện, giúp cho người học có môi trường hoạt động ngoại khóa và rèn luyện sức khỏe. Cụ thể ở Cơ sở chính có: Nhà thi đấu đa năng 1.250 m², hệ thống công trình bể bơi 2.500 m², sân vận động cỏ nhân tạo và đường chạy khoảng 10.000 m²; ngoài ra còn có hệ thống sân thể thao liên hợp (kết cấu chủ yếu là bê tông) 2.500 m². Tuy nhiên, ngoài khu giảng đường để thực hiện các hoạt động học tập trực tiếp, nhà trường chưa bố trí khu nhà hay một số phòng dành riêng cho các hoạt động tự học của SV, mà hiện tại việc tự học của SV được thực hiện tại KTX, hay tại các phòng của TV **[H8.08.05.01]**. Để tạo môi trường học đường có chuẩn mực, văn hoá cho HSSV toàn trường, nhà trường đã ban hành quy định cụ thể về văn hóa học đường và chuẩn mực ứng xử của HSSV trường ĐHLN **[H8.08.05.02]**.

Hàng năm nhà trường đều tổ chức hoạt động khám sức khoẻ cho SV trong toàn trường để đảm bảo HSSV luôn có sức khoẻ tốt để đảm bảo quá trình học tập thuận lợi **[H8.08.05.03]**. Ngoài ra, để tạo môi trường học tập và nghiên cứu trong sạch, lành mạnh nhà trường thường xuyên thực hiện các hoạt động vệ sinh y tế trường học. Đối với SV và GV trong nhà trường việc đảm bảo sức khoẻ để học tập và làm việc là rất quan trọng. Trong những năm qua, để khắc phục và đối phó với ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 Nhà trường xây dựng các quy định về thực hiện phòng chống dịch, Ban chỉ đạo Chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh để đảm bảo tốt nhất điều kiện học tập cho SV. Nhà trường luôn chú trọng xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ về tinh thần cho người học. **[H8.08.05.04]**. Hàng năm, công tác khám sức khoẻ, vệ sinh y tế, an toàn thực phẩm, an ninh trật tự, cứu nạn cứu hộ và vệ sinh môi trường đều thực hiện báo cáo đầy đủ tình hình thực hiện. Các dịch vụ này hỗ trợ luôn được đánh giá để không ngừng nâng cao chất lượng, hỗ trợ tốt nhất cho người học **[H8.08.05.06]**.

Các hoạt động hỗ trợ để có môi trường thuận lợi cho học tập và nghiên cứu như PCCC, an ninh trật tự luôn được nhà trường chú trọng và quan tâm. Để đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, Nhà trường thành lập Ban Bảo hộ lao động và Phòng chống cháy nổ, thường xuyên thành lập ban chỉ đạo tổ chức các khóa tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ PCCC và quản lý công tác PCCC. Tổ bảo vệ phối hợp với Phòng cảnh sát PCCC thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác PCCC. Nhà trường xác định, PCCC, an ninh trật tự là nội dung quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học nên hoạt động này luôn được nhà trường quan tâm và đầu tư. Hệ thống PCCC được trang bị đầy đủ ở các toàn nhà,

dãy nhà và các hành lang trên các giảng đường và nhà làm việc của các đơn vị trong trường [H8.08.04.05].

Theo số liệu thống kê khảo sát với đối tượng là GV về diện tích và chất lượng phòng học giảng đường có trên 50% ý kiến "Hài lòng" trở lên về yếu tố diện tích và chất lượng phòng học. Khi được hỏi về chất lượng phục vụ của KTX và Giảng đường của Trường, đối với 3 khóa SV trước khi ra trường có trên 60% ý kiến được hỏi đánh giá “Khá, Tốt”. Đối với lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục - thể thao có trên 85% SV nhận xét “Khá”, “Tốt”. Đây là một trong những yếu tố quan trọng để cho thấy nhà trường tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan đáp ứng tốt các yêu cầu của người học [H8.08.05.07]. Qua đó cho thấy, người học Đó là một trong những con số đáng khích lệ, đánh giá sự thành công của những nỗ lực đầu tư CSVC và các hoạt động hỗ trợ người học tại Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã rất chú trọng xây dựng môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần.

Các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ luôn được đánh giá để không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa bố trí khu nhà hay một số phòng dành riêng cho các hoạt động tự học của SV, mà hiện tại việc tự học của SV được thực hiện tại KTX, hay tại các phòng của TV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Phát huy điểm mạnh	Duy trì tốt môi trường văn hóa học đường	Phòng CT&CTSV; Khoa CD&CT; Đoàn thanh viên; Hội SV	Thực hiện hàng năm
Khắc phục tồn tại	Bố trí một số phòng dành riêng có hoạt động tự học và triển khai kế hoạch sửa chữa, mua thêm thiết bị để đồng bộ và hiện đại hóa CSVC trong các phòng tự học	Phòng Quản trị thiết bị (QTTB); Phòng ĐT; Phòng TCKT; Khoa CD&CT	Tháng 6-12/2024.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Chính sách tuyển sinh của Trường ĐHLN được thực hiện theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT. Chính sách tuyển sinh được nhà trường, khoa CĐ&CT xác định rõ ràng, công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như website, fanpage của đơn vị và được cập nhật hàng năm. Đây là cơ sở quan trọng để thí sinh đưa ra lựa chọn ngành học phù hợp với sở trường của bản thân và nhu cầu của thị trường lao động. Trong 5 năm gần đây, ngành CNKTOT luôn tuyển số chỉ tiêu cao với chất lượng đầu vào tốt. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Quá trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được nhà trường đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những người học có đủ năng lực và trình độ để vào học các ngành đào tạo của trường, trong đó có ngành CNKTOT.

Hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của SV được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau giúp trường và khoa CĐ&CT giám sát và nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV. Đã cung cấp cho SV đầy đủ thông tin về khoa và trường. Kịp thời tháo gỡ những khó khăn liên quan đến lựa chọn HP, tư vấn NCKH và phương pháp học tập, rèn luyện trong quá trình học tập tại khoa CĐ&CT và trường ĐHLN. Hoạt động ngoại khóa của Khoa và của các câu lạc bộ, hội SV của khoa rất sôi nổi, tạo môi trường lành mạnh cho SV gắn kết, nâng cao kiến thức và rèn luyện thêm các kỹ năng mềm.

CSVC ngày càng hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi, thoải mái cho hoạt động học tập, nghiên cứu của SV. Người học được quan tâm chăm sóc cả về thể chất và tinh thần qua hoạt động y tế chăm sóc sức khỏe và các hoạt động văn nghệ, thể dục, các cuộc thi. Hoạt động lấy ý kiến người học về môi trường tâm lý xã hội cảnh quan được thực hiện thường xuyên nhằm không ngừng hoàn thiện để đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của người học trong học tập, nghiên cứu.

Để hỗ trợ SV trong học tập, Nhà trường, Khoa đã tạo những điều kiện tốt nhất về học tập và sinh hoạt cho SV như giảng đường, KTX, khu thí nghiệm, thực hành, TV, khu vui chơi,... cùng với các hỗ trợ khác của các phòng ban, thông qua CVHT, các chương trình học bổng,... đã góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, giúp người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân, tăng khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp. Các đơn vị chức năng, tổ chức Đoàn thể và GV của Khoa đã triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, cấp học bổng cho những SV, vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, chính sách xã hội,... khuyến khích người học cải thiện việc học tập và kỹ năng; đã thành lập các câu lạc bộ và tổ chức các hoạt động hỗ

trợ tìm kiếm việc làm cho người học. Cảnh quan của Nhà trường sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn tạo sự thoải mái cho cán bộ, GV và SV của CTĐT.

Những hạn chế được xác định gồm: số lượng SV theo học ngành CNKTOT sau khi ra trường vẫn còn 1 số lượng làm việc không đúng ngành nghề, trong khi nhu cầu của xã hội về đáp ứng nguồn nhân lực cho ngành này là rất lớn. Việc nâng cấp phần mềm quản lý đang được triển khai mạnh mẽ trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, cần tăng cường triển khai, khai thác ứng dụng phần mềm trong mọi mặt của hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHLN là một trường đại học có hệ thống Cơ sở vật chất và trang thiết bị (CSVC) đã được đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, CGCN (CGCN) và lao động sản xuất (LĐSX).

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, xây dựng cảnh quan xanh – sạch – đẹp, môi trường văn hóa trong Nhà trường.

Nhà trường luôn chủ động xây dựng dự án, tận dụng sự đầu tư từ ngân sách Nhà nước (NSNN), liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung, hiện đại hóa trang thiết bị và cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo, NCKH, CGCN và LĐSX. Công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm của trường đã từng bước đi vào nề nếp, các quy định về đầu tư, vận hành, sử dụng ngày càng đầy đủ và khoa học góp phần nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng.

TV trường hiện đại, được trang bị và cập nhật các nguồn học liệu phù hợp, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, đáp ứng được nhu cầu của người học. Hạ tầng CNTT của Trường phù hợp, đáp ứng tốt yêu cầu, nhu cầu phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Việc khai thác CSVC của trường đã có hiệu quả nhưng vẫn có trang thiết bị thí nghiệm, thực hành chưa khai thác được hết tiềm năng trong công tác phục vụ đào tạo, nâng cao năng lực NCKH, CGCN.

Trong thời gian tới, Nhà trường cần tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý và sử dụng CSVC, thiết bị thí nghiệm để tiếp tục sử dụng có hiệu quả, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong đào tạo, NCKH của các khoa chuyên môn trong Trường.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

CSVC có vai trò quan trọng tạo điều kiện để tổ chức thực hiện tốt các hoạt động đào tạo và NCKH trong nhà trường. Trường ĐHLN có tổng diện tích đất quản lý là 1.625.317,2m² (trong đó diện tích đất quản lý tại cơ sở chính là 1.364.257,5 m²; phân hiệu tại Trảng Bom, Đồng Nai là 261.059,7 m²) với hệ thống giảng đường hiện đại, TV, hội trường, phòng làm việc, KTX và phòng chức năng. Nhà trường đã đầu tư xây dựng, SV và GV sử dụng cơ sở vật chất của trường theo quy định về quản lý sử dụng tài sản và vật tư **[H9.09.01.01] [H9.09.01.02] [H9.09.01.03]**.

Toàn bộ hệ thống phòng học, Phòng TNTH của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống CSDL phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn tài nguyên CSVC. Các khu vực giảng đường được bố trí gồm các khu vực: G1, G2, G3, G4, G5, G6 sử dụng chung cho đào tạo các ngành học bậc Đại học và sau đại học. Đến tháng 7/2023 trường triển khai dự án xây dựng lại khu nhà giảng đường G1, G4, G6. Các phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị: Chiếu sáng, âm thanh, máy chiếu, đảm bảo tốt cho việc học tập và giảng dạy **[H9.09.01.03]**. Để đảm bảo cho các hoạt động thực hành, thực tập, các khu vực thực hành, thực tập thường được bố trí theo các Khoa. Các khu thí nghiệm, thực hành nằm xen kẽ trong các toà nhà: T1, T3, T5, T6, T7, T8, T9, T10, riêng khoa CD&CT được nhà trường bố trí xưởng thực hành thực tập X2 để phục vụ thực hành thực tập ngành CNKTOT **[H9.09.01.02]**.

Hệ thống lớp học đã được thiết kế và xây dựng nhiều phòng học với các diện tích phòng học khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập của các ngành học. Cụ thể, trong số các phòng học tại Trụ sở chính có tới 60 phòng học nhỏ có quy mô từ 40 - 70 chỗ ngồi; 10 phòng học trung bình, có quy mô từ 80 - 200 chỗ ngồi, 02 phòng học lớn (G5, G6) thiết kế theo kiểu giảng đường dốc và hội trường có quy mô hơn 500 chỗ ngồi mỗi phòng. Khu giảng đường G2, G3 có 36 phòng học được trang bị đồng bộ, hiện đại bao gồm cả thiết bị âm thanh, máy chiếu lắp đặt cố định và máy điều hòa nhiệt độ tới hầu hết các phòng học. Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 122.431,2 m²; tỷ lệ diện tích sàn/ SV là 4,6 m²/SV **[H9.09.01.03]**.

Khu vực làm việc của Khoa CD&CT trước tháng 7 năm 2023 được bố trí tại nhà T4, từ tháng 7/2023 được chuyển xuống nhà A2 với 13 phòng làm việc của ban chủ nhiệm khoa và các bộ môn. Riêng khu vực thí nghiệm thực hành được bố trí tại toàn bộ tòa nhà T5 và một phần của tòa nhà T3. Cùng với 01 nhà xưởng X2 có diện tích 720m² để cho SV thực hành thực tập. **[H9.09.01.04]**. Thống kê diện tích các phòng làm việc khoa Cơ điện & Công trình tại Nhà A2 được trình bày trong Bảng 9.1 (phụ lục)

Các phòng làm việc hầu hết có diện tích từ 18 m²/phòng, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị văn phòng, máy tính, máy in, thiết bị chiếu sáng và làm mát phục vụ cho các cán bộ, GV. Khu thí nghiệm thực hành cho SV ngành CNKTOT được trang bị

đầy đủ các trang thiết bị, máy móc, mô hình ô tô. Các phòng thực hành tin học được trang bị đầy đủ thiết bị văn phòng, máy tính, máy chiếu, phục vụ SV của ngành CNKTOT học tập và nghiên cứu. Các máy móc thiết bị được kiểm tra, rà soát, bổ sung và bảo dưỡng định kỳ và thường xuyên để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho SV thực hành. Hàng năm, Khoa và Nhà trường đều thực hiện việc kiểm kê tài sản theo quy định của Nhà nước, thông qua đó có kế hoạch mua sắm, nâng cấp cơ sở vật chất **[H9.09.01.04]**.

Toàn bộ hệ thống phòng học của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống CSDL phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn cơ sở vật chất. Để quản lý tốt các trang thiết bị Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho đơn vị chịu trách nhiệm quản lý cơ sở vật chất là Phòng QTTB (trực thuộc cơ sở Hà Nội) **[H9.09.01.05]**. Hệ thống theo dõi tình hình cơ sở vật chất của Trường có đầy đủ. Bộ phận chức năng bố trí giảng đường theo thời khoá biểu của Phòng ĐT. Hầu hết các phòng học được trang bị đủ các thiết bị thiết yếu như bàn ghế, ánh sáng, âm thanh, quạt và máy tính, máy chiếu. Hàng năm, Phòng QTTB đều có báo cáo về công tác quản lý, sử dụng trang thiết bị phục vụ dạy và học. Các trang thiết bị đều được quản lý khoa học từ việc xây dựng hệ thống sơ đồ bố trí, bảng kiểm kê chi tiết tài sản cố định (TSCĐ), sổ theo dõi, nhật ký sử dụng các trang thiết bị, sổ góp ý của cán bộ GV về tình hình thiết bị dạy và học khu vực giảng đường. Định kỳ phòng QTTB tiến hành kiểm tra, kiểm kê trang thiết bị các khu vực giảng đường, phòng làm việc phòng thí nghiệm các khoa viện để có đánh giá tình hình quản lý sử dụng tài sản của các đơn vị **[H9.09.01.06]**. Trên cơ sở kiểm tra, đánh giá định kỳ, cùng với đề xuất nhu cầu mua sắm trang thiết bị của các đơn vị, hàng năm Nhà trường đều xây dựng và thực hiện các kế hoạch mua sắm, sửa chữa trang thiết bị cho các khoa, viện **[H9.09.01.07]**. Hệ thống phòng học của nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu học tập và giảng dạy cho học sinh, SV của trường nói chung và cho SV ngành CNKTOT nói riêng. Tuy nhiên, một số giảng đường được xây dựng hướng Tây (G2, G3, G4, G1) nên mặc dù có hệ thống cây xanh và cảnh quan bao quanh nhưng các phòng học ở tầng cao vẫn bị nóng vào mùa hè. Do đặc thù của ngành học việc bố trí máy móc thiết bị trên diện tích xưởng X2 còn quá chật hẹp, rất khó khăn trong việc triển khai thực tập thực hành.

Kế hoạch mua mới và nâng cấp CSVC, trang thiết bị đã được Nhà trường thực hiện trong nhiều các năm qua, nhằm phục vụ người học một cách tốt nhất. Hàng năm, các đơn vị trong trường rà soát và gửi yêu cầu đề xuất sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mua sắm thiết bị để Ban giám hiệu có cơ sở phê duyệt. Phòng QTTB, phòng quản lý đầu tư, Phòng tài chính kế toán phối hợp lên kế hoạch và thực hiện kiểm tra, sửa chữa, bảo trì và nâng cấp chất lượng của cơ sở vật chất thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học. Ngoài ra, trong 2 năm vừa qua, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID 19 nên việc dạy và học phải chuyển sang hình thức online. Nhà trường cũng

đã kịp thời đầu tư mua sắm phần mềm, cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy. Quá trình mua sắm trang thiết bị, đầu tư cơ sở vật chất được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước [H9.09.01.07] [H9.09.01.08].

Hàng năm, phòng KT&ĐBCL đều thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về CSVC và trang thiết bị của Nhà trường bằng phiếu nhận xét [H9.09.01.09]. Về phía GV nội dung phiếu nhận xét ý kiến tập trung vào mức độ đánh giá về TV, phòng học giảng đường, phòng THPTN, phòng làm việc và thiết bị CNTT. Đối với SV ý kiến đánh giá CSVC tập trung vào công tác phục vụ học tập. Kết quả lấy ý kiến của GV trên 90% GV hài lòng với mức chấp nhận trở lên với tình hình cơ sở vật chất của toàn trường. Kết quả lấy ý kiến điều tra của SV cho thấy, 60-70% SV đánh giá tốt về CSVC phục vụ học tập của Khoa và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường. Hệ thống lớp học đa dạng về không gian diện tích, có trang thiết bị đảm bảo hiện đại và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho SV, đáp ứng được nhu cầu đào tạo hiện nay của Nhà trường nói chung và Khoa CĐ&CT nói riêng. Cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng linh hoạt, kịp thời cho công tác giảng dạy và học tập trong điều kiện khó khăn do dịch bệnh.

3. Điểm tồn tại

Các khu giảng đường G1, G2, G3, G4 được xây dựng hướng Tây, nên vào mùa hè thường rất nóng. Hệ thống điều hoà mới được lắp đặt cho các phòng học ở Giảng đường G2, G3; các giảng đường ở tầng cao vẫn còn nóng, gây khó khăn trong học tập và giảng dạy.

Diện tích xưởng thực hành thực tập nhỏ, trong đó bố trí nhiều loại máy móc thiết bị của các ngành khác nhau, nên rất khó cho việc sắp xếp thực hành thực tập.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Xây dựng phương án bố trí phòng học; phòng thực hành phù hợp với sĩ số lớp và phương pháp giảng dạy môn học.	Phòng ĐT; Phòng QTTB; Khoa CĐ&CT	Trước mỗi kỳ học hàng năm (Tháng 6 và tháng 12 hàng năm)

Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Bố trí mặt bằng nhà xưởng rộng hơn để phát huy hiệu quả của các máy móc thiết bị phục vụ thực hành thực tập. - Nghiên cứu xây dựng phương án bố trí giảng đường phục vụ cho nhu cầu tự học vào mùa thi. 	Phòng QTTB; phòng QLĐT,	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành trong năm 2024 - Thực hiện trong năm học 2023-2024 và duy trì ở các năm tiếp theo
-------------------	--	-------------------------	---

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 9.2. TV và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

TV là nơi cung cấp tài liệu, thông tin quan trọng phục vụ việc nghiên cứu, tra cứu, tham khảo của GV và SV. Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển TV nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

TV tại Trụ sở chính Trường ĐHLN được bố trí tại toà nhà T2 với diện tích 1.050 m², bao gồm: Phòng Giáo trình, Phòng Tài liệu tham khảo tiếng Việt + Tạp chí, phòng Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài, kho lưu trữ, phòng máy chủ và các thiết bị mạng, thiết bị an ninh, phòng sinh hoạt chuyên môn, các phòng làm việc của Ban Giám đốc và các cán bộ nghiệp vụ, phòng thiết bị nghe nhìn đa phương tiện (Multimedia), phòng đọc, tự học cho cán bộ, GV, nghiên cứu sinh, học viên cao học và SV. TV có hệ thống phòng đọc khá rộng rãi, trang bị đầy đủ tiện nghi cho người đọc; trong đó tầng 1 là khu vực đọc và phòng mượn, trả giáo trình, luận án, luận văn và khóa luận, tầng 2 chủ yếu là các tổ chuyên môn như: tổ xử lý tài liệu, tổ bổ sung trao đổi và hành chính tổng hợp, tổ tạp chí khoa học, TV được trang bị 13 bộ máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu tìm kiếm thông tin và truy cập internet [**H9.09.02.01**].

Tính đến thời điểm 31/12/2021, TV đã có 36.051 đầu tài liệu/125.579 bản được quản lý trên phần mềm Libol 6.0 (2007), trong đó: Sách trên 12.000 đầu/100.000 bản, Luận án Tiến sĩ, Luận văn Thạc sĩ, Khóa luận tốt nghiệp, đề tài NCKH trên 18.000 đầu/20.000 bản phủ rộng trên nhiều lĩnh vực, phục vụ đa dạng nhu cầu tìm kiếm thông tin của GV, SV trong toàn trường phục vụ cho các ngành đào tạo khác nhau. Tài liệu số hóa được quản lý trên phần mềm Dspace 4.2 (từ 2012), đến 2020 được nâng cấp lên phiên bản 6.3 với 16.623 tài liệu, bao gồm 371 tài liệu là bài giảng, giáo trình; 13.001 tài liệu là Khóa luận tốt nghiệp, Luận văn cao học và Luận án Tiến sĩ; tài liệu tham

khảo là 932 tài liệu, còn lại là sách, báo và tài liệu khác **[H9.09.02.02]**. Riêng tài liệu là sách tham khảo, giáo trình, tài liệu phục vụ ngành CNKTOT hiện nay là hơn 1000 tài liệu. Hàng năm, TV đều cập nhật học liệu và ĐCCT các môn học/ học phần của tất cả các ngành học, trong đó có ngành CNKTOT **[H9.09.02.02]**, **[H2.02.02.06]**. Nguồn học liệu mà TV trường cung cấp khá lớn có thể bản cứng và bản mềm, dạng sách, báo, tạp chí, ấn phẩm khoa học, công trình... thậm chí liên kết với các Trường khu vực phía Bắc. TV cũng thường xuyên số hoá các tài liệu được cập nhật mới, có chi tiết hướng dẫn khai thác tài liệu điện tử, hỏi đáp trực tuyến,... để người đọc tiện tra cứu và tìm kiếm. nhằm quản lý một cách hiệu quả hơn hiện trạng mượn trả tài liệu, theo dõi nguồn học liệu và việc tra cứu tài liệu dễ dàng hơn.

Để mở rộng nguồn tài liệu TV Trường ĐHLN đã ký cam kết chia sẻ dữ liệu với 04 TV trong cả nước: TV Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, TV Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, TV Đại học Nguyễn Tất Thành và TV Đại học Tây Bắc để thường xuyên cập nhật thông tin và bổ sung thêm CSDL TV chuyên ngành nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ giáo dục đào tạo. TV cũng có quyền tiếp cận và sử dụng các CSDL trực tuyến của các cơ sở giáo dục khác như một số tài nguyên mở của Trung tâm TT-TV ĐHQGHN, CSDL ProQuest (giá trị sử dụng trên 150.000 USD) với hơn 25 CSDL đa ngành, trên 19.000 tạp chí trong đó có hơn 13.000 tạp chí toàn văn; Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau. Ngoài ra, Proquest Central còn cung cấp toàn văn của 56.000 luận văn trong nhiều lĩnh vực... Địa chỉ truy cập: <http://search.proquest.com>; CSDL STD: Là CSDL toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam do Cục thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật, STD có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có đính kèm tài liệu gốc định dạng tệp PDF, STD được cập nhật hàng tuần, Trung bình mỗi năm cập nhật mới trên 11.000 tài liệu. Địa chỉ truy cập: <http://lhtv.vista.vn>. Hay CSDL KQNC là các CSDL thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia CSDL, bao gồm 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt, được cập nhật khoảng 600 báo cáo/năm. Theo thống kê của đơn vị quản lý quyền truy cập iGroup Việt Nam thì từ 2012 - 2016 đã có 346.863 lượt truy cập và 28.036 lượt tải CSDL ProQuest Central (năm 2016, Trường ĐHLN là 1 trong 10 đơn vị thành viên có số bài tải về nhiều nhất – 20.309 bài). Và một số CSDL Credo Reference, CSDL điện tử Ebrary Academic Complete, CSDL điện tử Elsevier... **[H9.09.02.02]** **[H9.09.02.03]**.

Từ ngày 01/10/2021, TV trường ĐHLN chính thức là thành viên của Trung tâm Trí thức số (<http://digitalknowledgehub.vnu.edu.vn/>). Trung tâm Trí thức số có 6 thành viên, bao gồm: VNU-LIC, TV Trung tâm ĐHQG TP. Hồ Chí Minh; TV Tạ Quang Bửu – Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, TV Trường Đại học Thủy Lợi; TV Trường

DHLN và Trung tâm TV Trường Đại học Phenikaa [H9.09.02.03]. Mặc dù đã có nhiều cố gắng tuy nhiên công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin-TV, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

TV đã có quy chế hoạt động, có văn bản quy định về chế độ làm việc và các quy định nội bộ khác. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ GV và HSSV khai thác thông tin, SHHT. TV phục vụ độc giả từ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ Lễ, tết), thời gian phục vụ từ 7h00 đến 19h00. Riêng thứ 7, thời gian phục vụ từ 7h00 đến 11h30 sáng, chiều từ 13h30 đến 17h00 và chủ nhật từ 7h00 đến 11h00 [H9.09.02.04].

Công tác phục vụ bạn đọc được thực hiện tốt với số giờ phục vụ trung bình gần 10.000 giờ/năm. Trong 5 năm gần đây, số lượt độc giả được phục vụ bình quân là trên 11.000 lượt/năm. Từ năm 2019 trở về trước, số lượt độc giả được phục vụ đều trên 14.000 lượt, với gần 30.000 ấn phẩm mượn trả, luân chuyển trung bình tại TV. Thực hiện đăng tải 450 tin bài các hoạt động/năm lên Cổng thông tin điện tử của Nhà trường. Công tác hướng dẫn độc giả sử dụng nguồn học liệu của TV cũng được hướng dẫn và cập nhật kịp thời. Đối với CBVC thường xuyên trao đổi và thông báo những nguồn tin mới, hữu ích và phù hợp với năng lực, trình độ của người dùng tin. Đối với SV, vào các kỳ/tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa, Nhà trường đã bố trí một thời lượng nhất định để cho cán bộ giới thiệu về TV và hướng dẫn chi tiết cho SV khóa mới cách sử dụng nguồn tin và khai thác dữ liệu tại TV. Ngoài ra, tất cả các đối tượng quan tâm đều có thể tìm hiểu trực tiếp thông qua quầy hỏi đáp tại các khu vực phục vụ của TV hoặc mục hỏi đáp trên Cổng thông tin TV; đồng thời trên giao diện màn hình (Desktop) của tất cả các máy tính công cộng ở TV đều thường trực tin mục Hướng dẫn sử dụng và khai thác nguồn học liệu [H9.09.02.04] [H9.09.02.05]. Ngoài ra, các hoạt động thường xuyên như: quản lý TV điện tử, sao lưu dữ liệu, theo dõi, bảo trì hệ thống thiết bị giám sát, quản trị các phần mềm tra cứu, cổng thông tin... được thực hiện tốt.

Công tác bổ sung sách, báo tạp chí, tài liệu tham khảo ở TV được cập nhật hàng năm theo nhu cầu của đào tạo từ các khoa/viện chuyên môn thông qua sự điều tiết (của Phòng ĐT) về phát triển chương trình/ngành nghề đào tạo. Song song với quá trình đầu tư mua sắm là việc kiểm soát chặt chẽ cả số lượng, chất lượng và vấn đề khác liên quan như bản quyền tác giả. Hiện nay, tài nguyên thông tin dạng in được bổ sung vào TV qua các hình thức: tài liệu nội sinh, mua theo hợp đồng và biếu tặng. Tổng số tài liệu bổ sung trong 5 năm 2017 – 2021 là 6.321 đầu/25.546 bản, với tổng kinh phí là 1.148.789.000 đồng (bình quân trên 200 triệu đồng/năm). Trong số đó, có 1.753 đầu/3.355 bản tài liệu được biếu tặng, chiếm 27,7% số đầu sách và 13,1% số bản sách được bổ sung trong giai đoạn này. Kinh phí đầu tư hàng năm chủ yếu được sử dụng

cho các hoạt động in ấn bài giảng, bổ sung tài liệu, sách báo và mua vật tư, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của TV, tuy nhiên kinh phí cho các hoạt động bổ sung tài liệu TV, số hóa, chuyển đổi số, hiện đại hóa trang thiết bị vẫn còn thấp và hạn chế. Sách và giáo trình thông dụng được mua từ các đơn vị được phép phát hành sách có uy tín, giáo trình chuyên ngành được in tại Nhà xuất bản Nông nghiệp. Sách ngoại văn chủ yếu được cấp từ Quỹ Châu Á, Hoa Kỳ tài trợ (thông qua TV Quốc gia Việt Nam) [H9.09.02.02] [H9.09.02.07]. Đối với 2 loại sách phục vụ trực tiếp cho CBVC và HSSV là giáo trình và bài giảng, Nhà trường áp dụng hình thức cho người học được mượn không thu phí nhằm khuyến khích người đọc sử dụng nguồn tài liệu chính thống, đảm bảo tính pháp lý trong sử dụng nguồn học liệu và cũng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Về bản quyền tác giả đối với tài liệu giảng dạy, TV thực hiện nghiêm quy định pháp luật về sao chép tác phẩm quy định tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, Luật số 36/2009/QH12 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật sở hữu trí tuệ và Điều 25 Nghị định 100/2006 của Chính phủ.

SV toàn trường nói chung và SV ngành CNKTOT nói riêng được tiếp cận với nguồn tài liệu phong phú. Riêng đối với ngành CNKTOT, TV có hơn 1.000 tài liệu phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu bao gồm đầy đủ các tài liệu về giáo trình, bài giảng bắt buộc trong chương trình đào tạo và sách chuyên khảo, khoá luận tốt nghiệp. Tài liệu được cập nhật hàng năm theo chu kỳ đánh giá và được cập nhật lên dữ liệu theo dõi về hoạt động của TV, phần mềm và hệ thống máy tính của TV để người đọc có thể tra cứu dễ dàng. Tuy nhiên, số lượng tài liệu dành riêng cho ngành CNKTOT còn chưa được phong phú về thể loại [H9.09.02.02] [H9.09.02.09].

Hoạt động thống kê và trưng cầu ý kiến bạn đọc tại TV trụ sở chính đã được đơn vị tổ chức định kỳ và theo chuyên đề như: TV tổ chức thống kê và trưng cầu ý kiến và một số hoạt động dịch vụ chất lượng phục vụ; Phòng KT&ĐBCL của Trường tổ chức phát phiếu nhận xét cho đối tượng là giáo viên và SV, học sinh để đánh giá chất lượng phục vụ và sự đáp ứng nhu cầu của người đọc. Theo định kỳ hàng năm, sau mỗi khóa học kết thúc Nhà trường đều tiến hành phát phiếu khảo sát cho các SV sắp tốt nghiệp, mẫu phiếu được xây dựng bởi phòng KT&ĐBCL dưới sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường cùng với việc đóng góp ý kiến của các Thầy/Cô giáo là Trưởng/Phó trưởng các khoa, Trưởng/Phó các phòng ban trong trường. Nội dung được thiết kế để thu thập ý kiến đóng góp của các SV vừa tốt nghiệp về: Mức độ của chương trình học, bố trí môn học trong chương trình, bố trí giờ thực hành lý thuyết, kiến thức kỹ năng cần tăng cường cho SV, cơ cấu giờ giảng dạy, trường nên đào tạo theo hướng như thế nào, cần đào tạo chú trọng năng lực gì, công tác phục vụ đối với SV đã tốt chưa? Mẫu “Phiếu khảo sát SV trước khi ra trường” được thiết kế gồm 3 phần: 1. Thông tin cá nhân; 2. Ý kiến của SV về công tác đào tạo của Nhà trường; 3. Ý kiến

của bạn về công tác phục vụ của trường trong đó có nội dung đánh giá công tác phục vụ của TV đối với SV.

Trong đợt khảo sát chuyên đề về nhu cầu bạn đọc tại TV (tổ chức từ 2021 đến tháng 2022) phần lớn ý kiến định tính làm bạn đọc hài lòng với chất lượng dịch vụ thuộc 4 nhóm: Thái độ phục vụ tốt, tận tình, chu đáo; Cơ sở vật chất, trang thiết bị tốt; loại hình tài liệu tốt, đáp ứng được nhu cầu; môi trường học tập yên tĩnh, thoáng mát. Đồng thời bạn đọc có những ý kiến góp ý hữu ích để đa dạng hoá và nâng cao chất lượng phục vụ; có tới trên 80% ý kiến được hỏi đánh giá mức độ khá tốt. Như vậy, có thể thấy rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt về cơ sở vật chất và đội ngũ nhân viên phục vụ của TV đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, giáo viên và SV, học sinh học tập và NCKH [H9.09.01.08] [H9.09.01.09].

Đối với GV việc khảo sát về TV được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy được phát ngẫu nhiên tới các GV với các nội dung như: mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng của TV; mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo và chất lượng phục vụ của TV. Sử dụng 4 mức độ để đánh giá: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng. Số liệu được mã hóa, xử lý, sử dụng phần mềm Excel và lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCL. Kết quả khảo sát GV từ năm 2019 đến 2024, cho thấy các GV đều đánh giá cao về mức độ đáp ứng giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy của TV với mức độ hài lòng là 58% trong khi đó tỷ lệ không hài lòng chiếm 7%. Tương tự đối với mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy và học tập cũng được đánh giá hài lòng chiếm 42% và không hài lòng là 7%. Đối với tiêu chí chất lượng phục vụ bạn đọc của TV cũng có tỷ lệ hài lòng chiếm cao đạt 53% và không hài lòng chỉ đạt 4% điều này cho thấy TV đã cố gắng rất nhiều trong việc bổ sung, hoàn thiện tài liệu tham khảo cũng như chất lượng phục vụ ngày càng chuyên nghiệp, đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập và giảng dạy cho cán bộ, GV trong trường [H9.09.02.08] [H9.09.02.09]

Như vậy, có thể đánh giá rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt nhất về CSVC và đội ngũ nhân viên phục vụ của TV đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, GV và HSSV học tập và NCKH tại TV.

2. Điểm mạnh

TV được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị, có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú. Hàng năm, nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật được những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Trường, Khoa. Hoàn thiện các quy trình xử lý công việc theo ISO 9001:2015.

Với loại hình tài liệu in và tài liệu điện tử đa dạng nên số lượng bạn đọc đến với TV ngày càng đông, đáp ứng kịp với sự mở rộng, phát triển các chuyên ngành đào tạo của trường, khoa và nhu cầu của người học. Người đọc, HSSV được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng miễn phí học liệu có tại TV.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí đầu tư cho các hoạt động bổ sung tài liệu TV, số hóa, chuyên đổi số, hiện đại hóa trang thiết bị còn thấp và hạn chế.

Mặc dù được cập nhật thường xuyên, tài liệu học tập chuyên ngành CNKTOT của TV còn chưa phong phú.

Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin-TV, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none">- Bổ sung đều đặn và cập nhật thường xuyên nguồn tài liệu, trang thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu.- Đa dạng hoá tài liệu, học liệu, tạo điều kiện hỗ trợ tối đa bạn đọc đến học tập và nghiên cứu tại TV	TV	Năm 2024 và những năm tiếp theo.
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none">- Tăng cường đầu tư kinh phí hợp lý để bổ sung thường xuyên các tài liệu, CSDL để đáp ứng đầy đủ tài liệu phục vụ đào tạo.- Tìm kiếm thường xuyên và thực hiện liên kết các nguồn thông tin cho TV, đa dạng hoá và bổ sung thêm các tài liệu học tập chuyên ngành phục vụ cho đào tạo ngành CNKTOT.- Khuyến khích GV viết giáo trình, bài giảng phục vụ đào tạo ngành CNKTOT.- Đẩy mạnh liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin - TV, các tổ chức quốc tế, các NXB trong và ngoài nước.	<ul style="list-style-type: none">- Nhà trường-TV- Khoa CD&CT	Năm 2024 và những năm tiếp theo.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong công tác NC, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng cho SV khi ra trường đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng. Phòng thí

nghiệm, phòng thực hành thực tập có vị trí đặc biệt quan trọng trong nội dung đào tạo của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường thực hiện kiểm tra, rà soát CSVC các phòng THPTN và đề xuất việc đầu tư sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu đào tạo của Nhà trường.

Hiện tại, ở Trụ sở chính của Trường đã có các Trung tâm thí nghiệm trực thuộc các khoa chuyên môn và các viện nghiên cứu có chức năng đào tạo để quản lý hệ thống 76 phòng thực hành, thí nghiệm bao gồm cả thực hành tin học - ngoại ngữ (không kể nhà xưởng, chuồng trại) với diện tích sàn 6.328 m² về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu hiện nay về đào tạo và NCKH của 27 ngành học khác nhau trong trường. Liên quan đến ngành CNKTOT, Ngoài phòng thực hành Tin học dùng chung cho SV toàn Trường, Khoa còn có 01 xưởng thực hành X2 và 15 phòng thực hành chuyên môn bố trí tại nhà T5 và T3. Các phòng thực hành được trang bị các máy móc thiết bị hiện đại đúng chuyên ngành đào tạo. Các phòng thực hành đều được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của SV [H9.09.03.01] [H9.09.03.02]. Thống kê phòng thực hành khoa CD&CT được trình bày trong Bảng 9.2 (phụ lục).

Để quản lý sử dụng tốt các phòng thí nghiệm, năm 2018, Nhà trường đã ban hành quy định về sử dụng phòng thí nghiệm, xưởng thực hành của Nhà trường. Dựa trên quy định chung của Trường, Trung tâm cũng ban hành nội quy thực hành phòng máy tính và lập sổ theo dõi thiết bị cũng như nhật ký phòng thực hành để tiện theo dõi và quản lý tình hình và mức độ sử dụng phòng thực hành và tình trạng thiết bị nhằm kịp thời xử lý [H9.09.03.03].

Nhà trường đã đào tạo đội ngũ GV hướng dẫn thực hành thực tập sử dụng thành thạo các thiết bị tại các phòng THPTN và yêu cầu mỗi GV đều phải có trách nhiệm sử dụng thành thạo các thiết bị dành cho THPTN của ngành mình phụ trách. Trong các phòng thực hành, thí nghiệm đều có tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành [H9.09.03.02].

Tại các phòng thực hành đều có sổ sách theo dõi, quản lý việc sử dụng phòng và các trang thiết bị Thông qua sổ nhật ký phòng thực hành cũng như kế hoạch giảng dạy của GV tại các phòng thí nghiệm cho thấy tần suất sử dụng phòng thực hành, trang thiết bị khá cao, thiết bị phục vụ giảng dạy được sử dụng đều đặn trong suốt 2 học kỳ của các năm học [H9.09.03.03].

Định kỳ, Khoa kết hợp với Phòng Quản trị, thiết bị tiến hành rà soát, lập báo cáo tổng hợp định kỳ về việc sử dụng trang thiết bị (tần suất sử dụng, thời gian hoạt động, số giờ vận hành...), qua đó đánh giá hiện trạng thiết bị để lên kế hoạch sửa chữa hoặc bổ sung. Qua kiểm tra, đánh giá hiện trạng cho thấy, một số máy móc, thiết bị đã

cũ nên còn gây khó khăn trong quá trình sử dụng. Các đánh giá đó đều được ghi chép lại trong biên bản kiểm tra, đánh giá định kỳ [H9.09.03.02] [H9.09.03.05].

Theo kế hoạch đào tạo, đầu học kỳ mới của các năm học, các trung tâm phụ trách quản lý công tác thực hành, thực tập của Khoa CD&CT đều tiến hành dự trữ vật tư thực hành, thực tập để đề nghị Nhà trường. Cấp kinh phí phục vụ thực hành cho các lớp theo quy định của Nhà trường [H9.09.03.04].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đều thực hiện khảo sát ý kiến góp ý của SV năm cuối về khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo của phòng THPTN. Kết quả khảo sát GV của Khoa CD&CT vào tháng 6 năm 2021 có 54,7% hài lòng về diện tích và chất lượng phòng thực hành, 49,6% hài lòng về số lượng và chất lượng thiết bị máy móc thực hành, 58% hài lòng về mức độ an toàn của trang thiết bị, 67,9% hài lòng về công tác vệ sinh và chất lượng phục vụ của nhân viên phòng thực hành [H9.09.03.06].

Hàng năm, trang thiết bị được cập nhật hàng năm, các chỉ tiêu diện tích phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng,... được thống kê làm căn cứ xác định tỷ lệ diện tích trên người học của trường làm cơ sở đánh giá kịp thời, đảm bảo cho công tác giảng dạy và học tập được tốt nhất [H9.09.03.05].

2. Điểm mạnh

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị được trang bị tương đối phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Hiện Trung tâm TNTH của Khoa mới đáp ứng được các yêu cầu cơ bản về các thiết bị cứng, phần mềm. Một số trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động nghiên cứu và giảng dạy không còn mới nên đôi khi gặp trục trặc khi sử dụng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục bố trí phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	Phòng QTTB	Trước mỗi kỳ học (Tháng 6, 12 hàng năm)
Khắc phục tồn tại	- Xây dựng kế hoạch đổi mới trang thiết bị. Chú trọng đổi mới trang thiết bị hiện đại cho các phòng thực hành - Đề nghị sửa chữa và sửa chữa kịp thời những trường hợp thiết bị gặp vấn đề ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy và NCKH. Sửa chữa kịp thời thiết bị, máy móc.	-Phòng QTTB - Khoa CD&CT	Từ tháng 1/2024 đến tháng 12/2024 và xây dựng kế hoạch phù hợp những năm sau

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Đầu tư trang bị các thiết bị tin học phục vụ đào tạo và NCKH là một trong những ưu tiên của Nhà trường trong những năm gần đây. Hệ thống máy chủ hoạt động hữu hiệu và hệ thống wifi không thu phí phủ rộng tương đối đều khắp toàn trường tại các nơi công cộng như giảng đường, TV đã tạo nên giao diện kết nối đa dạng và tiện ích.

Công tác tin học hóa được thực hiện trong toàn trường, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và triển khai các tin học của nhà trường và dự án liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước. Nhà trường đã có đơn vị chịu trách nhiệm quản lý các trang thiết bị CNTT là Ban CNTT năm 2014. Hiện nay, ban CNTT được sáp nhập và thuộc phòng Hành chính tổng hợp, với chức năng, nhiệm vụ: Xây dựng, đề xuất chiến lược và kế hoạch phát triển ứng dụng CNTT của Trường; Quản lý và vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, truyền dẫn, công nghệ thông tin điện tử thuộc hệ thống CNTT trong toàn Trường; Triển khai nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, tập huấn, phát triển phần mềm và các hoạt động dịch vụ về CNTT **[H9.09.04.01]**.

Số lượng máy vi tính trực tiếp phục vụ đào tạo của Trụ sở chính là 647 bộ, được lắp đặt tập trung với số lượng lớn: tại TTTH Tin học Khoa KT&QTKD (Nhà T10) là 132 bộ, phòng thực hành đồ họa Viện Kiến trúc cảnh quan và Nội thất (P205 Nhà T3) 25 bộ, phòng Công nghệ không gian địa lý (P203 Nhà T7) 26 bộ. TTTH Khoa CĐ&CT 80 bộ, TV (Nhà T2) 62 bộ và số lượng máy vi tính cho công tác quản lý và hoạt động khác của Nhà trường gần bộ. Phòng họp trực tuyến được bố trí đầy đủ trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng.

Nhà trường được xây dựng với hệ thống mạng nội bộ mạnh, mạng wifi phủ sóng toàn bộ khuôn viên Trường, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng internet của cán bộ, GV và SV toàn trường. Tại phòng làm việc của các BM chuyên môn, các phòng ban chức năng, phòng họp trực tuyến đều có máy tính kết nối mạng để phục vụ công tác quản lý thuận tiện **[H9.09.04.02]**. Từ năm 2008, Nhà trường đã mua phần mềm “ Quản lý đào tạo theo học chế TC” để quản lý đào tạo. Theo đó, mỗi học sinh, giáo viên được cấp một tài khoản cá nhân để theo dõi toàn bộ quá trình dạy và học. Thông qua tài khoản cá nhân, SV hoàn toàn có thể thực hiện việc đăng ký học, theo dõi kết quả, nhận các thông báo từ giáo viên và Nhà trường. Nhờ có hệ thống CNTT tốt đã hỗ trợ cho triển khai hệ thống bài giảng trực tuyến, việc nguồn dữ liệu trực tuyến tại TV, cũng như việc thông tin đến các bộ phận trong trường qua hòm thư điện tử. Từ năm 2016, Nhà trường đã đăng ký tên miền www.vnuf.edu.vn để đăng ký hệ thống thư điện tử cho toàn bộ cán bộ công nhân viên. Việc triển khai sâu rộng ứng dụng CNTT cũng được

khoa CD&CT thực hiện thông qua việc gửi văn bản qua email, sử dụng website của Khoa để thông báo, thông tin đến SV, điều tra ý kiến SV. Nhờ đó mà làm giảm chi phí và nâng cao hiệu quả các hoạt động quản lý hành chính của Nhà trường **[H9.09.04.03]**. Trong toàn bộ hệ thống máy tính để bàn phục vụ quản lý và đào tạo tại Trụ sở chính của Trường đã sử dụng hơn 40 loại sản phẩm phần mềm có bản quyền khác nhau được cung cấp từ các dự án đầu tư và các nguồn kinh phí khác, đó là các phần mềm thuộc các lĩnh vực: Văn phòng (phần mềm của Microsoft, phần mềm quản lý văn bản của Tân Dân...); kế toán (phần mềm Misa, phần mềm tính học phí của CMC,...); phần mềm quản lý TV Libol; quản lý đào tạo theo học chế TC của CMC; phần mềm từ dự án GIS – Viễn thám; phần mềm từ dự án CNTT; diệt vi rút Kaspersky; cổng thông tin điện tử của Viettel... **[H9.09.04.03] [H9.09.04.04]**.

Nhà trường luôn chú trọng đầu tư hệ thống CNTT bao gồm cả các thiết bị cứng, các phần mềm quản lý, kinh phí sửa chữa, nâng cấp thiết bị mạng. Để đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng khi trao đổi thông tin nội bộ cũng như giao dịch với các tổ chức cá nhân ngoài trường của cán bộ, GV trong trường thông qua môi trường mạng internet, Nhà trường đã triển khai xây dựng dữ liệu người dùng và tài khoản email nội bộ và quy định truy cập bằng ID chính thống ngay sau khi dự án CNTT được triển khai (năm 2012). Công tác tin học hóa được thực hiện đồng bộ trong toàn trường từ việc thông báo cho GV, SV đến các cuộc họp trực tuyến giữa ban lãnh đạo cơ sở chính và cơ sở 2; Cập nhật thông tin hoạt động, các văn bản điều hành của Nhà trường; các thông báo nội bộ, cũng như việc số hoá các dữ liệu quản lý của các phòng ban như phòng ĐT, phòng Tổ chức hành chính, phòng CT&CTSV cũng như hầu hết các phòng ban chức năng khác của Nhà trường. Cho đến nay, hệ thống công nghệ thông tin vẫn đang hoạt động có hiệu quả, ổn định và an toàn, đáp ứng và hỗ trợ tích cực cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu **[H9.09.04.04]**.

Năm 2020-2021, do diễn biến tình hình dịch bệnh phức tạp cùng với các biện pháp giãn cách xã hội, Nhà trường không tổ chức học tập trực tiếp trong thời gian giãn cách. Để đảm bảo tiến độ và cập nhật kiến thức của người học, cũng như duy trì các hoạt động quản lý và vận hành, Nhà trường đã đầu tư mua sắm phần mềm, hạ tầng công nghệ, máy móc thiết bị CNTT để phục vụ công tác dạy học trực tuyến, họp trực tuyến đồng thời có những phương án hỗ trợ hoạt động giảng dạy và học tập của GV và SV một cách kịp thời. Kết thúc kỳ học trực tuyến, phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL có lấy ý kiến khảo sát, đánh giá của SV về chất lượng đường truyền, nhận xét về hoạt động giảng dạy và học tập online để có những biện pháp khắc phục kịp thời **[H9.09.04.04]**.

Để đảm bảo tốt hoạt động thông tin tuyên truyền, vận hành tốt hệ thống CNTT, Nhà trường đã ban hành các Quy định quản lý các hoạt động thông tin, tuyên truyền

cũng như Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng trang thông tin điện tử Website trường ĐHLN, đồng thời có sổ theo dõi vận hành hệ thống CNTT hàng năm [H9.09.04.05].

Định kỳ hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức khảo sát lấy ý kiến của cán bộ GV về cơ sở hạ tầng CNTT với mục đích đánh giá chất lượng phục vụ nhằm phát huy những mặt mạnh và đưa ra phương án khắc phục những mặt tồn tại để hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu tốt hơn. Kết quả khảo sát GV năm 2021 có 22% hài lòng và 46,27% chấp nhận được về trang thiết bị tin học phục vụ cho giảng dạy; 21,5% hài lòng và 46,15% chấp nhận được về các phần mềm phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập [H9.09.04.06].

Để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, CSVC và các phương tiện, trang thiết bị CNTT phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong Trường, trung tâm CNTT là đơn vị đảm nhiệm công việc theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao: khi có sự cố về máy tính, mạng các đơn vị trong Trường có thể gọi điện, gửi phiếu yêu cầu yêu cầu sửa chữa, đơn vị sẽ cử cán bộ thực hiện sửa chữa, khắc phục sự cố [H9.09.04.08] [H9.09.04.09].

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của Nhà trường đã đáp ứng tốt được nhu cầu cho hoạt động đào tạo ngành CNKTOT nói riêng và người học toàn trường nói chung.

Hệ thống CNTT được quản lý phù hợp và được cập nhật thường xuyên hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Trang thiết bị tin học và hệ thống phần mềm, kết nối mạng được đầu tư, trang bị kịp thời để hỗ trợ cho công tác giảng dạy, NCKH, công tác quản lý của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống CNTT của Nhà trường mặc dù được quản lý, cập nhật thường xuyên, tuy nhiên tính hiệu quả của việc sử dụng chưa được đánh giá và cải tiến dựa vào toàn bộ các ý kiến từ các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục quan tâm, đẩy mạnh việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học để hỗ trợ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý của Nhà trường. - Đẩy mạnh kết nối hệ thống mạng máy tính, kết nối Internet trong Trường đến tất cả các bộ phận, đảm bảo duy trì 	Phòng HCTH	Từ tháng 2/2024 đến tháng 12/2024

	<p>đường truyền thông suốt.</p> <p>- Cải tiến hệ thống mạng nội bộ của Nhà trường, tiếp tục đầu tư cập nhật và đưa vào sử dụng các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công tác của Nhà trường, đảm bảo an ninh, an toàn thông tin. Nhanh chóng sửa chữa, khắc phục lỗi phần mềm phát sinh, phục vụ đặc lực cho công tác đào tạo, nghiên cứu và quản lý.</p>		
Khắc phục tồn tại	<p>Thực hiện đánh giá và cập nhật thường xuyên hệ thống CNTT của Nhà trường dựa trên việc:</p> <p>- Khảo sát lấy ý kiến cán bộ, GV, người học về chất lượng hệ thống CNTT;</p> <p>- Viết báo cáo, đánh giá sau khảo sát để có đề xuất cải tiến chất lượng và cập nhật hệ thống cho phù hợp.</p>	<p>- Phòng HCTH</p> <p>- Phòng KT&ĐBCL</p> <p>- Khoa CD&CT</p>	<p>Định kỳ tháng 12 hàng năm và xây dựng kế hoạch phù hợp những năm sau</p>

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX SV, Phòng Bảo vệ, Phòng thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương.

Tất cả các dãy nhà trong toàn trường đều có sơ đồ chỉ dẫn, được trang bị hệ thống cửa, khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản trong phạm vi toàn trường, Nhà trường đã thành lập phòng/đội bảo vệ với nhiệm vụ chuyên làm công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường, Phòng/đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công tác rõ ràng, được đầu tư những trang thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc. Nhằm đảm bảo an toàn cho người và tài sản, Nhà trường đã thực hiện những biện pháp ngăn ngừa hiệu quả để bảo vệ tài sản của cơ quan như: sử dụng khóa an toàn, lắp camera giám sát ở những điểm

trọng yếu (công trực, khu phòng THPT xa trung tâm Trường: A3, T1, T2, T7, T8, K7, X1, X2 và khu vực giảng đường,...). Công tác chuẩn bị phòng chống chu đáo, cẩn thận giúp tình hình vi phạm an ninh trật tự trong Nhà trường và tại KTX của trường qua các năm đã có giảm rõ rệt, tình hình an ninh trật tự trong trường những năm gần đây trở nên ổn định hơn khiến cán bộ và SV trong trường cảm thấy yên tâm hơn [H9.09.05.01] [H9.09.05.07].

Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong các hoạt động khác của Nhà trường cũng được chú trọng. Nhà trường thành lập tổ kiểm tra định kỳ công tác an toàn phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thường xuyên triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn trong công tác phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường trong Nhà trường. Triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông, an toàn sức khỏe và môi trường cho học sinh, SV và cán bộ, giáo viên trước, trong và sau thời kỳ dịch bệnh Covid 19. Các biện pháp được triển khai kịp thời, nhanh chóng, tạo môi trường học tập, làm việc an toàn cho học sinh, SV và cán bộ trong Nhà trường [H9.09.05.03] [H9.09.05.05] [H9.09.05.07].

Về công tác bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ, Nhà trường chỉ đạo các lớp học thực hành đều được trang bị nội quy an toàn phòng thí nghiệm và trang phục, thiết bị đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động cho cán bộ giảng dạy và SV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo mảng hoạt động phòng chống cháy nổ. Hàng năm, Ban bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ... Lực lượng này thực hiện các công tác: xây dựng phương án chữa cháy; lập kế hoạch mở lớp tập huấn về chữa cháy (có sự tham gia của cơ quan chức năng về đào tạo, huấn luyện công tác PCCC); phối hợp với Phòng cảnh sát PCCC thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác PCCC; lập báo cáo về hoạt động PCCC; lập báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng. Khi có sự cố cháy nổ, Nhà trường và Khoa đã có kế hoạch, phương án xử lý kịp thời. Trên khu vực rừng núi Luốt và núi Voi đều có sơ đồ chỉ dẫn và có quy định tuần tra hàng ngày để đảm bảo an toàn. Trong các xưởng thực tập, phòng thí nghiệm, phòng máy của Nhà trường đều có các nội quy an toàn, bảng tiêu lệnh và trang thiết bị chuyên dùng trong PCCC [H9.09.05.03].

Đối với công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, an toàn cho cán bộ và HSSV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe và Vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh. [H9.09.05.05]. Hàng năm, Ban chỉ đạo này cùng với Trạm y tế thực hiện các công tác: lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, HSSV mới nhập học; động viên, khuyến khích các cá nhân tham gia bảo hiểm y tế; phối hợp với cơ quan y tế khám sức khỏe cho CBVC và HSSV; phối hợp với cơ quan chuyên môn

giám sát công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. Để công tác đảm bảo vệ sinh thực phẩm tại nhà ăn và vệ sinh môi trường trong KTX thực hiện tốt và đúng quy định, Nhà trường thực hiện thường xuyên các hoạt động: Ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở dịch vụ ăn uống; Hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo chất lượng, có chứng nhận và rõ nguồn gốc cho nhà ăn của học sinh phổ thông dân tộc nội trú, khám sức khoẻ định kỳ cho nhân viên và LĐHH làm công tác nấu ăn tại nhà ăn; Thuê đơn vị có chuyên môn thực hiện công tác thu dọn vệ sinh định kỳ, ổn định trong toàn cơ quan; Nhà trường phối hợp cơ quan chuyên ngành thực hiện công tác kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nước sinh hoạt trong dịp có các hoạt động lớn như kỷ niệm 55 năm thành lập Trường, trước các kỳ thi tuyển sinh đại học [H9.09.05.05] [H9.09.05.06].

Trạm y tế nằm trong khuôn viên trường và đầy đủ các trang thiết bị của một trạm y tế. Cán bộ giáo viên và SV đều được đảm bảo sức khỏe thông qua bảo hiểm y tế. Công tác Y tế trường học hàng năm gồm: Theo dõi và khám sức khoẻ định kỳ hàng năm cho cán bộ công nhân viên và SV. Thực hiện tốt công tác Quản lý hồ sơ sức khoẻ, sổ y bạ của cán bộ công nhân viên và SV. Trạm y tế có thể sơ cấp cứu, xử lý các trường hợp tai nạn, thương tích, khám và điều trị các bệnh thông thường [H9.09.05.06].

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đảm bảo an ninh chính trị, an toàn xã hội trong phạm vi toàn trường. Qua các báo cáo về công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; báo cáo công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc cho thấy tình hình an ninh trật tự trong trường, đặc biệt là tại KTX trong những năm gần đây khá ổn định, điều này khiến cán bộ và SV trong trường cảm thấy yên tâm hơn [H9.09.05.07].

Về vệ sinh môi trường, Nhà trường luôn quan tâm tới môi trường cảnh quan trong khuôn viên trường và bảo vệ môi trường sống. Ban hành các quy định về công tác bảo vệ môi trường và sức khoẻ của trường [H9.09.05.02], tích cực thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường bảo vệ môi trường như tổ chức các hoạt động tuyên truyền, liên kết với các tổ chức, đoàn thể trong vấn đề bảo vệ môi trường sống, cử cán bộ, SV tham gia các diễn đàn, hội nghị về môi trường, tổ chức tháng hành động vì môi trường hưởng ứng ngày môi trường thế giới [H9.09.05.07]. Nhà trường đã ký hợp đồng với công ty vệ sinh môi trường để đảm bảo khuôn viên trường học và các phòng làm việc luôn sạch sẽ, thoáng mát, đảm bảo vệ sinh, sức khỏe cho cán bộ và HSSV, giúp cho môi trường làm việc sẽ đạt hiệu quả cao. Ngoài ra, Nhà trường cũng tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền.

DHLN luôn chú trọng vấn đề vệ sinh cũng như an toàn trong KTX, như định kỳ mỗi tháng kiểm tra 01 lần về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm nhà ăn,

các kiot; vệ sinh môi trường KTX SV, các công trình vệ sinh, nước sạch...được kiểm tra 2 lần/tuần; phun thuốc muỗi, thông báo các bệnh dịch và cách phòng tránh. Ban điều hành và quản lý KTX luôn túc trực, giải quyết và xử lý các yêu cầu hoặc sự cố nếu có đảm bảo đời sống cho SV nội trú [H9.09.05.09].

Đối với các SV có hoàn cảnh đặc biệt như SV nghèo, dân tộc thiểu số, khuyết tật, SV bị bệnh hiểm nghèo...nhà trường đã và đang áp dụng các chính sách theo những quy định chung của Bộ GD&ĐT. Nhà trường đã thực hiện các chính sách như tuyển thẳng đầu vào cho SV dân tộc cử tuyển, miễn giảm học phí cho SV có hoàn cảnh đặc biệt, khuyết tật, tặng học bổng khuyến khích, cử các SV hoặc GV hỗ trợ về học tập,... [H9.09.05.09].

Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của SV, cán bộ và GV, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất. Theo kết quả khảo sát năm 2019 đối với GV, có khoảng 85,71% giáo viên hài lòng với tiêu chí vệ sinh y tế, an toàn và chất lượng của bộ phận trực phòng thí nghiệm và không có GV nào không hài lòng [H9.09.01.09].

Tóm lại, Nhà trường đã xây dựng được môi trường đầy đủ về mặt cơ sở vật chất và môi trường văn hóa lành mạnh phục vụ được nhu cầu của SV về học tập cũng như đời sống.

2. Điểm mạnh

Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư CSVC và tổ chức quản lý.

Đội ngũ nhân viên bảo vệ được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể.

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra.

Mặc dù công tác vệ sinh, an toàn và phòng chống cháy nổ trong Nhà trường đã được triển khai tốt, song trong quá trình thực hiện còn gặp những khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết, dịch bệnh.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trong nhà trường - Tiếp tục chủ động xây dựng kế hoạch, phương án PCCC, đảm bảo an ninh, an toàn lao động và đảm bảo sức khoẻ của cán bộ, lao động và học sinh, SV trong toàn trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng HCTH - Phòng QTTB - Trạm y tế - Các đơn vị khác trong Trường 	Tháng 2/2024 đến tháng 12/2024 và đánh giá, đề xuất, xây dựng kế hoạch cho những năm tiếp theo
Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Ban Quản lý KTX cần đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, kiểm tra việc thực hiện nội quy KTX. - Tích cực tuyên truyền phổ biến nội quy, quy chế trong nhà trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban quản lý KTX - Phòng CT&CTSV - CVHT 	Thực hiện thường xuyên, định kỳ hàng tuần, hàng tháng
	<ul style="list-style-type: none"> - Từng bước đầu tư CSVC và thực hiện các phương án đảm bảo vệ sinh, an toàn trong Nhà trường bằng nhiều phương án ứng phó và các nguồn nhân lực, vật lực để thực hiện đối phó những khó khăn 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng HCTH - Phòng QTTB - Trạm y tế - Các đơn vị khác trong trường 	Tháng 2/2024 đến tháng 12/2024 và đánh giá, đề xuất, xây dựng kế hoạch cho những năm tiếp theo

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản Nhà trường đã xây dựng, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống CSVC, trang thiết bị phục vụ đặc lực công tác đào tạo và NCKH đối với ngành CNOTO. Hệ thống CSVC (phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, xưởng sửa chữa ô tô, TV, CNTT...) cùng các trang thiết bị được sửa chữa, mua sắm bổ sung hàng năm để phù hợp với bối cảnh. Phòng thí

nghiệm, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. TV trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho SV. Trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của CB, GV và SV.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá CTDH của trường đại học là chất lượng GDDH. Trường Đại học Lâm nghiệp rất chú trọng đến việc cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục. Đây là mục tiêu hàng đầu và xuyên suốt quá trình xây dựng phát triển của Nhà trường đến nay. Trên tinh thần thống nhất chỉ đạo chung của Nhà trường, Khoa CĐ&CT nói riêng và cùng các đơn vị đào tạo trực thuộc Trường nói chung luôn lấy việc nâng cao chất lượng giáo dục làm kim chỉ nam, là nhiệm vụ trọng tâm trong mọi hoạt động của mình.

Hiện nay, đời sống văn hóa, kinh tế của xã hội đang phát triển nhanh chóng, kéo theo nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ mọi mặt đời sống xã hội ngày càng tăng cao. Để đáp ứng nhu cầu này, các cơ sở đào tạo cần liên tục thay đổi, bắt kịp xu thế chung, nâng cao chất lượng đào tạo hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội.

Với mục tiêu cụ thể ở trên, Khoa CĐ&CT tập trung nâng cao chất lượng đào tạo ở các khía cạnh về con người như người dạy, người học, người phục vụ; cơ sở vật, trang thiết bị phục vụ đào tạo; chương trình đào tạo.

Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo mà Khoa CĐ&CT đưa ra, đó là lắng nghe, tiếp thu mọi ý kiến phản ánh từ nhiều phía. Khoa CĐ&CT đã xây dựng được hệ thống thông tin phản hồi về nhu cầu đào tạo từ các BLQ. Qua đó thiết kế, cải tiến, xây dựng và phát triển CTDH, xây dựng hệ thống đánh giá CTDH. Với cách thức như vậy, CTDH thường xuyên được đánh giá, cải tiến cả về mục tiêu, nội dung cũng như cơ sở vật chất, trang thiết bị và con người. Trong quá trình thực hiện giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa luôn tiến hành đồng bộ, có tính hệ thống, có sự đan xen logic và hợp lý nhằm đáp ứng kịp thời với những yêu cầu ngày càng cao đối với nguồn nhân lực của xã hội.

Các nội dung, giải pháp, phương pháp và hành động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNKTOT, Khoa CĐ&CT được thể hiện qua mô tả, phân tích và MC ở 06 tiêu chí dưới đây:

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Ngày từ những năm 2012, Trường ĐHLN đã định hướng và xác định rõ giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng đào tạo đó là thường xuyên phát triển CTDH. Trên cơ sở tiếp thu mọi ý kiến phản hồi từ nhiều phía, đặc biệt các BLQ như người dạy, người học, người sử dụng lao động, các chuyên gia và những nhân viên phục vụ, Nhà trường đã thiết kế, phát triển CTDH một cách nghiêm túc và khách quan. Các phòng ban chức năng phục vụ trực tiếp cho hoạt động đào tạo được Nhà trường thành lập bổ sung và giao nhiệm vụ. Cùng với các phòng chức năng, Khoa CĐ&CT phụ trách ngành CNKTOT được giao nhiệm vụ tạo thành hệ thống thu thập thông tin phản hồi nhằm đảm bảo việc thu thập thông tin nhanh, nhạy, khoa học, đầy đủ và khách quan phục vụ tốt cho việc phát triển CTDH. Hệ thống này hoạt động vì mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo của toàn bộ các ngành học trong Nhà trường bao gồm cả ngành CNKTOT, Khoa CĐ&CT và các Phân hiệu.

Từ khi thành lập và phát triển, Nhà trường đã có các phòng ban chuyên trách thực hiện các nhiệm vụ đào tạo có hiệu quả, khách quan và chất lượng. Trong đó có thành lập một số đơn vị cùng với Khoa CĐ&CT (là những bộ phận trong hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ) như Phòng KT&ĐBCL, Ban XTTS&TVVL và Phòng ĐT [H10.10.01.01]. Cụ thể, Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường được thành lập từ năm 2012 theo Quyết định số 18/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 09/1/2012, chức năng và nhiệm vụ được quy định cụ thể trong Quyết định số 990/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 1/6/2021 (mới sửa đổi một số nội dung); Ban XTTS&TVVL được thành lập từ năm 2016 theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 25/2/2016; Phòng ĐT đi kèm với chức năng nhiệm vụ được quy định cụ thể trong Quyết định số 984/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 1/6/2021 (Quyết định này thay thế cho Quyết định số 310/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 31/3/2014).

Chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị được thể hiện trong quyết định thành lập và Quyết định điều chỉnh chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường ĐHLN số 796/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 23/4/2019 [H10.10.01.01]. Từ năm 2012, Nhà trường đã có những văn bản đầu tiên ban hành quy trình thực hiện liên quan đến chức năng, nhiệm vụ trong việc thu thập thông tin phản hồi để nâng cao chất lượng đào tạo (đều có những văn bản điều chỉnh sao cho phù hợp với mục tiêu, quy mô và yêu cầu của mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn khác nhau. Trường hợp có sự thay đổi cần điều chỉnh nhưng chưa đáng kể trong quy trình, Nhà trường có các thông báo về sự thay đổi nhằm đảm bảo tính linh hoạt của hệ thống) [H10.10.10.01.02].

Trong mỗi quy trình được ban hành, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan cũng như hình thức, công cụ thực hiện đều được quy định rõ ràng và cụ thể. Điều này giúp cho Khoa CD&CT cũng như BM KTCK luôn có đầy đủ các thông tin phản hồi trực tiếp, chính xác và đầy đủ nhất để sử dụng cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Các quy trình, hình thức thu thập thông tin và đối tượng thu thập được tổng hợp trong Bảng 10.1 (phụ lục).

Như vậy có thể thấy, đến nay, Nhà trường đã có hệ thống khá hoàn thiện từ các đơn vị, nhiệm vụ của các đơn vị trong hệ thống cũng như các công cụ (các mẫu phiếu, [H10.10.01.03]) và phương tiện, cụ thể như sau:

- Nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị đối với thu thập thông tin phản hồi của các BLQ được thể hiện rõ trong các tài liệu, văn bản ban hành quy trình và thông báo về kế hoạch lấy ý kiến đánh giá [H10.10.01.02]. Theo đó, Ban XTTS&TVVL (đến nay nhiệm vụ này thuộc phòng KT&ĐBCL) lập kế hoạch khảo sát, trình duyệt kế hoạch khảo sát, tổ chức khảo sát và viết báo cáo, trình Ban Giám hiệu phê duyệt báo cáo, công bố báo cáo và lưu trữ thông tin. Các đơn vị khác như Phòng ĐT và Khoa CD&CT phối hợp chặt chẽ với đơn vị phụ trách để triển khai thực hiện.

- Sau khi có được thông tin đã thu thập, kết quả sẽ được xử lý, tổng hợp và kết luận trong báo cáo tổng hợp đã được Ban Giám hiệu phê duyệt, các thông tin và kết luận này sẽ được sử dụng để thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.01.04]. Quá trình này được thực hiện thường xuyên, liên tục và có cải tiến nhằm khắc phục những tồn tại (2 năm/lần).

Tỷ lệ khảo sát nhu cầu tuyển dụng đối với các Khoa CD&CT và mức độ hài lòng của đơn vị tuyển dụng đối với lao động tại trường ĐHLN trong các năm 2019-2021 được trình bày trong Bảng 10.2 và 10.3 (phụ lục).

Có thể thấy khi sử dụng lao động tại trường ĐHLN, mức độ hài lòng đã tăng lên đáng kể, trong đó mức độ hài lòng chiếm tỷ lệ cao nhất đạt 47,09%. Bên cạnh đó, những ý kiến đóng góp về những kiến thức và kỹ năng cần thiết phải trang bị thêm cho SV được khảo sát năm học 2020-2021 bao gồm:

Nội dung khảo sát	Kết quả
Kiến thức và kỹ năng chuyên môn	31,54%- 30,41%
Kiến thức và kỹ năng giao tiếp xã hội	17,7%- 26,29%
Kỹ năng sử dụng các phần mềm ứng dụng phổ biến	28,46%- 21,13%
Kiến thức và kỹ năng hỗ trợ khác	10,76%-15,72%
Các kỹ năng mềm khác	11,5%- 6,44%

Như vậy, ngoài những kỹ năng kiến thức chuyên môn, việc trang bị những kỹ năng giao tiếp xã hội cho SV là rất cần thiết.

Đã có những giải pháp đưa ra để phù hợp với nhu cầu của các NTD. Trong chu kỳ đánh giá ngành CNKTOT, Khoa CĐ&CT đã qua các lần cải tiến CTDH đó là các năm, 2019 và 2021 [H1.01.01.01] [H10.10.01.05] [H10.10.01.06] [H1.01.02.01]. Những ý kiến phản hồi, góp ý cũng như nhu cầu của NKH, GV; NTD; cựu SV về CTDH được tổng hợp [H3.03.01.11], [H3.03.01.12] sau đó được sử dụng để điều chỉnh CTDH ngành CNKTOT qua các lần cải tiến, sự thay đổi được thể hiện trong Bảng 10.4 và 10.5 (phụ lục).

Mặc dù đã cố gắng tiếp cận tối đa đến các bên liên quan gồm NKH, GV, NTD, cựu SV để thu thập ý kiến nhằm thay đổi CTDH nhưng do các kênh liên lạc như gửi email, phát phiếu giấy, gọi điện thoại,... còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt đối với các đơn vị sử dụng lao động là cựu SV vẫn còn hạn chế kênh liên lạc cũng như gửi các phiếu khảo sát. Do đó, số lượng các NKH, GV, NTD, cựu SV kết nối vẫn còn chưa đủ lớn, dẫn đến các ý kiến cần thu thập chưa thật sự phong phú.

2. Điểm mạnh

Nhận thấy tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng đào tạo, nên tự bản thân mỗi người GV đều đổi mới, sáng tạo, để phù hợp với yêu cầu của từng môn học. Vì vậy, từ BM, Khoa cho đến toàn Trường đều chủ động nâng cao chất lượng đào tạo.

Các BLQ (người học, người dạy, người sử dụng lao động, nhân viên) đã phản hồi tích cực, chính xác và khách quan giúp cho việc phát triển CTDH của ngành CNKTOT ngày càng hoàn thiện hơn và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Chưa kết nối được đến số lượng đủ lớn người học đã tốt nghiệp. Vì vậy, các ý kiến có thể chưa thật đầy đủ như mong muốn dẫn đến các thông tin thu thập được chưa thật sự đầy đủ.

Chưa bao quát được hết các đơn vị sử dụng lao động là các cựu SV ngành CNKTOT của Khoa CĐ&CT nên các thông tin liên quan đến người sử dụng lao động có thể chưa thật đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Tăng cường công tác liên hệ với các thế hệ cựu SV đã ra trường để hoàn thiện và cập nhật đầy đủ các thông tin phản hồi;	- Phòng ĐT; - Phòng KT&ĐBCL; - Khoa CĐ&CT	Thường xuyên (tổng hợp sau mỗi 6 tháng)
Khắc phục tồn tại	Mở rộng và tăng cường kết nối đến các đơn vị sử dụng lao động là SV đã tốt nghiệp ngành CNKTOT của Nhà	- Phòng ĐT; - Phòng KT&ĐBCL; - Khoa CĐ&CT	Thường xuyên (tổng hợp sau mỗi 6

	trường nhằm tăng thêm sự đầy đủ của thông tin phản hồi		tháng)
	Thu thập tối đa ý kiến tích cực, khách quan của toàn thể người học, người dạy, người sửa dụng lao động, nhân viên để phát triển CTDH	- Phòng ĐT; - Phòng KT&ĐBCL; - Khoa CĐ&CT	Thường xuyên tổng hợp

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2021, Bộ GD&ĐT đã ban Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy, sửa đổi, bổ sung cho hệ thống TC từ năm 2007 [H2.02.02.01]. Trong đó có sự thay đổi về CTĐT, CTDH bên cạnh những quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi CTDH của GDDH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTDH trình độ Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ đã làm thay đổi nhiều mặt đến hệ thống đào tạo của các trường Đại học. Theo hướng dẫn chỉ đạo của Bộ, Trường ĐHLN giao nhiệm vụ cho các đơn vị, bộ phận chuyên trách rà soát, đánh giá, cập nhật và bổ sung CTDH [H10.10.02.01].

Từ năm 2015, Trường ĐHLN đã thực hiện 3 đợt rà soát trong chu kỳ đánh giá và cập nhật CTDH (giai đoạn 2015-2017, giai đoạn 2017-2019 và giai đoạn 2019-2021) [H10.10.02.02] dựa trên quy trình đã được ban hành về thiết kế và phát triển CTDH từ năm 2016 đến năm 2023 đến nay cũng đang rà soát lại [H1.01.01.01] [H10.10.02.03]. Để phù hợp với xu thế phát triển của xã hội cũng như yêu cầu của xã hội đối với nguồn nhân lực, trong mỗi giai đoạn Nhà trường đều có các văn bản cụ thể, chi tiết quy định về việc tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật CTDH, bao gồm: quy trình, quyết định về việc tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật, quyết định thành lập ban chỉ đạo và kết luận được thông qua gồm các báo cáo đánh giá và đề xuất sửa đổi [10.10.02.03] nhằm bảo đảm việc thiết kế và phát triển CTDH được thực hiện theo một trình tự thống nhất và khoa học. Tổng hợp các văn bản liên quan đến từng đợt điều chỉnh được thể hiện trong Bảng 10.6 (phụ lục).

Có thể thấy quy trình thiết kế, phát triển CTDH mà Nhà trường áp dụng là dựa trên cơ sở rà soát, đánh giá các chương trình đã có, thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ để đưa ra những cải tiến cho phù hợp. Trên cơ sở thu thập các ý kiến phản hồi của NKH, GV, NTD, cựu SV về CTDH, CTDH của ngành CNKTOT được định kỳ

điều chỉnh 2 năm 1 lần và tiến hành thực hiện thay đổi thông qua các buổi họp BM chuyên môn để đánh giá, cải tiến CTDH [H10.10.02.04] [H3.03.01.12].

Phần lớn những ý kiến phản hồi là đề nghị được tăng thời lượng thực tập, thực hành, giảm thời lượng học lý thuyết. Một trong những MC cho điều này là trong CTDH rà soát điều chỉnh, đã có nhiều học phần được đưa ra phân tích, chỉnh sửa theo hướng này và được thông qua trong các thông báo kết luận cuộc họp rà soát điều chỉnh chương trình [H10.10.02.02].

Tuy nhiên trong quá trình thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ nhằm phát triển CTDH, Nhà trường còn gặp một vài khó khăn. Đối tượng cần khảo sát lấy ý kiến bao gồm các NKH, GV, NTD, cựu SV. Các đối tượng này có địa điểm làm việc, sinh sống không tập trung, ngoài ra địa chỉ liên lạc như số điện thoại, hòm thư, trang cá nhân không cố định gây khó khăn cho việc tiếp cận liên hệ khảo sát lấy ý kiến. Do đó việc tiếp cận khảo sát còn chưa hoàn toàn đầy đủ.

Theo quy định, khi rà soát sửa đổi CTDH Nhà trường ban hành các thông báo, quyết định thành lập các ban chỉ đạo rà soát, đánh giá và cập nhật các CTDH và thông báo kết luận của Hội nghị rà soát và cập nhật CTDH. Sau đó Nhà trường sẽ ra quyết định ban hành CTDH và giao nhiệm vụ quản lý và tổ chức giảng dạy các môn học cho các đơn vị đào tạo. Trên cơ sở đó, các đơn vị đào tạo sẽ xây dựng CTDH cho ngành học được phân công. Khi đó các đơn vị được phân công phụ trách các môn học sẽ phân công giáo viên xây dựng ĐCCT học phần, sau đó họp để góp ý ĐCCT học phần để hoàn thành CTDH của 1 ngành đào tạo. Trong chu kỳ đánh giá, CTDH ngành CNKTOT đã được thiết lập, rà soát, đánh giá và cải tiến năm 2019, 2021, và hiện nay 2024 (đang thực hiện rà soát) [H3.03.01.05].

ĐCCT học phần được thiết kế gồm các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Qua đó, người dạy, người học biết rõ mình phải dạy, học những loại kiến thức, kỹ năng gì, thời gian tự học, tự nghiên cứu được quy định cụ thể trong mỗi học phần của CTDH, điều này được thể hiện trong ĐCCT các học phần [H2.02.02.07].

2. Điểm mạnh

CTDH được xây dựng có quy trình cụ thể và rõ ràng về việc thiết kế và phát triển. CTDH được rà soát, đánh giá và phát triển thường xuyên, định kỳ (2 năm/lần), ở giai đoạn giữa chu kỳ là quá trình thực hiện, theo dõi và thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ để cải tiến và phát triển CTDH cho giai đoạn sau.

Quy trình xây dựng CTDH được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, có sự quản lý và giám sát chặt chẽ của Nhà trường thông qua các phòng chức năng.

3. Điểm tồn tại

Một số điểm tồn tại trong quá trình triển khai thiết kế và phát triển CTDH có thể kể đến như quá trình triển khai thu thập ý kiến phản hồi còn bộc lộ nhiều khó khăn, chưa

tạo được sự thuận tiện tối đa cho các đối tượng tham gia phản hồi dẫn đến các ý kiến thu thập được chưa phong phú, đa dạng và chưa tiếp cận được đến đông đảo các BLQ; Bên cạnh đó, các phiếu đánh giá, góp ý chưa thật đầy đủ thông tin để có thể bao quát được toàn bộ những điểm còn tồn tại, hạn chế cần điều chỉnh, cải tiến của CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Ứng dụng CNTT trong việc thu thập và tổng hợp các ý kiến góp ý.	- Ban CNTT (Phòng HCTH); - Phòng KT&ĐBCL	2 năm /lần
Khắc phục tồn tại	- Rà soát, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn các mẫu phiếu đánh giá, phản hồi của các BLQ; - Rà soát cải tiến hình thức thu thập ý kiến sao cho thuận lợi nhất đối với người góp ý.	-Phòng KT&ĐBCL	2 năm/lần

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao chất lượng đào tạo, trường Đại học Lâm nghiệp rất chú trọng đến việc rà soát và đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Với mục tiêu đảm bảo thực hiện được CĐR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên. Quá trình này được tuân thủ một cách nghiêm túc, chặt chẽ bởi hệ thống các phòng chức năng (phòng KT&ĐBCL, phòng ĐT, bộ phận Thanh tra) thông qua các văn bản điều hành cụ thể.

Từ trước chu kỳ đánh giá, năm 2012, Nhà trường đã ban hành “Quy trình thực hiện đánh giá môn học/GV cuối học kỳ” và “Quy định thực hiện đánh giá chất lượng toàn khóa học” để đánh giá chất lượng giảng dạy của GV (bài giảng, hàm lượng kiến thức, sự phù hợp của kiến thức với chương trình...). Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành tạm thời các quy trình về công tác dự giờ của GV. Năm 2015, Nhà trường tiếp tục ban hành quy định về tổ chức và quản lý đánh giá KQHT. Năm 2016, Nhà trường ban hành Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV [H10.10.03.01] cùng với các văn bản hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, quy định tổ chức quản lý đánh giá KQHT, quá trình học tập và các văn bản điều chỉnh, bổ sung [H10.10.03.02].

Việc đánh giá các hoạt động giảng dạy của GV được Nhà trường tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát bằng hệ thống

camera ở từng phòng học, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo từng kỳ học; bình chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở cho GV vào dịp cuối mỗi năm học; tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ theo quy định đã ban hành từ 2012 về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV trong trường **[H10.10.03.03]**. Cụ thể như, bên cạnh việc tuyên truyền tự nâng cao chất lượng bài giảng của mỗi giáo viên, theo quy chế đào tạo của Nhà trường, để nâng cao chất lượng bài giảng của GV, mỗi học kỳ các GV đều được dự giờ giảng ít nhất một lần với thành phần tham dự bao gồm các GV trong BM, lãnh đạo viện và cán bộ phòng KT&ĐBCL. Thông qua đó, GV được đánh giá, nhận xét góp ý của đồng nghiệp để hoàn thiện hơn nữa về chuyên môn cũng như phương pháp sư phạm.

Mỗi kỳ học, Phòng KT&ĐBCL triển khai các hoạt động lấy phiếu khảo sát SV về môn học/GV sau khi hoàn thành chương trình học tập môn học bằng hình thức điền phiếu (từ năm 2012-2017) và bằng hình thức online từ năm 2018. Kết quả được tổng hợp và gửi về các khoa/viện chuyên môn **[H10.10.03.04]**. Căn cứ Báo cáo Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của SV về môn học và các hoạt động giảng dạy của giảng viên học kỳ I-II, năm học 2020-2021 của Phòng KT&ĐBCL, tỷ lệ trung bình kết quả khảo sát ý kiến SV ngành CNKTOT về một số tiêu chí được thể hiện qua các Bảng 10.7-10.9 (phụ lục).

Thông qua dữ liệu thu thập được ở trên, có thể thấy SV đánh giá rất cao về đội ngũ GV ngành CNKTOT. Hầu hết các SV đều đánh giá phương pháp sư phạm của các GV ở mức độ tốt, các thầy cô đã thể hiện rất rõ mức độ đầu tư cho môn học. Bên cạnh đó, tác phong sư phạm của GV cũng được đánh giá cao. Đối với môn học, SV đều có những đánh giá cao về môn học theo chương trình đào tạo. Ngoài ra công tác phục vụ cũng đảm bảo hoạt động tốt khi nhận được tỷ lệ khảo sát khá cao.

Theo quy định của Nhà trường **[H10.10.03.04]**, thông qua công tác thanh kiểm tra, việc đánh giá KQHT của SV cũng được giám sát thường xuyên cùng với việc đánh giá công tác giảng dạy của GV.

Trên cơ sở kết quả thanh kiểm tra và kết quả đánh giá của SV đối với các HP và GV phụ trách, Khoa CD&CT đã tổ chức các buổi họp phân tích, đánh giá những điểm tồn tại, hạn chế **[H2.02.01.12]**. Từ đó, rút kinh nghiệm và đề xuất những giải pháp khắc phục các mặt còn hạn chế trong công tác giảng dạy của GV.

Với mục tiêu đảm bảo quá trình dạy và học có sự tương thích và phù hợp với CDR, để có thêm căn cứ điều chỉnh, Khoa CD&CT trong mỗi chu kỳ đánh giá đều tiến hành thu thập và thống kê kết quả phiếu điều tra CDR đối với NTD, cựu SV và GV **[H1.01.02.05]**. Các cuộc họp và thảo luận được thực hiện định kỳ để tổng hợp ý kiến

của các BLQ về CDR sau đó đưa ra những điều chỉnh/thay đổi phù hợp để nâng cao chất lượng quá trình dạy học **[H1.01.03.07]**.

Một điểm nữa trong việc đánh giá KQHT của SV, đó là đánh giá phương pháp đánh giá KQHT. Đây là nội dung cũng được triển khai thường xuyên thông qua công tác đánh giá chất lượng đề thi KTHP, từ việc ban hành các kế hoạch đến việc triển khai đánh giá thông qua các phiếu đánh giá chất lượng đề thi và tổng hợp công tác đánh giá thông qua báo cáo kết quả đánh giá đề thi gửi về cho các BM **[H5.05.01.01]**. Kết quả đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của SV được công bố công khai trên hệ thống đào tạo TC của Nhà trường, SV có thể kiểm tra thông tin trong tài khoản cá nhân của mình và có quyền đề nghị phúc khảo nếu có sai sót hoặc chưa thỏa đáng. Những ý kiến phản hồi này sau đó sẽ được tiếp nhận, xem xét điều chỉnh theo đúng quy trình **[H10.10.03.05]**. Đối với đánh giá KQHT của người học, theo quy định của Nhà trường, việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được quy định rõ trong ĐCCT học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Việc này sẽ đảm bảo tính công khai, minh bạch của phương pháp đánh giá KQHT người học; và tính công khai, minh bạch giữa người học, người dạy và bộ phận giám sát. Các nội dung đánh giá KQHT của SV trong một học kỳ bao gồm: số buổi học tham dự, ý thức tham gia đóng góp xây dựng tiết học, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trên cơ sở này, hàng năm Khoa CD&CT cùng với Nhà trường đều có các hình thức khen thưởng để khuyến khích các SV có thành tích cao trong học tập, rèn luyện và NCKH **[H10.10.03.06]**.

Mặc dù đã có những hướng dẫn cụ thể, chi tiết về việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được trình bày trong Quy định của Trường DHLN, nhưng cũng cần nhấn mạnh rằng, việc đánh giá KQHT của người học ở ngành CNKTOT được các GV và BM chuyên môn thuộc khoa CD&CT duy trì thực hiện một cách nghiêm túc, tận tâm. Nội dung, hình thức và phương pháp đánh giá KQHT sao cho phù hợp luôn được đội ngũ GV trong Khoa thường xuyên rà soát, điều chỉnh. Cùng với đó, sau mỗi đợt đánh giá KQHT kết thúc học phần, Phòng KT&ĐBCL đều có những phiếu thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ để đánh giá, rà soát và cải tiến hình thức đánh giá, bộ câu hỏi đánh giá... nhằm đảm bảo kết quả đánh giá tương thích và phù hợp với CDR của ngành **[H1.01.03.07]**.

2. Điểm mạnh

Việc rà soát và đánh giá thường xuyên của Nhà trường giúp cho các hoạt động dạy và học diễn ra nghiêm túc, công khai, minh bạch, khách quan và phù hợp với người học ở các lớp học phần khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Hạn chế trong quá trình đánh giá KQHT của ngành CNKTOT nói riêng và toàn trường nói chung là hiện nay toàn trường có nhiều ngành học nhưng số lượng SV mỗi

ngành không đồng đều. Thêm vào đó trong cùng một ngành học cũng có nhiều lớp học phần có số lượng SV chênh lệch lớn như có lớp sĩ số là 15 SV nhưng có lớp lại là 50 SV. Khi đó mức độ đánh giá theo tỷ lệ sẽ không thật sự đảm bảo được sự khách quan. Số lượng người học ở mỗi môn học có sự biến động nhiều dẫn đến việc đánh giá KQHT của người học gặp nhiều khó khăn và thể hiện sự kém linh hoạt khi gắn với yêu cầu bắt buộc về đảm bảo sự cụ thể, công khai, minh bạch và khách quan trong đánh giá KQHT của người học.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường công tác rà soát, đánh giá quá trình dạy và học	- Phòng KT&ĐBCL - Khoa CD&CT - Các BM	Thường xuyên hàng năm
Khắc phục tồn tại	Thường xuyên rà soát, đánh giá và cải tiến các phương pháp đánh giá KQHT, đồng thời đưa ra nhiều lựa chọn trong việc đánh giá KQHT của người học để đảm bảo sự linh hoạt trong đánh giá	Các phòng chức năng (Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL), các GV và các BM	Thường xuyên hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

NCKH và đào tạo với mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau, NCKH sẽ tạo cơ sở, tiền đề để thực hiện tốt hơn hoạt động dạy và học. Trường ĐHLN là đơn vị đi đầu và có bề dày truyền thống nhiều năm trong hoạt động NCKH, là đơn vị tiên phong, đầu ngành trong các hoạt động NCKH về lâm nghiệp trên cả nước. Từ năm 2015, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về quy chế quản lý các hoạt động KH&CN trong nhà trường ở từng cấp cũng như những định hướng hoạt động KH&CN [H10.10.04.01]. Trong tình hình đó, Khoa CD&CT được thành lập lâu năm và có nhiều đóng góp cho hoạt động NCKH của Nhà trường. Các cán bộ GV từ những cán bộ trẻ cho đến những cán bộ có nhiều năm kinh nghiệm luôn say mê, tìm tòi, khai thông và thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp từ TW tới địa phương. Ngay từ khi mới thành lập, Khoa CD&CT cùng với các đơn vị khác trong Nhà trường đã được Nhà trường xây dựng và ban hành các văn bản quy định chi tiết, cụ thể với từng loại hình NCKH trong GV và SV của Nhà trường trong đó thể hiện mục tiêu sử dụng kết quả NCKH phục vụ việc dạy và học [H10.10.04.01]. Công tác NCKH luôn được Nhà

trường và Khoa CĐ&CT chú trọng, nhiệm vụ NCKH nói chung ở các cấp đều được định hướng như là nhiệm vụ quan trọng gắn liền với đào tạo trong kế hoạch hàng năm của Nhà trường.

Trong những năm học của chu kỳ đánh giá 5 năm gần đây (2017-2021), các cán bộ GV ngành CNKTOT đã hướng dẫn các nhóm SV thực hiện rất nhiều đề tài NCKH. Các đề tài được thực hiện dưới sự hướng dẫn của các GV là các NKH ưu tú giàu kinh nghiệm, những người giúp SV có thể ứng dụng các kiến thức đã được học để nghiên cứu và tìm ra hướng giải quyết các vấn đề liên quan đến ngành học. Các đề tài đều được nghiệm thu, đánh giá bởi các Hội đồng KH&CN với các thành viên là các NKH uy tín trong và ngoài trường **[H10.10.04.02]**. Một số đề tài đã đạt được giải cao trong các kỳ thi trong và ngoài Nhà trường tổ chức. Cụ thể, từ năm 2017, Nhà trường và Khoa CĐ&CT đã cử các đội SV tham gia cuộc thi Lái xe sinh thái tiết kiệm nhiên liệu Honda do Công ty Honda Việt Nam tổ chức và đạt được thành tích khá tốt. **[H10.10.04.04]**.

Theo từng giai đoạn, Nhà trường tiến hành tổng kết hoạt động NCKH để đưa ra những phương hướng cũng như các biện pháp thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động NCKH SV trong tương lai **[H10.10.04.03]** **[H6.06.07.20]**. Bên cạnh đó Nhà trường còn thành lập các hội đồng để xét giải thưởng cho các em SV đạt thành tích cao, điều này giúp SV, giáo viên trong toàn trường nói chung và Khoa CĐ&CT nói riêng có thêm động lực và đam mê thực hiện các đề tài nghiên cứu, tham gia các cuộc thi **[H10.10.04.04]**.

Cùng với hoạt động NCKH SV, Cán bộ, GV Trường ĐHLN đã thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp từ cơ sở đến cấp Nhà nước **[H6.06.02.07]**. Kết quả NCKH của GV Khoa CĐ&CT trong 5 năm qua (2019-2023) thể hiện trong Bảng 10.10 (phụ lục).

Đối với các giảng viên BM KTCK, các công trình khoa học được nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực khác nhau của ngành CNKTOT nhằm phục vụ tối đa cho quá trình dạy và học của giảng viên cũng như SV. Các đề tài này đều phục vụ cho việc giảng dạy và phục vụ cho viết bài giảng nhiều môn học liên quan đến chuyên ngành CNKTOT **[H10.10.04.05]** **[H10.10.04.06]**. Điều này giúp cho chất lượng đào tạo của Khoa ngày càng được nâng cao. Tổng hợp một số nội dung NCKH các cấp áp dụng, chuyển tải vào giảng dạy trong CTDH được trình bày trong Bảng 10.11 (phụ lục).

Cùng với các hoạt động KH&CN nói chung, các buổi SHHT cũng được Nhà trường và Khoa CĐ&CT quan tâm và tổ chức đều đặn hàng năm ở các BM. Đây là những buổi gặp mặt mà các GV có thể trao đổi, chia sẻ những kiến thức, kinh nghiệm đúc kết được trong quá trình làm việc, nghiên cứu, giúp mang lại hiệu quả rõ rệt đối với việc ứng dụng kết quả NCKH trong công tác giảng dạy và học tập **[H10.10.04.06]**.

Các đề tài NCKH đã thực hiện đều thuộc lĩnh vực chuyên môn giảng dạy đều gắn với các môn học do các GV đảm nhiệm. Vì vậy, các lĩnh vực nghiên cứu, các nội

dung nghiên cứu đều liên quan chặt chẽ, rất sát với các chuyên ngành và nội dung chuyên môn trong quá trình dạy và học. Trên cơ sở đó, các kết quả nghiên cứu được các cán bộ GV thường xuyên bổ sung đề nghị xét công nhận sáng kiến [H10.10.04.07], đồng thời cập nhật trong nội dung bài giảng nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, tạo hứng thú cho người học [H06.06.06.10]. Thêm vào đó, các nhiệm vụ KH&CN ở các cấp với các nội dung gắn liền với chuyên môn ở từng lĩnh vực của ngành CNKTOT không chỉ góp phần nâng cao chất lượng và nội dung bài giảng mà còn là điều kiện để SV được tham gia NCKH nhằm rèn luyện khả năng tư duy khoa học, tăng cường năng lực phát hiện, phân tích và tự tìm tòi giải pháp giải quyết vấn đề sẽ là điều kiện quý báu để nâng cao chất lượng đào tạo của ngành.

2. Điểm mạnh

Khoa CĐ&CT với nòng cốt là các NKH ưu tú, luôn duy trì công tác NCKH một cách hiệu quả, bền vững trong nhiều năm qua. Cán bộ viên chức, GV, SV của Khoa luôn tích cực, say mê trong NCKH, luôn ý thức được rằng NCKH là để vận dụng, cải tiến việc dạy và học, cùng với đó là sự hỗ trợ sát sao, hướng dẫn chỉ đạo thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường. Từ đó các kết quả NCKH được công nhận và phản hồi tốt từ bên ngoài.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có thể mạnh như trên nhưng vẫn còn một số cán bộ GV ít tham gia trong công tác NCKH dẫn đến các bài giảng của một số môn do các cán bộ GV này phụ trách chưa thật phong phú và chưa gắn liền với thực tiễn nghiên cứu cũng như sản xuất. Một số SV vẫn còn e dè, chưa thực sự coi trọng công tác NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Khảo sát lấy ý kiến các GV về hiệu quả của NCKH với nâng cao chất lượng đào tạo	Khoa CĐ&CT	Hàng năm
	Tổ chức hội nghị định hướng NCKH của Khoa	Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Tăng cường khai thông các nhiệm vụ NCKH các cấp; Tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn để hỗ trợ và định hướng phương pháp NCKH	Khoa CĐ&CT	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Lâm nghiệp luôn coi trọng nâng cao, cải thiện CSVC, nhằm đáp ứng tốt nhất cho việc dạy và học. Nhà trường đã giao nhiệm vụ khảo sát đánh giá CSVC được về các phòng ban chuyên trách. Cụ thể, phòng KT&ĐBCL được phân công nhiệm vụ khảo sát ý kiến của cán bộ, GV về cơ sở vật chất và khảo sát ý kiến SV về chất lượng của cơ sở vật chất phục vụ đào tạo (QĐ số 2536/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 31/8/2016, QĐ số 65/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 28/6/2012). TV được phân công khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác phục vụ và CSVC của TV [H10.10.05.01]. Trong quá trình thực hiện khảo sát, nhà trường đều ban hành các thông báo gửi đến các Khoa/Viện để toàn thể các cán bộ và GV để nắm được kế hoạch và thực hiện khảo sát đầy đủ [10.10.05.02].

Để việc nắm bắt thông tin được thuận lợi và đầy đủ, phòng KT&ĐBCL đã nghiên cứu, thiết kế các mẫu phiếu khảo sát phù hợp với các đối tượng khảo sát và các mẫu phiếu khảo sát do Phòng KT&ĐBCL ban hành đều có nội dung đánh giá về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ (TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT cũng như một số dịch vụ hỗ trợ khác). Cùng với Phòng KT&ĐBCL, TV cũng phát hành phiếu khảo sát có nội dung mức độ đáp ứng thông qua mức độ hài lòng của cán bộ GV và SV [H10.10.05.03]. Thời gian tiến hành khảo sát thường diễn ra vào cuối năm học, bao gồm Mẫu phiếu khảo sát về CSVC do GV đánh giá được gửi về khoa viện, phiếu đánh giá của SV được gửi khi kết thúc môn học, phiếu điều tra bạn đọc được thực hiện thường xuyên qua hòm thư ý kiến bạn đọc tại TV [H10.10.05.03]. Để phù hợp với xu thế số hóa, từ năm 2018, hình thức đánh giá môn học/GV được chuyển từ phát phiếu trực tiếp sang khảo sát online nhằm thu hút số lượng người khảo sát đồng thời tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình đánh giá và tổng hợp kết quả. So với trước, các quy trình đánh giá đã được cải tiến rất nhiều, ngày càng thuận tiện, đảm bảo thu nhận được tối đa ý kiến góp ý.

Hệ thống phòng thí nghiệm của Khoa/Viện luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Các TTTH được thành lập nhằm hỗ trợ một cách hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, NCKH và sự vận hành CTĐT của Khoa cũng như của Nhà trường. Khoa CD&CT có 1 trung tâm TNTH là đơn vị quản lý các trang thiết bị, vật tư phục vụ thực hành thực tập, phối hợp với các Bộ môn chuyên môn để tổ chức và hướng dẫn thực hành, thí nghiệm và thực tập cho các SV đại học, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Phòng thực hành của Khoa CD&CT bao gồm rất nhiều trang thiết bị phục vụ học tập, thí nghiệm, nghiên cứu như phòng Đo lường, phòng thiết bị mô phỏng ô tô, phòng TNTH Điện, phòng TN Vật lý, phòng Máy tính... được trang bị đầy đủ điều hòa nhiệt độ, máy chiếu để phục vụ cho các hoạt động thực hành của ngành CNKTOT

và các ngành học khác của Khoa. Ngoài ra, Trung tâm TNTH của khoa CD&CT có đội ngũ cán bộ cơ hữu với tay nghề cao luôn sẵn sàng thực hiện công tác kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị thí nghiệm để đảm bảo duy trì phục vụ tối đa cho công tác học tập và thực hành của người học.

Một số thiết bị thí nghiệm tiêu biểu phục vụ ngành học CNKTOT như: Mô hình tổng thành ô tô, Bảng mô hình trên ô tô ART, Mô hình hệ thống đánh lửa ART, Mô hình hệ thống lái có trợ lực ART171, Mô hình hệ thống PT khí nén ART, Mô hình HT lái + treo ART, Mô hình HT phanh chân ART137, Mô hình Turbo diezen ly hợp, Mô hình cầu sau ART 158, Mô hình hệ thống bơm cao áp, Mô hình hệ thống đánh lửa ATECH, Mô hình hộp số ART 152, Mô hình ly hợp ART157, Mô hình nguyên lý động cơ 4 kỳ...

Khu vực làm việc của trung tâm phục vụ thực hành của Khoa CD&CT được bố trí và chỉ dẫn vị trí cụ thể trong sơ đồ chỉ dẫn các tòa nhà. Mỗi tòa nhà đều có trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo phòng chống tai nạn, hệ thống cửa được khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản, nội quy về an toàn và vệ sinh môi trường, có các bình chữa cháy được lắp đặt tại các vị trí quan trọng để đảm bảo an toàn về phòng cháy, chữa cháy. Bên cạnh đó cán bộ giáo viên hướng dẫn thực hành đều được tập huấn, đào tạo bài bản để có thể xử lý tốt các tình huống phát sinh trong quá trình vận hành.

Trung tâm CNTT của trường Đại học Lâm nghiệp được BGH điều chuyển về Khoa Cơ điện trực tiếp quản lý không lâu. Trung tâm CNTT được thành lập theo quyết định 1413 ngày 8/8/2017 [H10.10.05.04] với trách nhiệm đảm bảo toàn bộ các công tác liên quan đến công nghệ, thông tin, hỗ trợ việc đăng ký học, các tác nghiệp trong giảng dạy và quản lý văn bản, thông tin dữ liệu của Nhà trường. Để hỗ trợ công tác CNTT, nhà trường đã trang bị đầy đủ các thiết bị liên quan cho Trung tâm. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính trong toàn trường đã được nối mạng Internet, sử dụng mạng Wifi hoặc mạng LAN miễn phí tại các giảng đường, khu làm việc, TV phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Bên cạnh đó, Trường đã có giấy chứng nhận đăng ký tên miền, các hợp đồng dịch vụ nâng cấp và hỗ trợ phần mềm quản lý đào tạo. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các BLQ. Có thể thấy rằng, Trường Đại học Lâm nghiệp luôn phấn đấu bắt kịp xu thế thay đổi của xã hội, đặc biệt là cuộc cách mạng số 4.0. Cụ thể như, từ khi chuyển sang đào tạo theo TC, để giảm bớt thời gian đăng ký học tập và các thông báo của Nhà trường đến SV, mỗi SV có một tài khoản điện tử cá nhân riêng. Trong tài khoản, SV có thể đăng ký môn học, đăng ký thi lại, các đơn từ đề nghị mở lớp và quản lý điểm cá nhân. Công việc này có thể thực hiện ở bất cứ đâu với 1 chiếc máy tính cá

nhân hoặc điện thoại thông minh kết nối internet. Vào dịp đầu mỗi khoá học, ban CNTT, Phòng ĐT tập huấn cho SV cách thức sử dụng tài khoản cá nhân online, giải đáp những khó khăn vướng mắc. Theo thời gian, hoạt động của ban CNTT và các bộ phận chức năng phục vụ công tác đào tạo và NCKH đã có nhiều cải tiến, đáp ứng nhu cầu của người học và GV **[H10.10.05.04]**.

Vào thời điểm năm 2020, 2021, dịch Covid-19 có tác động rất lớn tới việc triển khai các lớp trực tiếp trên giảng đường cũng như các công việc của nhà trường. Tuy vậy, nhờ hệ thống CNTT chất lượng cao và thường xuyên được nâng cấp, nhà trường đã đầu tư sở hữu phần mềm dạy học trực tuyến TranS giúp cho các lớp học lý thuyết, thực hành trên máy tính, coi thi, chấm thi, bảo vệ đề tài/khóa luận vẫn được diễn ra theo đúng kế hoạch. Hoạt động của các phòng ban, đơn vị vẫn được duy trì, triển khai theo đúng kế hoạch nhờ hệ thống văn bản điều hành điện tử, và các phần mềm hỗ trợ họp trực tuyến Zoom Meeting **[H10.10.05.05]**.

Được sự hỗ trợ từ phía Trường DHLN, Khoa CD&CT kết hợp với Trung tâm CNTT đã xây dựng trang thông tin liên kết với trang chủ của Nhà trường. Ban lãnh đạo Khoa đã rất sát sao trong công tác để quảng bá hình ảnh của Khoa và Trường đến các BLQ. Do đó, Khoa đã phân công nhóm phụ trách thường xuyên cập nhật tin tức liên quan của Khoa lên *Website* và phổ biến đến toàn thể cán bộ và SV trong khoa được biết **[H10.10.05.04]**. Thông qua trang thông tin điện tử, những tin tức hình ảnh của Khoa được lan tỏa, chia sẻ với cộng đồng.

Về công tác bảo vệ trật tự an ninh, an toàn trong nội bộ Nhà trường, phòng Bảo vệ đã được giao trách nhiệm quản lý, thực hiện. Đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công vụ rõ ràng, được trang bị những thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc. Nhà trường đã thành lập Ban Bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ giúp hỗ trợ tối đa cho các TTTH, PTN, đảm bảo an toàn cho người dạy và người học. Thực hiện theo quy định của Nhà nước về công tác phòng chống tai nạn, thiên tai, định kỳ hàng năm, Nhà trường phối hợp với cơ quan chức năng (Cơ quan công an) tổ chức các lớp huấn luyện về các tình huống khẩn cấp (cháy, nổ, thiên tai,...) cho cán bộ và các đối tượng có liên quan **[H10.10.05.06]**.

Ngoài CSVC phục vụ đào tạo của nhà trường, còn có khu vực dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Đây là hạng mục CSVC không kém phần quan trọng trong trường bao gồm trung tâm dịch vụ (KTX) và trung tâm y tế. Với CSVC đầy đủ, hiện đại, Nhà trường luôn đảm bảo chỗ ở, sức khoẻ, sân chơi văn hoá, văn nghệ, thể thao cho cán bộ và SV. Khu KTX cho SV có hàng ngàn chỗ ở sạch sẽ, an toàn cùng giá cả hợp lý, giúp SV yên tâm học tập, nghiên cứu. Đội ngũ bác sỹ, y tá của trung tâm y tế luôn sẵn sàng, túc trực mỗi khi có sự cố, họ đã làm rất tốt việc khám sức khoẻ cho CBVC và SV định kỳ hàng năm. Ngoài ra, nhà trường còn thành lập câu lạc bộ “Sách và hành động” nhằm

khuyến khích tinh thần đọc sách và trao đổi kiến thức giữa các SV [H10.10.05.07]. Những điều này đã thể hiện rất rõ sự quan tâm của Nhà trường đến toàn thể cán bộ công nhân viên lao động và HSSV của Trường. Nhà trường không chỉ quan tâm đến điều kiện dạy và học, mà còn quan tâm đến cả sức khỏe, tin thần của những người đang học tập và làm việc tại đây.

Hàng năm, các đơn vị chức năng, chuyên trách thực hiện khảo sát lấy ý kiến GV, SV về các dịch vụ tiện ích như trang thiết bị thí nghiệm, thực hành thực tập, giảng đường và TV. Các đơn vị thực hiện khảo sát tổng hợp kết quả gửi cho các khoa/ viện/ phòng ban chức năng và làm căn cứ để có kế hoạch nâng cấp, cải thiện CSVC [H10.10.05.08]. Các đơn vị được phân công quản lý và sử dụng trang thiết bị có sổ theo dõi và có kế hoạch sửa chữa, mua sắm trang thiết bị CSVC phục vụ đào tạo hàng năm thông qua kế hoạch tài chính và các yêu cầu cần sửa chữa [H10.10.05.09]. Dựa trên tình hình thực tế, kế hoạch và yêu cầu sửa chữa trang thiết bị của các đơn vị, các phòng chức năng sẽ tổng hợp và lập đề xuất, dự toán mua hoặc sửa chữa nâng cấp các trang thiết bị theo yêu cầu của đơn vị. Phòng Quản lý đầu tư là đơn vị phụ trách lập kế hoạch, dự toán và hồ sơ thầu, hợp đồng cung cấp trang thiết bị, chứng từ thanh toán... [H10.10.05.10].

Trang thiết bị phòng học và THPTN luôn được ưu tiên đầu tư kinh phí hàng năm thông qua kế hoạch tài chính phân bổ kinh phí hàng năm [H10.10.05.10]. Bên cạnh trang thiết bị phòng học và phòng thí nghiệm thì việc cải tiến cũng như nâng cao chất lượng phục vụ TV cũng được quan tâm. Căn cứ vào nhu cầu của bạn đọc và các khoa viện về tài liệu phục vụ giảng dạy hàng năm, các phòng chức năng và TV sẽ tiến hành ký kết các hợp đồng mua bán, in ấn tài liệu, biên bản ghi nhớ, hợp tác cung cấp CSDL để nâng cao số lượng đầu sách, tăng thời lượng và chất lượng phục vụ... [H9.09.02.06] [H9.09.02.08] [H9.09.02.09]. Bên cạnh đó là trang thiết bị dành cho TV, đặc biệt là CSDL số hóa. Từ các ý kiến đóng góp Nhà trường cùng với Thư viện đã liên kết với nhiều đơn vị cung cấp thông tin và mua bản quyền khai thác dữ liệu trực tuyến như Proquest, sử dụng phần mềm quản lý TV Dspace và Libol, thời lượng phục vụ tại TV cũng tăng lên [H9.09.02.03] [H10.10.05.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm và đầu tư cho phòng THPTN cũng như TV để cung cấp những điều kiện vật chất tiện ích tối đa cho SV, cán bộ trong toàn trường. Định kỳ, Nhà trường tiến hành đánh giá các kết quả đạt được và đưa ra lộ trình đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động KH&CN, HTQT, TV và Dịch vụ của Trường.

Chất lượng phục vụ của dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường (tại TV, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) luôn được đảm bảo, duy trì trong những năm qua và được đánh giá thường xuyên thông qua phát phiếu khảo sát đến toàn thể SV, giảng viên và các cán bộ toàn trường. Qua những ý

kiến đóng góp, nhà trường luôn tích cực, kịp thời, nhanh chóng chỉ đạo đầu tư, nâng cấp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

3. Điểm tồn tại

Đề có thể cải thiện, nâng cấp CSVC, không chỉ có chỉ đạo từ phía lãnh đạo Trường, mà còn cần sự phối hợp của các phòng ban chức năng. Ngoài ra, việc đầu tư, mua bán trang thiết bị còn phụ thuộc vào nguồn kinh phí được phê duyệt hàng năm, vì vậy một số hạng mục chưa được trang bị và cải tiến kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ; Đầu tư CSVC, trang thiết bị học tập	Phòng QTTB	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Rà soát và cải tạo các khu vực: TV, phòng thí nghiệm, giảng đường, KTX, hệ thôn và các dịch vụ hỗ trợ.	Phòng QTTB	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống nhờ có sự kết hợp của các phòng ban chuyên trách và các đơn vị đào tạo trong trường cùng sự giúp đỡ của các cá nhân tổ chức có liên quan. Theo quy chế của Nhà trường, định kỳ hàng năm, công tác thu thập thông tin đánh giá trường ĐHLN luôn được thực hiện đúng, đủ và có hệ thống. Phòng KT&ĐBCL có nhiệm vụ chính trong việc thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ theo nhiều kênh khác nhau và được quy định cụ thể trong các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng. Ngoài ra Trung tâm XTĐT&DH trực thuộc trường được thành lập với trách nhiệm hỗ trợ phòng KT&ĐBCL thu thập ý kiến của các BLQ [H10.10.06.01]. Bên cạnh đó các quy trình đánh giá cũng được xem xét và cải tiến nhằm tăng hiệu quả thực hiện.

Nhà trường thường xuyên thu thập các thông tin phản hồi là hoạt động đào tạo và cơ sở vật chất của Nhà trường. Đối tượng khảo sát bao gồm cán bộ GV trong trường, SV đang học tại trường, SV chuẩn bị tốt nghiệp, SV đã tốt nghiệp, NTD được gọi chung là các BLQ. Đối với ngành CNKTOT, Phòng KT&ĐBCL, TV và Khoa CD&CT đã kết hợp thực hiện khảo sát lấy ý kiến. Theo đó, Phòng KT&ĐBCL thực hiện các khảo sát tổng thể bao gồm: 1) SV đánh giá môn học và GV cuối mỗi kỳ (có

quy trình, thông báo kết quả khảo sát về các BM, BM hợp rút kinh nghiệm gửi biên bản họp về Phòng KT&ĐBCL để tổng hợp gửi Ban Giám hiệu nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động); 2) Khảo sát ý kiến của cán bộ, GV về cơ sở vật chất (có thông báo về việc khảo sát, quy trình khảo sát, kết quả khảo sát đã chia theo từng khoa/Viện (gửi bản mềm), khoa/Viện viết báo cáo riêng cho các thông tin của mỗi khoa/Viện. Trong các báo cáo có đánh giá về phương pháp khảo sát, kết quả khảo sát, những đề xuất; 3) Khảo sát SV trước khi ra trường (có quy trình khảo sát, kết quả khảo sát đề nghị các Khoa tự tách phần SV của khoa mình để viết báo cáo); 4) Khảo sát Cựu SV và NTD (có quy trình khảo sát, kết quả khảo sát). Các dịch vụ hỗ trợ của TV do TV thực hiện khảo sát. Phòng ĐT phụ trách khảo sát về CĐR và CTĐT. Khoa CD&CT phối hợp cung cấp thông tin liên quan đến khảo sát và hỗ trợ thực hiện khảo sát.

Cụ thể, trường ĐHLN đã ban hành các quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ [H10.10.06.01], các quy trình đánh giá (quy trình đánh giá cơ sở vật chất, quy trình đánh giá môn học và SV trước tốt nghiệp) [H10.10.06.02] để đánh giá việc dạy, học và CTĐT,... của các ngành đào tạo tại trường. Đồng thời đã ban hành các mẫu khảo sát về CTĐT; Phiếu đánh giá GV/ môn học; khảo sát SV trước khi tốt nghiệp, khảo sát cựu SV về môn học, ngành học, CTĐT; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của Nhà trường... [H10.10.06.03].

Các đơn vị phụ trách sẽ tổng hợp và báo cáo kết quả khảo sát như: Khảo sát SV sau khi tốt nghiệp; Báo cáo kết quả về việc làm của SV từ năm 2017-2021 được thực hiện và tổng hợp gửi Bộ GD&ĐT; Kết quả đánh giá môn học và GV được phòng KT&ĐBCL tổng hợp, báo cáo gửi về các khoa viện và các phòng ban chức năng [H10.10.06.04].

Năm 2023, sau khi hoàn thành đợt đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục chu kỳ 2 giai đoạn 2018-2023, Nhà trường cùng với các Khoa/Viện và các đơn vị chức năng họp và đưa ra giải pháp kế hoạch khắc phục cải tiến [Kế hoạch khắc khắc phục] nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị, chất lượng phục vụ, chất lượng đào tạo [H10.10.06.05].

Phòng KT&ĐBCL lập kế hoạch từng kỳ và thông báo đến các Khoa/Viện triển khai kế hoạch dự giờ GV các học kỳ của các năm học với sự tham gia của đại diện Khoa/Viện, BM, phòng KT&ĐBCL nhằm đánh giá khách quan, chính xác tình hình dạy và học, điều này giúp các Khoa/Viện và BM đánh giá được điểm, mạnh yếu của CTĐT, CTDH, nội dung môn học và phương pháp giảng dạy, Thông qua hoạt động này, Khoa/Viện, BM chuyên môn có thể đánh giá, phân tích những điểm mạnh, yếu của CTĐT, CTDH và kịp thời đưa ra những thay đổi, điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học [H10.10.06.06].

Đề phù hợp với từng giai đoạn phát triển và xu thế xã hội và thu được các ý kiến phản hồi chính xác khách quan, Nhà trường đã có những thay đổi về cách đánh giá, phương pháp thu thập ý kiến như chuyển từ hình thức đánh giá GV môn học tại các buổi thi sang hình thức online, thay đổi cách đánh giá môn học với SV. Ngoài ra, có hình thức đánh giá chất lượng đề thi để đánh giá đề thi có đảm bảo yêu cầu, có phù hợp với mục tiêu môn học, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các đơn vị [H10.10.06.07].

2. Điểm mạnh

Như vậy, có thể thấy Nhà trường đã thiết lập được cơ chế phản hồi của các BLQ. Cơ chế này hoạt động liên tục và có tính hệ thống nhằm đảm bảo không có sự chồng chéo, đan xen từ Ban Giám hiệu đến các phòng chức năng và Khoa. Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, mỗi đơn vị đều có sự cải tiến sao cho phù hợp và đảm bảo được sự linh hoạt cũng như tính kết nối đến cả hệ thống khi có sự bất cập ở từng khâu, từng bộ phận. Các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV đã được Nhà trường liên tục tiếp nhận và xử lý một cách đồng bộ, thống nhất.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số tồn tại, trong đó có hình thức của các mẫu phiếu phản hồi chưa được cập nhật đổi mới hàng năm và chưa cụ thể cho từng CTĐT, môn học và còn có sự lồng ghép nhiều nội dung trong 1 phiếu.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các BLQ	-Phòng KT&ĐBCL -Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Khoa xây dựng mẫu phiếu riêng khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ	-Khoa CĐ&CT	Năm 2024

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 10

CNKTOT là một lĩnh vực đa ngành kết hợp kiến thức từ nhiều phân khúc khác nhau trong ngành kỹ thuật, bao gồm cơ khí, điện tử, tự động hóa, và kỹ thuật chế tạo máy, do vậy việc nâng cao chất lượng CTĐT, CTDH được Nhà trường, khoa CĐ&CT nói riêng hết sức quan tâm.

Việc thu thập các thông tin phản hồi từ các BLQ đã được sử dụng để thiết kế và phát triển CTDH, quá trình dạy, học được kiểm soát và đánh giá thường xuyên, chất

lượng dịch vụ liên quan được nhà trường luôn quan tâm, đáp ứng được CDR của CTDH.

CTDH được thiết kế, xác lập và được đánh giá thường xuyên, định kỳ 02 năm/lần và được cải tiến những điểm bất cập, không phù hợp với từng giai đoạn.

Quá trình dạy, học và việc đánh giá kết quả học tập của người học thường xuyên được rà soát thông qua các quy trình bởi các phòng chức năng cũng như các đơn vị chuyên môn nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR ở từng khâu bằng nhiều hình thức.

Hoạt động NCKH thông qua đề tài NCKH, NCKH SV được quan tâm, được bồi dưỡng và phát triển để nâng cao năng lực, kỹ năng NCKH, viết báo cho cán bộ và SV và cập nhật kết quả NCKH trong cải tiến việc dạy và học. Hoạt động này đã trở thành phong trào và được sự tham gia tích cực, có hiệu quả bởi cán bộ GV và SV.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại TV, phòng thí nghiệm, trung tâm CNTT, ...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho CTDH.

Với mỗi quy trình phản hồi, nhà trường đều ban hành các văn bản nhằm đảm bảo cơ chế phản hồi của các BLQ linh hoạt, có tính hệ thống và được cải tiến thường xuyên sao cho phù hợp với điều kiện, xu hướng phát triển của xã hội cũng như tâm lý của các đối tượng phản hồi. Những văn bản quy định hướng dẫn của Nhà trường đề nhắm đến mục tiêu sao cho việc thu thập các ý kiến phản hồi được thực hiện thuận lợi, khách quan và đầy đủ nhất.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Sự thay đổi và phát triển không ngừng của ngành CNKTOT trong bối cảnh hội nhập và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 kéo theo cơn khát nguồn nhân lực chất lượng cao trong ngành. Vì vậy, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là lời giải cho bài toán thiếu hụt nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp này. Năm 2015 Khoa CĐ&CT mở thành công ngành CNKTOT. CNKTOT trải qua 09 năm hình thành và phát triển, ngành CNKTOT đã đạt được những thành công nhất định, là một trong những CTĐT trong chiến lược phát triển của Khoa CĐ&CT nói riêng và của trường DHLN nói chung.

Việc đánh giá kết quả đầu ra có một vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của một chương trình học cũng như trong toàn hệ thống của Nhà trường. Việc đánh giá tiêu chuẩn này thường xuyên, định kỳ có ý nghĩa lớn trong việc duy trì, phát triển một ngành học cũng như sự tồn vong và lớn mạnh của một trường

đại học trước xu thế cạnh tranh về chất lượng đào tạo giữa các trường đại học trong cả nước ngày càng gay gắt như hiện nay.

Hàng năm, Nhà Trường đã giao cho các Khoa/ Viện, Phòng/Ban xây dựng CSDL về việc thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân hoàn thành chương trình học, tỷ lệ SV thôi học và lượng SV có việc làm sau khi tốt nghiệp, định kỳ tiến hành khảo sát người học tốt nghiệp và NTD để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo và chương trình đào tạo.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian học tập của CTĐT ngành CNKTOT được quy định là 4 năm (từ trước năm 2021). Nhà trường đã xây dựng kế hoạch theo đúng các tiến độ và hỗ trợ để SV có thể hoàn tất CTĐT trong thời gian quy định. Việc giám sát quá trình học tập của người học có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đầu ra cho SV. Trong đó, việc quản lý điểm học tập, tổ chức thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học luôn được Nhà Trường, Khoa xác lập, giám sát hàng năm.

Mỗi khóa học, Nhà trường có Quyết định phân công Cố vấn học tập (CVHT) cho mỗi lớp [H11.11.01.01]. Nhiệm vụ của CVHT được quy định trong Quy định công tác CVHT [H11.11.01.02]. Mỗi lớp chuyên ngành đều có ban Cán sự lớp, do tập thể lớp bầu ra [H11.11.01.03]. Ban cán sự đóng vai trò cầu nối giữa tập thể lớp với CVHT, viên chức quản lý và các bộ phận hỗ trợ; trong đó có việc nắm bắt tình hình học tập của SV.

Kết thúc môn học, điểm học tập của người học (bao gồm điểm quá trình và điểm thi hết học phần) được giảng viên môn học nộp bản cứng cho Phòng KT&ĐBCL và nhập liệu trên Website [H11.11.01.04]. Sau đó, Phòng ĐT sẽ tổng hợp điểm của người học, lưu trữ và quản lý hệ thống dữ liệu này bằng phần mềm CMC [H11.11.01.05]. Từ các CSDL này, cuối mỗi học kỳ và kết thúc năm học, Ban cán sự lớp cùng CVHT tiến hành tổng kết, đánh giá xếp loại điểm trung bình chung học tập (TBCHT) của người học và căn cứ vào điểm TBCHT cuối năm học này để xét khen thưởng hoặc xét buộc thôi học [H11.11.01.06].

Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường, một SV bị buộc thôi học khi thuộc một trong những trường hợp sau [H11.11.01.07].

- Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với SV năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với SV năm thứ hai, dưới 1,60 đối với SV năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với SV các năm tiếp theo và cuối khóa;

- Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

- Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

- Vượt quá thời gian tối đa được học tại trường (sáu năm);

- Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do thi hộ hoặc nhờ người thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách SV của trường.

Mặt khác, trong quá trình học tập, người học sẽ được tiến hành đánh giá xếp loại điểm rèn luyện (đánh giá ý thức, đạo đức cùng các hoạt động của người học tại Trường) thông qua sự giám sát của CVHT và phòng CT&CTSV. Đây cũng là một trong những căn cứ để xét khen thưởng hoặc buộc thôi học đối với người học. Việc xem xét buộc thôi học đối với người học do học lực và đánh giá điểm rèn luyện là một trong những phương pháp kiểm soát chất lượng đào tạo và nâng cao chất lượng đầu ra của Nhà trường.

Đối với người học thôi học theo nguyện vọng cũng được Khoa quan tâm và tư vấn hỗ trợ kịp thời. Khoa cùng Nhà trường cũng đã xây dựng quy trình xét duyệt cụ thể tạo điều kiện cho người học rút hồ sơ một cách nhanh chóng và dễ dàng nhất **[H11.11.01.08]**.

Việc xác lập, giám sát số liệu thôi học của SV hệ đại học chính quy được thiết lập tính từ thời điểm SV nhập học và phân lớp cho đến khi SV hoàn thành quá trình đào tạo và đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp. CSDL được căn cứ vào quy định khen thưởng, kỷ luật SV và các quy định về đánh giá điểm rèn luyện của SV. Hệ thống giám sát tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV hàng năm được giao cho phòng ĐT **[H11.11.01.09]** và phòng CT&CTSV **[H11.11.01.10]** cùng với các CVHT. Theo đó, kết quả học tập của SV được đánh giá theo từng kỳ và cả quá trình học tập, là cơ sở để Nhà trường ban hành các Quyết định cảnh báo kết quả học tập, quyết định buộc thôi học và tốt nghiệp. Số liệu về SV thôi học và tốt nghiệp được thể hiện ở Bảng 11.1 (phụ lục) các số liệu này được cập nhật đến tháng 5/2024 **[H11.11.01.11]**.

Theo kết quả thống kê của Phòng ĐT qua Bảng 11.2 (phụ lục) cho thấy, số SV nghỉ học, ngừng học, thôi học, buộc thôi học hiện nay giảm mạnh đó là do công tác CVHT được chú trọng **[H11.11.01.01]**. Các CVHT thường xuyên tích cực sát sao trong công tác tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, hướng nghiệp thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ một tháng một lần, các buổi sơ kết cuối kỳ, tổng kết học kỳ, các buổi họp đột xuất **[H11.11.01.12]**. Việc đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của SV luôn được coi trọng. Cuối mỗi khóa học, Nhà trường đều tiến hành xét và đưa ra quyết định công

nhận rèn luyện toàn khóa học cho SV [H11.11.01.06]. Thông qua các buổi họp đó giúp SV an tâm hơn, đặc biệt là các SV thuộc diện cảnh báo học tập được Khoa, CVHT gặp gỡ, trao đổi lắng nghe ý kiến, hướng dẫn xây dựng kế hoạch học tập cho các kỳ tiếp theo.

Đối với những SV buộc thôi học, sẽ được thực hiện theo đúng quy trình và tạo thuận lợi nhất để cho SV rút hồ sơ [H11.11.01.07], từ đó các bộ phận chức năng liên quan sẽ kiểm soát được nguyên nhân thôi học, tỷ lệ thôi học, cũng như tư vấn kịp thời cho SV tỷ lệ buộc thôi học do không đủ điểm tích lũy theo quy định thể hiện sự kiểm soát chất lượng của CTĐT điều này thể hiện rõ ở cuốn sổ tay HSSV [H11.11.01.08]. Nguyên nhân SV thôi học được thống kê, phân tích qua số liệu của các phòng chức năng, khảo sát các CVHT và qua đơn xin thôi học của SV.

Ngoài ra, tỉ lệ SV tốt nghiệp của các năm học 2020-2021 và 2021-2022 cũng quá hạn nhiều là do trong giai đoạn này tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn ra rất phức tạp, khiến việc triển khai kế hoạch đào tạo của nhà trường gặp khó khăn, đặc biệt đối với các tín chỉ thực hành, thực tập các lớp học phân phải trải qua thời kỳ giãn cách xã hội dẫn đến SV K62 và K63 của nhà trường phần lớn là đều quá hạn so với CTĐT.

Từ năm 2023, sau khi đã khống chế được đại dịch COVID 19, SV tiếp tục quay trở lại trường, thì việc tăng cường hoạt động của các CVHT là giải pháp quan trọng trong công tác quản lý SV để giảm tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp muộn nên Nhà trường có quy định về công tác CVHT [H11.11.01.02] và hàng năm đánh giá công tác đó, [H11.11.01.13] [H11.11.01.14].

Để có các giải pháp cải tiến chất lượng, Nhà trường đã thực hiện việc đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học giữa các ngành trong trường và các trường khác, từ đó tổng hợp và có các báo cáo chi tiết, cụ thể trong báo cáo tổng kết kế hoạch đào tạo hàng năm được gửi cho từng Khoa và các đơn vị chuyên trách, đồng thời công khai chất lượng đào tạo trên trang web của nhà trường để thực hiện việc giám sát [H11.11.01.15]. Đồng thời, trong những năm gần đây, khi các trường đại học thực hiện kiểm định trường và ngành CNKTOT, công khai CSDL nên Khoa và Nhà trường đã có những đối sánh về tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ SV thôi học.

Khoa CD&CT luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV ngành CNKT CĐT thông qua CVHT, BM, trợ lý đào tạo và có những biện pháp cụ thể để hỗ trợ SV hoàn thành chương trình học như gặp gỡ trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn khi SV gặp khó khăn, duy trì chế độ sinh hoạt lớp định kỳ mỗi kỳ học trong từng năm học [H11.11.01.12]. Nhìn chung, SV thôi học ngành CNKTOT có lý do phần lớn tập trung vào SV có định hướng học tập khác. Những SV tốt nghiệp chậm là do thiếu chứng chỉ chưa đạt CDR ngoại ngữ, tin học, SV sao nhãng học hành nên dẫn đến nợ môn [H11.11.01.16]. Để khắc phục nguyên nhân đó, Nhà trường mở các lớp HP trong giờ,

ngoài giờ hành chính trên cơ sở lấy đăng ký nguyện vọng mở lớp của SV HP [H11.11.01.17]. Bên cạnh đó, Nhà trường liên tục tổ chức các kỳ thi tiếng Anh, tin học để tạo điều kiện cho SV đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học [H11.11.01.18]

Để giảm thiểu tỉ lệ SV thôi học, Khoa CD&CT giao cho đội ngũ CVHT, trợ lý đào tạo giám sát chặt chẽ tình hình học tập, tư tưởng, liên hệ với đội ngũ cán bộ lớp, bí thư chi đoàn, chi hội SV thường xuyên nắm bắt tình hình học tập và rèn luyện của SV để tư vấn, cảnh báo các SV có nguy cơ thôi học; gặp gỡ trao đổi trực tiếp tháo gỡ khó khăn trong học tập, đời sống của SV; kết hợp liên lạc với gia đình quan tâm động viên để SV yên tâm học tập, nâng cao kết quả học tập, rèn luyện.

Đối với SV đã tốt nghiệp, Phòng KT&ĐBCL tiến hành khảo sát mức độ phù hợp của CTĐT cũng như mức độ cần thiết của kiến thức và kỹ năng được học từ CTĐT với công việc hiện tại. Những kết quả khảo sát này phục vụ cho Phòng KT&ĐBCL, Khoa CD&CT và các BLQ thực hiện điều chỉnh và cải tiến CNKTOT cũng như công tác giảng dạy nhằm tăng tỷ lệ tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học đáp ứng yêu cầu chất lượng của CTĐT [H11.11.01.19].

2. Điểm mạnh

Nhờ có bộ phận, quy trình/ công cụ theo dõi, cập nhật danh sách tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của người học giúp Nhà trường có thể quản lý,, đánh giá, phân tích và theo dõi đồng thời so sánh với những năm trước để xác định nguyên nhân làm cơ sở đề xuất kế hoạch hành động cụ thể nhằm cải thiện chất lượng CTĐT. Từ đó, đối sánh với các ngành khác trong và ngoài trường, tỷ lệ SV ngành CNKTOT tốt nghiệp chưa cao ở chủ yếu trong giai đoạn học tập trên 04 năm.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, các hoạt động giám sát và cảnh báo học tập SV đã được quan tâm, tăng cường nhưng vẫn còn SV tốt nghiệp chậm hoặc bị thôi học.

Chưa đề xuất các biện pháp giảm thiểu tỉ lệ thôi học.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hơn nữa hoạt động giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV để giảm thiểu tỷ lệ thôi học và tăng tỷ lệ tốt nghiệp; tiến hành đối sánh với các khoa khác	Phòng ĐT; Khoa CD&CT CVHT	Năm học 2024-2025 và các năm học tiếp theo
Khắc phục tồn tại	Tiếp tục thực hiện việc theo dõi, giám sát tỉ lệ SV thôi học, SV tốt nghiệp theo chuyên ngành đào tạo của Khoa để lấy dữ liệu phân tích, đánh giá;	Phòng ĐT; CD&CT; CVHT	Năm học 2024-2025 và các năm học tiếp

	phát huy hơn nữa công tác tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, hướng nghiệp cho SV thông qua các buổi sinh hoạt lớp		theo
	CVHT định hướng cho SV ngay từ năm nhất để tránh tình trạng SV chủ quan với việc học tập, đến năm cuối còn thiếu điểm hay nợ học phần. CVHT, bộ môn và lãnh đạo Khoa phối hợp với các phòng ban như Phòng ĐT, Phòng CTSV tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV. Tổ chức buổi tọa đàm về ngành học, cơ hội việc làm cho SV. Đồng thời, hàng tháng, CVHT giám sát, nhắc nhở SV hoàn thành các điều kiện CDR, đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn	Phòng ĐT; CD&CT; CVHT; Phòng CT&CTSV	Năm học 2022-2024-2025 và các năm học tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học cũng là một trong số những yếu tố quan trọng giúp đánh giá chất lượng đầu ra của các trường Đại học. Đối với ngành CNKTOT nói riêng và một số ngành học khác nói chung, thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngắn cho thấy chất lượng đầu ra cao và ngược lại, thời gian tốt nghiệp trung bình càng dài thì chất lượng đầu ra càng thấp.

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, thời gian tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành CNKTOT là 4 năm (trước năm 2021) [H11.11.02.01]. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, thời gian tốt nghiệp có thể bị kéo dài hơn do SV phải cần thêm thời gian để tích lũy đủ điểm tốt nghiệp hoặc muốn nâng cao hạng tốt nghiệp. Quá trình tích lũy học phần, TC và điều kiện tốt nghiệp được quy định rõ ràng, công bố cho SV trong các văn bản quy định của Nhà trường và cung cấp sổ tay SV khi mới nhập trường để người học nắm được các quy định về điều kiện cũng như thời gian tốt nghiệp [H11.11.01.08]. Thời gian tốt nghiệp của người học được Phòng ĐT, Phòng CT&CTSV và CVHT theo dõi, giám sát chặt chẽ [H11.11.01.09], [H11.11.01.10].

Căn cứ vào thông tin tốt nghiệp của người học, Phòng ĐT xác lập tỉ lệ tốt nghiệp cũng như thời gian tốt nghiệp trung bình của người học, thực hiện giám sát qua

từng năm học. Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học được tính theo công thức:

Thời gian tốt nghiệp trung bình theo từng khóa được tính theo công thức:

Thời gian tốt nghiệp trung bình

$$= \frac{\text{Tổng sinh sinh viên tốt nghiệp năm thứ } i \times \text{số năm đào tạo}}{\text{Tổng số sinh sinh viên tốt nghiệp toàn khóa}}$$

Nhằm giúp SV tốt nghiệp đúng hạn, ngay từ khi mới nhập học, người học đã được tham gia “Tuần sinh hoạt công dân – HSSV” để phổ biến quy chế đào tạo đồng thời nhà Trường cũng phát cho mỗi người học một quyển sổ tay SV để người học nắm được quy chế đào tạo và có kế hoạch học tập phù hợp với năng lực của bản thân [H11.11.02.02] [H11.11.01.07]. Trong quá trình học tập, CVHT luôn theo dõi và giám sát người học để kịp thời nhắc nhở, động viên, giúp đỡ người học hoàn thành đúng hạn [H11.11.01.02]. Đặc biệt trong năm học 2020 – 2021 trước thách thức của đại dịch Covid 19, Nhà trường cũng đã thay đổi một cách linh hoạt trong việc tổ chức dạy và học theo hình thức trực tuyến sử dụng phần mềm Trans để không làm gián đoạn quá trình học tập của SV [H11.11.01.13] [H11.11.02.03]. Đồng thời Nhà trường cũng ban hành nhiều văn bản hướng dẫn hỗ trợ người dạy và học để kịp thời thích ứng với điều kiện giảng dạy mới cũng như đưa ra quy trình thi kết thúc học kỳ, quy trình tổ chức đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp cho SV tạo điều kiện cho SV tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.02.04].

Mặc dù các CVHT, ban cán sự lớp luôn theo dõi sát sao, nhắc nhở động viên, khích lệ SV, thường xuyên thông qua các buổi họp lớp [H11.11.01.12], tuy nhiên số lượng SV tốt nghiệp không đúng tiến độ ở các khóa gần đây như còn cao hoặc SV muốn học cải thiện thêm để nâng cao kết quả học tập, và đây cũng là năm nhà trường áp dụng CDR đối với tín học và ngoại ngữ nên nhiều SV không đạt được chuẩn tín học và ngoại ngữ để ra trường đúng hạn [H11.11.01.18].

Đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNKTOT trường ĐHLN với một số ngành và trường khác trong Bảng 11.3 (phụ lục) cho thấy tỉ lệ cho ta thấy đa số SV ra trường đúng thời hạn, đồng nghĩa với việc Nhà trường và khoa CĐ&CT có chính sách quản lý, hỗ trợ người học kịp thời, hiệu quả.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV CNKTOT được xác định, giám sát và đối sánh liên tục trong các năm học 2023 và các năm tiếp theo. Nhằm bảo đảm chất lượng đào tạo của chương trình, Phòng ĐT có nhiệm vụ thực hiện quản lý điểm thi, kết quả tốt nghiệp sớm, đúng hạn và muộn của SV theo Quy chế tổ chức hoạt động của Trường ĐHLN [H11.11.02.05]. Phòng ĐT thực hiện việc xây dựng kế hoạch đào tạo, lịch trình giảng dạy và kế hoạch làm tốt nghiệp hàng năm cho SV đặc biệt nhằm mục tiêu thống nhất bảo đảm chất lượng cho toàn bộ các CTĐT của Nhà trường nói chung

và cho CTĐT ngành CNKTOT nói riêng [H11.11.02.06]. Phòng KT&ĐBCL thực hiện đánh giá chất lượng đào tạo thông qua việc khảo sát, lấy ý kiến của các BLQ như người học và NTD [H11.11.02.07].

2. Điểm mạnh

Nhà Trường có bộ phận CBVC, có quy trình, hệ thống quản lý, giám sát kế hoạch học tập và tốt nghiệp của người học thông qua phần mềm quản lý tín chỉ. Khoa CĐ&CT có bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát người học qua từng năm, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của người học các khóa học.

Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và giám sát người học được triển khai đồng bộ, kịp thời. Có các hoạt động tổng kết, đánh giá hỗ trợ người học hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời hạn quy định.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù riêng chương trình, SV khó có thể học vượt. Đặc biệt giai đoạn 2019 -2024, toàn thế giới cũng như Việt Nam bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, do đó việc học tập online của SV cũng bị ảnh hưởng theo.

Còn một số SV gặp khó khăn khi trả nợ môn do đặc thù chương trình nên đăng ký học nâng điểm, trả nợ học phần gặp khó khăn do số lượng đăng ký quá ít.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục thực hiện việc xác lập, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình theo chuyên ngành đào tạo của Khoa để lấy dữ liệu phân tích, đánh giá; - Phát huy hơn nữa công tác tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, hướng nghiệp cho SV thông qua các buổi sinh hoạt lớp - Duy trì tổ chức sinh hoạt lớp thường xuyên để nắm bắt các ý kiến phản hồi của SV về công tác giảng dạy, CVHT, CSVC Trường, chế độ chính sách, hỗ trợ hoạt động học tập kịp thời cho SV. 	Khoa CĐ&CT Phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2024- 2025 trở đi
Khắc phục tồn tại	Tăng cường hơn nữa hoạt động giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV để giảm thời gian tốt nghiệp trung bình theo đúng quy định; tiến hành đối sánh với các khoa khác; tiến hành triển khai các quy định cho phép SV	Phòng KT&ĐBCL; Khoa CĐ&CT	Từ năm 2024- 2025 trở đi

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
	có thể học trả nợ một số học phần với các lớp khác, tăng cường công tác bổ sung kỹ năng tin học và ngoại ngữ cho SV để SV đạt CĐR về tin học và ngoại ngữ đúng hạn		

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu cuối cùng của người học cũng như của đội ngũ giảng viên, cán bộ viên chức các trường đại học nói chung và của Khoa CD&CT - Trường Đại học Lâm nghiệp nói riêng chính là sau khi ra trường nhanh chóng có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, có mức thu nhập phù hợp với năng lực cùng môi trường làm việc chuyên nghiệp, ổn định.

Để thực hiện được mục tiêu này, nhà trường đã có những biện pháp để tăng chất lượng đào tạo như: rà soát, điều chỉnh và xây dựng CĐR căn cứ theo nhu cầu của xã hội; rà soát, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học phần [H11.11.03.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường luôn tập trung vào vào việc theo dõi, khảo sát tình hình có việc làm sau tốt nghiệp của SV, tìm hiểu nhu cầu của xã hội cũng như yêu cầu của các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất đối với SV về mặt kiến thức, kỹ năng cũng như công tác đào tạo của ngành nói riêng và của toàn Trường nói chung.

Thấy được tầm quan trọng của việc khảo sát, đánh giá tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp, tháng 02/2016 Nhà trường đã thành lập TT XTĐT&DH trực thuộc BGH. TT XTĐT&DH là đầu mối liên hệ với các công ty, doanh nghiệp, cựu SV với mục đích tăng cường khả năng, cơ hội tìm việc làm cho người học mới tốt nghiệp; Ban cũng có nhiệm vụ thường xuyên phổ biến rộng rãi các thông tin, thông báo tuyển dụng của các công ty, doanh nghiệp đến người học. Đồng thời Trung tâm cũng là đơn vị có trách nhiệm theo dõi, cập nhật thông tin về tình hình việc làm, danh sách người học có việc làm, vị trí việc làm và mức thu nhập,... của người học đã tốt nghiệp [H11.11.03.02].

Từ năm 2018 đến nay, nhiệm vụ này được Nhà trường giao lại cho Phòng KT&ĐBCL về khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp, các doanh nghiệp và phòng CT&CTSV đầu mối giới thiệu việc làm cựu người học giúp quá trình khảo sát nhanh và dễ dàng hơn [H11.11.03.03]. Các quy định, quy trình về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động được nhà trường ban hành

rất cụ thể, rõ ràng. Do đó, từ các thông tin về cựu SV và các đơn vị tuyển dụng lao động được xác lập, nhà trường lập và ban hành kế hoạch khảo sát, thông báo khảo sát tình hình việc làm của cựu SV sau 6 tháng và 12 tháng khi SV ra trường. Kết quả khảo sát tỉ lệ có việc làm của SV CNKTOT sau khi tốt nghiệp trong những năm gần đây được trình bày trong Bảng 11.4 (phụ lục).

Như vậy, có thể khẳng định Trường ĐHLN và khoa CD&CT đã luôn chủ động, tích cực và có rất nhiều chủ trương, chính sách và các hoạt động nhằm hỗ trợ người học có việc làm hoặc cơ hội thăng tiến nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Tỷ lệ người học ngành CNKT OTO có việc làm và việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp luôn ở mức rất cao điều này được thể hiện rất rõ trong bản báo cáo khảo sát việc làm của cựu SV [H11.11.03.04].

Về mức thu nhập bình quân tháng của SV ngành CNKTOT sau khi ra trường và đối sánh với các ngành trong trường được thể hiện ở Bảng 11.5 (phụ lục). Qua đó cho thấy tỷ lệ SV ra trường có mức thu nhập từ 6-10 triệu/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (44,8%). So với các ngành khác trong trường ĐHLN, mức thu nhập của SV ngành CNKTOT sau khi ra trường ở mức cao.

Để nâng cao tỉ lệ SV có việc làm, hàng năm, Khoa phối hợp với Nhà trường cùng với các doanh nghiệp tổ chức các hội chợ việc làm. Cùng với đó, Khoa và Nhà trường tổ chức các hoạt động liên kết với các doanh nghiệp/NTD về việc tiếp nhận người học thực tập tại doanh nghiệp/đơn vị, phối hợp thực hiện các phương án hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm [H11.11.03.05].

Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã ban hành quy trình thực hiện và hỗ trợ người tốt nghiệp chưa có việc làm thông qua cổng thông tin điện tử của Nhà trường [H11.11.03.06], và giao nhiệm vụ cho Phòng CT&CTSV là đầu mối duy trì các hoạt động hỗ trợ Khoa và Nhà trường trong việc cung cấp thông tin đến với người tốt nghiệp [H11.11.03.07]. Nguyên nhân SV tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc chưa tìm được việc làm được ghi chép và phân tích nhằm tìm ra nguyên nhân và các biện pháp, tư vấn hỗ trợ người tốt nghiệp. Số liệu thu thập được thảo luận, phân tích nguyên nhân và xây dựng phương án hỗ trợ người tốt nghiệp như liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo; tổ chức ngày hội việc làm; thông báo giới thiệu việc làm cho SV chuẩn bị tốt nghiệp và đã tốt nghiệp trên cổng thông tin điện tử nhà trường.

Ngoài ra, Khoa CD&CT cũng đã tự thực hiện khảo sát tỷ lệ có việc làm, từ đó có thể cải tiến CTĐT cho phù hợp với xu thế mới và đáp ứng được yêu cầu của NTD. Để đánh giá về CTĐT và CDR ngành CNKTOT sau khi SV tốt nghiệp ra trường. Khoa CD&CT tiến hành khảo sát 120 đối tượng là giáo viên, NTD, cựu SV. Các câu hỏi trên phiếu điều tra chủ yếu đánh giá đối với các nội dung từ kiến thức tự chọn, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, TTNN, còn đối với khối kiến thức giáo dục

đại cương thì chương trình thực hiện theo quy định chung của Bộ GD&ĐT. Tổng hợp kết quả điều tra khảo sát được thể hiện qua [H11.11.03.08] [H11.11.03.09].

Như vậy, việc khảo sát/trao đổi/làm việc với các đơn vị sử dụng lao động trong việc gắn kết doanh nghiệp với cơ sở giáo dục ở tất cả các khâu trong quá trình đào tạo và tìm kiếm việc làm được Nhà trường rất chú trọng và có kết quả báo cáo chi tiết, rõ ràng. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp được Nhà trường theo dõi và khảo sát, báo cáo tổng kết và đánh giá thông qua các thông tin tổng hợp từ các kênh trên. Các đánh giá đều cho thấy sự hài lòng về CTĐT và CDR ngành CNKTOT của trường. Trên cơ sở đánh giá mục tiêu đào tạo, CDR, CTĐT của Khoa và Nhà trường từ đó đề ra các giải pháp phát huy kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế trong quá trình dạy học từ đó nâng cao và hoàn thiện CTDH của Khoa và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có ban chuyên trách phụ trách công tác khảo sát lấy ý kiến của người học, cựu người học và NTD, đơn vị sử dụng lao động theo một quy trình cụ thể với sự giúp đỡ của các đầu mối liên lạc ở các Khoa/Viện. Công tác lấy ý kiến khảo sát được thực hiện hàng năm và có báo cáo cụ thể.

Đội ngũ cố vấn học tập của Khoa thường xuyên quan tâm, liên lạc, trao đổi với cựu người học mới ra trường nên việc khảo sát, lấy ý kiến người học, cựu người học được thực hiện một cách dễ dàng và thường xuyên.

Bên cạnh đó Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện học tập tốt nhất cho SV tùy theo từng chuyên ngành, đặc biệt trong việc thực hành thực tập, SV CNKTOT được đi đến cơ sở sản xuất thực tế, qua đó giúp SV sau tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu từ NTD về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. Thêm vào đó, tăng thời lượng thực hành, thực tập cũng như bố trí học kỳ doanh nghiệp là một trong những điểm mạnh của Khoa nhằm bước đầu cho các em SV làm quen với môi trường làm việc, quen với yêu cầu thực tế của doanh nghiệp cũng như trang bị thêm những kỹ năng thực tế nhằm tăng thêm cơ hội việc làm cho các em sau ra trường.

Các cam kết, liên kết đã được ký giữa nhà trường, Khoa và các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNKTOT, cơ khí nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu thực tế của các NTD cũng như tạo môi quan hệ chặt chẽ giữa Khoa và NTD hàng năm để tăng thêm vị trí việc làm cho các em sau khi ra trường. Đồng thời có được sự hỗ trợ, hợp tác tích cực từ cựu SV, NTD khi lấy ý kiến phản hồi.

3. Điểm tồn tại

SV ra trường tuy có việc làm với tỷ lệ khá cao, mức thu nhập/tháng tương đối ổn định. Nhiều SV sau tốt nghiệp vẫn còn làm trái ngành, trái nghề. Tỷ lệ theo học các bậc sau đại học hay làm việc với các đối tác nước ngoài còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường các hoạt động hỗ trợ SV tìm việc làm; - Tổ chức các hội thảo, seminar với các NTD; - Bổ sung các học phần tham quan nhận thức và tăng thời lượng Thực tập nghề nghiệp cho SV; - Tổ chức các cuộc thi Olympic, NCKH, trải nghiệm, tìm hiểu về ngành - Thường xuyên khảo sát cựu SV, NTD và các BLQ để hoàn thiện CTDH, CTĐT tăng tỷ lệ SV sớm có việc làm đúng ngành, thu nhập cao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa CD&CT - Phòng CTSV - Phòng ĐT 	Từ năm học 2025 - 2026
Khắc phục tồn tại	Đổi sách SV sau TN có việc/chưa có việc làm các ngành trong Trường, các trường khác trong nước và quốc tế.	Khoa CD&CT	Hàng năm
	Tìm hiểu các lý do làm trái ngành của cựu SV để cải tiến CTĐT.	BM KTCK	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động khoa học và công nghệ không chỉ là nhiệm vụ quan trọng của giảng viên, đó còn là hoạt động có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng, trình độ cho người học. Bên cạnh việc học chuyên môn, tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ giúp người học nắm vững hơn các kiến thức lý thuyết, tiếp cận gần hơn với công việc thực tế và có thêm nhiều kỹ năng cần thiết cho công việc sau khi ra trường. Mặt khác, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ giúp SV rèn luyện được tác phong khoa học và làm việc nhóm. Như vậy, các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của người học tại Trường được thực hiện dựa trên Thông tư 26/2021/TT-BGDĐT ban hành bởi Bộ GD&ĐT quy định về hoạt động

NCKH của SV trong các CSGD ĐH [H11.11.04.01]. Bên cạnh đó, để đảm bảo hoạt động NCKH được thực hiện đồng bộ và hiệu quả, Nhà trường đã có hệ thống giám sát, đánh giá hoạt động khoa học công nghệ nói chung và hoạt động NCKH SV nói riêng thông qua các quy định/hướng dẫn thực hiện đề tài nghiên cứu; nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động NCKH; hồ sơ theo dõi tiến độ; đánh giá sản phẩm; công bố kết quả sản phẩm NCKH [H11.11.04.02]

Hàng năm, hoạt động NCKH SV được Nhà trường triển khai, thông báo bằng văn bản đến các Khoa và toàn thể SV. Căn cứ vào thông báo của Nhà trường, khoa triển khai đến các lớp và khuyến khích SV tham gia đăng ký chuyên đề NCKH SV phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Sau khi SV đăng ký tên chuyên đề NCKH, Khoa gửi danh sách lên Phòng KH&CN phê duyệt và ra quyết định giao nhiệm vụ người hướng dẫn khoa học và SV thực hiện đề tài NCKH SV [H11.11.04.03]. Khoa có nhiệm vụ giám sát tiến độ thực hiện chuyên đề NCKH của SV, thành lập hội đồng khoa học để xét duyệt và đánh giá mức độ hoàn thành chuyên đề NCKH và gửi kết quả về Phòng KH&CN [H11.11.04.04]. Để đảm bảo hoạt động NCKH SV có hiệu quả và đạt chất lượng cao, Nhà trường có hệ thống giám sát, đánh giá hoạt động NCKH của người học thông qua các quy định/hướng dẫn thực hiện đề tài nghiên cứu; hồ sơ theo dõi tiến độ; đánh giá sản phẩm; công bố kết quả sản phẩm NCKH [H11.11.04.05] [H11.11.04.06].

Để khuyến khích SV tham gia NCKH, Nhà trường ban hành quy chế chi tiêu nội bộ quy định nguồn kinh phí thực hiện các đề tài, dự án Khoa học công nghệ trong đó có chuyên đề NCKH SV [H11.11.04.07]. Với quy chế này, mỗi chuyên đề nghiên cứu khoa học SV được Nhà trường hỗ trợ kinh phí theo quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường với mức chi phí là 1.200.000 đồng/đề tài.

Theo báo cáo của Phòng Khoa học và Công nghệ, trong 5 năm gần đây, từ năm học 2019-2024 tổng số nhóm SV đăng ký chuyên đề NCKH của Khoa CD&CT là 48 nhóm với tổng số SV tham gia là 113 SV (SV ngành CNKTOT là 22 em, chiếm 19,6%). Trong đó số đề tài hoàn thành và được nghiệm thu là 61 đề tài, chiếm 65,6% tổng số đề tài đăng ký (Bảng 11.6) [H11.11.04.08].

Qua bảng số liệu thấy rằng: Số lượng các đề tài NCKH SV cũng như số lượng người học tham gia NCKH và tỷ lệ hoàn thành đề tài của Khoa CD&CT có phần yếu thế nhưng đề tài luôn xếp ở mức cao so với số lượng đề tài đăng ký và luôn đạt chất lượng khá, giỏi. Các đề tài NCKH SV được thực hiện đều gắn liền với lĩnh vực chuyên môn của ngành CNKTOT, có ý nghĩa thực tiễn cao, thực nghiệm nhiều giúp SV nâng cao được các tác phong làm khoa học và các kỹ năng thực tế khác [H11.11.04.09].

Đôi sánh với các Khoa/Viện khác trong trường, thì số lượng đề tài cũng như SV tham gia vào hoạt động NCKH của Khoa CD&CT nói chung và ngành CNKTOT nói riêng còn hạn chế, được trình bày trong Bảng 11.7 (phụ lục). Do SV chưa hiểu rõ vai

trò của hoạt động NCKH, còn e ngại trong việc đi tìm hiểu những vấn đề mới nên chưa hào hứng với hoạt động này.

Ngoài hoạt động NCKH SV, để thúc đẩy, khơi gợi niềm đam mê và sáng tạo của SV nhà trường cũng phát động, tổ chức nhiều cuộc thi khác như: Cuộc thi khởi nghiệp Lâm Nghiệp, cuộc thi Olympic cơ học toàn quốc, Cuộc thi tin học văn phòng, cuộc thi Lái xe sinh thái tiết kiệm nhiên liệu Honda trong nhiều năm liền [H11.11.04.10]. SV của Khoa CD&CT nói chung và SV ngành CNKTOT nói riêng luôn được kích lệ tham gia vào các cuộc thi, hoạt động này để tăng thêm tính năng động và hoàn thiện các kỹ năng mềm cho bản thân.

Đối với cuộc thi Lái xe sinh thái tiết kiệm nhiên liệu Honda, SV ngành CNKTOT đã được trường cử đi thi và giành được nhiều thành tích như năm 2020 có 10 SV tham gia và đứng vị trí 13/187 đội (Bảng 11.8) [H11.11.04.11]. Tuy nhiên, sau thời gian nghỉ do đại dịch Covid-19, cuộc thi này đang chưa có kế hoạch khởi động trở lại.

Đối với cuộc thi Olympic cơ học toàn quốc SV ngành CNKTOT cũng đã tham gia vào một số với SV các ngành khác trong Khoa. Tuy nhiên, phong số lượng SV của ngành CNKTOT không nhiều.

Để khuyến khích và thúc đẩy người học tham gia vào các hoạt động khoa học, Nhà trường cũng có những hình thức khen thưởng cho các nhóm SV và giáo viên hướng dẫn có thành tích trong các hoạt động khoa học [H11.11.04.11]. Hàng năm, Khoa và Trường cũng tổ chức tọa đàm và hội nghị tổng kết về hoạt động NCKH nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động KHCN nói chung và NCKH SV nói riêng [H11.11.04.12]. Song song đó, Khoa CD&CT và nhà Trường cũng tổ chức các buổi tập huấn nhằm nâng cao kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết báo khoa học cho SV từ đó nâng cao được chất lượng của các hoạt động khoa học cũng như nâng cao được chất lượng Đào tạo [H11.11.04.13].

Kết quả hoạt động NCKH của SV hằng năm là một trong những cơ sở để khoa CD&CT đánh giá chất lượng đào tạo và có những điều chỉnh cải tiến CTĐT nhằm nâng cao hiệu quả chương trình ngành CNKTOT từ đó có những cải tiến về chất lượng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường giao Phòng KH&CN là đầu mối theo dõi, giám sát và hỗ trợ các hoạt động NCKH SV nên các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành và hướng dẫn đầy đủ.

Nhà trường đã có rất nhiều chính sách, chương trình và nội dung NCKH cho SV. Các kế hoạch tổ chức được công bố rõ ràng, thời điểm đăng ký tham gia, thực

hiện, nghiệm thu đánh giá có mốc cụ thể. Giảng viên tích cực và sẵn sàng hỗ trợ, hướng dẫn SV tham gia NCKH.

3. Điểm tồn tại

Đối với các hoạt động NCKH của SV Khoa CĐ&CT nói chung và ngành CNKTOT nói riêng khảo sát thực tế còn hạn chế do khó khăn về thời gian và kinh phí.

Vẫn còn một số SV chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH. Số lượng đề tài và SV tham gia NCKH so với các khoa khác trong trường còn thấp như khoa QLTNR&MT, Viện CNSHLN.

Chưa có sự so sánh đối chiếu với các trường ở trong nước và quốc tế.

Mức đầu tư chưa thực sự tương xứng với xu thế và sự phát triển của thời đại.

4. Kế hoạch hành động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hỗ trợ các hoạt động NCKH SV	Phòng KH&CN; Khoa CĐ&CT	Hàng năm
Khắc phục tồn tại	Tích cực cử SV xuống các doanh nghiệp thực hiện các nghiên cứu, giải quyết vấn đề thực tiễn.	Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2024-2025
	Rà soát, đối chiếu với các loại hình nghiên cứu của các trường bạn trong nước và quốc tế.	Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2024-2025
	Cập nhật điều chỉnh các quy định liên quan, tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH SV	Trường ĐHLN	Từ năm học 2024-2025
	Triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH thông qua CVHT, đoàn, đội	Khoa CĐ&CT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Mức độ hài lòng của các BLQ là thước đo quan trọng để đánh giá chất lượng

của chương trình đào tạo đồng thời cũng là căn cứ để Nhà trường, khoa CD&CT thất đưa ra được những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đầu ra.

Khoa CD&CT phối hợp cùng với Phòng KT&ĐBCL của Nhà trường là đầu mối thu thập thông tin phản hồi của các BLQ [H11.11.05.01]. Phòng KT&ĐBCL được thành lập năm 2012 theo quyết định số 18/QĐ-ĐHLN-TCCB Hiệu trưởng Trường ĐHLN. Bên cạnh việc tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường xây dựng kế hoạch và triển khai các công việc liên quan đến công tác ĐBCL như: Đánh giá môn học, đánh giá GV theo từng học kỳ; đánh giá kết quả dự giờ của GV cuối mỗi học kỳ; khảo sát ý kiến của SV trước khi tốt nghiệp về chất lượng toàn khóa học thì Phòng KT&ĐBCL còn có nhiệm vụ khảo sát cựu SV và NTD lao động về chất lượng đào tạo của Trường. Năm 2017, Nhà trường thành lập Trung tâm XTĐT&DH, đây cũng là một kênh để thu thập thông tin của người học cũng như các cựu SV, đội ngũ GV và các BLQ khác [H11.11.05.02].

Các BLQ được xác định bao gồm: người học, người dạy, cựu SV, các tổ chức, doanh nghiệp, NTD,... Nhà Trường cũng đã ban hành các quy định cụ thể về việc khảo sát, lấy ý kiến của các BLQ trong đó chỉ rõ công cụ khảo sát là bảng câu hỏi được thiết kế dưới dạng phiếu khảo sát với các tiêu chí đo lường sự hài lòng của các BLQ và quy trình hướng dẫn khảo sát cụ thể từng bước [H11.11.05.03].

- Đối với người học, công tác lấy ý kiến được thực hiện mỗi học kỳ sau khi kết thúc môn học. Việc lấy ý kiến người học được thực hiện công khai theo thông báo của nhà Trường [H11.11.05.04]. Người học tiến hành đánh giá online bằng cách đăng nhập vào tài khoản cá nhân trên hệ thống đăng ký tín chỉ. Thông qua phiếu khảo sát, người học đánh giá các tiêu chí về công tác giảng dạy của giảng viên bao gồm: nội dung và phương pháp giảng dạy, tài liệu và phương tiện giảng dạy, trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên trong quá trình giảng dạy, năng lực tổ chức và quản lý lớp học, sự công bằng trong việc đánh giá kết quả học tập của người học, tác phong sư phạm và một số vấn đề khác của giảng viên. Đồng thời người học cũng được lấy ý kiến về sự phù hợp của CTĐT, CSVC của Trường, TV,... Phòng KT&ĐBCL có nhiệm vụ tổng hợp và xử lý dữ liệu và gửi phản hồi về cho bộ môn quản lý môn học. Bộ môn tiến hành họp để đánh giá và đề xuất các giải pháp để giảng viên khắc phục nhược điểm và cải tiến, nâng cao chất lượng giảng dạy. Bên cạnh đó, bộ môn cũng đề xuất ý kiến và phản hồi lại nhà Trường thông qua phòng KT&ĐBCL nhằm phục vụ mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo [H11.11.05.05]. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người học trong những năm gần đây được trình bày trong Bảng 11.9 (phụ lục).

Qua ý kiến đánh giá của có thể thấy người học đánh giá mức độ hài lòng nhất đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành (giảng viên nhiệt tình, có phương pháp giảng dạy tốt, tôn trọng và sẵn sàng giúp đỡ SV ...); Người học cũng đánh giá tốt về

mục tiêu, nội dung, chương trình... của các môn học. Mức độ đánh giá Hoàn toàn đồng ý và đồng ý chiếm đa số và tổng đạt trên 90%; Về phục vụ và hỗ trợ giảng dạy, SV tuy chưa thực sự hài lòng, nhưng cũng đánh giá khá tốt trong công tác chuẩn bị phòng học cũng như các thiết bị hỗ trợ giảng dạy mà Nhà trường đã đầu tư chung cho giảng đường, TV.

SV năm cuối trước khi ra trường cũng được nhà Trường và Khoa khảo sát lấy ý kiến đánh giá về chương trình đào tạo của ngành và công tác phục vụ tại Trường [H11.11.05.06]. Hầu hết SV đều hài lòng với sự phương pháp dạy học, trình độ chuyên môn và sự nhiệt tình của đội ngũ giảng viên thuộc Khoa. Về chương trình đào tạo, người học mong muốn được thực hành, thực tập nhiều hơn để rèn luyện được nhiều kỹ năng thực tế phục vụ cho công việc sau khi ra trường [H11.11.05.07].

- Đối với cán bộ, giảng viên nhà Trường cũng thực hiện lấy ý kiến phản hồi vào cuối học kỳ 2 hằng năm [H11.11.05.08]. Theo thông báo của Phòng KT&ĐBCL, các cán bộ, giảng viên thực hiện đánh giá các tiêu chí về cơ sở vật chất: phòng học, phòng thực hành thí nghiệm, phòng làm việc bộ môn; về thiết bị phục vụ giảng dạy và làm việc, về thiết bị công nghệ và internet của trường; Các loại tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập, NCKH và công tác phục vụ ở TV. Phiếu đánh giá được gửi về phòng KT&ĐBCL, sau đó được tổng hợp và xử lý dữ liệu và viết báo cáo trình lên Ban giám hiệu và các phòng ban chức. Căn cứ vào mức độ hài lòng của các BLQ, Nhà trường cũng đã có những biện pháp cụ thể để điều chỉnh CTĐT, đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy cũng như NCKH. Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của giảng viên toàn trường về CSVC được trình bày trong Bảng 11.10 (phụ lục).

Nhìn chung, các ý kiến đánh giá đều rất hài lòng, hài lòng và chấp nhận được với cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập của giảng viên và SV trong trường, tỷ lệ không hài lòng ở các năm đều chiếm <10%.

- Đối với cựu SV, NTD, Doanh nghiệp sử dụng lao động: nhà Trường cũng tiến hành lấy ý kiến phản hồi hàng năm. Trên CSDL về cựu SV, NTD và đơn vị sử dụng lao động đã được Ban XTTS&TVVL thống kê, tiến hành gửi mẫu phiếu đánh giá bằng đường bưu điện hoặc email với các tiêu chí riêng cho từng đối tượng. Từ năm 2018, công tác lấy ý kiến NTD và cựu SV được chuyển giao cho phòng KT&ĐBCL thực hiện [H11.11.05.09]. Với cựu SV, tiến hành lấy ý kiến phản hồi về chương trình đào tạo, về tình hình việc làm của SV sau khi ra trường,... Với NTD và đơn vị sử dụng lao động, tiến hành lấy ý kiến phản hồi về nhu cầu thực tế đối với SV sau khi tốt nghiệp, mức độ hài lòng của NTD đối với SV thuộc ngành,... Các ý kiến phản hồi được phòng KT&ĐBCL tổng hợp, phân tích và viết báo cáo, công khai trên website để làm căn cứ cho các Khoa/Viện điều chỉnh CĐR, CTĐT cho phù hợp với thực tiễn [H11.11.05.10].

Bên cạnh những kế hoạch hàng năm của Trường về việc lấy ý kiến phản hồi của

các BLQ, Khoa CĐ&CT cũng luôn quan tâm đến mức độ hài lòng của người học, người dạy, cựu SV, NTD. Thông qua các buổi giao lưu, giới thiệu ngành nghề, Khoa luôn tạo điều kiện để người học nêu ý kiến, phản hồi các vấn đề vướng mắc trong quá trình học tập cũng như những điểm hài lòng và chưa hài lòng đối với CTĐT, công tác phục vụ và phương pháp dạy và học [H11.11.05.11].

Nhìn chung, các kết quả khảo sát cho thấy ý kiến của cựu SV cho thấy 91,2% cựu SV hài lòng và rất hài lòng về chất lượng chương trình đào tạo ngành CNKTOT, tỷ lệ người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp là 90% với mức thu nhập bình quân từ 6-10tr đồng. Các nhà tuyển dụng cũng tương đối hài lòng về những kiến thức chuyên môn mà SV tốt nghiệp ngành CNKTOT của Khoa CĐ&CT với mức đánh giá về tỷ lệ người học đáp ứng nhu cầu của công việc, có thể sử dụng ngay lên đến 85%; tỷ lệ người học đáp ứng nhu cầu công việc nhưng cần đào tạo thêm chiếm 15%. Với ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động, đa số đều đánh giá cao kiến thức của người, người học có phẩm chất đạo đức tốt, ham học hỏi, có tinh thần cầu thị... Đây là nguồn thông tin quan trọng để Trường và Khoa cải tiến CTĐT và cải thiện chất lượng giáo dục cho phù hợp với yêu cầu xã hội.

Ngoài ra, trong các buổi họp chuyên môn CTĐT, các GV của Khoa được tham gia lấy ý kiến góp ý trong việc rà soát, sửa đổi nội dung CTĐT, CDR [H11.11.05.12]. Hay trong các buổi tổng kết, hội nghị CNVC cấp cơ sở và cấp trường, GV cũng được lấy ý kiến một cách toàn diện về các vấn đề trong công tác giảng dạy, NCKH; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của nhà trường, môi trường cảnh quan học tập... [H11.11.05.13]. Căn cứ vào mức độ hài lòng của các BLQ, Nhà trường và Khoa cũng đã có những biện pháp cụ thể như điều chỉnh CTĐT theo hướng ứng dụng, giảm bớt lý thuyết và tăng cường thực hành thực tập, thêm vào học kỳ doanh nghiệp cho phép người học trong năm học cuối được thực tập, làm việc trực tiếp tại cơ sở sản xuất từ đó tích lũy thêm được kiến thức và kinh nghiệm [H11.11.05.14].

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ được Nhà trường Khoa rất quan tâm. Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đã trở thành một nét văn hóa trong hoạt động của Nhà trường. Các hoạt động thu thập thông tin, đánh giá và nâng cao chất lượng được rà soát hàng năm và là căn cứ quan trọng phục vụ cho các hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài.

3. Điểm tồn tại

Khảo sát ý kiến các BLQ khá khó khăn do nhiều yếu tố khách quan như khoảng cách về địa lý, bố trí thời gian phản hồi các ý kiến, nhiều người được lấy ý kiến phản hồi chưa thực sự có ý thức trách nhiệm cao với Nhà trường, cộng đồng và xã hội.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
Phát huy điểm mạnh	- Duy trì xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	Khoa CĐ&CT	2024-2025 và các năm tiếp theo
Khắc phục tồn tại	- Có nhiều hình thức khảo sát lấy ý kiến	Phòng KT&ĐBCL, Khoa CĐ&CT	2024-2025 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhờ sự theo dõi, hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV thôi học của ngành CNKTOT giảm. Tỷ lệ tốt nghiệp sau 4 năm học ở mức cao với chất lượng tốt.

SV ngành CNKTOT luôn tích cực tham gia hoạt động NCKH, từ các đề tài NCKH SV cho đến các đề tài NCKH các cấp. Tuy nhiên do đặc thù ngành học nên các giải thưởng đạt được chưa nhiều và tập trung vào các đề tài cấp trường.

SV ngành CNKTOT sau khi tốt nghiệp với trình độ chuyên môn tương đối tốt, đã được nhiều NTD thuộc lĩnh vực tài chính, CNKTOT cũng như các lĩnh vực có chuyên môn gần sử dụng. Trong quá trình làm việc, các em được nhiều phản hồi tích cực từ các NTD như: thích ứng cao với yêu cầu thực tế, ham học hỏi và cầu tiến. Cùng với đó, nhiều em đã tiếp tục theo học các chương trình sau đại học ở các trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như số SV ra trường tuy xin được việc nhưng nhiều em vẫn làm trái nghề, số SV thành đạt vẫn còn chưa tương xứng,...

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

1.1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTOT được xác định rõ ràng gồm có mục tiêu chung và 04 mục tiêu cụ thể phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và khoa CĐ&CT, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 và luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục số 34/2018/QH14. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CNKTOT được xác định rõ ràng chú trọng vào các kết quả người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CDR được xây dựng theo các bước cụ thể, trên cơ sở tham khảo các CDR của một số trường đại học khác trong và ngoài nước đào tạo ngành CNKTOT, dựa trên khung trình độ quốc gia Việt Nam. CDR của CTĐT ngành CNKTOT năm 2024 đang rà soát có 15 CDR đã bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CDR ngành CNKTOT được công bố công khai trong cuốn danh mục CTĐT và trên website của Nhà trường, thông tin cho người học biết trong các buổi gặp mặt đầu năm học, các buổi học chính trị đầu khóa, trong quá trình học tập.

1.2. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT đã được xây dựng theo đúng quy định hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, thể hiện đầy đủ thông tin và được sửa đổi, bổ sung định kỳ hai năm một lần để tích hợp và cập nhật những kiến thức mới nhất liên quan đến ngành đào tạo, đảm bảo luôn phù hợp với CTĐT và CDR của ngành. Năm 2024, sau khi cải tiến CDR, CTĐT đã thay đổi một số HP để phù hợp với các CDR mới này.

ĐCCT HP trong CTĐT ngành CNKTOT được thiết kế theo quy định và mẫu chung. Các giảng viên và bộ môn phụ trách học phần sẽ rà soát và cập nhật thông tin hàng năm. Việc điều chỉnh và cập nhật thông tin trong ĐCCT HP dựa trên ý kiến của giảng viên giảng dạy học phần, qua các cuộc họp chuyên môn tại bộ môn và có biên bản xác nhận.

Bản mô tả về CTĐT và ĐCCT HP được công bố công khai trên website của Nhà trường, đồng thời được lưu trữ tại phòng ĐT và khoa. Điều này tạo thuận lợi cho người học và các BLQ trong việc tìm hiểu và nắm bắt thông tin, giúp người học chủ động xây dựng kế hoạch học tập phù hợp.

1.3. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành CNKTOT được thiết kế dựa trên CĐR. CĐR và CTĐT được cải tiến, điều chỉnh nhằm hỗ trợ người học đạt được CĐR của chương trình khi thay đổi khối lượng TC từ 138 (năm 2019) sang 150 (năm 2021), và 161 (năm 2024) đảm bảo quy định của Bộ GD&ĐT khi đào tạo trình độ đại học 4,5 năm. Cấu trúc các HP trong CTĐT có tỷ lệ cân đối, logic với CĐR, các HP thuộc kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở và chuyên ngành. Mỗi HP trong CTĐT khi xây dựng đều thể hiện mức độ đóng góp cho từng chỉ báo để đạt được CĐR. Các mức độ đóng góp của từng HP được thể hiện qua ma trận kiến thức I, P, R, M của mỗi PLO (chuẩn đầu ra của CTĐT). Kết quả học tập mong đợi của mỗi HP mà người học cần đạt được sau khi kết thúc HP được xây dựng rõ ràng, khả thi, có thể đo lường, đánh giá giúp người học đạt được CĐR của CTĐT. Tất cả các HP trong CTĐT đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy, phương pháp học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp giúp đánh giá mức độ đạt được về kết quả học tập mong đợi của HP và CĐR của CTĐT. Nội dung của CTĐT có tính cập nhật và có tính tích hợp, điều này được thể hiện việc thiết kế CTĐT ngành CNKTOT có tính gắn kết, liên mạch giữa các phần kiến thức, và điều chỉnh HP.

1.4. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Từ năm học 2022-2023, Nhà trường cần xây dựng được triết lý giáo dục và phổ biến tới các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học ngành CNKTOT được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Với từng HP giảng dạy, GV phụ trách HP cùng với tổ BM thiết kế các hoạt động học đa dạng như học tập theo dự án, học tập thông qua thực hành, thực tế tại cơ sở nghề nghiệp, học tập cá nhân, học tập theo nhóm... Các phương pháp giảng dạy cũng được thiết kế đa dạng, phù hợp với đầu ra mong đợi của từng HP và CĐR của chương trình. Giảng viên phụ trách giảng dạy HP hướng dẫn SV thực hiện các phương pháp học tập vào đầu các tiết học đầu tiên của HP và trong quá trình học tập HP, tổ chức các hoạt động khuyến khích người học chủ động tham gia vào các hoạt động học tập lĩnh hội kiến thức. Bên cạnh đó, các hoạt động dạy và học CTĐT ngành CNKTOT cũng tăng cường hướng tới rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời của người học.

1.5. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành CNKTOT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng, phù hợp với mục tiêu HP và đạt CĐR trong tất cả các HP của chương trình. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học như thời gian đánh giá, phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá, trọng số, cơ chế phản

hồi được xác định rõ ràng, được công bố công khai tới người học. Sau khi kết thúc học kỳ, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến thông tin phản hồi của người học về tất cả nội dung liên quan đến đào tạo trong đó mức độ hài lòng của người học cao đối với phương pháp đánh giá, tỷ lệ thắc mắc, phúc tra, phúc khảo thấp. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng cho từng HP khác nhau, được thiết kế theo các Rubrics đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị và sự công bằng với người học.

1.6. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Đội ngũ GV, NCV của khoa CD&CT đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và năng lực chuyên môn tốt. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định thông qua các hoạt động chính như giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng theo đúng quy chế của bộ GD&ĐT, quy định của Nhà trường, tiêu chuẩn, yêu cầu riêng của khoa về năng lực chuyên môn tùy vào vị trí việc làm.

Nhà trường có quy định rõ ràng về công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ, GV, từ đó làm cơ sở tốt để xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ. Các kế hoạch phát triển đội ngũ được xây dựng hàng năm trên cơ sở đề xuất của các đơn vị từ cấp BM nên đảm bảo tính phù hợp về số lượng và chất lượng. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo GV, NCV dựa trên nhu cầu các đơn vị. Kết quả thực hiện những năm qua cho thấy, đội ngũ GV, NCV ngành CNKTOT được tuyển dụng đúng đối tượng, chất lượng tốt, công tác đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức thực hiện ngày một tốt hơn.

1.7. Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Đồng thời với việc quy hoạch đội ngũ GV và NCV, Nhà trường cũng luôn quan tâm quy hoạch và phát triển đội ngũ nhân viên phục vụ phục vụ cho các công việc chung và phục vụ ngành CNKTOT nói riêng. Nhà trường, phòng TCCB phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục xây dựng chiến lược phát triển Trường cho giai đoạn tiếp theo, trong đó bổ sung nội dung phát triển nhân lực, phân tích và dự báo nhu cầu để quy hoạch, phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ; phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục thực hiện công tác tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ theo đúng quy định.

1.8. Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Khoa và Nhà trường luôn chú trọng các hoạt động hỗ trợ SV từ khâu xây dựng chính sách tuyển sinh đến việc xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV ngành CNKTOT. Trong thời gian SV học tập, Nhà trường luôn sát sao việc đảm bảo sự tiến bộ và phát triển của Khoa. Bên cạnh đó, Khoa và Nhà trường cũng đã áp dụng nhiều

hoạt động tư vấn học tập từ phía các chuyên gia, khảo sát doanh nghiệp, các hoạt động ngoại khóa của Liên chi đoàn, Liên chi hội SV, các câu lạc bộ chuyên ngành, các chương trình hỗ trợ SV khởi nghiệp, tư vấn hướng nghiệp, ngày hội việc làm... Bên cạnh đó, SV ngành CNKTOT luôn được khuyến khích tạo điều kiện tham gia các hoạt động xã hội nhằm nâng cao năng lực bản thân, được tặng kinh phí hỗ trợ trong các hoạt động học tập, NCKH và hoạt động văn thể.

1.9. Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường DHLN luôn đảm bảo các điều kiện về CSVC tốt nhất để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng, phòng thực hành, thí nghiệm và thí nghiệm chuyên sâu được trang bị đầy đủ các trang thiết bị. Đồng thời, Nhà trường cũng có TV với hệ thống nguồn học liệu phong phú. Ngoài ra, các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cũng được xác định và triển khai.

Khoa CD&CT có đầy đủ các phòng làm việc, phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, thí nghiệm với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Mỗi BM đều được bố trí phòng làm việc riêng cho CBGV của BM. Hầu hết các phòng thực hành, thí nghiệm tại Khoa đều được trang bị đầy đủ TTB cần thiết theo yêu cầu của CTĐT ngành CNKTOT.

1.10. Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo ngành CNKTOT được thực hiện thông qua đổi mới CTDH dựa trên các ý kiến phản hồi các BLQ. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH đến việc ĐBCL trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các BLQ. Từ năm 2015 đến nay, CTDH của ngành đã được rà soát, hoàn thiện theo định kỳ trên cơ sở ý kiến rộng rãi của các BLQ.

1.11. Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Trong quá trình dạy và học ngành CNKTOT, Khoa và Nhà trường luôn theo dõi sát sao về tình trạng học tập của SV để có cơ sở cải tiến chất lượng CTĐT. Thời gian tốt nghiệp của SV theo học CTĐT cũng được xác lập, giám sát để cải tiến chất lượng CTĐT. Ngoài ra, chương trình CNKTOT không chỉ theo dõi quá trình học tập của SV khi vẫn còn học trong HV, mà còn giám sát về tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp. Đây là cơ sở để khoa CD&CT nhìn nhận ra các vấn đề còn tồn tại để cải tiến chất

lượng CTĐT. Ngoài ra, khoa CĐ&CT còn căn cứ vào một số cơ sở quan trọng khác để cải tiến chất lượng CTĐT đó chính là khảo sát về mức độ hài lòng của các BLQ như NTD, SV,... Cuối mỗi năm học, phòng ĐT tiến hành rà soát kết quả học tập của SV để thống kê danh sách SV đủ điều kiện tốt nghiệp, SV trong diện bị cảnh báo, SV bị buộc thôi học. Danh sách này được gửi đến các Khoa, đồng thời thông báo trực tiếp cho SV để SV, CVHT dễ dàng tiếp cận, lưu trữ, làm cơ sở đánh giá cho việc tổng kết năm học.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng

Ngoài các điểm mạnh, CTĐT ngành CNKTOT của trường ĐHLN còn tồn tại một số hạn chế:

- Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành CNKTOT cơ bản đã được đáp ứng. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số điểm cần được cải thiện. Trước hết, mức độ thu thập ý kiến từ các BLQ như doanh nghiệp, xã hội và các đơn vị khác mới chỉ đạt mức yêu cầu tối thiểu theo quy định. Để có được kết quả phản hồi toàn diện hơn, cần tiếp tục mở rộng và đa dạng hóa các hình thức thu thập ý kiến đóng góp từ các BLQ. Hiện tại việc khảo sát và lấy ý kiến từ các doanh nghiệp chưa được mở rộng ra nhiều tỉnh thành trong cả nước, đặc biệt các doanh nghiệp nhỏ và các xưởng dịch vụ kỹ thuật ô tô quy mô nhỏ còn chưa được khảo sát đầy đủ. Điều này dẫn đến việc các ý kiến thu thập được chưa thể phản ánh toàn diện được các quan điểm và nhu cầu của các đơn vị trong lĩnh vực CNKTOT. Vì vậy, bên cạnh việc duy trì việc đáp ứng tốt tiêu chuẩn về mục tiêu, cần tiếp tục hoàn thiện và mở rộng công tác khảo sát, lấy ý kiến từ các BLQ để đảm bảo tính toàn diện và chính xác của các thông tin phản hồi.

- Đề cương các HP của chương trình CNKTOT đã đáp ứng được yêu cầu về tính đầy đủ và cập nhật của thông tin. Tuy nhiên, một số HP vẫn chưa có giáo trình chính thống, vẫn sử dụng bài giảng và tài liệu tham khảo, cần tiếp tục hoàn thiện. Vì vậy cần hoàn thiện việc xây dựng giáo trình chính thống cho các học phần.

- Mặc dù CTDH ngành CNKTOT đã bám sát vào CĐR, tuy nhiên để nâng cao kỹ năng cho SV, cần bổ sung thêm các phương pháp đánh giá năng lực của SV theo hướng thực hành nhiều hơn. Điều kiện cơ sở vật chất, các trang thiết bị, máy móc dùng trong giảng dạy cho các học phần cụ thể còn chưa đủ phong phú và đa dạng để tiệm cận với điều kiện thực tế. Do đó, việc trang bị thêm các thiết bị, máy móc hiện đại là cần thiết nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của CĐR.

- Công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc HP còn chưa cập nhật liên tục để có hướng điều chỉnh thích hợp. Các phương pháp đánh giá bằng hình thức thi trên máy tính (tính toán, lập trình, thiết kế, mô phỏng

...) còn chưa được phong phú, rộng rãi do hệ thống máy tính của trường còn thấp về cấu hình, không cài được phần mềm chuyên dụng nên phần nào ảnh hưởng đến việc đo lường kết quả đầu ra. Ngoài ra, các nội dung khảo sát lấy ý kiến của người học về các vấn đề liên quan như công tác đánh giá kết quả của người học, phản hồi kết quả học tập, mức độ dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập chưa được thực hiện một cách chi tiết và thường xuyên.

- Còn nhiều khó khăn trong thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng viên, tăng cường công tác NCKH.

- Khoa chưa thu hút được nhiều SV chất lượng tốt vào học ngành CNKTOT. Cần thường xuyên hơn nữa cập nhật các thông tin học tập, rèn luyện, sở trường của SV, giúp các em chủ động hơn trong mọi hoạt động, giúp thúc đẩy tối đa năng lực sở trường và có tư vấn cải thiện vấn đề còn tồn tại.

- Phòng thực hành còn nhỏ, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm chưa đồng bộ. Một số thiết bị chưa hiện đại, chưa bắt kịp với xu thế công nghệ của CTĐT. Số lượng đầu sách có giá trị về lĩnh vực CNKTOT còn chưa nhiều. Các TTB thực hành chỉ mới đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu của SV, chưa có nhiều thiết bị thực sự hiện đại phục vụ cho hoạt động nghiên cứu chuyên sâu của giảng viên. Do đó, Nhà trường cùng các đơn vị liên quan, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác cải tạo sửa chữa, nâng cấp các công trình phòng thí nghiệm ở các trung tâm THPTN, trang bị thêm các thiết bị thực hành hiện đại.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Ngoài các điểm mạnh, CTĐT ngành CNKTOT của trường ĐHLN còn tồn tại một số hạn chế:

- Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành CNKTOT cơ bản đã được đáp ứng. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số điểm cần được cải thiện. Trước hết, mức độ thu thập ý kiến từ các BLQ như doanh nghiệp, xã hội và các đơn vị khác mới chỉ đạt mức yêu cầu tối thiểu theo quy định. Để có được kết quả phản hồi toàn diện hơn, cần tiếp tục mở rộng và đa dạng hóa các hình thức thu thập ý kiến đóng góp từ các BLQ. Hiện tại việc khảo sát và lấy ý kiến từ các doanh nghiệp chưa được mở rộng ra nhiều tỉnh thành trong cả nước, đặc biệt các doanh nghiệp nhỏ và các xưởng dịch vụ kỹ thuật ô tô quy mô nhỏ còn chưa được khảo sát đầy đủ. Điều này dẫn đến việc các ý kiến thu thập được chưa thể phản ánh toàn diện được các quan điểm và nhu cầu của các đơn vị trong lĩnh vực CNKTOT. Vì vậy, bên cạnh việc duy trì việc đáp ứng tốt tiêu chuẩn về mục tiêu, cần tiếp tục hoàn thiện và mở rộng công tác khảo sát, lấy ý kiến từ các BLQ để đảm bảo tính toàn diện và chính xác của các thông tin phản hồi;

- Đề cương các HP của chương trình CNKTOT đã đáp ứng được yêu cầu về tính đầy đủ và cập nhật của thông tin. Tuy nhiên, một số HP vẫn chưa có giáo trình chính thống, vẫn sử dụng bài giảng và tài liệu tham khảo, cần tiếp tục hoàn thiện. Vì vậy cần hoàn thiện việc xây dựng giáo trình chính thống cho các học phần;

- Mặc dù CTDH ngành CNKTOT đã bám sát vào CĐR, tuy nhiên để nâng cao kỹ năng cho SV, cần bổ sung thêm các phương pháp đánh giá năng lực của SV theo hướng thực hành nhiều hơn. Điều kiện cơ sở vật chất, các trang thiết bị, máy móc dùng trong giảng dạy cho các học phần cụ thể còn chưa đủ phong phú và đa dạng để tiệm cận với điều kiện thực tế. Do đó, việc trang bị thêm các thiết bị, máy móc hiện đại là cần thiết nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của CĐR;

- Công tác tổ chức thống kê, phân tích định lượng mức độ khó, dễ của các đề thi kết thúc HP còn chưa cập nhật liên tục để có hướng điều chỉnh thích hợp. Các phương pháp đánh giá bằng hình thức thi trên máy tính (tính toán, lập trình, thiết kế, mô phỏng ...) còn chưa được phong phú, rộng rãi do hệ thống máy tính của trường còn thấp về cấu hình, không cài được phần mềm chuyên dụng nên phần nào ảnh hưởng đến việc đo lường kết quả đầu ra. Ngoài ra, các nội dung khảo sát lấy ý kiến của người học về các vấn đề liên quan như công tác đánh giá kết quả của người học, phản hồi kết quả học tập, mức độ dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập chưa được thực hiện một cách chi tiết và thường xuyên;

- Còn nhiều khó khăn trong thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng viên, tăng cường công tác NCKH;

- Khoa chưa thu hút được nhiều SV chất lượng tốt vào học ngành CNKTOT. Cần thường xuyên hơn nữa cập nhật các thông tin học tập, rèn luyện, sở trường của SV, giúp các em chủ động hơn trong mọi hoạt động, giúp thúc đẩy tối đa năng lực sở trường và có tư vấn cải thiện vấn đề còn tồn tại;

- Phòng thực hành còn nhỏ, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm chưa đồng bộ. Một số thiết bị chưa hiện đại, chưa bắt kịp với xu thế công nghệ của CTĐT. Số lượng đầu sách có giá trị về lĩnh vực CNKTOT còn chưa nhiều. Các trang thiết bị thực hành chỉ mới đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu của SV, chưa có nhiều thiết bị thực sự hiện đại phục vụ cho hoạt động nghiên cứu chuyên sâu của giảng viên. Do đó, Nhà trường cùng các đơn vị liên quan, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác cải tạo sửa chữa, nâng cấp các công trình phòng thí nghiệm ở các trung tâm THPTN, trang bị thêm các thiết bị thực hành hiện đại.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Lâm nghiệp
- Mã: LNH
- Tên CTĐT: CNKTOT
- Mã CTĐT: 7520103

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1				4				4.3	3	100
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5.0	3	100
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5.0	3	100
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5.0	3	100
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1				4				4.4	5	100
Tiêu chí 5.2				4						
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1				4				4.1	7	100.0
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1				4				4.6	5	100
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1						6		5.4	5	100
Tiêu chí 8.2						6				
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1				4				4.6	5	100
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5						6				
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5	6	100
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1				4				4.8	5	100
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4.8	50	100

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Điền

PHẦN IV. PHỤ LỤC

CSDL KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 20/6/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục (Trường ĐHLN)

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Lâm nghiệp

Tiếng Anh: Vietnam National University of forestry

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHLN

Tiếng Anh: VNUF

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

5. Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 024.33840.233. Số fax: 024.33840.063

E-mail: vnuf@vnuf.edu.vn. Website: www.vnuf.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1964

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1964

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1969

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thực

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ)

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/BM thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Cơ điện và Công trình

Tiếng Anh: College of Electromechanical and Civil Engineering

13. Tên viết tắt của BM thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Kỹ thuật cơ khí

Tiếng Anh: Mechanical Engineering

14. Tên trước đây (nếu có):

15. Mã CTĐT: 7520103

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/BM thực hiện CTĐT: Phòng 106, Tòa nhà T10, Trường ĐHLN, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội;

18. Số điện thoại liên hệ: 02433840709 Số fax:

E-mail: khoacdct.vfu@gmail.com Website: https://cdct.vnuf.edu.vn/

19. Năm thành lập Khoa/BM (theo Quyết định thành lập): 1995

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2015

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2019

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình,... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Tiền thân của Khoa CD&CT là Khoa Công nghiệp Phát triển Nông thôn được thành lập từ năm 1995 với 4 bộ môn chuyên môn: Công trình miền núi, Máy lâm nghiệp, Kỹ thuật điện và Khai thác lâm sản. Ngay sau ngày thành lập, khoa được Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hiệu trưởng trường Đại học Lâm nghiệp giao nhiệm vụ đào tạo ngành Công nghiệp phát triển nông thôn bắt đầu từ năm học 1995 -1996. Thực hiện sự nghiệp "công nghiệp hóa và hiện đại hóa" đòi hỏi cần có một đội ngũ cán bộ kỹ thuật chất lượng cao phục vụ trong lĩnh vực Lâm nghiệp, nên từ năm học 2000 - 2001, Bộ giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ cho trường Đại học lâm nghiệp đào tạo ngành Cơ giới hóa lâm nghiệp để cung cấp cho xã hội những cán bộ kỹ thuật trình độ cao trong lĩnh vực chuyên môn cơ giới lâm nghiệp. Và đến năm học 2007 - 2008, theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và đào tạo về chuẩn hóa tên các ngành học nên ngành Cơ giới hóa lâm nghiệp được chuyển sang chương trình đào tạo ngành KTCK. Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, khoa đã đào tạo được khoảng hàng nghìn kỹ sư Công nghiệp phát triển nông thôn, Cơ giới hóa Lâm nghiệp phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Trong quá trình đào tạo, đội ngũ các bộ của khoa không ngừng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo được trang bị đồng bộ và bổ sung thường xuyên hàng năm, tăng về số lượng, hiện đại về chất lượng đáp ứng yêu cầu đào tạo chất lượng cao. Chính vì sự phát triển toàn diện của khoa và do nhu cầu của xã hội, từ năm 2012 khoa được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử và tiếp đến năm 2014 là ngành CNKTOT. Đến nay đã đào tạo được số lượng rất lớn kỹ sư, bổ sung nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Hiện tại chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm dành cho các ngành của Khoa CD&CT khoảng 300 SV. Tổng số SV đang theo học ở Khoa tại cơ sở Hà Nội biến động trong khoảng 500 đến 800 SV chiếm hơn 10% toàn trường. Từ khi thành lập đến nay, Khoa đã đào tạo cho đất nước trên 3000 Kỹ sư, 200 Thạc sĩ KTCK và 08 Tiến sĩ ngành KTCK. Hầu hết các SV tốt nghiệp ra trường đều có việc làm đúng ngành nghề được đào tạo và phát huy tốt khả năng chuyên môn và đặc biệt có rất nhiều cựu SV có nguyện vọng được học tập nâng cao trình độ sau đại học.

Bên cạnh nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng là nhiệm vụ chính trị trung tâm của khoa. Trong nhiều năm qua, nghiên cứu khoa học đã trở thành phong trào thu hút đông đảo lực lượng cán bộ và SV trong khoa tham gia. Là một trong

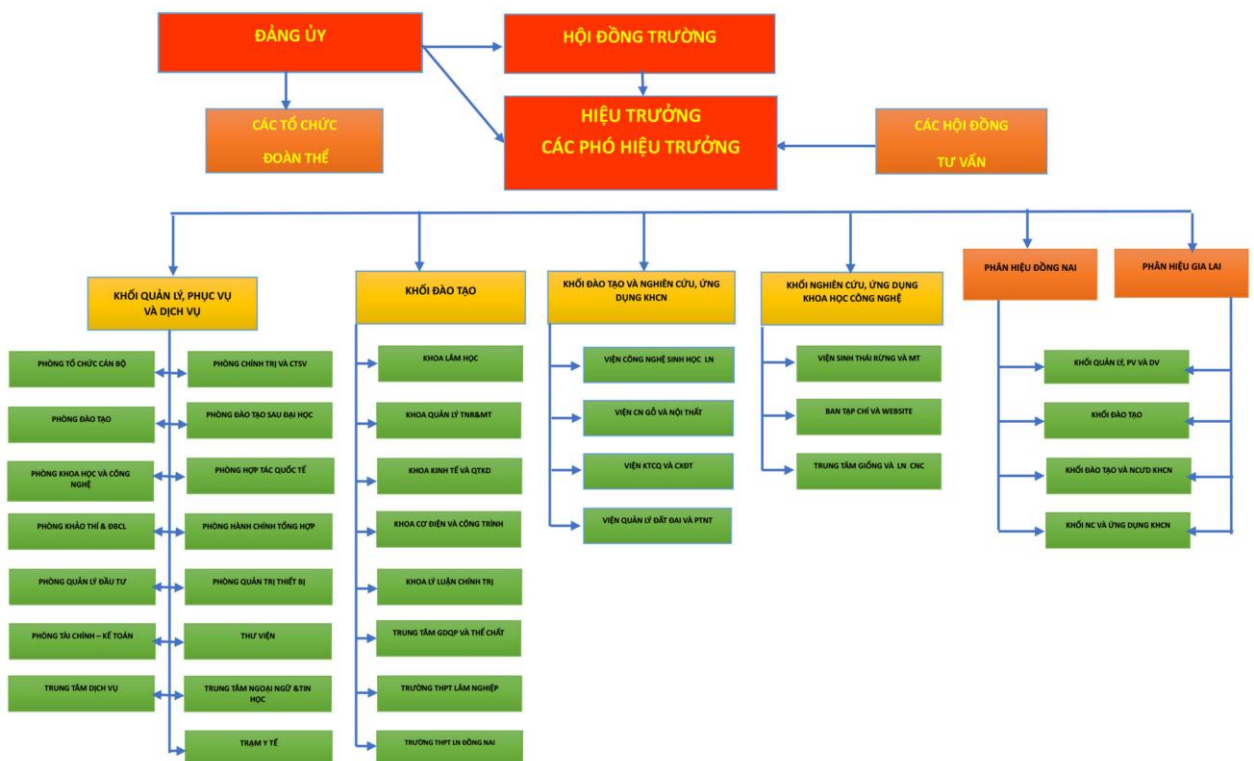
những khoa có các thể loại nghiên cứu đa dạng, với các cấp nghiên cứu khác nhau. Trong những năm qua đã được nhà nước giao thực hiện 03 đề tài trọng điểm cấp nhà nước, 05 đề tài cấp Bộ và rất nhiều đề tài cấp cơ sở; xuất bản được hơn 25 giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo đại học; công bố rất nhiều bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế và các tạp chí có uy tín trong nước; phát triển được nhiều chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành KTCK (năm 2016), chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử (năm 2012), chương trình đào tạo ngành CNKTOT (năm 2014) đã được Bộ Giáo dục và đào tạo cho phép tuyển sinh. Ngoài ra cán bộ trong khoa tích cực tham gia hướng dẫn các nhóm SV nghiên cứu khoa học, hàng năm đã hướng dẫn thành công nhiều nhóm SV tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia thi Olympic Cơ học toàn quốc, tham gia thi lái xe sinh thái và tiết kiệm nhiên liệu; tham gia các dự án Khởi nghiệp lâm nghiệp. Trong đó có nhiều nhóm đạt giải cấp trường, cấp quốc gia. Kết quả thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và hợp tác đã góp phần tích cực nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và vị thế của khoa trong sự nghiệp phát triển chung của Nhà trường.

Với những thành tích trong sự nghiệp đào tạo và hoạt động khoa học, Khoa CĐ&CT là Tập thể lao động xuất sắc nhiều năm liên tục, được Thủ tướng chính phủ, Bộ NN& PTNT, các Ban, Ngành, tổ chức Công đoàn.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

a) Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHLN

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP



b) Cơ cấu tổ chức của Khoa CD&CT

Cơ cấu tổ chức của Khoa CD&CT bao gồm 08 Bộ môn và 01 Trung tâm thí nghiệm thực hành. Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Khoa hiện nay là 60 người, trong đó có 01 Phó giáo sư, 16 tiến sĩ.

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Ban Giám hiệu	Phạm Văn Diễm	1970	NGƯT.GS.TS. Hiệu trưởng	0947.590.000	dienpv@vnuf.edu.vn
2		Bùi Thế Đồi	1973	PGS.TS. Phó hiệu trưởng	0936.394.889	doibt@vnuf.edu.vn
3		Phùng Văn Khoa	1968	PGS.TS. Phó hiệu trưởng	0165 291 968	khoapv@vnuf.edu.vn
4		Phạm Minh Toại	1976	PGS.TS. Phó hiệu trưởng	0974 379 323	toaipm@vnuf.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT						
I	Lãnh đạo Khoa					
1	Trưởng khoa	Phạm Văn Tinh	1974	GVC.TS	0912.635.383	tinhpv@vnuf.edu.vn
2	Phó Trưởng khoa	Trần Văn Tùng	1982	GVC.TS	0983.124.316	trantungktck@gmail.com
II	Trưởng các đơn vị					
1	Bộ môn KTCK	Trần Công Chi	1984	GVC.TS P. Trưởng BM	093.445.2002	trancongchi_bk@yahoo.com
2	Bộ môn Kỹ thuật điện và Tự động hóa	Hoàng Sơn	1983	GVC.TS Trưởng BM	086.814.7686	hoangsonbk83@yahoo.com.vn
3	Bộ môn Kỹ thuật công trình	Đặng Văn Thanh	1975	GVC.TS Trưởng BM	092.437.0798	thanh40e@gmail.com
4	Bộ môn Công nghệ và Máy chuyên dùng	Trần Văn Tường	1980	GVC.TS	098.932.5336	tuongvtran@gmail.com
5	Bộ môn Tin học	Mai Hà An	1983	GVC.ThS P.Trưởng BM		maihaan24@gmail.com
6	Bộ môn Cơ sở kỹ thuật công nghiệp	Nguyễn Văn Tựu	1980	GVC.TS Trưởng BM	086.297.2858	tuuvfu@gmail.com
7	Bộ môn Toán	Nguyễn Thị Vân Hòa	1978	GVC.ThS Trưởng BM	091.735.3283	nguyenthivanhoa1978@gmail.com
8	Bộ môn Vật lý	Dương Xuân Núi	1979	GVC.TS Trưởng BM	091. 607.7074	duongxuannui@gmail.com
9	Trung tâm thí nghiệm thực hành	Hoàng Hà	1974	GV.TS Giám đốc	091.245.6088	hoanghavfu41@gmail.com

III Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn, Hội						
1	Chi Bộ	Phạm Văn Tinh	1974	Bí thư Chi bộ	0912.635.383	tinhpv@vnuf.edu.vn
2	Công Đoàn	Đặng Văn Thanh	1975	Chủ tịch công đoàn	092.437.0798	thanh40e@gmail.com
3	Đoàn Thanh niên	Nguyễn Lý Vinh Hạnh	1990	Bí thư LCD		vinhanhello@gmail.com

25. Các ngành ngành đào tạo của Khoa Cơ điện và Công trình:

- Kỹ thuật xây dựng công trình
- Kỹ thuật cơ khí
- Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
- Công nghệ kỹ thuật ô tô
- Hệ thống thông tin
- Kỹ thuật xây dựng
- Quản lý xây dựng (từ 2024)
- Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (từ 2024)

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 08

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Loại hình đào tạo	Có	Không
Chính Quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các loại hình đào tạo khác (nếu có ghi rõ từng loại hình):		
- Vừa làm vừa học	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Liên thông	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

32. Tổng số các ngành đào tạo: 08 (hệ đại học), 0 ngành hệ thạc sĩ; 01 ngành hệ tiến sĩ

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	44	16	60
I.1	Đội ngũ trong biên chế	35	9	46
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (<i>từ 1 năm trở lên</i>) và hợp đồng không xác định thời hạn	9	5	14
II	Đội ngũ kiêm giảng	01	0	01
III	Các đối tượng khác (hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	Tổng số	45	16	61

34. Thống kê, phân loại giảng viên

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư, TS	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	17	13	1	1	0	2
5	Thạc sĩ	37	26	11	0	0	0
6	Đại học	1	0	1	0	0	0
	Tổng số	56	40	13	1	0	2

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 54 người Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 54/60=90%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 34 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV cơ hữu					GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
		Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1	1	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư, TS	3,0	1	1	0	0	0	0	3,0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	15	13	1	1	0	2	29,4
5	Thạc sĩ	1,0	37	26	11	0	0	0	37
6	Đại học	0,3	1	0	1	0	0	0	0,3
	Tổng		54	40	13	1	0	2	69,7

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư, TS	1	1,85	1	0	0	0	0	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	15	27,78	14	1	0	4	10	0	1
5	Thạc sĩ	37	68,52	23	14	0	24	13	0	0
6	Đại học	1	1,85	0	1	1	0	0	0	0
	Tổng	54	100	38	16	1	28	23	0	2

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **40,33**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ, GS, PGS trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: $16/54 = 29,62\%$

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: $37/54 = 68,52\%$

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	10	100
2	Thường sử dụng (từ 60-80% thời gian của công việc)	20	0
3	Đôi khi sử dụng (từ 40-60% thời gian của công việc)	30	0
4	Ít khi sử dụng (từ 20-40% thời gian của công việc)	40	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2019-2020 (K64)	560	560	0	23	18	15	0
2020-2021 (K65)	540	540	0	23	18	15	0
2021-2022 (K66)	580	580	0	76	18	15	0
2022-2023 (K67)	609	609	0	54	18	15	0
2023-2024 (K68)	565	565	0	49	18	15	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	23	23	76	54	49
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác	0	0	0	0	0

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong KTX/tổng số người học có nhu cầu

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	12.343	12.343	12.343	12.343	12.343
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài KTX) (người)	23	23	76	54	49
3. Người học được ở trong KTX (người)	23	23	76	54	49
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong KTX (m ² /người)	23,4	23	18,1	18,1	18,1

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	48	21	3	19	3
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV của Khoa	11,5	3,7	0,35	1,88	0,24

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020 (K61)	2020-2021 (K62)	2021-2022 (K63)	2022-2023 (K64)	2023-2024 (K65)
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học. Trong đó:	21	12	14	5	0
<i>Hệ chính quy</i>	21	12	14	5	0
<i>Hệ không chính quy</i>	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng. Trong đó:					
<i>Hệ chính quy</i>	0	0	0	0	0
<i>Hệ không chính quy</i>	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp. Trong đó:					
<i>Hệ chính quy</i>	0	0	0	0	0
<i>Hệ không chính quy</i>	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020 (K61)	2020-2021 (K62)	2021-2022 (K63)	2022-2023 (K64)	2023-2024 (K65)
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	21	12	14	5	-
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	91,3	52,2	18,4	9,2	-
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	93	93	95	96	
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	5	2	3	2	
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	2	5	2	2	
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	92,3	90,5	95,6	96,2	-
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	7,7	9,5	4,4	3,8	-
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	5,5-6,5	6-10	6-10	8-15	
5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020 (K61)	2020-2021 (K62)	2021-2022 (K63)	2022-2023 (K64)	2023-2024 (K65)
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	73	72	69	77	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	16	18	20	14	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	11	10	11	9	-

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và CGCN (KHCN)

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2	0	0	1	1	1	2
2	Đề tài cấp Bộ*	1	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	5	3	3	2	1	7
	Tổng		9	5	5	6	4	27

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp.

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

- Tổng số đề tài quy đổi: 27

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 0,63

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và CGCN của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và CGCN (triệu VND)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên cán bộ cơ hữu (triệu VND/ người)
1	2019			
2	2020			
3	2021	9.315		152,7
4	2022			
5	2023			

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	10	5	16	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	5	
Trên 6 đề tài	0	0	5	
Tổng số cán bộ tham gia	10	5	26	

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	1	1	1	6
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	1	1	1	3
4	Sách hướng dẫn	0,5	11	11	13	6	10	25,5
	Tổng		11	12	15	8	12	34,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **34,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,58**

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	12	9	40
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	12	9	40

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	8	3	3	14	10	57,0
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	15	12	11	10	10	58,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	5	3	4	2	4	9,0
	Tổng		28	18	18	26	24	124,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **124,0**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,06**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ giảng dạy/giảng viên (nghiên cứu viên?) có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	12	15	12
Từ 6 đến 10 bài báo	8	10	4
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	20	25	16

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	0	1	1	0	3,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	0	1	1	0	1,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
Tổng			2,0	0	2,0	2,0	0	4,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 4,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,075

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	2	3	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	3	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng			
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	01 nhóm đạt giải Nhì cấp Trường	01 nhóm đạt giải Nhất cấp Trường		01 đề tài đạt giải Nhì về KH&CN cấp quốc gia
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, TV, thiết bị quản trị

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính m²): **1.364.721,5 m²**

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT: **3.700 m²**

- Phòng làm việc: **1.660 m²**

- Giảng đường, PTN, TH, xưởng: **2.040 m²**

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 20.552 m²

- Nơi học: 29.506 m²

- Nơi vui chơi giải trí: 18.566 m²

59. Diện tích phòng học:

- Tổng diện tích phòng học: 11.797 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên SV chính quy: $11.797/12.000 = 2,46 \text{ m}^2/\text{SV}$

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại TV: **243**

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 10
- Dùng cho người học học tập: 120
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: $120/197 = 0,6$ máy/SV

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

1. Giảng viên:
 - Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 56
 - Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 91,8%
 - Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT(%): 30,4
 - Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT(%): 66,1
2. Người học:
 - Tổng số người học chính quy (người): 197
 - Tỷ số người học trên giảng viên (sau khi quy đổi): 3,51
 - Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:
 - Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **94,3**
 - Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): **3,0**
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:
 - Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): **93,7**
 - Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): **6,3**
 - Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): **6-16 triệu đồng.**
5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:
 - Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay: **72,8 (%)**
 - Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm: **27,2 (%)**.
6. Nghiên cứu khoa học và CGCN:
 - Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyên gia khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,63**
 - Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên cán bộ cơ hữu: **152,7 triệu VNĐ/người**
 - Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,79**

- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,06**

- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,075**

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: **0,6**

máy/SV

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: **2,43 m²/SV**

- Tỷ số diện tích KTX trên người học chính quy:

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

PHỤ LỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Nội dung bản mô tả CTĐT

TT	Nội dung chính	Cụ thể
I	Giới thiệu chung về CTĐT	1. Các thông tin cụ thể về CTĐT: - Đơn vị cấp bằng: Trường ĐHLN - Đơn vị đào tạo: Khoa CĐ&CT - Tên ngành: CNKTOT (Automotive Engineering Technology) - Trình độ đào tạo: Đại học, thời gian đào tạo: 4.5 năm.
		2. Mục tiêu đào tạo
		3. Thông tin tuyển sinh
		4. Điều kiện nhập học
		5. Điều kiện tốt nghiệp
II	CĐR của CTĐT	1. Kiến thức
		2. Kỹ năng
		3. Phẩm chất đạo đức
		4. Các vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau tốt nghiệp
		5. CTĐT tham khảo
III	Nội dung CTĐT	1. Tổng số TC phải tích lũy
		2. Khung CTĐT
		3. Các học phần hình thành kiến thức, kỹ năng theo CĐR đã công bố
		4. Kế hoạch đào tạo theo thời gian được thiết kế
		5. Phương pháp và hình thức đào tạo
		6. Cách thức đánh giá kết quả học tập
		7. Điều kiện thực hiện chương trình
		8. Hướng dẫn thực hiện và tổ chức CTĐT
		9. CTĐT tham khảo

Bảng 2.2. So sánh nội dung chương trình đào tạo năm 2019 và 2021

Chỉ tiêu	2019	2021
Mã ngành	7510205	7510205
Loại hình đào tạo	Chính quy	Chính quy
Thời gian đào tạo	4 năm	4,5 năm (tăng 0.5 năm)
Mục tiêu đào tạo	<i>Cụ thể hóa mục tiêu đào tạo thành mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể</i>	<i>Cụ thể hóa mục tiêu đào tạo thành mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể</i>
Chuẩn đầu ra	19 CĐR Chuẩn đầu ra được cụ thể hóa thành CĐR về kiến thức, về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, về ngoại ngữ và tin học	20 CĐR Chuẩn đầu ra được cụ thể hóa thành CĐR về kiến thức, về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, về ngoại ngữ và tin học
Khối lượng kiến thức toàn khóa	138 TC	150 TC (tăng 12 TC)
KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO		
I. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43 TC	37 TC (Giảm 6 TC)
a) Kiến thức bắt buộc	41 TC	33 TC (Giảm 8TC)
	Những nguyên lý cơ bản của Mác – Lê Nin (5TC)	Triết học Mác – Lê Nin (3TC) (Tên môn học có sự thay đổi, Giảm 2TC)
	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN (3TC)	Không có học phần này
	Không có học phần này	Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin (2TC) (Giảm 1TC)
	Không có học phần này	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)
	Không có học phần này	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2TC)
	Tiếng anh 1 (4TC)	Anh văn 1 (3TC) (Giảm 1TC)
	Tiếng anh 2 (3TC)	Anh Văn 2 (3TC)
	Tiếng anh 3 (2TC)	Không có học phần này
	Tiếng anh 4 (2TC)	Không có học phần này
	Giải tích 1 (4TC)	Giải tích (3TC) (Giảm 4 TC)
	Giải tích 2 (3TC)	
	Không có học phần này	Đại số (3TC)
	Tin học đại cương (4TC)	Tin học đại cương (4TC)
b) Kiến thức tự chọn	2 TC	4 TC (Tăng 2TC)
	Không có học phần này	Tiếng anh chuyên ngành CNKTOT (2TC)
	Không có học phần này	Kỹ năng giao tiếp cơ bản (2TC)
	Xã hội học (2TC)	Không có học phần này
c) Giáo dục thể chất	Theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo	3 TC
d) Giáo dục quốc phòng		11 TC
II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	95 TC	113 TC (tăng 18TC)
	2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành (21TC)	
	Hình họa-vẽ kỹ thuật (4TC)	Bố trí học phần này trong phần kiến thức cơ sở ngành
	An toàn và vệ sinh lao động (2TC)	Bố trí học phần này trong phần kiến thức cơ sở ngành
	2.2. Kiến thức cơ sở ngành (16TC)	2.1. Kiến thức cơ sở ngành (36TC)
	Không có học phần này	Hình họa-vẽ kỹ thuật (3TC) (Giảm 1TC)
		Ứng dụng Autocad trong cơ khí (2TC)
		An toàn lao động trong cơ điện & công trình (2TC)
	Kỹ thuật đo (2TC) (Tên môn học và nội dung giảng dạy có sự điều chỉnh)	Dung sai lắp ghép và đo lường cơ khí (2TC)
	Nhiệt kỹ thuật (2TC)	Không có học phần này
	2.3. Kiến thức ngành (33TC)	2.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành

Chỉ tiêu	2019	2021
		(49TC) (Tăng 16 TC)
	Kiến thức bắt buộc (25TC)	Các học phần bắt buộc (39TC) (Tăng 14 TC)
	Kết cấu động cơ (3TC)	Kết cấu động cơ đốt trong (3TC) (Tên môn học có sự điều chỉnh)
	Kết cấu ô tô (3TC)	Cấu tạo ô tô (3TC) (Tên môn học có sự điều chỉnh)
	Không có học phần này	Cảm biến và cơ cấu chấp hành trên ô tô (3TC)
	Hệ thống điện - điện tử ô tô cơ bản (3TC)	Hệ thống điện và điện tử trên ô tô (3TC) (Tên môn học có sự điều chỉnh)
	Cơ điện tử ô tô cơ bản (2TC)	Không có học phần này
	Không có học phần này	Kết cấu ô tô hiện đại (3TC)
	Lý thuyết ô tô (2TC)	Lý thuyết ô tô (3TC)(Tăng 1TC)
	Kỹ thuật bảo dưỡng, chẩn đoán và kiểm định ô tô (3TC)	Kỹ thuật chẩn đoán và kiểm định ô tô (3TC) (Tên môn học có sự điều chỉnh)
	Kỹ thuật sửa chữa ô tô (3TC)	Kỹ thuật bảo dưỡng và sửa chữa ô tô (3TC) (Tên môn học có sự điều chỉnh)
	Không có học phần này	Thực hành kỹ thuật viên động cơ ô tô (2TC)
	Không có học phần này	Thực hành kỹ thuật viên gầm ô tô (2TC)
	Không có học phần này	Thực hành kỹ thuật viên điện ô tô (2TC)
	Kiến thức ngành tự chọn (8TC)	Các học phần tự chọn (10TC) (Tăng 2TC)
	CMH gầm ô tô	CMH công nghệ ô tô (Tên CMH có sự điều chỉnh)
	Tính toán thiết kế ô tô (3TC)	Không có HP này
	Không có HP này	Phần mềm ứng dụng trong công nghệ ô tô (2TC)
	Thực hành kỹ thuật viên gầm ô tô(3TC)	Không có HP này
	Không có HP này	Công nghệ sản xuất và lắp ráp ô tô (3TC)
	Không có HP này	Quy trình công nghệ thí nghiệm ô tô (3TC)
	Thí nghiệm gầm ô tô (2TC)	Không có HP: Thí nghiệm gầm ô tô
	Không có HP: Xe ô tô năng lượng mới	Xe ô tô năng lượng mới (2TC)
	CMH động cơ ô tô	CMH Kỹ thuật ô tô (Tên CMH có sự điều chỉnh)
	Tính toán thiết kế động cơ đốt trong (3TC)	Thiết kế động cơ đốt trong (3TC)
	Thực hành kỹ thuật viên động cơ ô tô (3TC)	Thiết kế ô tô (3TC)
	Thí nghiệm động cơ ô tô (2TC)	Phần mềm ứng dụng trong kỹ thuật ô tô (2TC)
	Không có này	Ma sát, hao mòn và bôi trơn (2TC)
	CMH điện ô tô	Không có CMH điện ô tô
	Hệ thống điện thân xe (3TC)	
	Thực hành kỹ thuật viên điện ô tô (3TC)	
	Thí nghiệm điện ô tô (2TC)	
	2.4. Thực tập (15TC)	2.3. Kiến thức bổ trợ (Thực tập), (18TC)
	Thực tập kỹ thuật I: 3TC	Thực tập kỹ thuật I: 3TC
	Thực tập kỹ thuật II: 4TC	Thực tập kỹ thuật II: 5TC Tăng 1 TC
	Thực tập kỹ thuật III: 8TC	Thực tập kỹ thuật III: 10TC Tăng 2TC
	2.5. Tốt nghiệp (10TC)	2.4. Tốt nghiệp (10TC)

Bảng 2.3. Bảng so sánh ĐCCT ngành CNKTOT 2019, 2021, 2024

TT	Nội dung	2019	2021	2024	Ghi chú
I	Kết cấu CTĐT				
	Tổng số TC	138	150	164	
	Thay đổi số TC	0	12	14	
	Khối lượng kiến thức đại cương TC	43	37	43	
1	Khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp TC	95	113	112	
	Thực tập nghề nghiệp 1 TC	3	3	3	
	Thực tập nghề nghiệp 2	4	5	5	
	Thực tập nghề nghiệp 3	8	10	10	
2	Số giờ lý thuyết/ tổng số giờ của các ĐCCT	1185/3010	1245/3320	1271/3804	
3	Tỷ lệ số giờ lý thuyết/tổng số giờ của các ĐCCT	39%	38%	33%	
4	Số giờ bài tập, thảo luận/tổng số giờ của các ĐCCT	875/3010	915/3320	1407/3804	
5	Tỷ lệ số giờ bài tập, thảo luận/tổng số giờ của các ĐCCT	29%	27%	37%	
6	Số giờ thực hành/tổng số giờ của các ĐCCT	950/3010	1160/3320	1126/3804	
7	Tỷ lệ số giờ thực hành/tổng số giờ của các ĐCCT	32%	35%	30%	
8	Thời gian tự học	Quy định rõ ràng số giờ lý thuyết, bài tập/ thảo luận, tự học			
9	Hướng dẫn GV thực hiện	Hướng dẫn rõ ràng về việc chuẩn bị học liệu, kế hoạch lên lớp, phương pháp quản lý, kiểm tra, đánh giá SV theo quy chế			
10	Yêu cầu đối với SV	Yêu cầu chuẩn bị bài trước khi đến lớp Tự tổ chức giờ tự học			
II	Hình thức kiểm tra/thi				
	Tỷ lệ môn thi trắc nghiệm	20%	17%	22%	
	Tỷ lệ môn thi tự luận	55%	48%	42 %	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ môn thi tự luận đề</i>	<i>12%</i>	<i>15%</i>	<i>10%</i>	

TT	Nội dung	2019	2021	2024	Ghi chú
	<i>mở</i>				
	Tỷ lệ môn thi vấn đáp	20%	30%	28 %	
	Làm bài tiểu luận	5 %	5%	8 %	
III	Tài liệu tham khảo				
	Tài liệu tham khảo bắt buộc/tham khảo	Thường xuyên cập nhật			

Bảng 3.1. Cấu trúc CTDH ngành CNKTOT hiện hành (năm 2021)

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ trọng (%)
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không kể GDTC & GDQP)	37	24.7%
1.1	Kiến thức bắt buộc	33	22.0%
1.2	Kiến thức tự chọn	4	2.7%
1.3	Giáo dục thể chất	3	
1.4	Giáo dục quốc phòng	11	
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	113	75.3%
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	36	24.0%
2.3	Kiến thức ngành, chuyên ngành	49	32.7%
2.3.1	Các học phần bắt buộc	39	26.0%
2.3.2	Các học phần tự chọn	10	6.7%
2.4	Kiến thức bổ trợ: Thực tập	18	12.0%
2.5	Tốt nghiệp	10	6.7%
Tổng cộng		150	100.0%

Bảng 3.2. Cấu trúc CTDH ngành CNKTOT đang rà soát năm 2024

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	49	29.9%
1.1	Các học phần bắt buộc của giáo dục đại cương	43	26.2%
1.2	Các học phần tự chọn của giáo dục đại cương	6	3.7%
1.3	Giáo dục thể chất		
1.4	Giáo dục quốc phòng		
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	112	68.3%
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	36	22.0%

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
2.1.1	Các học phần bắt buộc của kiến thức cơ sở ngành	36	22.0%
2.1.2	Các học phần tự chọn của kiến thức cơ sở ngành	0	0.0%
2.2	Kiến thức ngành	25	15.2%
2.2.1	Các học phần bắt buộc của kiến thức ngành	25	15.2%
2.2.2	Các học phần tự chọn của kiến thức ngành	0	0.0%
2.3.	Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu	18	11.0%
2.4	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8	4.9%
2.5	Học kỳ doanh nghiệp	10	6.1%
2.6	Khoá luận tốt nghiệp	15	9.1%
Tổng cộng		161	

Bảng 4.1. Bảng so sánh sự thay đổi khối lượng kiến thức khác nhau của CTĐT ngành CNKTOT qua các năm 2019 và 2021

Chỉ tiêu	2019	2021
Mã ngành	7510205	7510205
Loại hình đào tạo	Chính quy	Chính quy
Thời gian đào tạo	4 năm	4,5 năm (tăng 0.5 năm)
Mục tiêu đào tạo	<i>Cụ thể hóa mục tiêu đào tạo thành mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể</i>	<i>Cụ thể hóa mục tiêu đào tạo thành mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể</i>
Chuẩn đầu ra	19 CĐR <i>Chuẩn đầu ra được cụ thể hóa thành CĐR về kiến thức, về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, về ngoại ngữ và tin học</i>	20 CĐR <i>Chuẩn đầu ra được cụ thể hóa thành CĐR về kiến thức, về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, về ngoại ngữ và tin học</i>
Khối lượng kiến thức toàn khóa	138 TC	150 TC (tăng 12 TC)

Bảng 5.1. Thang điểm tổng kết của môn học đào tạo

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
1	8,5 - 10	A	4,0
2	7,8 - 8,4	B+	3,5
3	7,0 - 7,7	B	3,0
4	6,3 - 6,9	C+	2,5
5	5,5 - 6,2	C	2,0
6	4,8 - 5,4	D+	1,5
7	4,0 - 4,7	D	1,0
8	Dưới 4,0	F	0

Bảng 6.1. Cơ cấu trình độ GV BM KTCK

TT	Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Cơ sở chính			
1	Phó giáo sư	0	0
2	Tiến sĩ	3	37,5
3	Thạc sĩ	5	62,5
4	Kỹ sư/Cử nhân	0	0
	Tổng	8	100

*(Nguồn: Phòng TCCB, 2024)***Bảng 6.2 Bảng tổng hợp kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nhân sự
Khoa CD&CT từ năm 2019-2024**

Năm học	Tổng số GV	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng						
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Tiếng Anh	Tin học	Phương pháp GDDH	Khác*
2019-2020	58	8	3	0	6	8	7	6
2020-2021	58	9	2	0	8	6	5	6
2021-2022	58	10	0	0	5	3	3	3
2022-2023	59	8	0	0	5	3	3	3
2023-2024	60	9	1	0	6	3	3	3

(* Khác: Tham gia các lớp CV, CVC, bồi dưỡng chuyên môn,...)

Bảng 6.3. Số lượng GV (phương pháp tính FTE dựa trên khối lượng công việc của GV)

Hạng mục	Tổng số	
	Số lượng	FTEs
Cơ sở chính (Xuân Mai)		
Giáo sư	0	
Phó Giáo sư	1	1
GV toàn thời gian	58	29
GV không toàn thời gian	2	0
Giáo sư/GV thỉnh giảng	0	0
Tổng số	60	30

(Nguồn: Phòng TCCB, năm 2024)

Bảng 6.4. Số lượng GV quy đổi

Năm học	Số lượng	Tổng số FTEs của GV
2019–2020	58	29
2020–2021	58	29
2021–2022	58	29
2022–2023	59	29,5
2023–2024	60	30

(Nguồn: Phòng TCCB, năm 2024)

Bảng 6.5. Số lượng SV được quy đổi

(Phương pháp tính toán FTE của người học dựa trên tải trọng học tập bình quân)

Năm học	Số lượng SV hiện có	Tổng số FTEs của người học
2019-2020	415	293,8
2020-2021	575	407,1
2021–2022	862	608,6
2022-2023	1013	715,2
2023–2024	1252	884,0

(Nguồn: Phòng ĐT, 2024)

Bảng 6.6. Tỷ lệ người học/giảng viên được quy đổi

Năm học	Tổng số FTEs của người học	Tổng số FTEs của GV	Tỷ lệ NH/GV được quy đổi
2019-2020	293,8	31	14,8
2020-2021	407,1	31	9,6
2021–2022	608,6	31	7,5
2022-2023	715,2	29	6,5
2023–2024	884,0	30	9,47

(Nguồn: Phòng ĐT, 2024)

Bảng 6.7. Kết quả tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ của Khoa từ năm 2019 đến 2024

Năm	Tuyển dụng	Bổ nhiệm mới	Bổ nhiệm lại	Kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo	Bổ nhiệm GV chính, chức danh nghề nghiệp	Bổ nhiệm GV cao cấp, chức danh nghề nghiệp
2019	0	1	0	0	0	0
2020	0	1	3	0	6	0
2021	0	2	0	0	0	0
2022	0	1	2	0	0	0
2023	0	2	1	0	4	0
2024	0	0	2	0	0	0
Tổng	0	7	8	0	10	0

(Nguồn: Phòng TCCB)

Bảng 6.8. Số lượng giảng viên được bổ nhiệm chức danh, học hàm, học vị của Khoa từ 2019 – 2024

Năm	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Phó Giáo sư	Giáo sư	Tổng
2019	42	16	0	0	58
2020	40	18	0	0	58
2021	39	19	0	0	58
2022	37	21	0	0	58
2023	40	18	0	0	58
2024	41	17	0	0	58

(Nguồn: Phòng TCCB)

Bảng 6.9. Danh sách số lượng giảng viên của Khoa CĐ&CT đang học NCS

STT	Năm	Số lượng
1	2019	9
2	2020	8
3	2021	8
4	2022	7
5	2023	8
6	2024	8

Bảng 6.10. Số lượng đề tài của GV, NCV ngành CNKTOT giai đoạn 2019-2023 tại Cơ sở chính

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	1	1	1	1	1	10
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	3	3	3	2	3	7
	Tổng		4	4	4	3	4	17

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2024)

Bảng 6.11. Số lượng đầu sách của GV, NCV ngành CNKTOT giai đoạn 2019-2024

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2019	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	1	1	1	6
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	1	1	1	3
4	Bài giảng (in cuốn)	0,5	11	11	13	6	10	25,5
5	Tổng		11	12	15	8	12	34,5

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2024)

Bảng 6.12. Số lượng GV, NCV tham gia viết sách trong giai đoạn 2019-2024

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn (BG)
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	12	9	40
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	12	9	40

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2024)

Bảng 6.13. Số lượng bài báo được công bố trên các tạp chí trong giai đoạn 2019-2024 tại cơ sở chính

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	8	3	3	14	10	57,0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1	15	12	11	10	10	58,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	5	3	4	2	4	9,0
	Tổng		28	18	18	26	24	124,0

(Nguồn: Phòng KH&CN, 2024)

Bảng 7.1. Bản tổng hợp phân tích nhu cầu về cán bộ nhân viên hỗ trợ thuộc Trường giai đoạn 2017-2019

TT	Vị trí việc làm	Năm 2017	Năm 2019
1	Công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo	1	1
2	Đào tạo sau đại học	0	1
3	TV	0	1
4	Y tế	0	0
5	Văn thư, lưu trữ	0	1
6	Trợ lý khoa	0	1
7	Chế độ chính sách	1	0
8	Tài chính - CNKTOT	1	0
9	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	1	1
10	Truyền thông và quản lý công thông tin học viên	1	0
11	Tổng hợp các văn bản hành chính	1	0
12	Công nghệ thông tin tạp chí lâm nghiệp	1	0
13	Hợp tác quốc tế	2	0
14	Quản lý tiêu bản thực vật và chuẩn bị tiêu bản thực cho thực hành của học viên, trợ giảng	2	0
	Tổng	11	6

Bảng 7.2. Thống kê số lượng và năng lực của đội ngũ NVHT đào tạo tại cơ sở chính và Phân hiệu Đồng Nai tính đến thời điểm tháng 5/2022

TT	Đơn vị	Số lượng nhân viên	Trình độ					
			Khác	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
	CƠ SỞ CHÍNH							
1	Trung tâm ngoại ngữ tin học	6		1	0	3	4	1
2	TV	17		0	1	9	9	1
3	Phòng ĐT	15		0	0	6	9	1
4	Phòng KT&ĐBCL	9		0	0	1	7	1
5	Phòng Chính trị và Công tác SV (CT&CTSV)	9		0	0	4	5	0
6	Phòng KH&CN	9				3	3	3
7	Phòng HTQT	5				4		2
	PHÂN HIỆU ĐỒNG NAI							
1	Phòng CT&CTSV	7	1	1		4	1	
2	Phòng ĐT	6				3	3	
3	Phòng KT&ĐBCL	4		1		2	1	
4	Phòng KH&CN&HTQT	2					2	
5	Khoa Lâm học	1					1	
6	TV	4				3	1	
7	Trung tâm tin học & NN	1				1		
8	Trung tâm TN&PTCN	6				3	3	
	Tổng	101	1	3	1	46	49	9
	Tỷ lệ %	100	0,99	2,97	0,99	45,54	48,51	8,91

Bảng 7.3. Thống kê số lượng và năng lực làm việc của NVHT Khoa CD&CT

TT	Họ và tên	Chức danh nghề nghiệp	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ			
			Chuyên môn		Tin học	Ngoại ngữ
			Trình độ	Ngành đào tạo		
1	Nguyễn Thị Huyền Trang	Chuyên viên	Thạc sĩ	Khoa học môi trường	B	Anh B1
2	Trần Văn Quế	Kỹ thuật viên	Kỹ sư	Kỹ thuật điện – điện tử	B	Anh B

Bảng 7.4. Đội ngũ NVHT về NCKH và CGCN

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ	Công việc	Ghi chú
1	Hoàng Thị Tuyết	1976	Thạc sĩ	Chuyên viên chính	
2	Đặng Tuấn Anh	1984	Đại học	Chuyên viên	
3	Trần Thị Trang	1978	Thạc sĩ	Nghiên cứu viên	
4	Trần Thị Bích Thảo	1985	Cử nhân	Chuyên viên	
5	Mai Thị Thu	1988	Tiến sĩ	Chuyên viên	
6	Trần Thị Hằng	1992	Thạc sĩ	Chuyên viên	

Bảng 7.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng đối với đội ngũ nhân viên

TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%) trung bình về mức độ			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
1	TV	24	62	12	2
2	Phòng học, giảng đường	17,3	58,8	20,3	3,5
3	Phòng thí nghiệm thực hành	13,1	57,6	18,5	1,5
	Trung bình	18,13	59,47	16,93	2,33

Bảng 7.6. Tổng hợp kinh phí chi hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên

TT	Năm	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	2019	325.715.800	20,77
2	2020	440.684.250	28,10
3	2021	80.847.000	5,15
4	2022	79.670.000	5,08
5	2023		
6	2024 (6 tháng đầu năm)		
	Tổng	1.568.325.578	100

Bảng 8.1. Đối sánh tiêu chí/phương pháp lựa chọn người học của CTĐT ngành CNKTOT theo năm học

Phương thức ĐK xét tuyển	2019-2020		2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024	
	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp
1. Nộp phiếu đăng ký và Hồ sơ theo quy định của BGD&ĐT trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện 2. Đăng ký xét tuyển online trên website của Nhà trường	1. Tốt nghiệp THPT 2. Có điểm thi THPT Quốc gia theo tổ hợp môn thi đạt ngưỡng ĐBCL theo quy định của BGD&ĐT và của Trường Đại học Lâm nghiệp	Xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia	1. Tốt nghiệp THPT 2. Có điểm thi THPT Quốc gia theo tổ hợp môn thi đạt ngưỡng ĐBCL theo quy định của BGD&ĐT và của Trường Đại học Lâm nghiệp	Xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia	1. Tốt nghiệp THPT 2. Có điểm thi THPT Quốc gia theo tổ hợp môn thi đạt ngưỡng ĐBCL theo quy định của BGD&ĐT và của Trường Đại học Lâm nghiệp	Xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia	1. Tốt nghiệp THPT 2. Có điểm thi THPT Quốc gia theo tổ hợp môn thi đạt ngưỡng ĐBCL theo quy định của BGD&ĐT và của Trường Đại học Lâm nghiệp	Xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia theo tổ hợp môn thi đạt ngưỡng ĐBCL theo quy định của BGD&ĐT và của Trường Đại học Lâm nghiệp	1. Tốt nghiệp THPT 2. Có điểm thi THPT Quốc gia theo tổ hợp môn thi đạt ngưỡng ĐBCL theo quy định của BGD&ĐT và của Trường Đại học Lâm nghiệp	Xét tuyển theo điểm thi THPT Quốc gia theo tổ hợp môn thi đạt ngưỡng ĐBCL theo quy định của BGD&ĐT và của Trường Đại học Lâm nghiệp
1. Nộp phiếu đăng ký và Hồ					1. Tốt nghiệp THPT	Xét tuyển theo kết	1. Tốt nghiệp THPT	Xét tuyển theo kết quả học	1. Tốt nghiệp THPT	Xét tuyển theo kết quả học

Phương thức ĐK xét tuyển	2019-2020		2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024	
	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp
sơ theo quy định của BGD&ĐT trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện 2. Đăng ký xét tuyển online trên website của Nhà trường					2. Điểm TBC của tổ hợp các môn học để xét tuyển năm lớp 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên hoặc Điểm TBC học tập của 3 năm 10, 11, 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên	quả học tập lớp 12 hoặc tổng điểm TB cả 3 năm học lớp 10, 11, 12	2. Điểm TBC của tổ hợp các môn học để xét tuyển năm lớp 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên hoặc Điểm TBC học tập của năm 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên	tập lớp 12 hoặc tổng điểm TB năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12	2. Điểm TBC của tổ hợp các môn học để xét tuyển năm lớp 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên hoặc Điểm TBC học tập của năm 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 5,0 điểm trở lên	tập lớp 12 hoặc tổng điểm TB năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12
Nộp hồ sơ dự thi và tham dự kỳ thi tuyển sinh (với					Tổ chức thi tuyển sinh gồm: Toán, Vật lý, Hóa học. bài	Tổ chức thi tuyển sinh (nếu còn chỉ tiêu	Tổ chức xét tuyển thẳng với những đối tượng xét	Xét tuyển thẳng (Theo hướng dẫn của	Tổ chức xét tuyển thẳng với những đối tượng xét tuyển	Xét tuyển thẳng (Theo hướng dẫn của

Phương thức ĐK xét tuyển	2019-2020		2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024	
	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp
năm thi tuyển), có thể đăng ký online (xét tuyển)					làm tự luận, thời gian làm bài mỗi môn 180 phút	tuyển sinh)	tuyển thẳng theo Quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, thí sinh đạt giải trong các kỳ thi HSG cấp tỉnh trở lên; thí sinh học tại các trường chuyên; thí sinh có học lực khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT và	Bộ GD&ĐT; xét tuyển theo ĐDH của Bộ, ngành và UBND tỉnh	thẳng theo Quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, thí sinh đạt giải trong các kỳ thi HSG cấp tỉnh trở lên; thí sinh học tại các trường chuyên; thí sinh có học lực khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT và có chứng chỉ tiếng anh	Bộ GD&ĐT; xét tuyển theo ĐDH của Bộ, ngành và UBND tỉnh

Phương thức ĐK xét tuyển	2019-2020		2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024	
	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp	Tiêu chí	Phương pháp
							có chứng chỉ tiếng anh quốc tế, tin học quốc tế		quốc tế, tin học quốc tế; Người nước ngoài/người VN tốt nghiệp THPT ở nước ngoài	
Nộp hồ sơ dự thi và có thẻ đang ký online									Sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia HN để xét tuyển	Xét tuyển dựa vào bài thi đánh giá năng lực

Bảng 8.2. Thống kê đội ngũ cố vấn học tập của ngành CNKTOT

Đơn vị tính: Người

Trình độ	2019-2020			2020-2021			2021-2022			2022-2023			2023-2024		
	SL	Tuổi < 30	Tuổi > 30	SL	Tuổi < 30	Tuổi > 30	SL	Tuổi < 30	Tuổi > 30	SL	Tuổi < 30	Tuổi > 30	SL	Tuổi < 30	Tuổi > 30
Thạc sĩ	3	2	1	2	0	2	4	0	2	4	0	2	2	0	2
Tiến sĩ	1	0	1	2	0	2	2	0	2	2	0	2	2	0	2
Tổng	4	2	2	4	0	4	4	0	4	4	0	4	4	0	4

Nguồn: Khoa CD&CT

Bảng 8.3. Thống kê kết quả đánh giá rèn luyện CTĐT ngành CNKTOT

Đơn vị tính: Người

Loại	2019-2020		2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Xuất sắc	20	14,8	30	20,4	60	32,6	65	30,1	65	28,9
Tốt	105	77,7	70	47,6	100	54,4	125	57,9	150	66,7
Khá	10	7,5	30	20,4	24	13	26	12	10	4,4
TB	0	0	17	11,6	0	0		0	0	0
Yếu	0	0			0	0		0	0	0
Khác	0	0		0	0	0		0	0	0
Tổng	135		147		184		216		225	

(Nguồn: Phòng CT&CTSV)

Bảng 8.4. Thống kê số SV bị cảnh báo học vụ, tạm dừng tiến độ, thôi học của ngành CNKTOT

Đơn vị tính: Người

Loại hình	2019-2020		2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Cảnh báo học vụ	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Tạm dừng tiến độ	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Thôi học	0	0	0	0	4	5,3	4	7,4	2	4,1
Tổng cộng	0	0	0	0	4	5,3	4	7,4	2	4,1
Số SV nhập học trong năm học	23	0	23	0	76	5,3	54	7,4	49	4,1

(Nguồn: Phòng ĐT)

Bảng 8.5. Thống kê tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp

Đơn vị tính: Người

TT	Năm tuyển sinh	Tổng số điều tra	Số có việc làm		Số có việc làm đúng ngành	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	2019-2020	9	7	77,8	7	100
2	2020-2021	30	28	93,3	25	83,3
3	2021-2022	20	18	90	17	85
4	2023-2024	35	34	97	32	91,5
5	2023-2024	Tổng hợp khảo sát vào cuối năm 2024				

(Nguồn: Phòng ĐT)

Bảng 8.6. Thống kê số lượng SV được nhận học bổng khuyến khích học tập ngành CNKTOT

Loại	2019-2020		2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024	
	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền	SL	Số tiền
Xuất sắc	3	11.250.000	8	32.000.000	3	12.000.000	9	37.800.000		
Giỏi	13	42.250.000	5	17.500.000	10	35.000.000	6	23.100.000		
Khá	4	11.000.000	4	12.000.000	0	0	8	28.000.000		
Tổng	20	64.500.000	17	61.500.000	13	47.000.000	23	88.900.000		

(Nguồn: Phòng CT&CTSV)

Bảng 9.1. Thống kê diện tích các phòng làm việc khoa Cơ điện & Công trình - Nhà A2 - Trường Đại học Lâm nghiệp (Chuyển đến từ tháng 7/2023)

TT	Phòng	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Ghi chú
I	Tầng 1	Nhà A2		
1	P.106	VP bộ môn Tin học	18,2	
2	P.107	Vp Bộ môn Vật lý	18,2	
3	P.108	Vp Bộ môn Toán	18,2	
II	Tầng 2			
4	P.201	VP phó Trưởng Khoa	18,2	

TT	Phòng	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Ghi chú
5	P.202	VP Bộ môn KTCK	18,2	
6	P.203	VP Bộ môn Cơ sở KT	18,2	
7	P.204	VP Bộ môn Kỹ thuật điện & Tự động hóa	18,2	
8	P.205	Phòng trưng bày sản phẩm NCKH	18,2	
9	P.206	VP Bộ môn Công nghệ và máy chuyên dùng	18,2	
10	P.207	Phòng họp Khoa	36,4	
11	P.208	Phòng Trưởng Khoa	18,2	
12	P.209	Phòng trợ lý khoa	13,86	
13	P.210	VP Bộ môn KTXD CT	18,2	
	Tổng cộng		250,2	

Bảng 9.2. Thống kê phòng thực hành khoa CD&CT

TT	NỘI DUNG	Phòng	Mục đích sử dụng
1	Phòng thực hành	101 – T5	Phòng thực hành cân chỉnh bơm cao áp
2	Phòng thực hành	102 – T5	Phòng thực hành Sức bền vật liệu
3	Phòng thực hành	201 – T5	Phòng thực hành sửa chữa ô tô
4	Phòng thực hành	202 – T5	Phòng thực hành cấu tạo ô tô
5	Phòng thực hành	203 – T5	Phòng thực hành vật lý
6	Phòng thực hành	204-T5	Phòng thực hành vật lý
7	Phòng thực hành	301-T5	Phòng thực hành tin học 1
8	Phòng thực hành	302-T5	Phòng thực hành tin học 2
9	Phòng thực hành	403-T5	CAD/CAM/CNC- Thủy lực khí nén
10	Phòng thực hành	208-T3	Đo lường kỹ thuật
11	Phòng thực hành	209-T3	Vật liệu kỹ thuật
12	Xưởng thực hành	Xưởng X2	Thực hành ô tô

Bảng 10.1. Quy trình, hình thức thu thập thông tin và đối tượng thu thập

TT	Tên quy trình ban hành	Ngày ban hành quy trình	Hình thức/công cụ thu thập thông tin	Đối tượng thu thập	Ghi chú
1	Quy trình đánh giá môn học/GV cuối học kỳ và đánh giá chất lượng toàn khóa học	28/6/2012	Trực tiếp thông qua phiếu	SV	
2	Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV	31/8/2016	Trực tiếp thông qua phiếu, sau điều chỉnh thành trực tuyến	SV	
3	Quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động	27/3/2017	Trực tiếp qua phiếu khảo sát, phiếu online	SV, cựu SV, đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động	

Bảng 10.2. Tổng hợp tỷ lệ khảo sát nhu cầu tuyển dụng đối với các Khoa CD&CT các năm 2019-2021

Năm	2019	2020	2021
Tỷ lệ %	9,17	15,29	13,71

Bảng 10.3. Tổng hợp tỷ lệ mức độ hài lòng của đơn vị tuyển dụng đối với lao động tại trường DHLN

Tỷ lệ %	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Chưa hài lòng	Rất không hài lòng
2019	12	63	23	2	0
2020	12,5	68,05	13,8	5,55	0
2021	33,82	47,06	17,44	1,74	0

Bảng 10.4. Tổng số tín chỉ trong CTĐT 2019 và 2021

Nội dung so sánh	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tổng số tín chỉ	138	138	150	150
Kiến thức GDCN/GDĐC	43	43	37	37
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	95	95	113	113
- Kiến thức cơ sở khối ngành	21	21	-	-
- Kiến thức cơ sở ngành	16	16	38	36

Nội dung so sánh	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
- Kiến thức ngành, chuyên ngành	33	33	49	49
Kiến thức bổ trợ: thực tập	15	15	18	18
Tốt nghiệp	10	10	10	10

Bảng 10.5. Quá trình thay đổi CTDH

TT	Lần cải tiến CTDH	Các ý kiến phản hồi chính	Các thay đổi trong CTDH
1	2019	<ul style="list-style-type: none"> - Đa dạng hóa lĩnh vực chuyên môn sâu. - Nâng cao kỹ năng tiếng anh và tin học 	<ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung thêm 3 học phần tự chọn. - Yêu cầu CĐR kỹ năng tiếng anh với chứng chỉ TOEIC đạt 450 điểm trở lên hoặc tương đương. - Có chứng chỉ tin học văn phòng.
2	2021	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng kỹ năng nghề nghiệp gắn với từng lĩnh vực chuyên môn; - Tăng kiến thức chuyên ngành; 	<ul style="list-style-type: none"> - Khối kiến thức đại cương giảm từ 43TC còn 37 TC. - Khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tăng từ 95 TC lên 113 TC. - Khối lượng TC thực tập tăng từ 15 TC lên 18 TC. - Tổng số TC tăng từ 138TC lên 150 TC

Bảng 10.6. Tổng hợp các văn bản liên quan đến từng đợt điều chỉnh CTDH

TT	Đợt điều chỉnh	Các văn bản đã ban hành	Ghi chú
1	2015 - 2017	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định v/v ban hành tạm thời Quy trình thiết kế và phát triển CTDH (kèm quy trình) số 3656/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 30/12/2016; - Thông báo về việc hướng dẫn xây dựng CTDH trình độ đại học hệ chính quy; - Biên bản họp hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về việc nghiệm thu CTDH hệ chính quy; - Quyết định ban hành CTDH trình độ đại học hệ chính quy số 185/QĐ-ĐHLN-ĐT, ngày 26/01/2018 	
2	2017 – 2019	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo về việc hướng dẫn xây dựng CTDH trình độ đại học hệ chính quy số 2428-3/ĐHLN-ĐT ngày 11/11/2019; 	

TT	Đợt điều chỉnh	Các văn bản đã ban hành	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> - Biên bản họp hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về việc nghiệm thu CTDH hệ chính quy số 385-2/BB-ĐHLN-ĐT ngày 3/3/2020; - Quyết định ban hành CTDH trình độ đại học hệ chính quy Số 413-3/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 05/3/2020. 	
3	2019 - 2021	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo về việc hướng dẫn xây dựng CTDH trình độ đại học hệ chính quy số số 2244-1/ĐHLN-ĐT ngày 20/12/2021 - Biên bản họp hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về việc nghiệm thu CTDH hệ chính quy số 454-1/BB-ĐHLN-ĐT ngày 7/3/2022 - Quyết định ban hành CTDH trình độ đại học hệ chính quy số 518-2/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 10/3/2022 	

Bảng 10.7. Tỷ lệ trung bình kết quả khảo sát ý kiến SV ngành CNKTOT về GV năm học 2019-2020

Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
Phương pháp giảng dạy	40.12	51.87	1.95	2.09	4.99
Nội dung giảng dạy, kiểm tra đánh giá	38.96	51.98	2.22	2.03	4.82
Tác phong sư phạm	37.82	52.56	2.4	2.43	4.8

Bảng 10.8. Tỷ lệ trung bình kết quả khảo sát ý kiến SV ngành CNKTOT về GV HK II năm học 2020-2021

Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
Phương pháp giảng dạy	40,23	51,19	0,78	1,6	6,21
Nội dung giảng dạy, kiểm tra đánh giá	38,81	52,65	0,64	1,69	6,21
Tác phong sư phạm	40,23	51,28	0,82	1,55	6,12

**Bảng 10.9. Tỷ lệ trung bình kết quả khảo sát ý kiến theo 27 ngành nghề đào tạo
HK I-II năm 2021-2022**

Tiêu chí	Mức độ đồng ý				
	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Phân vân	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
Về môn học	45.99	50.36	1.6	1.79	0.17
Về Giảng viên	46.85	49.9	4.58	1.65	0.22
Công tác phục vụ	43.52	51.88	2.3	1.96	0.24

Bảng 10.10. Kết quả NCKH của GV Khoa CD&CT trong thời gian (2019 -2023)

TT	Thể loại	2019	2020	2021	2022	2023
1	Đề tài cấp nhà nước	1	1	1	1	1
2	Đề tài cơ sở và tương đương	3	3	2	2	3
3	SHHT	59	58	38	18	32
4	Số bài báo khoa học (Việt-Anh)	12-8	15-3	15-3	12-2	14-10
5	Số giáo trình, bài giảng	6	8	8	7	9
6	Hướng dẫn SV NCKH	6	6	5	5	6

Bảng 10.11. Tổng hợp một số nội dung NCKH các cấp áp dụng, chuyển tải vào giảng dạy trong CTDH

STT	Nội dung NCKH	Chủ trì/tác giả	Cấp quản lý, NXB	Năm thực hiện
1	Xác định khả năng làm việc của liên hợp máy kéo DT-75 với thiết bị tời cáp – càn ngoạm nhờ thiết bị DMC-Plus	Trần Văn Tùng	Cơ sở	2010
2	Nghiên cứu xây dựng mô hình dao động cầu liên hợp máy kéo 4 bánh và rơ moóc một trục khi vận chuyển gỗ trên đường lâm nghiệp	Trần Văn Tùng	Cơ sở	2012
3	Thiết kế, chế tạo cầu trục di động phục vụ thực tập sửa chữa ô tô tại Đại học Lâm nghiệp	Trần Văn Tùng	Cơ sở	2023
4	Bài giảng chẩn đoán và bảo dưỡng máy	Trần Văn Tùng	NXB ĐHLN	2010
5	Giáo trình Kỹ thuật chẩn đoán, bảo dưỡng và kiểm định ô tô	Trần Văn Tùng	NXB KHKT	2021
6	Giáo trình Chi tiết máy	Trần Công Chi	NXB KH&KT	2023
7	Nghiên cứu hoàn thiện xe tiết kiệm nhiên liệu mã hiệu All-star 2017 – ĐHLN	Đặng Thị Hà	Cơ sở	2018

STT	Nội dung NCKH	Chủ trì/tác giả	Cấp quản lý, NXB	Năm thực hiện
8	Thiết kế và tính toán động cơ đốt trong	Đặng Thị Hà	NXB Nông nghiệp	2020
9	Thiết kế khí động học cho xe du lịch Sedan	Lê Thái Hà	Tạp chí KH&CN trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	2015
10	Nghiên cứu động lực học quá trình phanh máy kéo Shibaura 3100 với rơ moóc một trục khi vận chuyển gỗ	Lê Thái Hà	Tạp chí KH&CN trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	2016
11	Xác định một số thông số đặc trưng động lực học quay vòng của liên hợp máy kéo Shibaura SD 3100 với rơ moóc một trục khi vận chuyển gỗ	Lê Thái Hà	Tạp chí KH&CN trường ĐH Thành Đông	2022
12	Xác định khả năng làm việc cho xe ô tô tải Thaco HD72 theo điều kiện kéo, bám khi chuyên chở hàng hóa tại khu vực nông thôn Miền núi phía bắc	Lê Thái Hà	Tạp chí KH&CN trường ĐH Thành Đông	2023
13	Cấu tạo ô tô máy kéo	Lê Thái Hà	Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội	2014
14	Máy Nông lâm nghiệp	Lê Thái Hà	Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội	2016
15	Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo giá đỡ - xoay động cơ phục vụ tháo lắp khi sửa chữa động cơ ô tô	Trần Nho Thọ	Cơ sở	2023

Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của các khoá gần nhất ngành CNKTOT

Năm học (Khóa)	Tổng số SV nhập học	Tốt nghiệp		Thôi học	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
2015 – 2019 (K60)	11	9	81,8	0	0
2016 – 2020 (K61)	39	21	53,8	1	2,6
2017-2021 (K62)	22	12	45,5	2	9,1
2018-2022 (K63)	40	14	35,0	5	12,5
2019-2023 (K64)	23	5	21,7	2	8,7

(Nguồn: Phòng ĐT)

Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp và tỷ lệ SV thôi học ngành CNKTOT với một số CTĐT và trường khác

Khóa tốt nghiệp	Tổng SV nhập học	Tỷ lệ % SV tốt nghiệp			Tỷ lệ % SV thôi học		
		CNKTOT - ĐHLN	KTCQ - ĐHLN	CNKTOT HV Nông nghiệp	CNKTOT - ĐHLN	KTCQ - ĐHLN	CNKTOT HV Nông nghiệp
2015 – 2019 (K60)	11	81,8	66,7	-	0	0	-
2016 – 2020 (K61)	39	53,8	33,3	-	2,6	11,1	-
2017-2021 (K62)	22	45,5	16,7	-	9,1	0	-
2018-2022 (K63)	40	35,0	25,0	56,25	12,5	0	13,8
2019-2023 (K64)	23	21,7	26,6	24,16	8,7	2,3	11,2

Bảng 11.3. Đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNKTOT trường ĐHLN với một số ngành và Trường khác

Khóa tốt nghiệp	Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)				
	CNKTOT ĐHLN	Ngành QLDD ĐHLN	QTKD ĐHLN	Kế Toán - ĐHLN	CNKTOT HV Nông Nghiệp
Khóa 2015 -2019 (K60)	4,26	4,23	3,14	4,23	-
Khóa 2016 -2020 (K61)	4,38	4,16	4,06	4,16	-
Khóa 2017 -2021 (K62)	4,49	4,09	3,98	4,09	-
Khóa 2018 -2022 (K63)	4,17	4,17	4,02	4,00	4,0
Khóa 2019 -2023 (K64)	4,04	4,14	4,11	4,14	> 4 năm

(Nguồn Phòng ĐT)

Bảng 11.4. Tỷ lệ có việc làm của SV CNKTOT sau khi tốt nghiệp

Năm khảo sát	Số SV TN	Số SV phản hồi	Có việc làm	Tỷ lệ có việc làm (%)	Chưa có việc làm	Tỷ lệ chưa có việc làm (%)	Khu vực việc làm			
							Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
2019 (K60)	8	4	4	100	0	0	1	3	0	0
2020 (K61)	16	9	9	100	0	0	1	7	1	0
2021 (K62)	14	3	3	100	0	0	0	3	0	0
2022 (K63)	7	2	2	100	0	0	0	2	0	0
2023 (K64)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Nguồn: Phòng KT&ĐBCL)

Bảng 11.5. Đối sánh mức thu nhập bình quân/tháng của SV ngành CNKTOT trường ĐHLN với một số ngành và trường khác năm 2022-2023

TT	Tên ngành đào tạo	Từ 2 – 4 tr		Từ 4 - 6 trđ		Từ 6 - 10 trđ		Trên 10 trđ	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	CNKTOT	2	6,9	12	41,4	13	44,8	2	6,9
2	Công nghệ vật liệu	0		0		5	100,0	0	
3	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	0		0		5	55,6	4	44,4
4	Kỹ thuật cơ khí	0		0		2	66,7	1	33,3
5	Kỹ thuật công trình xây dựng	0		5	20	7	28	13	52
6	Kiến trúc cảnh quan	1	3,6	1	3,6	18	64,3	8	28,6
7	Lâm nghiệp đô thị	1	2,2	4	8,9	38	84,4	2	4,4
8	Công nghệ sinh học	6	9,1	15	22,7	28	42,4	15	22,7
9	Khuyến nông	2	22,2	4	44,4	3	33,3	0	
10	Quản lý đất đai	9	9,9	22	24,2	51	56,0	9	9,9
11	Lâm sinh	12	28,6	14	33,3	14	33,3	2	4,8
12	Lâm nghiệp	3	33,3	5	55,6	1	11,1	0	0,0
13	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (CTTT)	4	22,2	6	33,3	7	38,9	1	5,6
14	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (CT chuẩn)	10	18,9	17	32,1	15	28,3	11	20,8
15	Quản lý tài nguyên rừng	7	12,1	19	32,8	22	37,9	10	17,2
16	Khoa học môi trường	5	8,5	12	20,3	28	47,5	14	23,7
17	Quản trị kinh doanh	1	7,7	1	7,7	5	38,5	6	46,1
18	Công nghệ chế biến lâm sản	0		2	8,3	17	70,8	5	20,8
19	Kinh tế	2	7,4	7	26,0	13	48,1	5	18,5
20	Kinh tế nông nghiệp	7	30,4	8	34,8	6	26,1	2	8,7
21	Hệ thống thông tin	1	3,4	3	10,3	16	55,2	9	31,1
	Tổng	73	11,01	157	23,7	314	47,4	119	17,95

(Nguồn: Phòng KT&ĐBCL)

Bảng 11.6. Thống kê tình hình nghiên cứu khoa học của SV khoa CD-CT giai đoạn 2019 – 2024

Năm học	Số SV tham gia	CD đăng ký	CD hoàn thành	Tỷ lệ % hoàn thành
2019-2020	48	18	6	33,30
2020-2021	21	7	5	71,43
2021-2022	3	1	1	100
2022-2023	19	6	5	83,3
2023-2024	22	7	2	28,6

Bảng 11.7. Đối sánh tình hình NCKH SV Khoa CĐ&CT (trong đó có ngành CNKT CĐT) với một số ngành học khác trong trường

TT	Khoa/ Viện	2019-2020		2020-2021		2021-2022		2022-2023		2023-2024	
		Số đề tài	Số SV tham gia	Số đề tài	Số SV tham gia	Số đề tài	Số SV tham gia	Số đề tài	Số SV tham gia	Số đề tài	Số SV tham gia
1	CĐ&CT	18	48	07	21	1	3	5	19	2	3
2	Quản lý TNR&MT	22	63	18	48	13	56	10	29	5	13
3	Kinh tế & QTKD	13	37	11	31	7	14	1	3	9	32
4	Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất	07	23	04	10	1	1	3	7	1	3
5	Lâm học	01	02	01	02	1	3	0	0	1	4
6	Viện CNSHLN	26	62	15	36	9	31	12	34	17	45
7	Viện KTCQ&CXĐT	03	06	04	10	3	9	3	11	0	0
8	Viện QLĐĐ&PTNT	29	44	23	32	10	12	21	28	21	33
	Tổng	119	285	83	190	45	129	55	131	56	133

(Nguồn: Theo số liệu trên Báo cáo tổng kết hoạt động NCKH SV các năm)

Bảng 11.8. Thống kê SV tham gia cuộc thi “Lái xe sinh thái tiết kiệm nhiên liệu Honda” và Olympic cơ học toàn quốc

Tiêu chí	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022 - 2023	2023- 2024
Số SV tham gia cuộc thi Lái xe sinh thái tiết kiệm nhiên liệu Honda	10	-	-	-	-
Số SV tham gia Olympic cơ học toàn quốc	-	-	-	-	6

Bảng 11.9. Mức độ hài lòng của người học

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ (%)	Năm học				
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Nhóm tiêu chí đánh giá về môn học	Rất đồng ý	48.68	50.45	54.12	45.2	
		Đồng ý	48.08	48.02	41.1	50.77	
		Tạm chấp nhận	2.89	0.45	3.02	1.58	
		Không chấp nhận	0.35	0.26	0.57	0.45	
2	Nhóm tiêu chí đánh giá về giảng viên	Rất đồng ý	49.46	50.51	55.08	45,80	
		Đồng ý	47.86	48.51	40.34	50,08	
		Tạm chấp nhận	2.28	0.72	2.93	1,70	
		Không chấp nhận	0.40	0.00	0.37	0,50	
3	Nhóm tiêu chí đánh giá về công tác phục vụ	Rất đồng ý	42.48	45.61	50.81	42,70	
		Đồng ý	52.38	51.40	43.49	52,02	
		Tạm chấp nhận	4.51	2.05	2.92	1,84	
		Không chấp nhận	0.63	0.12	0.67	0,49	
4	Nhóm tiêu chí đánh giá về nỗ lực của bản thân SV	Rất đồng ý	56.03	61.26	63.28		
		Đồng ý	39.66	37.28	31.46		
		Tạm chấp nhận	3.68	0.58	3.65		
		Không chấp nhận	0.63	0.73	0.96		

*(Nguồn: Phòng KT&ĐBCL)***Bảng 11.10. Mức độ hài lòng của giảng viên toàn trường về CSVC**

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ (%)	Năm học				
			2019 -2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	TV	Rất hài lòng	9,2	12,5	24,0	14,62	
		Hài lòng	53,3	58,8	62,0	60,62	
		Chấp nhận được	34,3	28,7	12,0	23,2	
		Không hài lòng	3,2	0	2,0	1,56	
2	Phòng học, Giảng đường	Rất hài lòng	9,6	10,1	17,3	12,87	
		Hài lòng	51,1	53,3	58,8	57,31	
		Chấp nhận được	33,5	36,6	20,3	26,51	

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ (%)	Năm học				
			2019 -2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
		Không hài lòng	5,8	0	3,5	3,31	
3	Phòng TNTH	Rất hài lòng	8,5	9,2	13,1	11,11	
		Hài lòng	50,7	49,8	57,6	53,07	
		Chấp nhận được	36,6	41,0	26,6	32,31	
		Không hài lòng	4,2	0	2,6	3,51	
4	Phòng làm việc	Rất hài lòng	8,8	11,8	11,2	13,16	
		Hài lòng	45,8	44,2	52,2	52,63	
		Chấp nhận được	39,2	44,	31,7	33,33	
		Không hài lòng	6,2	0	5,0	0,87	
5	Công nghệ thông tin	Rất hài lòng	7,8	6,3	6,8	8,55	
		Hài lòng	42,0	42,8	56,5	31,79	
		Chấp nhận được	41,5	50,9	31,0	38,16	
		Không hài lòng	8,7	0	5,6	12,50	

(Nguồn: Phòng KT&ĐBCL)

CÁC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 355/QĐ-ĐHLN-TCCB

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Kế hoạch số 79/KH-ĐHLN-KTĐBCL ngày 01/02/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc xây dựng Kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Lâm nghiệp năm 2024;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức cán bộ và Trường phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ đại học sau đây viết tắt là Hội đồng) gồm các ông/bà có tên trong danh sách tại phụ lục I kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách tại phụ lục II và phụ lục III kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về việc Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Điều 3. Trường phòng Tổ chức cán bộ, Trường phòng KT&ĐBCL, Trường khoa Cơ điện và Công trình, các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, TCCB, KT&ĐBCL.



Phạm Minh Toại

Phụ lục I
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Kèm theo Quyết định số 355/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Phạm Văn Điền	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Phạm Minh Toại	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Phạm Văn Tinh	Trưởng khoa Cơ điện và Công trình	Phó Chủ tịch
4	Ông Trần Công Chí	Phó Trưởng bộ môn/phụ trách bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên
5	Ông Vũ Huy Đại	Trưởng phòng Khoa học và Công nghệ, đại diện Hội đồng trường	Thành viên
6	Ông Kiều Trí Đức	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Thành viên
7	Ông Trần Ngọc Thế	Giám đốc Thư viện	Thành viên
8	Ông Nguyễn Hữu Cương	Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
9	Ông Lê Ngọc Hoàn	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
10	Ông Trần Văn Tùng	Phó Trưởng khoa Cơ điện và Công trình	Thành viên
11	Ông Nguyễn Văn Tựu	Trưởng bộ môn Cơ sở kỹ thuật	Thành viên
12	Bà Nguyễn Thị Lục	Phó Trưởng bộ môn Cơ sở kỹ thuật	Thành viên
13	Ông Trần Văn Tường	Trưởng bộ môn Công nghệ và Máy chuyên dùng	Thành viên
14	Ông Trần Nho Thọ	Giảng viên bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên
15	Ông Dương Thanh Tú	Sinh viên K66, ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, đại diện Sinh viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

Phụ lục II
DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
(Kèm theo Quyết định số 355/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Trần Công Chi	Phó Trưởng bộ môn/phụ trách bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Trưởng Ban thư ký
2	Bà Phạm Thạch	Chuyên viên phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
3	Bà Đặng Thị Hà	Giảng viên bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên
4	Ông Trần Nho Thọ	Giảng viên bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên

(Danh sách gồm có 04 người).



Phụ lục III

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 355/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Nhóm	TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm I	1	Ông Trần Văn Tùng	Phó trưởng khoa Cơ điện và Công trình	Trưởng nhóm
	2	Bà Đặng Thị Hà	Giảng viên BM KTCK	Thành viên
	3	Ông Đinh Bá Bách	Giảng viên BM CN&MCD	Thành viên
Nhóm II	1	Ông Nguyễn Văn Tựu	Trưởng BM CSKT	Trưởng nhóm
	2	Bà Nguyễn Thị Tình	Giảng viên BM CSKT	Thành viên
	3	Bà Nguyễn Thị Vân Hòa	Trưởng BM Toán	Thành viên
Nhóm III	1	Bà Nguyễn Thị Lục	Phó trưởng BM CSKT	Trưởng nhóm
	2	Ông Lê Thái Hà	Giảng viên BM KTCK	Thành viên
	3	Bà Đặng Thị Hồng	Giảng viên BM KTCT	Thành viên
Nhóm IV	1	Ông Trần Văn Tường	Trưởng BM CN&MCD	Trưởng nhóm
	2	Bà Đặng Thị Tố Loan	Giảng viên BM CN&MCD	Thành viên
	3	Ông Đỗ Tuấn Anh	Giảng viên BM CN&MCD	Thành viên
Nhóm V	1	Ông Trần Nho Thọ	Giảng viên BM KTCK	Trưởng nhóm
	2	Bà Nguyễn Lý Vinh Hạnh	Giảng viên BM Toán	Thành viên
	3	Ông Hoàng Hà	GD Trung tâm TNTH	Thành viên
Nhóm VI	1	Ông Trần Công Chi	Phó trưởng BM phụ trách BM Kỹ thuật cơ khí	Trưởng nhóm
	2	Bà Bùi Thị Toàn Thư	Giảng viên BM Vật Lý	Thành viên
	3	Ông Nguyễn Văn Quân	Kỹ sư Trung tâm TNTH	Thành viên

(Danh sách gồm có 18 người)



**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ****I. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và đề đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục.

III. Công cụ tự đánh giá

Thực hiện theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; các văn bản hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV. Hội đồng tự đánh giá**1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô được thành lập theo Quyết định số 355/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)**3. Phân công thực hiện nhiệm vụ**

a) Nhóm thư ký: Thu thập thông tin và minh chứng; xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được; viết dự thảo báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá CTĐT.

b) Các nhóm công tác chuyên trách và cá nhân phụ trách

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Nhóm I: Trần Văn Tùng-Trưởng nhóm
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	Nhóm I: Trần Văn Tùng-Trưởng nhóm
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	Nhóm VI: Trần Công Chi-Trưởng nhóm
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Nhóm III: Nguyễn Thị Lục-Trưởng nhóm
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Nhóm III: Nguyễn Thị Lục-Trưởng nhóm
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Nhóm II: Nguyễn Văn Tụ-Trưởng nhóm
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Nhóm II: Nguyễn Văn Tụ-Trưởng nhóm
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Nhóm V: Trần Nho Thọ-Trưởng nhóm
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nhóm V: Trần Nho Thọ -Trưởng nhóm
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Nhóm IV: Trần Văn Tường-Trưởng nhóm
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Nhóm IV: Trần Văn Tường-Trưởng nhóm

V. Kế hoạch tự đánh giá

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT (lần 1): - Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách (CTCT); - Thảo luận về kế hoạch tự đánh giá CTĐT để trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch tự đánh giá của mỗi CTĐT.	Từ ngày 01/4/2024 đến 07/4/2024

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
2	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích nội hàm của các tiêu chí của tiêu chuẩn; - Thu thập, nghiên cứu thông tin và minh chứng; - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được; - Viết báo cáo tự đánh giá. 	<p>Từ ngày 8/4/2024 đến 29/4/2024</p>
3	<p>Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT (lần 2):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận về những vấn đề phát sinh trong quá trình viết báo cáo; - Xác định những thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung. 	<p>Từ ngày 02/5/2024 đến 09/5/2024</p>
4	<p>Tiếp tục thực hiện thu thập minh chứng và viết báo cáo dưới sự chỉ đạo của Hội đồng tự đánh giá.</p>	<p>Từ ngày 10/5/2024 đến 20/5/2024</p>
5	<p>Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT (lần 3):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được; - Ban thư ký các Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng. Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT. 	<p>Từ ngày 21/5/2024 đến 28/5/2024</p>
6	<ul style="list-style-type: none"> - Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa. Các nhóm CTCT tiếp tục sửa báo cáo TĐG; - Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý. 	<p>Từ ngày 29/5/2024 đến 05/6/2024</p>
7	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm CTCT tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến góp ý; 	<p>Từ ngày 06/6/2024</p>

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
	- Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT (lần 4): Thông qua báo cáo tự đánh giá và nộp báo cáo cho Ban chỉ đạo đánh giá các CTĐT để nghiệm thu.	đến 16/6/2024
8	- Họp Ban chỉ đạo đánh giá CTĐT: nghiệm thu các Báo cáo TĐG. - Các HĐ TĐG chỉ đạo hoàn thiện các báo cáo TĐG.	Từ ngày 17/6/2024 đến 24/6/2024
9	Công bố bản báo cáo TĐG (đã hoàn thiện) trong nội bộ Trường ĐHLN và đơn vị thực hiện CTĐT.	Từ ngày 25/6/2024 đến 09/7/2024
10	- Nhà trường gửi các báo cáo tự đánh giá và công văn cho Bộ NN&PTNT, Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Nhà trường, Khoa/Viện bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.	Từ ngày 10/7/2024 đến 15/7/2024

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các Phó hiệu trưởng (để biết);
- Trường các đơn vị có liên quan (để th/h);
- Hội đồng tự đánh giá CTĐT (để th/h);
- Lưu: Văn thư, Phòng KT&ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Minh Toại